

NGŨ PHÁP PĀLI: A PRACTICAL GRAMMAR OF THE PĀLI LANGUAGE

Bản quyền tiếng Việt © 2021, Thích Nhuận Đức
Không phần nào trong cuốn sách này được sao chép hoặc chuyển sang bất cứ dạng thức hoặc phương tiện nào, dù là điện tử, in ấn, ghi âm hay bất cứ hệ thống phục hồi và lưu trữ thông tin nào nếu không có sự cho phép bằng văn bản của tác giả.

Biên tập viên Thaihabooks: Mỹ Hạnh
Thiết kế bìa & Trình bày: Tuấn Minh - Đàm Oanh



Công ty Cổ phần Sách Thái Hà
Trị số chính: 119 C5 Tô Hữu -
Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (024) 3793 0480; Fax: (024) 6287 3238
Chi nhánh TPHCM: 88/28 Đào Duy Anh, Phường 9, Q. Phú Nhuận
Tel: (028) 22532641
Website: www.thaihabooks.com / nhasachthaiha.vn

Thái Hà Books trân trọng cảm ơn mọi ý kiến đóng góp của độc giả.

Mọi thông tin xin gửi về:

- Góp ý về biên tập: publication@thaihabooks.com
- Tư vấn dịch vụ, xuất bản: dichvuxuatban@thaihabooks.com

Charles Duroiselle | Thích Nhuận | dịch

Ngữ pháp PĀLI

A practical grammar of the Pali language



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI



THAABOOKS
Phụng sự để dẫn đầu

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Lời dịch giả.....

Lời tựa

Lời mở đầu cho lần tái bản thứ tư

Lời mở đầu cho lần tái bản thứ ba.....

Lời mở đầu cho lần tái bản thứ hai

Lời mở đầu cho lần tái bản thứ nhất

CHƯƠNG I: MẪU TỰ (Alphabet) 33	
Nguyên âm ngắn và dài (§2-5) Phát âm (§10-11)	Phân loại mẫu tự (§6) Kết hợp phụ âm (§12-13)
CHƯƠNG II: LUẬT HÒA ÂM (sandhi euphony) 39	
Giới thiệu (§14-16) Chèn phụ âm (§28) Luật Sandhi Niggahīta (§37-46) Dấu (§48-50)	Luật Sandhi nguyên âm (§17-27) Luật Sandhi phụ âm (§29-36) Sự biến đổi giữa các mẫu tự trong từ (§47)
CHƯƠNG III: ĐỒNG HÓA (Assimilation) 57	
Giới thiệu (§51-52) Nguyên tắc chung (§54-56) Đồng hóa của âm y (§70-79) Đồng hóa của âm s (§85-95)	Những loại đồng hóa (§53) Đồng hóa của âm mũi (§67-69) Đồng hóa của âm r (§80-84) Đồng hóa của âm h (§96-102)
CHƯƠNG IV: SỰ TĂNG CƯỜNG ÂM (Strengthening) 70	
Sự tăng cường Guṇa (§103) Sự chèn âm (§113)	Sự hoán vị (§111) Sự bỏ âm tiết (§113)
CHƯƠNG V: BIẾN CÁCH CỦA CÁC GỐC (DANH) TỰ (Declension of nominal bases) 73	
Danh từ gốc hoặc cơ bản (§116, b)	Tánh (§116, c, d)
Biến cách (§116, f)	Phân loại biến cách (§117)
Những vĩ ngữ biến cách chung	Biến cách nguyên âm, danh từ tận cùng bằng a (§119-121)

Danh từ nam tánh tận cùng bằng a, deve (§112)	Danh từ trung tánh tận cùng bằng a, rūpa (§123-124)
Biến cách của danh từ tận cùng bằng ā (§125)	Danh từ nữ tánh tận cùng bằng ā, kaññā (§126, 127)
Danh từ nam tánh tận cùng bằng ā, sā (§128)	Danh từ trung tánh tận cùng a, rūpa (§123-124)
Danh từ nam tánh tận cùng bằng i, kapi (§130-131)	Danh từ nữ tánh tận cùng ā, kaññā (§126-127)
Danh từ trung tánh tận cùng bằng i, vāri (§134)	Biến cách của danh từ tận cùng i, (§129)
Danh từ nam tánh tận cùng bằng ī, daṇḍī (§136-137)	Danh từ nữ tánh tận cùng ī, nadī (§138-139)
Biến cách của danh từ tận cùng bằng u (§140)	Danh từ trung tánh tận cùng u, bhikkhu (§141)
Danh từ nữ tánh tận cùng bằng u, dhenu (§142-143)	Danh từ nam tánh tận cùng u, cakkhu (§144-145)
Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ū (§146)	Danh từ nam tánh tận cùng ū, sayambhu (§147)
Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ū, vādhū (§148)	Danh từ gốc tận cùng phụ âm đôi (§149)
Danh từ đặc biệt, go, sakkhā (§150-151)	Biến cách phụ âm (§152)
[Bảng biến cách]: attā (§154)	[Bảng biến cách]: brahmā (§155)
[Bảng biến cách]: rājā (§156)	[Bảng biến cách]: pumā (§157)
Danh từ gốc tận cùng s, mano (§159-160)	[Bảng biến cách]: āyu (§161)
Danh từ gốc tận cùng r, satthā (§163)	[Bảng biến cách]: matā, pitā (§164)
Danh từ gốc tận cùng at, vat, mat, bhavaṃ (§166)	[Bảng biến cách]: araham (§167)

CHƯƠNG VI: SỰ HÌNH THÀNH CỦA GỐC (DANH) TỪ NỮ TÁNH (Formation of feminine bases) 114	
Hậu tố danh từ nữ tánh (§181) Danh từ nữ tánh hình thành nên tính từ (§193-195)	Danh từ nữ tánh hình thành từ danh từ nam tánh (§182-192)
CHƯƠNG VII: TÍNH TỪ (Adjectives) 123	
Tính từ tận cùng bằng a (§197-201) Tính từ tận cùng bằng i (§205-210) Tính từ tận cùng bằng ū (§215-218) [Bảng biến cách]: mahā (§226) [Bảng biến cách]: guṇavā (§230) Tính từ phủ định (§236-237) Tính từ bất quy tắc (§247)	Tính từ tận cùng ī (§202-204) Tính từ tận cùng bằng u (§211-214) Tính từ tận cùng bằng phụ âm (§220-224) [Bảng biến cách]: dhīmā (§228) Tính từ tận cùng bằng vi (§231-235) Tính từ so sánh (§238-247)
CHƯƠNG VIII: SỐ TỪ (Numeral) 147	
Bảng số đếm và số thứ tự (§251) Số thứ tự (§237-278)	Số đếm (§252-272) Trạng từ hình thành từ con số (§279-287)
CHƯƠNG IX: ĐẠI TỪ, ĐẠI TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ CHUYỂN HÓA/ PHÁT SINH (Pronouns, pronominal adjectives and pronominal derivatives) 160	
Đại từ nhân xưng (§288-296) Đại từ quan hệ (§312-314) Đại từ bất định (§319-327) Đại từ chuyển hóa (§336-352)	Đại từ chỉ định (§297-311) Đại từ nghi vấn (§315-318) Đại từ khác (§328-335) Tính từ biến cách như đại từ (§353)

CHƯƠNG X: ĐỘNG TỪ (Verbs) 183

Giới thiệu (§354-369)	Động từ cơ bản (§369)
Chia động từ nhóm 1 (§370-371)	Nguyên tắc lấy âm (§372)
Chia động từ nhóm 2 (§373)	Chia động từ nhóm 3 (§374-375)
Chia động từ nhóm 4 (§376)	Chia động từ nhóm 5 (§377)
Chia động từ nhóm 6 (§378)	Chia động từ nhóm 7 (§379)
Chia động từ thì hiện tại (§381-403)	Động từ bất quy tắc (§404)
Động từ thì quá khứ (§405-426)	Hệ thống động từ hoàn thành (§427-430)
Hệ thống thì tương lai (§431-438)	Hiện tại phân từ (§439-448)
Thì tương lai (§449)	Phân từ hoàn thành bị động (§450-464)
Thì hoàn thành phân từ chủ động (§465)	Phân từ tương lai bị động (§466-469)
Danh động từ (§470-472)	Động từ nguyên mẫu (§473-477)
Thể bị động (§481-490)	Động từ thể cầu khiến (§491-497)
Động từ ám chỉ tên (§498-502)	Động từ thể mong ước (§503-513)
Động từ chỉ sự nhấn mạnh (§508-509)	Động từ khiếm khuyết bất quy tắc (§510-513)
[Động từ as, “thì, là” (510)]	[Động từ hu, “thì, là” (511)]
[Động từ kar, “làm” (512)]	[Động từ da, “cho” (513)]
Tiền tố động từ (§514-522)	{Hệ biến hóa của động từ coreti (§523)
{Hệ biến hóa của động từ coreti (§524-527)	Bảng sự biến đổi trong ngữ căn (§528)

CHƯƠNG XI: BẤT BIẾN TỪ (Indeclinable) 311

Trạng từ chuyển hóa (§531-541)	Biến cách trạng từ (§532)
Trạng từ thuần túy (§532)	Giới từ (§533-537)
Liên từ (§538)	

CHƯƠNG XII: TỪ GHÉP (Compounds) 319	
Giới thiệu (§539-541) Tappurisa (§545) Danh từ đồng cách ngữ (§547) Trạng từ ghép (§549) Từ ghép Upapada (§552) Từ ghép phức hợp (§554) Động từ ghép (§556-557)	Dvanda (§542-544) Kammadhāraya (§546) Digu (§548) Từ ghép quan hệ (§550-551) Từ ghép bất quy tắc (§553) Thay đổi một số từ nhất định trong từ ghép (§555)
CHƯƠNG XIII: CHUYỂN HÓA NGỮ/ NGUỒN GỐC TỪ (Derivation) 352	
Giới thiệu (§558-574) Thứ chuyển hóa ngữ, taddhita (§579-581)	Sơ chuyển hóa ngữ, kita (§575-578) Hậu tố kvi (§582-584)
CHƯƠNG XIV: CÚ PHÁP (Syntax) 398	
Kāraka (§587) Mạo từ (§589) Chủ cách (§594) Chỉ định cách (§597) Sở dụng cách (§599) Định sở cách (§601) Sở thuộc cách và định sở cách vô điều kiện (§603) Đại từ (§605-609) Động từ (§611-618) Bất biến từ (§623) Nghị vấn và phủ định (§625)	Trật tự của câu (§588) Sự hòa hợp (§590-592) Sở thuộc cách (§595) Đổi cách (§598) Xuất xứ cách (§600) Hô cách (§602) Tính từ (§604) Sự lặp lại (§610) Phân từ (§619-622) Câu kể trực tiếp và gián tiếp (§624)
CHƯƠNG XV: VẦN LUẬT (Prosody) 457	
Giới thiệu (§626- 627) Âm tiết ngắn và dài (§630) Loại sama (§632) Loại Visama (§635) Loại Vatta (§638) Vetāliya (§642)	Âm tiết (§628-629) Sự biến đổi của nhịp thơ (§631) Loại Addhasama (§634) Vatta (§636) Jāti (§639-641)

LỜI GIỚI THIỆU



Tôi xin trân trọng giới thiệu tác phẩm văn phạm Pāli “*A practical grammar of the Pāli language*” của tác giả Charles Duroiselle với bản dịch hoàn thiện của Đại đức Thích Nhuận Đức, nguyên là sinh viên khoa Pāli khóa X, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, hiện là nghiên cứu sinh tiến sĩ Phật học và giáo dục tại trường Savitribai Phule Pune University, Ấn Độ.

Tác phẩm gồm 15 chương dành cho người học Pāli từ cơ bản đến nâng cao:

Chương 1: các mẫu tự Pāli gồm có 8 nguyên âm và 33 phụ âm, đồng thời hướng dẫn cách phát âm.

Chương 2: luật hòa âm (Sandhi).

Chương 3: sự đồng hóa trong tiếng Pāli, giúp người học hiểu rõ về sự thay đổi của các từ Pāli.

Chương 4: quá trình tăng cường âm, biến đổi âm.

Chương 5: người học có thể nắm bắt các biến cách phức tạp của các danh từ Pāli (nam tánh, nữ tánh, trung tánh) theo những công thức quy luật của tiếng Pāli, có thể nói đây là chương quan trọng của người học tiếng Pāli. Nắm rõ được sự biến cách này, người học xem như nắm được 50% về sự học ngôn ngữ Pāli.



Chương 6: sự hình thành danh từ nữ tánh dựa trên các danh từ và tính từ.

Chương 7: tính từ Pāli trình bày theo hệ thống nam tánh, nữ tánh, trung tánh bằng hình thức bảng so sánh, giúp người học nắm rõ được sự khác biệt của các tính từ thay đổi theo tánh.

Chương 8: số đếm và số thứ tự cũng theo 3 tánh (nam tánh, nữ tánh và trung tánh) với các bảng so sánh rất cần cho người học Pāli.

Chương 9: đại từ, đại tính từ, nguồn gốc của đại từ, cũng so sánh với 3 tánh (nam tánh, nữ tánh, trung tánh), giúp người học có được một phương pháp hệ thống, khoa học, dễ tiếp cận môn học.

Chương 10: động từ với 6 thì chi tiết giúp người học có thể so sánh với cách chia động từ trong ngữ pháp tiếng Anh, tiếng Pháp... Đây cũng là một chương quan trọng cho người học tiếng Pāli.

Chương 11: các bất biến cách, chương này tương đối đơn giản đối với người học tiếng Pāli, chỉ cần học thuộc lòng là được.

Chương 12: các từ ghép Pāli, giúp người học hiểu rõ về sự mất đi của các nguyên âm và phụ âm khi ghép chung 2 từ Pāli với nhau.

Chương 13: sự chuyên hóa ngữ cũng là sự hình thành của danh từ và tính từ.

Chương 14: cú pháp Pāli, liên quan đến trật tự câu, mạo từ, sự hòa hợp, cú pháp của danh từ, cú pháp của tính từ, cú pháp của đại từ, sự lặp lại cú pháp của động từ.

Chương 15: vần luật liên quan thể thơ trong tiếng Pāli.

Nói tóm lại, đây là tác phẩm dạy về văn phạm tiếng Pāli theo phong cách trình bày của học giả phương Tây, giúp người

học nắm vững kiến thức ngữ pháp Pāli bằng phương pháp khoa học, hệ thống, theo phương thức hiện đại, rất hữu ích cho Tăng ni Phật tử Việt Nam có duyên nghiên cứu môn cổ ngữ “khó nuốt” này.

Tôi xin trân trọng công đức biên soạn và giới thiệu giáo trình “ngữ pháp thực hành của ngôn ngữ Pāli” của học giả Charles Duroiselle và tán thán công đức dịch thuật của Đại đức Thích Nhuận Đức, sinh viên Pāli khóa X, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu sinh tiến sĩ trường Savitribai Phule Pune University, Ấn Độ. Đây là dịch phẩm có giá trị đối với Tăng ni, Phật tử và các nhà học thuật nghiên cứu về loại hình ngôn ngữ cổ xưa này.

Thiền viện Phước Sơn, Đồi Lá Giang, 02/09/2021

Hòa thượng Tiến sĩ Thích Bửu Chánh

- Phó Viện trưởng kiêm trưởng khoa Pāli

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Giảng viên môn cổ ngữ Pāli và Abhidhamma Piṭaka



Bản dịch từ tác phẩm “*A practical grammar of the Pāli language*” của tác giả Charles Duroiselle, do nghiên cứu sinh Thích Nhuận Đức dịch sang Việt và nhờ tôi viết lời giới thiệu.

Với kinh nghiệm của một giảng viên khoa Pāli, chúng tôi thấy rằng đây là tác phẩm cơ bản để độc giả có thể tham khảo và nghiên cứu trong quá trình học ngôn ngữ Pāli.

Một vườn hoa đẹp là một vườn hoa có nhiều loại hoa và nhiều sắc hương. Cũng vậy, tác phẩm này cũng là một trong nhiều tài liệu để nghiên cứu về ngôn ngữ Pāli. Tôi rất hoan hỷ với công trình dịch thuật này của nghiên cứu sinh Thích Nhuận Đức vì nay có rất ít người thích nghiên cứu về loại ngôn ngữ cổ này.

“*A practical grammar of the Pāli language*” của tác giả Charles Duroiselle chỉ trình bày về lý thuyết và nó có giá trị cho người bắt đầu học ngữ pháp Pāli từ căn bản đến nâng cao. Tôi tin dịch phẩm này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho các bạn độc giả trong quá trình học và nghiên cứu ngôn ngữ Pāli.

10/06/2021

Hòa thượng Thích Giác Giới

*Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam
tại Thành phố Hồ Chí Minh*

*Giám đốc trung tâm Pāli, Viện nghiên cứu
Phật học Việt Nam*

LỜI DỊCH GIẢ



Trong những năm từ năm 2013 đến năm 2017, tôi may mắn được học tập và nghiên cứu tại Học viện Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh về môn cổ ngữ Pāli, thế nhưng không có nhiều tài liệu để tham khảo. Vì thế, tôi còn rất nhiều thắc mắc và hạn chế trong việc tìm hiểu về ngôn ngữ này.

Bốn năm học dưới mái trường Học viện Phật giáo với sự dạy dỗ tận tình của các bậc tôn túc như Hòa thượng *thượng* Giác hạ Giới, *thượng* Bửu hạ Chánh và Ni sư Thích nữ Tịnh Vân đã giúp tôi có những kiến thức cơ bản và có niềm say mê với loại ngôn ngữ cổ xưa này.

Mong muốn đưa thêm tài liệu tham khảo, nghiên cứu cho sinh viên tại Việt Nam, dưới sự hướng dẫn của giáo sư Mahesh Deoka, một trong những học giả nổi tiếng trong và ngoài Ấn Độ về ngôn ngữ Pāli tại trường Savitribai Phule Pune University, tôi xin dịch tác phẩm “*A practical grammar of the Pāli language*” của tác giả Charles Duroiselle từ tiếng Pāli-Anh sang tiếng Việt.

Cuốn sách “*A practical grammar of the Pāli language*” dịch là “*Ngữ pháp thực hành của ngôn ngữ Pāli*”. Tôi đã giữ nguyên câu văn, từ vựng Anh-Pāli-Việt để giúp người học đạt được hiệu quả cao nhất trong việc tiếp cận với nội dung, đi từ



đễ đến khó. Vì vậy, người học có thể nắm bắt được nội dung cốt yếu trong ngữ pháp của câu và từ.

Tôi mong quyển sách này sẽ phần nào giúp người học Phật với trình độ từ cơ bản đến nâng cao, các nghiên cứu sinh, học giả tại Việt Nam có thêm một nguồn tài liệu tham khảo mới để Pháp Phật luôn được trường tồn và ngôi nhà chánh Pháp luôn được rộng mở.

Pune, 02/02/2020

Thích Nhuận Đức

*Nghiên cứu sinh Giáo dục và Phật học
tại trường Savitribai Phule Pune University, Ấn Độ*



Con xin dâng dịch phẩm này lên

Hòa thượng *thượng* Giác *hạ* Giới, Giám đốc Trung tâm Pāli, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam; giảng viên khoa Pāli, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hòa thượng *tiến sĩ thượng* Bửu *hạ* Chánh, Phó viện trưởng kiêm trưởng khoa Pāli, giảng viên môn cổ ngữ Pāli và Abhidhamma Pitaka tại Học viện Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thượng tọa Bôn sư *thượng* Chúc *hạ* Tín, trụ trì chùa Bát Nhã, Đà Nẵng.

Tác giả Charles Duroiselle (1871-1951), nhà sử học và khảo cổ người Miến Điện gốc Pháp. Ông là một học giả và nhà viết sử học tiếng Pāli nổi tiếng, đã xuất bản các chuyên khảo về Cung điện Mandalay và các chủ đề liên quan khác tại Miến Điện.

Giáo sư Mahesh Deoka, trưởng khoa Phật học tại trường Savitribai Phule University, thành phố Pune, Ấn Độ.

Ni sư Thích nữ Tịnh Vân, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.



LỜI TỰA



Văn học Phật giáo truyền thống sử dụng được bốn loại ngôn ngữ cổ như Pāli, Sanskrit, Trung, Tây Tạng. Ngoài bốn loại ngôn ngữ trên, ngôn ngữ Magadhī được biết như là một loại ngôn ngữ của Phật dạy (Dhammanirutti) trong truyền thống Phật giáo Theravada, nó được ngài Buddhaghosa ca ngợi như là ngôn ngữ gốc (mūlabhāsa), những lời dạy của chính Đức Thế Tôn (sakānirutti).

Theo các nhà ngữ pháp Pāli cho rằng, kiến thức về ngôn ngữ Pāli vô cùng cần thiết đối với việc hiểu những lời dạy của Đức Phật, nó chứa đựng con đường giải thoát mà được dạy bởi bậc Điều Ngự Trượng Phu (Jina) (Tham khảo Kinh giảng phúc trong *Kaccāyanavyākaraṇa*). Truyền thống Theravada nhấn mạnh đến triết lý Phật giáo để hiểu được nghĩa chính xác, tường tận của lời Phật dạy. Do đó, để hiểu sâu về triết lý đó thì cần phải nắm đến bốn loại *paṭisaṃbhidās*, đó là *dhamma*, *attha*, *nirutti* and *patibhāna*.

Ngữ pháp là phương tiện hữu hiệu nhất để hiểu về bất kỳ ngôn ngữ nào và Pāli không ngoại trừ nguyên tắc ấy. Trong truyền thống Phật giáo Theravada, chúng ta cần biết ít nhất năm loại ngữ pháp Pāli. Chúng bao gồm *Bodhisattavyākaraṇa*, *Sabbagaṇākaravyākaraṇa*, *Kaccāyanavyākaraṇa*, *Saddanīti* and *Moggallānavyākaraṇa*. Trong đó, hai loại đầu không còn sử



dụng được nữa và chúng được tìm thấy trong các công trình trích dẫn, nghiên cứu ngữ pháp sau này. Từ khi văn phạm Pāli truyền thống được viết dưới dạng ngôn ngữ Pāli, chúng không dễ dàng sử dụng đối với sinh viên mới học Pāli.

Khi việc nghiên cứu được bắt đầu ở phương Tây, họ cảm thấy cần thiết phải có một cuốn văn phạm Pāli được viết bằng ngôn ngữ châu Âu. Để thỏa mãn nhu cầu Pāli của họ thì sự sắp xếp, mô tả văn phạm Pāli trở nên thiết yếu cho những người học Pāli với những cấp độ kiến thức khác nhau. Để đi đến quyết định thực tế này, nhiều cuốn sách ngữ pháp Pāli được viết trong hai thế kỷ qua. Hầu hết những cuốn sách ấy được viết bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ châu Âu khác. Tuy nhiên, nó vẫn còn khó khăn để tìm thấy những sách hướng dẫn có nội dung hay cho người học trong các ngôn ngữ Á châu và Ấn Độ. Đây là một rào cản lớn trong sự phát triển về ngôn văn và văn phạm của các học giả Pāli tại khu vực Ấn Độ và phần còn lại của châu Á bởi vì tiếng Anh không phải là phương tiện truyền thông giao tiếp ở nhiều nơi trong khu vực này. Tuy sự phiên dịch có thể mang chúng ta đi đến gần với bản gốc nhưng dù sao đi nữa chúng không thể thay thế hoàn toàn được nó sau này. Vì vậy, để nghiên cứu được văn học Phật giáo bằng tiếng Pāli thì việc nghiên cứu ngữ pháp trở nên vô cùng thiết yếu.

Quyển sách hiện tại của nghiên cứu sinh Thích Nhuận Đức thuộc loại sách thứ hai. Nó được dịch sang tiếng Việt từ bản gốc bằng tiếng Anh “*A practical grammar of the Pāli language*” của tác giả Charles Duroiselle. Bản gốc này đã được xuất bản vào năm 1906 tại Rangoon, Miến Điện. Quyển sách này bao gồm 15 chương và được xem là cuốn sách khá toàn diện về lĩnh vực học ngôn ngữ Pāli. Sự nỗ lực dịch cuốn sách ngữ pháp này của nghiên cứu sinh Thích Nhuận Đức xứng đáng khen ngợi vì đây là tác phẩm đầu tay được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt về chuyên đề ngữ pháp Pāli.

Cho đến nay, Hòa thượng Thích Minh Châu đã dịch hai phần đầu của cuốn *New Pāli Course*, tác giả A. P. Buddhadatta Mahathera với tên sách là *Giáo trình Pāli*. Tại Việt Nam cũng có các tác phẩm nghiên cứu Pāli của các học giả như Hòa thượng Thích Hộ Giới, Hòa thượng Thích Giác Giới và Ni sư Thích nữ Tịnh Vân v.v được viết bằng tiếng Việt.

Việc nghiên cứu Phật giáo hầu hết dựa trên các bản dịch Hán và Việt. Các trường Đại học Phật giáo tại Việt Nam đang khuyến khích các tăng ni sinh nghiên cứu Phật học qua các kinh điển bằng ngôn ngữ Pāli và Sanskrit, đó là một bước đáng khích lệ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các ngôn ngữ Pāli, Sanskrit vẫn chưa được phát triển tại Việt Nam nên những người có nguyện vọng học ngôn ngữ trên cần phải đến Ấn Độ hoặc những nơi khác để học. Trong tương lai, chúng tôi kỳ vọng sẽ có những học giả được đào tạo tốt, là những người có thể phát huy việc nghiên cứu văn học Phật giáo Pāli và Sanskrit tại đất Việt.

Tôi tin rằng cuốn sách ngữ pháp Pāli được dịch sang tiếng Việt của nghiên cứu sinh Thích Nhuận Đức sẽ là một tài liệu hữu ích trong việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli. Tăng sinh Thích Nhuận Đức đang nghiên cứu cả hai ngôn ngữ Pāli và Sanskrit tại trường Savitribai Phule Pune University, vì vậy dịch phẩm này sẽ giúp cho tăng sinh hiểu biết thêm về ngôn ngữ Pāli. Tôi hy vọng rằng, cuốn sách này sẽ làm tài liệu tham khảo cho nhiều người khao khát học lời Phật dạy và tác giả sẽ thành công trong việc nghiên cứu về ngữ pháp Pāli.

Pune, 24/11/2020

Giáo sư Mahesh Deoka

*Trưởng khoa Phật học
tại Trường Savitribai Phule Pune University, Ấn Độ*

LỜI MỞ ĐẦU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ TƯ



Duroiselle đã viết tác phẩm này vào năm 1906, trong thời gian này với nền học thuật tiếng Anh đã dành cho ngôn ngữ Pāli nói chung và ngữ pháp cổ điển của thứ tiếng này nói riêng. Điều này được thúc đẩy bởi nghiên cứu do James D’Alwis thực hiện vào những năm 1850, xuất bản vào năm 1863, có tên là *Giới thiệu về Ngữ pháp tiếng Pāli* của Kaccayana. Chúng ta có thể nói rằng giai đoạn học thuật được khởi đầu bằng tác phẩm tiên phong của D’Alwis và kết thúc vào khoảng thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất. Mặc dù không có thiết lập một danh sách đầy đủ của các ấn phẩm nghiên cứu ngữ pháp Pāli được xuất bản bằng các thứ tiếng châu Âu trong thời kỳ này, chúng ta vẫn có thể kể tên một số tác phẩm chính của các tác giả như: D’Alwis (1863), Mason (1868), Senart (1871), Grey (1883), Tha Do Oung (1899), Tilby (1899), Vidyabhusana (1901), Franke (1902), Duroiselle (1906), và DeSilva (1915). Mỗi tác giả đều biết về các tác phẩm trước đó và những tác giả khác; tuy nhiên, một số lượng lớn các bài báo được đăng trên tạp chí và công trình từ điển học sơ khai đã bị bỏ qua trong danh sách ngắn này. Tiếp sau đó là khoảng một thế kỷ đã có nhiều nghiên cứu tiếng Anh trong lĩnh vực này.



Tôi đã tìm thấy một bản sao tác phẩm của James D' Alwis (hiện nay rất hiếm) vào tháng Giêng năm 2006 khi xem qua nhiều ấn bản mà gia đình Rhys–Davids đã để lại cho trường đại học Peradeniya, Sri Lanka (sau này là Đại học Quốc gia Ceylon). Những tác phẩm này đều mang, từ lẽ lối học thuật cho đến những tác động tình cảm cá nhân được gói ghém trong các trang sách hiển nhiên trong một số trường hợp chúng không bị bất kỳ độc giả nào trước tôi làm phiền). Tôi đặc biệt nhớ lại một đoạn trích từ một tờ báo được dán vào một trong những bộ sách cũ và mục nát này, lưu giữ một “bức thư gửi cho biên tập viên” mà C. A. F. Rhys–Davids đã yêu cầu đính chính bản cáo phó của chồng bà: rõ ràng tờ báo đã ghi nhầm rằng vị học giả đã qua đời sau con trai ông, nhưng thực tế là người con trai đã hy sinh trước đó trong Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Mọi thứ trong *Lời giới thiệu của D'Alwis...* phản ánh lỗi diễn đạt trong địa hạt học thuật của thời đại đó. Đó là sự chấp vá của những lĩnh vực quan sát, ghi chép và “tin đồn” được thực hiện vội vàng về các văn bản mà trong một số trường hợp, thậm chí không được xác định chính xác. Tuy nhiên, nó phục vụ tốt mục đích của mình: trước đây là một lĩnh vực học thuật cực kỳ ít người biết đến đã trở thành chủ đề của một số bài báo trên các tạp chí lớn như Hiệp hội Hoàng gia châu Á Bengal) và một số nhà nghiên cứu đã chấp nhận thử thách. Francis Mason đã tìm hiểu văn phạm tiếng Pāli từ căn gác xép tách biệt của ông ở Miến Điện. Công trình nghiên cứu này mang tính hướng dẫn nhiều hơn về chủ đề này được tiến hành vào năm 1868. Ông đã thực hiện công việc này thật nhanh để thúc đẩy nỗi lo sợ rằng bất cứ văn bản nào nếu không được bảo quản an toàn, trong một thời gian ngắn sẽ không còn tồn tại. Về ngữ pháp Pāli nói riêng, cả D' Alwis và Mason đều nghĩ rằng họ đang chạy đua với thời gian để tìm một số bản thảo Kaccāyana cuối cùng, nếu không tác phẩm sẽ bị biến mất vĩnh viễn:

[D' Alwis] thu hút sự chú ý đến một số tác phẩm tiếng Pāli trước đây còn tồn tại ở Ceylon, và trong số đó, có cả cuốn “Ngữ pháp Kaccāyana”, mà sau đó ông coi như đã bị thất truyền.

Những nỗi sợ hãi này có cơ sở không? Chúng được tạo ra trong sự tàn bạo của chủ nghĩa thực dân châu Âu, với “Chính sách tiêu thổ”, cướp bóc và đốt phá các ngôi đền, và sự tàn phá vô cảm tất cả những thứ “bản địa” trong các đợt nổi dậy và đàn áp các thuộc địa Phật giáo Nam tông trong thời đại đó. Thực sự đáng lưu tâm là một văn bản phổ biến như Kaccāyana Vyākaraṇa cũng có thể bị coi là có nguy cơ tuyệt chủng vào giữa thế kỷ 19. Mỗi hiểm nguy thực sự đối với tất cả văn hóa và văn học “bản địa” đã được chứng minh quá thường xuyên trong ký ức sống. Vụ tàn sát hàng nghìn người Sinhala, và việc biến văn hóa vật chất của họ thành tro bụi trong cuộc đàn áp Khởi nghĩa Uva 1817–1818 và được tái hiện ở quy mô nhỏ hơn trong cuộc nổi dậy Matale năm 1848 (một cuộc nổi dậy kết thúc bằng cuộc hành quyết của người Anh đối với một tu sĩ Phật giáo). Chúng ta không cần phải nhắc lại dòng thời gian của ba cuộc chiến tranh Anh–Miến đã xác định cùng thời kỳ này trên đất liền; trong những cuộc chiến tranh này, các văn bản Phật giáo không chỉ bị người Anh cướp phá mà còn bị thiêu trên giàn lửa để bẻ gãy tinh thần phản kháng của người bản xứ.

Vì vậy, khi nhìn lại một thời kỳ hoạt động phi thường của giới học giả châu Âu, chúng ta phải nhận thức rằng điều đó diễn ra hết sức bình thường trong một thời kỳ châu Âu tàn bạo. Kỳ vọng của một số học giả là nghiên cứu về một nền văn hóa sẽ sớm lụi tàn, nói cách khác, chính họ đã góp tay vào việc tiêu diệt nền văn hóa đó. Nổi tiếng nhất là trường hợp của Max Müller và điều này cũng đúng với F. Mason, người ít nổi tiếng hơn.

Tất cả những điều này đủ để nói rằng tác phẩm lúc bấy giờ của Duroiselle không được viết trong bầu không khí yên tĩnh của một nhà nghiên cứu, nhưng trên thực tế nó diễn ra trong một bối cảnh có sự cạnh tranh nhiều hơn trong lĩnh vực này so với hiện nay. Vì nhiệm vụ và sự tỉ mỉ của tôi là phải làm quen với phần lớn học thuật từ thời đại đó, lựa ra một số tập để tìm hiểu, nên ở đây tôi lưu ý đến một số điểm đặc biệt trong các tác phẩm của Duroiselle.

Duroiselle đã sử dụng văn học Jātakas và văn học kinh điển Pāli sau này một cách rộng rãi để hình thành ý tưởng của mình về việc sử dụng ngôn ngữ “chính xác”. Vì vậy, ông đã liệt kê nhiều hình thức biến cách và chia động từ mà không được đưa vào trong bảng của các tác giả khác. Điều này có thể rất hữu ích như một tài liệu tham khảo của học giả, nhưng nó cũng có thể gây nhầm lẫn hơn hoặc thậm chí hơi đánh lừa đối với người mới bắt đầu.

Mặc dù hầu hết các quan sát về ngữ pháp của Duroiselle dựa trên việc đọc kỹ các nguồn tài liệu cổ điển, nhưng ông có một số điểm tự do rất hiện đại trong việc gán các thuật ngữ ngữ pháp (tiếng Anh) và thay đổi thứ tự của nhiều trường hợp. Loại thứ hai đặc biệt gây nhầm lẫn vì tên truyền thống của nhiều trường hợp Pāli là số thứ tự (do đó, bất kỳ sự thay đổi nào trong thứ tự của chúng đều khiến thuật ngữ truyền thống trở nên nhầm lẫn).

Duroiselle đôi khi đúc kết các gốc và các quy tắc tiếng Phạn và tiếng Pāli. Mặc dù, để ghi nhận đúng mức, ông cũng đưa ra một số quan điểm tinh tế về sự khác biệt của các ngôn ngữ và cố gắng giải thích những điểm bất quy tắc trong tiếng Pāli bằng cách tham chiếu đến kinh Vệ Đà, hay đến phạm vi mà chắc chắn là ẩn tượng trong thời gian đó. Mặt trái của điều này là nó có khả năng gây ra nhiều nhầm lẫn, vì Duroiselle dường như

đưa ra các tham chiếu qua lại giữa các khái niệm Phạn ngữ và tiếng Pāli (và gốc từ) với giả định rằng độc giả của ông sẽ có thể phân biệt dễ dàng và hiểu chúng một cách riêng biệt.

Tái bản này đa phần là công sức của việc định dạng lại, căn chỉnh lại và giới thiệu những chỉnh sửa nhỏ cho ấn bản thứ ba (chủ yếu theo chỉ thị của Thượng tọa Nyanatusita, Viện trưởng Viện Phật giáo Forest Hermitage ở Kandy, hiện đang là biên tập viên của BPS (Buddhist Publication Society)). Trong vòng chưa đầy mười năm, việc mã hóa và định dạng tệp kỹ thuật số đã thay đổi rất nhiều nên đây thực sự là một việc làm cần thiết. Có thể sẽ bị phàn nàn rằng các bản này tiện dụng đến mức khó chịu. Tuy nhiên, ấn bản lần thứ tư này ít nhất cũng phù hợp với một mục đích: cho phép tìm kiếm và tham chiếu các định dạng kỹ thuật số một cách nhanh chóng.

Tròn một trăm năm sau lần xuất bản đầu tiên, Ngữ pháp thực hành của Duroiselle vẫn được coi là một nguồn tài liệu rất hữu ích và tính đến nay hoàn toàn có thể không có ấn phẩm nào có thể sánh ngang với lối hành văn/ xử lý súc tích về vấn đề này, hoặc chứng minh ở một mức độ có thể so sánh được về sự hiểu biết văn chương và ngữ pháp cổ điển. Đây là một bằng chứng lâu dài cho sự cần cù chăm chỉ của tác giả và có lẽ nó phản ánh sự lãng quên lĩnh vực nghiên cứu này trong các thế hệ sau.

Eisel Mazard,

Vientiane, Lao P. D. R., 2006

LỜI MỞ ĐẦU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ BA



Hầu hết các sách ngữ pháp tiếng Pāli nhập môn bao gồm các bài học dạy nguyên lý cơ bản của ngôn ngữ theo từng giai đoạn, nhưng vì chúng cũng rất khó sử dụng làm tài liệu tham khảo khi bạn cần tra cứu cách chia của danh từ hoặc cách chia động từ. Bởi vì sự bao quát thực tế và toàn diện về các yếu tố của ngôn ngữ Pāli trong các chương hoàn chỉnh là một tài liệu tham khảo rất hữu ích. Cuốn sách này cũng không được viết cho các chuyên gia ngôn ngữ học, mà dành cho những sinh viên có ít kinh nghiệm nghiên cứu ngữ pháp tiếng Pāli. Vì những lý do này, tôi thấy đây là quyển sách cực kỳ hữu ích và tôi giới thiệu nó cho những người đã đọc hết một trong những cuốn sách có bài tập tốt nghiệp nhằm giới thiệu những điều cơ bản về ngữ pháp của tiếng Pāli. Sau khi bạn đã hoàn thành một trong những cuốn sách sơ bộ đó và chuyển sang đọc các văn bản tiếng Pāli, bạn sẽ thấy cuốn sách này là một người bạn rất tốt.

Thật không may, cuốn sách này đã không còn in trong nhiều năm, ít người biết đến sự tồn tại của nó và những bản sao mà những người biết về nó đang sử dụng chủ yếu là bản sao được chụp như của tôi. Vì vậy, tôi nghĩ rằng việc nhập văn bản vào máy tính sẽ hữu ích cho cả bản thân tôi và những người khác quan tâm đến việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāli.

Trong quá trình tái bản ấn phẩm này, tôi đã thực hiện một số chỉnh sửa và thay đổi so với bản gốc. Tôi đã giữ hầu hết các cách đánh vần và cách sử dụng tiếng Anh cổ. Điều này có một sức hấp dẫn nhất định và một bài học về ngôn ngữ. Tiếng Pāli không thay đổi trong 80 năm qua, nhưng người đọc sẽ sớm thấy tiếng Anh đã thay đổi rất nhiều. Tôi đã thực hiện các sửa đổi chủ yếu là các lỗi trong chỉnh sửa bố cục và dấu chấm câu trong sách gốc. Tuy nhiên, tôi vẫn giữ lại một ít và tạo một số mới để các biên tập viên của ấn bản thứ tư sửa lại khi họ cập nhật tiếng Anh.

Tôi muốn cảm ơn Sayadaw U. Jotika, người đầu tiên đã cho tôi xem cuốn sách và cô Goh Poay Hoon, người đã giúp sao chép nó cho tôi. Ngoài ra Sean Doyle cũng đã hào phóng cho tôi sử dụng máy scan và phần mềm nhận dạng ký tự quang học của anh để scan bản gốc và sau đó tạo một văn bản nháp để chỉnh sửa; Gary Dellora, người đầu tiên thực hiện việc chỉnh sửa văn bản được scan đầu tiên; và Aniek Ley, người đã tặng chiếc máy tính để tôi soạn thảo văn bản này. Cầu mong bất kỳ công đức nào được thực hiện bởi tất cả những người có liên quan sẽ là tiền đề để chúng ta lên cõi Niết bàn.

U. Dhamminda,

1997, Mawlamyine

LỜI MỞ ĐẦU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ HAI



Cuốn ngữ pháp này được viết vào thời điểm nó rất cần cho các trường phổ thông và đại học. Kết quả là chỉ trong vòng ba tháng đã được báo chí biết đến, viết bài và đăng tải. Không kể một vài lỗi bị len vào và hiện đã được sửa chữa. Sự ưu ái dành cho tác phẩm này đã vượt quá mong đợi của tác giả, khi được phê bình và đón nhận tại châu Âu. Những lời phê bình tích cực không tìm thấy ở Ấn Độ theo ý kiến của một số học giả Ấn Độ thì khiếm khuyết lớn của nó là ở tính hai mặt; nó không đủ chặt chẽ với hệ thống giải thích ngữ pháp cổ của người Hindu; Hệ thống này được các học giả công nhận và đánh giá cao là hệ thống phù hợp nhất, nhưng trên thực tế lại là hệ thống phù hợp duy nhất cho phương pháp truyền đạt kiến thức lưu hành trong thời đại mà ngữ pháp tiếng Phạn nguyên thủy và được mô phỏng theo chúng, những quy tắc ngữ pháp tiếng Pāli đầu tiên đã được viết theo cách đó. Tuy nhiên, thời thế khác thì sử dụng những phương pháp khác. Không chỉ mình tôi nghĩ rằng hệ thống Hindu cũ, mặc dù những giá trị của nó không thể phủ nhận được, nhưng nó không thể thành công khi đem áp dụng vào các phương pháp giảng dạy tại phương Tây, rõ ràng hơn, nhanh chóng hơn và hợp lý hơn. Nhưng việc đi theo lối mòn càng không thể chấp nhận được, tác giả đã không nghĩ là cần

liên tục tham khảo các hình thức tiếng Phạn và so sánh chúng với nhau để suy ra các hình thức tiếng Pāli. Cần phải nhớ rằng phương pháp so sánh này dù hay và hữu ích đối với những người đã quen với tiếng Phạn muốn theo học tiếng Pāli, nhưng không đáp ứng nhu cầu thực tế của tầng lớp sinh viên mà cuốn sách này nhắm đến. Điều này có nghĩa là những sinh viên trẻ hoàn toàn không biết gì về những nguyên tắc đầu tiên của tiếng Phạn, và đa số những người ấy, ít nhất là không có ý định học thứ tiếng đó. Ngoài ra, đối với những người sau này có thể tham gia một khóa học, mối quan hệ chặt chẽ giữa hai ngôn ngữ có thể thấy một cách dễ dàng và rõ ràng.

Lưu ý: những nhận xét không tán thành được ám chỉ ở đây, rõ ràng là được tìm thấy trong phần giới thiệu về H. T. Ân bản năm 1915 về *Bālavātāro* (Ba La Mật) của De Silva:

Tác phẩm của Giáo sư Duroiselle được coi là một ấn bản bất thường... và có nhiều chỗ đã trái với các nguyên tắc của Ngữ pháp tiếng Pāli gốc. [tr. vi]

Văn bản thứ hai được chuẩn bị ở Colombo và Galle, Sri Lanka (Không phải ở Ấn Độ, như đã nêu trong phần phản hồi của Duroiselle) nhưng nó được xuất bản ở Pegu, Miến Điện, nơi Duroiselle chắc chắn sẽ để ý hoặc nghe nói về nó trong khi nó đến với công chúng. —E. M., 2007]

Trong phần §603, có đề cập đến một khái niệm được gọi là “trạng ngữ tuyệt đối”, nó được giải thích trong một tác phẩm tiếng Pāli có tên là *Niruttidīpanī* được in ở Yangon (Rangoon). M. Monier Williams cũng đề cập đến khái niệm này trong lời tựa quyển *Ngữ pháp tiếng Phạn* của ông.

Nhiều tác phẩm văn học chính thức liên quan đến nhiệm vụ không cho phép tôi xem ấn bản thứ hai này qua báo chí. Giáo sư Maung Tin của trường Đại học Yangon, đã thực hiện công

việc khó khăn này một cách ân cần nhất, ông đã đọc và sửa chữa từng bản in. Những người đã có kinh nghiệm hiệu đính nhiều quyển sách có tính chất tương tự như cuốn sách hiện tại, sẽ dễ dàng hiểu được tầm quan trọng của sự giúp đỡ mà người học trò cũ của tôi đã thực hiện cho tôi. Tôi xin chân thành cảm ơn anh ấy.

Chas. Duroiselle,

1915, Mandalay

LỜI MỞ ĐẦU

CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT



Cuốn Ngữ pháp này được viết cho các sinh viên của tôi ở trường Đại học Yangon, để tạo điều kiện thuận lợi cho công việc của họ và làm cho việc học ngôn ngữ Pāli trở nên dễ dàng hơn. Theo hiểu biết của tôi, không có cuốn ngữ pháp tiếng Pāli nào phù hợp với yêu cầu của những sinh viên, mà ngay cả các thành tố của tiếng Phạn cũng không biết, nhưng lại có trong tay những quyển ngữ pháp của Muller, của Frankfurte hay của Minayef, vốn chỉ dành cho những người không chuyên tiếng Phạn, thì thà chơi ô chữ còn hơn là giúp họ học hành. Hơn nữa, những quy tắc ngữ pháp này không hoàn toàn đầy đủ, chỉ bao gồm những biến tố của danh từ và động từ. Quyển văn phạm của James Gray, được viết với cùng một mục đích như quyển hiện đang được giới thiệu với công chúng mà đã lâu không còn có mặt trên thị trường; nó có hai nhược điểm: tiếng Pāli đều là các ký tự của tiếng Miến Điện, và nó quá sơ đẳng để giúp học sinh nắm vững ngôn ngữ này.

Theo tôi, đây là lần đầu tiên, nguồn gốc của một từ đã được xử lý một cách có hệ thống và đầy đủ trong một tác phẩm của châu Âu. Chương về Cú pháp cũng vậy, mặc dù không hoàn toàn thấu đáo (để làm được như vậy cần phải có một tập đặc biệt), là một điểm đặc trưng mới lạ, khi cho rằng cú pháp chưa bao giờ được xử lý, ngoại trừ một trường hợp duy nhất (*Ngữ pháp tiếng Pāli* của H. H. Tilby, Rangoon Baptist College, 1899), rất ngắn gọn và không có ví dụ nào để minh họa các quy tắc.

Một trong những khó khăn lớn nhất đã gặp phải là giải thích một số hình thái (chủ yếu là đồng hóa âm và động từ), mà không

có sự trợ giúp của tiếng Phạn; các học giả hiểu rõ tiếng Pāli hình thành như thế nào thì mới có thể giải thích được, nói ra có vẻ tùy tiện, nhưng thực ra trong một số trường hợp thì rất khó hiểu; vậy nên, mặc dù đối tượng mong muốn của tôi là viết cho những sinh viên, chưa từng biết đến những thành tố đầu tiên của tiếng Phạn. Tôi nghĩ đó là điều hợp lý khi để rải rác đây đó trong toàn bộ tác phẩm một số giải thích dựa trên ngữ pháp tiếng Phạn để giúp cho một số dạng trở nên dễ hiểu hơn. Nhưng học viên có thể tự do bỏ qua chúng khi cho rằng những hình thái của tiếng Pāli ấy đúng như nó đã được trình bày. Tuy nhiên, tôi có lời khuyên rằng anh ta nên đọc lại thêm lần nữa.

Xuyên suốt mỗi quy tắc được minh họa sâu sắc với các ví dụ lấy từ các jātakas¹ và từ các sách khác, và ngữ pháp Pāli bản địa. Các đoạn văn đã được đánh số, để thuận tiện cho việc tra cứu các quy tắc, chúng được trích dẫn bất cứ khi nào cần thiết, để giúp việc học phần ngữ pháp đó mà học viên thực sự đọc dễ dàng hơn.

Sẽ không có những tìm tòi, phát hiện mới về ngữ pháp được mong đợi ở đây, nhưng các học giả sẽ tìm thấy trong tác phẩm hiện đã phát hành một vài điều mà trước đây chưa từng xuất hiện trong các sách ngữ pháp tiếng Pāli đã xuất bản ở châu Âu.

Dưới đây là danh sách các sách ngữ pháp tiếng Pāli bản địa được tham khảo:

Saddanīti, Mahārūpasiddhi, Mahārūpasiddhi-Ṭikā, Akhyātapadamālā, Moggallāna, Kaccāyana, Gaḷon Pyan.

Đồng thời tôi đã tận dụng tất cả các sách ngữ pháp được xuất bản ở Châu Âu mà tôi có thể tiếp cận.

Rangoon, ngày 20 tháng 12 năm 1906

Chas. Duroiselle

¹ Kinh Bản Sanh (zh. 本生經, sa., pi. jātaka (जातक) là phần dài nhất của Tiểu bộ kinh (pi. khuddaka-nikāya), gồm 547 bài. Kinh này kể lại sự tích, các tiền kiếp của Phật Thích-ca, nói về các đệ tử và những người chống đối Phật trong các tiền kiếp đó, và chỉ rõ các nghiệp (sa. karma) đời trước đóng vai trò thế nào trong đời này.

CHƯƠNG I

MẪU TỰ (ALPHABET)



- §1. Mẫu tự Pāli bao gồm 41 chữ cái, cụ thể bao gồm 6 nguyên âm, 2 nguyên âm đôi/nhị trùng âm (e,o), 32 phụ âm và một phụ âm mũi Niggahīta (ṃ).
- §2. Các nguyên âm được chia thành 2 loại trường âm và đoản âm; đoản âm bao gồm a, i, u; trường âm bao gồm ā, ī, ū.
- §3. Bản chất của một trường âm là dài gấp đôi so với đoản âm và phát âm dài hơn đoản âm.
- §4. Ký hiệu của ā, ī, ū là có gạch ngang (–) trên đầu của a, i, u. 3 nguyên âm ngắn (đoản âm) a, i, u sẽ được phát âm dài khi sau nó là phụ âm đôi.

Ví dụ:

- Bhikkhu (nguyên âm i đứng trước kkh)
 - Raṭṭha (nguyên âm a đứng trước tth)
 - Puppha (nguyên âm u đứng trước pph)
- } i, a, u được phát âm dài

Cũng vậy, ā, ī, ū đứng trước phụ âm **ṃ** (Niggahīta) thì biến thành **a, i, u** được phát âm có giọng nặng như puppha**ṃ** (một đóa hoa), cakkhu**ṃ** (mắt), kapib**ṃ** (tiền).

§5. Về mặt ngữ pháp, hai nguyên âm nhị trùng (diphthongs) e, o được tạo ra bởi hai nguyên âm. (a + i = e và u + i = o). Tuy nhiên, thực tế trong quá trình sử dụng chúng đơn giản chỉ là hai nguyên âm o, e.

§6. Các phụ âm được chia thành: 25 âm câm, 5 bán nguyên âm, 1 âm xuyt, 1 âm sát hẹp. Tùy thuộc vào cách phát âm và vị trí của chúng nên 25 phụ âm câm trên, nó được chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm gồm có 5 mẫu tự.

CÁC BẢNG SAU SẼ PHÂN LOẠI TẤT CẢ CÁC MẪU TỰ

Bảng 1

Âm vô thanh	Không bật hơi	Cổ họng	Vòm miệng	Lưỡi	Răng	Môi
		k	c	ṭ	t	p
	Bật hơi	kh	ch	ṭh	th	ph
Âm hữu thanh	Không bật hơi	g	j	ḍ	d	b
	Bật hơi	gh	jh	ḍh	dh	bh
	Âm mũi	ṅ	ñ	ṇ	n	m
	Âm nước (vang)		y	r, ḷ		v
	Âm sát hẹp	h				
	Âm xuyt				s	
	Nguyên âm	a, ā	i, ī			u, ū
	e					
	o					

- ❖ ṃ (Niggahīta) được xếp vào phụ âm mũi.
- ❖ Phụ âm Pāli gồm 33 chữ:

Chữ Sinhala					Chuyển ngữ Latin				
ක	ඛ	ග	ඝ	ඞ	k	kh	g	gh	ᵛ
ච	ඡ	ඣ	ඤ	ඞ	c	ch	j	jh	ñ
ට	ඨ	ඩ	ඪ	ඞ	ᵀ	ᵀh	ᵇ	ᵇh	ᵇ
ත	ඵ	ද	ධ	න	t	th	d	dh	n
ප	ඵ	ඞ	ඟ	ම	p	ph	b	bh	m
ය, ර, ල, ව, ස, හ,					y r l v s h ᵐ				
Chữ Kho-me (người Campuchia)					Chữ Miến Điện				
က	ခ	ဂ	ဃ	င	က	ခ	ဂ	ဃ	င
ဇ	ဆ	ဇ	ဇ	ဇ	စ	ဆ	ဇ	စ	ဇ
ည	ပ	ည	ဏ	ဏ	ည	ပ	ည	ဃ	ဏ
တ	တ	ဒ	ဒ	ဒ	တ	တ	ဒ	ဇ	ဒ
ပ	ပ	တ	တ	ပ	ပ	တ	ဇ	တ	ပ
ယ (yo) ᵛ (ro) လ (lau) ᵛ (vo) ᵛ (so) ဟ					ယ ရ လ ဝ သ ဟ ဇ (အ)				

§7. ᵇ là bán nguyên âm được phát âm theo giọng lời, nó là biến âm sắc của l. ᵇ được phát âm ở lưỡi giống như t, th...

§8. ᵐ thường đi chung với nguyên âm a, i, u như **am**, **im**, **um**. Nó được phát âm theo âm theo mũi, bật hơi.

§9. Phát âm của các mẫu tự được phân loại bởi tác giả Duroiselle như sau:

- a. Âm cổ họng
- b. Âm vòm họng/ nóc họng: ép sát lưỡi vào nóc họng.

- c. Đầu lưỡi: cho chót lưỡi vào màng của nóc họng.
- d. Âm răng: chót lưỡi đập vào răng.
- e. Âm môi.
- f. Âm mũi.
- g. Âm xuyt.
- h. Phụ xát hẹp: thổi mạnh, bật hơi.
- i. Âm câm.
- j. Âm vô thanh (không vang): lối phát âm êm ả.
- k. Âm hữu thanh (vang): lối phát âm ồn ào.
- l. Âm vang: dễ nhận biết khi nó đi với phụ âm khác ngoại trừ l.
- m. Âm bật hơi: bật hơi mạnh.
- n. Âm không bật hơi: phát âm tự nhiên, không cần nỗ lực nhiều, không giống như âm h.

PHÁT ÂM

Nguyên âm (the vowel)

§10. a được phát âm như a của từ art /a:t/.

ā được phát âm như a của từ father /'fa:ðə/.

i được phát âm như i của từ sin /sin/, pin /pin/.

ī được phát âm như ee của từ been /bi:n/, sheen /'ʃi:n/.

u được phát âm như u của từ put /put/, bull /bul/.

ū được phát âm như oo của từ fool /fu:l/, boon /bu:n/.

e được phát âm như a của từ table /'teibl/, fate /feit/.

o được phát âm như o của từ bone /boun/, stone /stoun/.

§11. Phụ âm (the consonant)

Hầu hết, các phụ âm có kèm âm “h” thì không bật hơi khi phát âm, nhưng phát âm nặng theo ngược. Do đó, phát âm không bật hơi đối với các phụ âm sau.

k được phát âm như k của từ king /kiŋ/.

g được phát âm như g của garden /ga:dn/, go /gou/.

ñ được phát âm như ng của từ king /kiŋ/, bring /briŋ/.

c được phát âm như ch của từ church /tʃə:tʃ/, chip /tʃip/.

j được phát âm như từ jail /dʒei/, jar /dʒa:./

ñ được phát âm như ny của từ banyan /'bæniən/.

t được phát âm như table /teibl/, tack /tæk/.

th được phát âm như âm t chứ không phải như âm th trong tiếng Anh (the, thin...)

d được phát âm như d của từ deed /di:d/.

n được phát âm như n của từ nag /næg/.

p được phát âm như p của từ part /pa:t/

ph được phát âm bật hơi như p chứ không phải như f của từ philosophy /fi 'lɔsəfi/

b được phát âm như b của từ book /buk/

m, y, r, l, s, h được phát âm tương tự như tiếng Anh

v không đứng trước phụ âm thì nó được phát âm như v của từ vine /vain/, vile /vail/. Nếu đứng trước v là phụ âm thì phát âm nhẹ, thẳng như w của từ win /win/, wind /waind/.

m̐ (*Niggahīta*) thường đứng sau cùng của từ. Tại Miền Điện, nó được phát âm như m của từ jam /dʒæm/; ram /ræm/. Tại Tích Lan thì nó được phát âm như ng của từ bring /briŋ/, king /kiŋ/.

KẾT HỢP PHỤ ÂM (CONJUNCT CONSONANT)

- §12. Hai phụ âm kết hợp với nhau được gọi là phụ âm đôi. Ví dụ: vassa (năm, mưa), kattha (khúc gỗ), pandāpeti; ss, tt, nd là những phụ âm đôi.
- §13. Căn cứ table 1, các mẫu tự trong cùng **một nhóm vagga** có thể kết hợp với nhau tạo thành các phụ âm kép (5 nhóm (cột): cổ họng, vòm họng, lưỡi, răng, môi). Cột thứ 1 với cột thứ 2, cột 3 với cột thứ 4; cột thứ 5 đều ghép được với 4 mẫu tự phụ âm của cùng một nhóm (cột)¹.

¹ kk, kkh, nk, nkh... Ngoại trừ ñ không ghép với ñ. Các phụ âm y, l, s được ghép với chính nó.

CHƯƠNG II

LUẬT HÒA ÂM (SANDHI EUPHONY)



§14. Sandhi (union) là một phần của ngữ pháp Pāli, nó xảy ra khi có sự kết hợp và biến đổi giữa các từ trong một chữ để tạo nên sự hài hòa âm, dễ nghe, êm tai.

§15. Những biến đổi xảy ra như sau:

- a. Khi từ tận cùng bằng một nguyên âm kết hợp với từ bắt đầu bằng một nguyên âm.
- b. Khi từ tận cùng bằng một nguyên âm kết hợp với từ khác bắt đầu bằng một phụ âm.
- c. Khi từ tận cùng ṃ (Niggahīta) kết hợp với từ mà bắt đầu là nguyên âm hoặc phụ âm.

§16. Từ những điều trên ta thấy rằng Sandhi phân thành 3 loại:

- (i) Nguyên âm sandhi; (ii) Hỗn hợp sandhi; (iii) Niggahīta sandhi.

Chú ý: Sinh viên không nhất thiết phải thành thạo, nhớ rõ các nguyên tắc này trước khi bắt đầu qua các chương khác. Tuy nhiên, các bạn nên đọc kỹ phần này để hiểu cách sử dụng nó khi đọc.



I. NGUYÊN ÂM – SANDHI

§17. Một nguyên âm đứng trước một nguyên âm khác thì nguyên âm khác sẽ bị nuốt âm tiết.

Đọc nuốt/ lướt âm a: yassa + indriyāni → yassindriyāni.

ajja + uposatho → ajjuposatho.

Đọc nuốt/ lướt âm ā: mā + āvuso evarūpaṃ akāsi → māvuso evarūpaṃ akāsi.

Tadā + uṭṭhahi → taduṭṭhahi

Đọc nuốt/ lướt âm i: udadhi + ūmiyo → udadhūmiyo

aggi + āhito → aggāhito

Đọc nuốt/ lướt âm ī: bhikkhunī + ovādo → bhikkhunovādo.

migī + iva → migiva.

Đọc nuốt/ lướt âm u: dhātu + āyatanāni → dhātāyatanāni.

dhātu + indriyāni → dhātindriyāni.

Đọc nuốt/ lướt âm ū: jambū + ādīni → jambādīni.

jambū + irita vātena → jambirita vātena.

Đọc nuốt/ lướt âm e: laddho me + okāso → laddho m'okāso.

gāthā me + udīritā → gātha m'udīritā.

Đọc nuốt/ lướt âm o: eso + āvuso āyasmā → esa'āvuso āyasmā.

Chú ý: Khi ī được theo sau bởi một nguyên âm thì ī có thể bị nuốt âm hoặc không bị nuốt âm. Tuy nhiên, nuốt âm thì hiếm khi xảy ra.

Tuṇhī + assa → tuṇhassa. (ī bị nuốt âm).

Tuṇhī + ahesuṃ → tuṇhihesuṃ (ī không bị nuốt âm).

§18. Hai nguyên âm gặp nhau thì một trong hai sẽ bị nuốt âm nhưng với điều kiện hai nguyên âm phải khác nhau.

(i) cakkh + indriyaṃ → cakkhindriyaṃ.

(ii) yassa + idāni → yass'idāni.

§19. Hai nguyên âm giống nhau khi kết hợp thì nguyên âm đầu sẽ bị nuốt, nguyên âm theo sau sẽ biến thành nguyên âm dài.

(i) tatra + ayaṃ → tatrāyaṃ.

(ii) sa + atthika → sātthika

(iii) kiki + iva → kikīva.

(iv) kamma + upanissayo → kammūpanissayo.

Chú ý: Nguyên âm ngắn a, i, u được biến thành nguyên âm dài ā, ī, ū bằng cách thêm dấu gạch ngang trên đầu của chúng.

§20. Đôi lúc, nguyên âm thứ hai bị nuốt, nguyên âm trước sẽ biến thành nguyên âm dài.

(i) vi + atimānenti → vītimānenti.

(ii) kiṃsu + indha vittaṃ → kiṃsūndha vittaṃ.

§21. Hầu hết: a/ā + i/ī → e và a/ā + u/u → o

I. a/ ā + i/ī.

(i) upa + ikkhati → upekkhati.

(ii) jina + īritanayo → jineṛitanayo.

(iii) a + icca → avecca.

(iv) bandhussa + iva → bandhussseva.

Ngoại lệ:

a. iti đứng sau a → āti.

(i) tassa + iti → tassāti.

(ii) tissa + iti → tissāti.

b. i có thể bị nuốt âm khi đứng sau a.

(i) pana + ime → pana'me.

(ii) tena + ime → tena'me.

c. Thỉnh thoảng ā + i → i.

(i) seyyathā + idaṃ → seyyathidaṃ.

II. a/ā + u/ū.

(i) canda + udayo → candodayo.

(ii) na + upeti → nopeti.

(iii) udaka + ūmi → udakomi.

(iv) yathā + udaka → yathodaka.

§22. Khi hai nguyên âm cùng một nhóm kết hợp với nhau tạo thành nguyên âm dài.

a + a → ā	a + ā → ā	ā + a → ā	ā + ā → ā
i + i → ī	i + ī → ī	ī + i → ī	ī + ī → ī
u + u → ū	u + ū → ū	ū + u → ū	ū + ū → ū

Ví dụ:

(i) ñāṇa + ālokena → ñāṇālokena.

(ii) demī + iti → demīti.

- Nguyên âm i, u đứng trước động từ bắt đầu là nguyên âm a thì giữ nguyên không đổi.

(i) gāthāhi ajjhabhāsi. _

(ii) **adhivāsesi** avihaññamāno.

(iii) **satthu** adāsi.

§23. Trong ví dụ sau, nguyên âm cuối kết hợp với nguyên âm khác sẽ không đổi, ngoại trừ iti.

(a) Danh từ ở trường hợp hô cách.

Kassappa **etaṃ**...

(b) Tận cùng là nguyên âm dài, nó sẽ không tạo thành một từ ghép với từ sau.

Bhagavā **utthāyāsanā**.

§24. Nguyên âm đầu sẽ không đổi khi kết hợp với mạo từ/ tiểu từ/ bất biến từ (particles).

(i) **atho** + **anto** ca → atho anto ca.

(ii) **atha kho** + āyasmā → atha kho āyasmā.

(iii) **no** + **atikkamo** → no atikkamo.

(d) Nguyên âm i và u đứng trước động từ sẽ duy trì, không đổi (xem §22.)

Chú ý:

- Tiểu từ (nipāta); tiếp đầu ngữ (upasagga) được gọi chung là bất biến từ. Những bất biến từ sau được dùng nhiều như: Atho, atha, yeva, adho, yathā, tathā, tāva, yāva, eva, ivā, va, re, are, ca, hi, tu, kacci, kho, khalu, kira, pana, ce, nanu, nūna, nāma,...
- Có hai loại bất biến từ: (nipāta) tiểu từ hoặc **trạng từ** và **tiếp đầu ngữ** (upasagga) hoặc **giới từ (preposition)**. Tiếp đầu ngữ bao gồm 20 loại: ā, u, ati, pati, pa, pari, ava, parā, adhi, abhi, anu, upa, apa, api, sam, vi, ni, nī, su, du. (Trích nguồn từ quyển *Saddanīti: Catupadavibhāga*)

- Nguyên âm cuối đứng trước một mao từ/ bất biến từ bắt đầu a, i, e như atha, iva, eva thì theo luật sandi sau:
 - itthī + iti → itthīti.
 - sabbe + eva → sabb'eva.
 - na + ettha → n'ettha.

§25. Khi nguyên âm e được theo sau bởi một nguyên âm khác dài hoặc ngắn thì e sẽ bị nuốt âm.

Ví dụ: (i) me + āsi → m'āsi; (ii) sace + assa → sac'assa.

§26. Sau o là nguyên âm khác thì nguyên âm khác sẽ bị nuốt âm.

- (i) yo + ahaṃ → yo'haṃ.
- (ii) cattāro + ime → cattāro'me.

❖ Hai nguyên âm kết hợp thành bán nguyên âm (Semi-vowels)

§27. Nguyên âm i, u, e, o theo sau bởi nguyên âm khác thì chúng sẽ trở thành bán nguyên âm.

- (i) Bán nguyên âm của i và e là y.
 - vi + ākāsi → vyākāsi.
 - vittī + anubhuyate → vittyanubhuyate.
 - dāsi + ahaṃ → dāsyaṃ.

Tuy nhiên, iti + eva → itveva.

➤ Theo sau nguyên âm e là a thì a biến thành ā.

- me + ahaṃ → myāhaṃ.

- me + ayaṃ → myāyaṃ.
- te + ahaṃ → tyāhaṃ.
- te + ayaṃ → tyāyaṃ.
- ke + assa → kyāssa. (xem thêm §34.)

Ngoại trừ,

a. Nguyên âm cuối e sẽ bị nuốt âm khi nó đứng trước nguyên âm dài.

- me + āsi → m'āsi.

b. Nguyên âm e cuối sẽ bị nuốt âm khi đứng trước nguyên âm có phụ âm đôi đi kèm.

- sace + assa → sac'assa.

c. Đôi lúc, nguyên âm e cuối nuốt âm của một số nguyên âm sau.

- te + ime → te'me.
- sace + ajja → sace'jja.

d. Nguyên âm cuối e + a → ā.

- sace + ayaṃ → sacāyaṃ.

(ii) Bán nguyên âm (semi-vowels) của **u** và **o** là **v**.

➤ Sau u là một nguyên âm khác thì u sẽ đổi thành v.

- anu + eti → anveti.
- dhātu + anta → dhātvanta.
- dhātu + attha → dhātvattha.
- bahu + ābādho → bahvābādho.
- su + āgataṃ → svāgataṃ.
- anu + aḍḍhamāsaṃ → anvaḍḍhamāsaṃ.



**Ngoại lệ*

a. Nguyên âm u sẽ bị nuốt âm khi phía sau là một nguyên âm khác.

- **sametu** + āyasmā → samet₂āyasmā.

b. u + i → ū

- **sādhu** + **iti** → sādhu₂ti.

➤ Nguyên âm o sẽ biến thành v khi đứng trước một nguyên âm khác.

- **ko** + **attho** → ky₂attho.
- **agamā nu kho** + **idha** → agamā nu kh₂yidha.
- **yato** + **adhikaranam** → yat₂adhikaranam.
- **yo** + **ayam** → y₂āyam.

**Ngoại lệ: O sẽ bị nuốt âm khi nó đứng trước một nguyên âm ngắn hoặc dài đi kèm với phụ âm đôi.*

- **kuto** + **ettha** → kut₂ettha.
- **tato** + **uddham** → tat₂uddham.
- **tayo** + **assu** → tay₂assu.

Chú ý:

- **Trong một từ** có nguyên âm cuối u, o theo sau những phụ âm k, kh, t, th, d, na, y, s, h thì hầu hết u, o sẽ biến thành v khi chúng kết hợp với từ có nguyên âm khác đứng đầu. (Trích từ quyển *Saddanīti, phần III Sandhisuttamāḷā.*)
- Đôi lúc, nguyên âm cuối ī/ i kết hợp với nguyên âm khác theo sau thì y sẽ được chèn vào giữa 2 nguyên âm.

- aggi + āgāre → aggiyāgāre.
- sattamī + atthe → sattamīyatthe.
- Tương tự, để tránh trường hợp vấp giữa 2 nguyên âm: u và một nguyên âm khác u thì v sẽ được xen giữa 2 nguyên âm đó.
 - du + aṅgikaṃ → duvaṅgikaṃ.
 - bhikkhu + āsane → bhikkhuvāsane.

Chèn phụ âm

- §28. a. Để tránh sự vấp âm giữa 2 nguyên âm, phụ âm sẽ được chèn ở giữa chúng.
- b. Các phụ âm được chèn như y, v, m, d, n, t, r, l (=l) và h.
- c. Trong đó, d, r, m, y, v thường được sử dụng nhiều nhất.

Chèn phụ âm y

- (i) na + imassa → nayimassa.
- (ii) mā + evaṃ → māyevaṃ.
- (iii) santi + eva → santiyeva.

Chèn phụ âm v

- (i) bhū + ādāya → bhūvādāya.
- (ii) migī bhantā + udikkhati → migī bhantāvudhikkhati.
- (iii) pa + uccati → pavuccati.

Chèn phụ âm m

- (i) idha + āhu → idhamāhu.
- (ii) lahu + essati → lahumessati.
- (iii) bhāyati + eva → bhāyātimeva.

Chèn phụ âm d

- (i) saki + eva → sakideva.
- (ii) tāva + eva → tāvadeva.
- (iii) sammā + aññā → sammādaññā.

Chèn phụ âm n

- (i) ito + āyati → itonāyati.
- (ii) ciraṃ + āyati → ciraṃ nāyati hoặc cirannāyati.

Chèn phụ âm t

- (i) yasmā + iha → yasmātiha.
- (ii) ajja + agge → ajjatagge.

Chèn phụ âm r

- (i) ni + anatarāṃ → niranatarāṃ.
- (ii) ni + ojan → nirojan.
- (iii) du + atikkamo → duratiakkamo.
- (iv) du + ājāno → durājāno .
- (v) pātu + ahosi → pāturahosi.
- (vi) catu + ārakkhā → caturārakkhā.

Chèn phụ âm l = ḷ

- (i) cha + aṅgaṃ → chaḷaṅgaṃ.
- (ii) cha + aṅsa → chaḷaṅsa

Chèn phụ âm h

- (i) su + ujuca → suhujuca.
- (ii) su + utṭhitāṃ → suhutṭhitāṃ.

Chú ý:

(i) Phụ âm d được chèn sau **u, sakim, kenaci, kiñci, kinniñci, koci, sammā, yavā, tāva, puna** cũng như sau các đại từ ya, ta, sa... Chẳng hạn:

u + aggo → ud**ag**go

u + apādi → ud**ap**ādi.

kenaci + eva → kenac**id**eva.

yāva+attham→yāv**ad**attham.

puna + eva → pun**ad**eva.

ta + attham → t**ad**attham.

ta + antaro → t**ad**antaro.

eta + attham → et**ad**attham.

- Trích nguồn từ quyển *Mahārūpasiddhi chương Sandhi*. Trong Pāli, hầu hết các từ được chèn d theo nguyên tắc nêu trên. Thì ngược lại, đối với Sanskrit thì họ giữ nguyên. Ví dụ: ud (Pāli); u (Sanskrit) hoặc ci (Sanskrit), cid (Pāli)...

Chèn phụ âm t: Hầu hết nó diễn ra sau từ yāva, tāva, ajja và trước từ iha và agga¹.

Chèn phụ âm r: Hầu hết, r được chèn sau các từ **ni, du, pātu, pana, dhi, pāta, catu** và một số từ khác.

(i) Đặc biệt, giữa 2 cụm từ tathā eva và yathā eva, **ri** sẽ được chèn như sau.

- ri được chèn vào giữa hai từ.
- ā sẽ bị đổi a và e sẽ bị nuốt âm.
- Do đó, tathā **eva** → tathar**iva**.

yathā **eva** → yathar**iva**.

Chèn phụ âm l=!: Đa số nó được chèn sau cha (số 6).

¹ yāva/ tāva/ajja + nguyên âm... và... nguyên âm + iha/agga.

II. SANDHI PHỤ ÂM

§29. Sandhi phụ âm xảy ra khi một từ **tận cùng là nguyên âm** kết hợp với một từ **bắt đầu một phụ âm**.

§30. Phụ âm sandhi xảy ra trong dạng đặc biệt của nhịp thơ.

§31. Nguyên âm dài đứng trước phụ âm thì nó sẽ biến thành nguyên âm ngắn.

(i) yathā + bhāvi + guṇena → yathabhāviguṇena.

(ii) yitṭhaṃ vā hutamaṃ vā loke → yitṭhaṃ va hutamaṃ va loke.

§32. Một nguyên âm đứng trước phụ âm thì nguyên âm đó biến thành nguyên âm dài.

(i) evamaṃ gāme muni care → evamaṃ gāme munī care.

(ii) du + rakkhaṃ → dūrakkhaṃ.

(iii) su + rakkhaṃ → sūrakkhaṃ.

§33. Một phụ âm theo sau một từ hoặc tiêu từ/ tiếp đầu ngữ/tiền tố tận cùng là nguyên âm thì hầu hết phụ âm được nhân đôi.

(i) idha + pamādo → idhappamādo.

(ii) su + paṭṭhito → suppaṭṭhito.

(iii) vi + payutto → vippayutto.

(iv) a + pativattiyo → appativattiyo.

(v) pa + kamo → pakkammo.

(vi) yathā + kamaṃ → yathakkamaṃ.(xem §34)

(vii) anu + gaho → anuggaho.

(viii) vi + jotati → vijjotati.

(ix) kata + ñū → kataññū.

(x) du + labho → dullabho.

(xi) du + sīlo → duṣṣīlo.

Chú ý:

a. v đứng sau nguyên âm thì v biến thành bb.

(i) ni + vānaṃ → ni**bb**ānaṃ.

(ii) ni + vāyati → ni**bb**āyati.

(iii) du + vinicchayo → du**bb**inicchayo.

b. Phụ âm được nhân đôi khi nó đứng sau các tiếp đầu ngữ sau:

u, upa, pari, ati, pa, a, anu...

c. Một phụ âm đi kèm với phụ âm h (ph) thì phụ âm đứng trước, liền kề sẽ được nhân đôi (pph).

§34. Nguyên âm dài ā, ī, ū không được phép đứng trước phụ âm đôi.

§35. Theo như §33. Một phụ âm được nhân đôi khi nó đứng sau tiểu từ/ tiền tố tận cùng là nguyên âm dài. Tiếp tục, nguyên âm dài này sẽ biến thành nguyên âm ngắn (xem §33)

(i) ā + kamati → a**kk**amati.

(ii) parā + kamo → para**kk**amo.

Ngoại lệ, một số trường hợp nguyên âm dài vẫn được đứng trước phụ âm đôi khi kết hợp 2 nguyên âm đơn giống nhau.

(i) na + añña → n**āñña**. (ii) na + assa → n**āssa**.

(iii) na + assu → n**āssu**. (iv) kasmā + assa → kasm**āssa**.

(v) tatra + assa → tatr**āssa**. (vi) sa + antevāsiko → s**āntevāsiko**.

(vii) sa + atthi → s**ātthi**. (viii) vedanā + khandho → vedan**ākkhandho**...

§36.

(a) Nguyên âm o đứng trước phụ âm thì o có thể được biến đổi thành a, chẳng hạn như eso.

(i) **eso dhammo** hoặc **esa dhammo**.

(ii) **so muni** hoặc **sa muni**.

(b) Thỉnh thoảng, sự biến đổi trên (a) cũng xảy ra đối với nguyên âm theo sau để tạo nên sự vấp âm. Trường hợp này vẫn được phép xảy ra.

so attho hoặc **sa attho**.

(c) Tương tự, sự biến đổi o → a cũng xảy ra đối với: ayo (đồ sắt), mano (tâm trí), tamo (bóng tối), paro (ám chỉ người/ vật khác), tapo (sám hối, sự sửa đổi) như ayopattaṃ hoặc ayapattaṃ...

III. NIGGAHĪTA SANDHI

§37. Niggahīta xảy ra khi một từ tận cùng là **m̐** (Niggahīta) được theo sau bởi từ bắt đầu với một nguyên âm hoặc phụ âm.

§38. Niggahīta (**m̐**) với phụ âm theo sau, nó sẽ giữ nguyên không đổi.

Ví dụ:

(i) **taṃ dhammaṃ kataṃ**.

(ii) **taṃ khaṇaṃ**.

(iii) **taṃ patto**.

-

§39. Sau **m** là một phụ âm thì **m** sẽ biến đổi thành âm mũi: **n**, **ṇ**, **ṇ̃**, **ṇ̄**, **m** cùng cột với phụ âm (xem §6.)¹

Ví dụ:

- (i) raṇa**m** + **j**aho → raṇa**ṇ̃**jaho.
- (ii) taṇha**m** + **k**aro → taṇha**ṇ̄**karo.
- (iii) sa**m** + **ṭ**hito → sa**ṇ̄**ṭhito.
- (iv) ju**m** + **d**haro → ju**ṇ̄**ndharo.
- (v) sa**m** + **m**ato → sa**m**mato.
- (vi) eva**m** + **k**ho → eva**ṇ̄**kho.
- (vii) dhamma**m** + **ca** → dhamma**ṇ̄**ca.
- (viii) ta**m** + **nic**cuta**m** → ta**ṇ̄**niccuta**m**.

Chú ý:

- Niggahīta (**m̐**) của từ sa**m̐**, pu**m̐** đứng trước từ bắt đầu phụ âm **l** thì **m̐** → **l**.
 - (i) sa**m̐** + lak**k**hanā → sa**l**lak**k**hanā.
 - (ii) pa**m̐**ṭi + sa**m̐** + **l**īno → pa**l**ṭisa**l**līno.
 - (iii) sa**m̐** + **l**ekko → sa**l**lekko.
 - (iv) pu**m̐** + **l**iṅga**m̐** → pu**l**liṅga**m̐**.

§40. Sau **m** là phụ âm **e**, **h** thì lần lượt **m** → **ṇ̃**; **ṇ̄**.

- (i) ta**m** + **e**va → ta**ṇ̃**eva.
- (ii) paccanta**m** + **e**va → paccanta**ṇ̃**eva.
- (iii) eva**m** + **h**i kho → eva**ṇ̄**hi kho.
- (iv) ta**m** + **h**itassa → ta**ṇ̄**hitassa.

¹Tức là **m** + **k/kh/g/gh** → **ṇk/kh/g/gh**
m + **c/ch/j/jh** → **ṇc/ch/j/jh**
m + **ṭ/ṭh/ḍ/ḍh** → **ṇṭ/ṭh/ḍ/ḍh**
m + **t/th/d/dh** → **ṇt/th/d/dh**
m + **p/ph/b/bh** → **ṇp/ph/b/bh**

§41. Y đứng sau m thì cả 2 sẽ bị đồng hóa biến thành ãñ.

(i) **saṃ** + **yuttaṃ** → **saññuttaṃ**.

(ii) **saṃ** + **yogo** → **saññogo**.

Chú ý:

Thỉnh thoảng, vẫn xảy ra trường hợp m+ y không bị đồng hóa. **Samyuttaṃ**, **samyojanaṃ**.

§42. m đứng trước một nguyên âm thì m → m.

(i) **taṃ** + **atthaṃ** → **tam** atthaṃ.

(ii) **yaṃ** + **āhu** → **yam** āhu.

(iii) **kiṃ** + **etaṃ** → **kim** etaṃ.

Chú ý:

- Trong văn xuôi, nguyên tắc 39, 42 không quá nghiêm ngặt; niggahīta (m) vẫn được phép giữ nguyên khi nó đứng trước một nguyên âm hay phụ âm, thậm chí trong một từ. Đối với thơ ca, m được điều chỉnh giữ nguyên hoặc biến đổi (m đứng trước nguyên âm) để phù hợp tính nhịp thơ.

§43. Đôi khi, m đứng trước một nguyên âm sẽ biến thành d.

(i) **etaṃ** + **attho** → **etad**attho.

(ii) **etaṃ** + **eva** → **etad**eva.

(iii) **etaṃ** + **avoca** → **etad**avoca.

(iv) **yaṃ** + **anantaraṃ** → **yad**anantaraṃ.

(v) **yaṃ** + **idaṃ** → **yad**idaṃ.

Chú ý:

- Hầu hết, sự biến đổi m thành d phản ánh một hình thức từ nguyên cổ xưa bắt nguồn từ thời kỳ Veda. Vì vậy, sự biến đổi ấy làm cho từ trở nên hư cấu nhiều hơn là thực. (Xem phần xen phụ âm)

§44. Niggahīta đứng trước một nguyên âm hay phụ âm thì nó sẽ bị nuốt âm.

- (i) **tāsaṃ + ahaṃ** santike → **tāsāhaṃ** santike.
- (ii) **ariyasaccānaṃ + dassanaṃ** → **ariyasaccānaḍassanaṃ**.
- (iii) **etaṃbhuhānaṃ + sāsanaṃ** → **etaṃbhuhānaśāsanaṃ**.

§45. Phụ âm ṃ (niggahīta) sẽ bị chèn trước nguyên âm hoặc phụ âm. Đôi khi, phụ âm được chèn vào để đồng hóa cùng chung một cột (xem §6; bảng 1)

- (i) **ava siro** → **avaṃsiro**.
- (ii) **manopubba gamā** → **manopubbaṅgamā**.
- (iii) **cakkhu + udapādi** → **cakkuṃ udapādi**.
- (iv) **yāca c'idha bhikkhave** → **yācaṅc'idha bhikkhave**.

§46. Đứng sau ṃ là một nguyên âm thì nguyên âm đó sẽ bị nuốt âm.

- (i) **kiṃ + iti** → **kinti**.
- (ii) **idaṃ + api** → **idaṃ pi**.
- (iii) **cakkaṃ + iva** → **cakkaṃ va**.
- (iv) **kalim + idāni** → **kalim'dāni** hoặc **kalim dāni**.

Sự biến đổi giữa các mẫu tự trong từ

§47. Sự biến đổi giữa các mẫu tự trong một từ xảy ra một cách phổ biến.

- i. dh trở thành h: **rudhira** → **ruhira**.
- ii. d trở thành t: **sugado** → **sugato**.
- iii. t trở thành ṭ: **pahato** → **pahaṭo**.
- iv. t trở thành d: **gantabba** → **gandabba**.
- v. g trở thành k: **hatthupaga** → **hattupaka**.
- vi. r trở thành l: **paripanno** → **Pālipanno**.
- vii. y trở thành j: **gavayo** → **gavajo**.
- viii. k trở thành y: **sake pure** → **saye pure**.



- ix. j trở thành y: *nijaṃputtaṃ* → *niyaṃputtaṃ*.
- x. t trở thành k: *niyato* → *niyako*.
- xi. k trở thành kh: *nikamati* → *nikhamati*.

Dấu (Signs)

§48. Như đã giải thích trước đây, một thanh gạch ngang (–) trên đầu của nguyên âm thì đó là nguyên âm dài.

(i) *ahaṃ sakkhī ahaṃ sakkhī* = tôi là nhân chứng!
(I am witness!)

(ii) *pajjalantāni pabbatakūtāni mālāguḷabhāvaṃ āpannāni disvā* = Cái việc thấy những đỉnh núi chói sáng đã biến thành những bó hoa thơm (seeing the blazing mountain peaks had turned into nosegays...).

§49. Hiện tượng nhập 2 nguyên âm đôi thành một nguyên âm dài được mô tả bằng dấu mũ “^”:

(i) *sādhū hoti, lacchasaṃti* = được rồi! tôi sẽ đạt được nó
(all right! you'll get it).

(ii) *taṃ... gaṇhissāmaṃti* = tôi sẽ bắt anh ấy! (I'll seized him!)

Chú ý:

- Trong hầu hết các văn bản, sự nhập 2 nguyên âm đôi thành một nguyên âm dài được diễn đạt bằng dấu (–) trên đầu nguyên âm. Khi gặp từ với dấu mũ “^”, người đọc có thể suy luận đó cũng là nguyên âm dài.

§50. Sự nuốt âm của một nguyên âm được diễn đạt bằng ký hiệu dấu (').

(i) *eken'ūno* → *ekena ūno*.

(ii) *idān'eva* → *idāna eva*.

(iii) *pi'ssa* → *pi assa*.

(iv) *tass'ekadivasaṃ* → *tassa ekadivasaṃ*.

CHƯƠNG III

ĐỒNG HÓA (ASSIMILATION)



§51. Các vấn đề được đề cập trong chương này cũng đến từ *chương II: Sandi*. Trong chương III này, việc đồng hóa cũng không ngoài mục đích hòa âm.

Như tôi đã giải thích ở chương trước, mặc dù luật Sandi giúp cho sinh viên hiểu và sử dụng chúng một cách dễ dàng nhưng các nguyên tắc đồng hóa làm cho họ bối rối, gây cản trở trong việc đọc và học. Sự khó khăn ấy đến từ việc kiến thức tiếng Phạn (Sanskrit) của người học còn bị hạn chế. Trong phần này, tôi sẽ cố gắng hết sức để giải thích một cách rõ ràng, súc tích nhất về các quy tắc đồng hóa. Chúng tôi khuyến người học nên đi sâu vào chương này và xem nó thường xuyên trong quá trình học.

§52. Đồng hóa là sự pha trộn, hợp nhất âm giữa 2 phụ âm thành một. Sự pha trộn ấy diễn ra giữa các phụ âm trong cùng một cột hoặc cũng có thể xảy ra ở cột khác. (*Xem phần phân loại chữ cái §6.*)

§53. Đồng hóa có 2 loại:

(i) Phụ âm cuối của từ đứng trước **sẽ đồng hóa** phụ âm đầu của từ đứng sau. Hình thức này gọi là **đồng hóa lũy tiến**.

(ii) Phụ âm cuối của từ đứng trước sẽ bị đồng hóa bởi phụ âm đầu của từ đứng sau. Hình thức này gọi là **đồng hóa giật lùi**.



I. ĐỒNG HÓA LŨY TIẾN (PROGRESSIVE ASSIMILATION)

Ví dụ: (a) √lag (bám vú) + na → lagna → lanna (đã bám vú (clung)).

(b) √budh (biết) + ta → budhta → Buddha **Phật** (đã biết (known)).

Trong ví dụ.

(a) chúng ta thấy rằng âm răng *n* đã đồng hóa âm *g* nằm trong cột âm cổ họng.

(b) *t* biến thành *d* và đồng hóa *dh* đứng trước, cả 2 âm *d* và *dh* đều cùng trong cột âm răng.

(Xem phần phân loại chữ cái §6.)

II. ĐỒNG HÓA GIẬT LÙI (REGRESSIVE ASSIMILATION)

Ví dụ: (a) √lip (làm ô nhục) + ta → lipta → litta (đã làm ô nhục)

(b) √dam (chinh phục, kiềm chế) + ta → damta → danta (đã kiềm chế, đã chinh phục.)

Trong hai ví dụ trên.

(a) âm *p* đồng hóa âm *t* và biến thành *t* không cùng nhóm với *p*.

(b) âm *m* đồng hóa âm *t* và biến thành *n* không cùng nhóm với *m*.

(Xem phần phân loại chữ cái §6.)

Nguyên tắc chung của đồng hóa

§54. Hầu hết, đồng hóa diễn ra trong hình thức thể bị động, phân từ hoàn thành bị động, động từ chia theo ngôi thứ 3, động từ nguyên thể, danh động từ, tương lai phân từ bị động, động từ chỉ ước muốn và cũng xảy ra đối với một số từ có hậu tố nhất định.

§55. Trong Pāli, đồng hóa giật lùi thường hay xảy ra.

§56. Khi âm vô thanh, không bật hơi (phụ âm câm) **k** kết hợp với từ bắt đầu bằng một phụ âm câm khác (không phải âm mũi) thì đồng hóa giật lùi sẽ xảy ra. Đó là phụ âm đầu tiên của từ đứng sau sẽ đồng hóa với phụ âm cuối của từ đứng trước.

(i) sak + ta → sakta → satta.

(ii) sak + thi → sakthi → satthi.

§57. Âm cổ họng sẽ đồng hóa phụ âm răng theo sau.

(i) lag + na → lagna → lanna.

(ii) sak + no → sakno → sakko + ti → sakkoti.

§58. Âm cổ họng đồng hóa giật lùi với phụ âm răng đứng cuối của từ đứng trước:

(i) ud + kamāpeti → ukkamāpeti.

(ii) tad + karo → takkaro.

(iii) ud + gacchati → uggacchati.

§59. Sau âm nóc họng là âm răng thì âm nóc họng sẽ bị đồng hóa giật lùi thành âm lưỡi.

(i) √maj + ta → maṭta hoặc maṭṭha.

(ii) √pucch + ta → puṭṭha.

(iii) √icch + ta → iṭṭha.

(a) Thỉnh thoảng j bị đồng hóa bởi phụ âm t đứng sau.

(iv) √bhuj + ta → bhuṭta.

(b) c cũng bị đồng hóa bởi t theo sau.

(v) √muc + ta → mutta.

Để hiểu sâu hơn về những biến đổi trên, sinh viên cần phải ghi nhớ: không có từ nào tận cùng là âm nóc họng hoặc âm h bởi vì gốc từ (root) không tồn tại những phụ âm đó. Do đó:

- âm nóc họng sẽ chuyển thành âm cổ họng hoặc âm lưỡi với một nguyên âm nhất định đã đi kèm trước.
- âm **g** là âm cổ họng cùng chung cột với âm **j**, tuy nhiên âm **h** là âm đại diện cổ xưa của âm **g** ($h=g=gh$) nên nó cũng không được phép tồn tại trong từ gốc. Do đó, âm **g** phải biến thành âm **k** để phù hợp nguyên tắc “***gốc từ không tồn tại những phụ âm nóc họng và h***”.
- Vì vậy, âm nóc họng và âm h của từ gốc kết hợp với từ theo sau có âm răng đứng đầu thì âm cổ họng (trừ âm g) hoặc âm lưỡi cùng chung cột với âm nóc họng sẽ xuất hiện để thay thế các phụ âm nóc họng và sự đồng hóa giật lùi sẽ diễn ra.

$\sqrt{\text{pucch}} \rightarrow \text{puṭh} + \text{ta} \rightarrow \text{puṭṭha}$. Tuy nhiên $\sqrt{\text{muc}} \rightarrow \text{muk} + \text{ta} \rightarrow \text{mutta}$.

$\text{bhuj} \rightarrow \text{bhuk} + \text{ta} \rightarrow \text{bhukta} \rightarrow \text{bhutta}$.

Trong tiếng Phạn:

$\sqrt{\text{maj}} \rightarrow \text{maṭ} (\text{ṭ} = \text{tiếng Phạn}) + \text{ta} \rightarrow \text{maṭṭa}$. (Pāli)

$\sqrt{\text{mrj}} + \text{ta} \rightarrow \text{mrṣta} \rightarrow \text{maṭṭa}$. (Pāli)

§60. Từ bắt đầu với âm nóc họng sẽ đồng hóa giật lùi với từ có âm răng đứng cuối.

(i) **ud** + **cinati** → **uccinati**.

(ii) **ud** + **chedī** → **ucchedī**.

(iii) **ud** + **jala** → **ujjala**.

(iv) **ud** + **jhāyati** → **ujjhāyati**.

§61. Từ tận cùng là âm lưỡi thì sẽ đồng hóa lũy tiến với từ đứng sau có âm răng (*t*) đứng đầu.

√**kuṭṭ** + **ta** → **kuṭṭha**.

§62. Từ tận cùng là âm răng sẽ bị đồng hóa giật lùi bởi phụ âm theo sau.

(i) **ud** + **gaṇhāti** → **uggaṇhāti**.

(ii) **ud** + **khipati** → **ukkipati**.

(iii) **ud** + **chindati** → **ucchindati**.

(iv) **ud** + **jhāyati** → **ujjhāyati**.

(v) **ud** + **sāha** → **ussāha**.

(vi) **ud** + **tiṇṇa** → **uttiṇṇa**.

(vii) **ud** + **loketi** → **ulloketi**.

§63. Khi từ tận cùng là phụ âm đi kèm với âm *h* theo sau, kết hợp với từ bắt đầu là âm *t* thì đồng hóa lũy tiến sẽ xảy ra:

- âm *t* của từ đứng sau sẽ biến thành âm *d*.
- âm *h* sẽ bị tách rời và nó được chuyển sang đi kèm với phụ âm *d* của từ đứng sau (*d* do *t* biến thành).

Ví dụ: √**rudh** + **ta** → **rudh** + **da** → **rud** + **dha** → **ruddha**.

Chú ý: Trong trường hợp âm cuối của từ là âm *bh*, âm **t của ta** **biến thành dh**, sau đó đồng hóa giật lùi sẽ diễn ra.

√**labh** + **ta** → **labh** + **da** → **lab** + **dha** → **laddha**.

§64. Khi từ tận cùng là âm cô hợng và âm môi vô thanh, không bật hơi kết hợp với từ bắt đầu với âm răng vô thanh thì đồng hóa giật lùi sẽ xảy ra.

(i) **tap** + **ta** → **tapta** → **tatta**.

(ii) **sak** + **ta** → **sakta** → **satta**.

(iii) **sakt** + **hi** → **sakthi** → **satthi**.

(iv) **kam** + **ta** → **kamta** → **katta**.

§65. Khi từ tận cùng là d đứng trước từ có âm môi thì xảy ra đồng hóa giật lùi.

(i) **tad** + **purisa** → **tappurisa**.

(ii) **ud** + **bhijjati** → **ubbhijjati**.

(iii) **ud** + **pajjati** → **uppajjati**.

(iv) **ud** + **majjati** → **ummajjati**.

§66. Khi từ tận cùng là âm môi sẽ đồng hóa lũy tiến với âm mũi (**n**) đứng đầu của từ đứng sau.

pāp + **no** + **ti** → **pāpno** + **ti** → **pāppoti**.

Đồng hóa của âm mũi

§67. Khi từ đứng trước tận cùng là **m** kết hợp với từ đứng sau có âm **t** đứng đầu thì m sẽ bị đồng hóa giật lùi biến thành n.

$\sqrt{\text{gam}}$ + **tvā** → **gamtvā** → **gantvā**

§68. Từ có nhóm sm sẽ được duy trì.

tasmim, **bhasmā**, **asmā**, **usmā**.

§69. Từ tận cùng là âm răng đứng trước từ bắt đầu là âm mũi thì đồng hóa âm mũi sẽ diễn ra.

ud + **magga** → **un** + **magga** → **ummagga**.

Chú ý: Xem §6 để nắm rõ.

- Âm **d** đứng trước một âm mũi, thì **d** sẽ biến đổi thành âm mũi **n** để cùng thuộc một nhóm âm mũi.
- (i) **ud + nadati** → **unnadati**.
- (ii) √**chid + na** → **chinna**.
- Nếu đã là âm môi **m** khi kết hợp với **t** thì **m** phải biến đổi thành **n** để **n** và **t** cùng thuộc một nhóm âm mũi. (xem §67)

Đồng hóa của Y

§70. **Y** bị đồng hóa bởi phụ âm cuối của từ đứng trước theo hình thức đồng hóa lũy tiến.

§71. Phần lớn, sự đồng hóa của y xảy ra ở động từ chia theo ngôi thứ 3 dưới dạng thể bị động hoặc danh động từ và một số là danh từ chuyển hóa.

- (i) √**gam + ya** → **gamya** → **gamma**.
- (ii) √**pac + ya** → **pacya** → **pacca**.
- (iii) √**mad + ya** → **madya** → **majja**.
- (iv) √**bhaṇ + ya** → **bhaṇya** → **bhañña**.
- (v) √**div + ya** → **divya** → **dibba**.
- (vi) √**khād + ya** → **khādya** → **khajja**. (§34).
- (vii) √**khan + ya** → **khanya** → **khañña**.

§72. Nguyên tắc này cũng được sử dụng trong từ ghép: tức là nguyên âm sau cùng **i** của từ đứng trước biến thành **y** theo nguyên tắc 27 (i), (a) và tiếp tục **y** bị đồng hóa bởi phụ âm đứng trước; sau đó từ đứng sau sẽ kết hợp với từ đứng trước (đã được đồng hóa) tạo nên từ ghép.

- (i) Pāli¹ + añko → paly añko → pallañko.
- (ii) viPāli² + āso → vipaly āso → vipallāso.
- (iii) vipāli + atthaṃ → vipaly atthaṃ → vipallatthaṃ.
- (iv) api + ekacce → apy ekacce → **appekacce**.
- (v) api + ekadā → apy ekadā → **appekadā**.
- (vi) abhi + uggacchati → **abhy uggacchati** → **abbhuggacchati**.
- (vii) abhi + okiraṇaṃ → abhy **ok**iraṇaṃ → **abbhokiraṇaṃ**.
- (viii) abhi + añjanaṃ → abhy añjanaṃ → **abbhañjanaṃ**.
- (ix) āni + āyo → āny āyo → **aññāyo**.

§73. Sự đồng hóa của y thường hay xảy ra nhiều nhất trường hợp §71, §72. Bên cạnh đó, còn xảy ra khi trước **i** là âm **t** (âm răng, vô thanh, không bật hơi) hoặc âm **d, dh** (âm răng, bật hơi hoặc không bật hơi). Nguyên tắc ấy được trình bày tóm gọn như sau:

§74. (i) âm tận cùng của từ đứng trước là **-ti** + bất kỳ nguyên âm nào khác **i** → **-ti biến thành cc + nguyên âm khác đó**.

(ii) âm tận cùng của từ đứng trước là **-dhi** + bất kỳ nguyên âm nào khác **i** → **-dhi biến thành jjh + nguyên âm khác đó**.

(iii) âm tận cùng của từ đứng trước là **-di** + bất kỳ nguyên âm nào khác **i** → **-di biến thành jj + nguyên âm khác đó**.

^{1,2} Giới từ “pari” thường được đổi thành “Pāli”.

(iv) âm tận cùng của từ đứng trước là $-t + y \rightarrow cc$.

(v) âm tận cùng của từ đứng trước là $-d + y \rightarrow jj$.

(vi) âm tận cùng của từ đứng trước $-dh + y \rightarrow jjh$.

Vi dụ: (i) **ati** + antaṃ → **aty** antaṃ → **accantaṃ**.

(ii) **pati** + ayo → **paty** ayo → **paccayo**.

(iii) **pati** + eti → **paty** eti → **pacceti**.

(iv) **iti** + assa → **ity** assa → **iccassa**.

(v) **iti** + ādi → **ity** ādi → **iccādi**.

(vi) **jāti** + andho → **jāty** andho → **jāccandho** (§34, 35)

(vii) **adhi** + āgamo → **adhy** āgamo → **ajjhāgamo**.

(viii) **adhi** + ogāhitvā → **adhy** ogāhitvā → **ajjhogāhitvā**.

(ix) **adhi** + upagato → **adhy** upagato → **ajjhupagato**.

(x) **adhi** + eti → **adhy** eti → **ajjheti**.

(xi) **nadī** + ā → **nady** ā → **najjā**.

(xii) **yadi** + evaṃ → **yady** evaṃ → **yajjevam**.

(xiii) **sat** + ya → **satya** → **sacca**.

(xiv) **paṇḍita** + ya → **paṇḍitya** → **paṇḍicca**.

(xv) $\sqrt{\text{mad}}$ + ya → **majja**.

(xvi) $\sqrt{\text{vad}}$ + ya → **vadya** → **vajja**.

(xvii) $\sqrt{\text{rudh}}$ + ya → **rudhya** → **rujjha**.

§75. **th** + **y** → **cch**.

tath + ya → **taccha**.

§76. Từ đứng trước tận cùng âm xuýt **s** sẽ đồng hóa lũy tiến đôi với âm **y** của từ đứng sau.

$\sqrt{\text{pas}}$ + ya → **pasya** → **passa**.

$\sqrt{\text{dis}}$ + ya → **disya** → **dissa**.

§77. $v + y \rightarrow bb$.

$\sqrt{\text{div}} + ya \rightarrow \text{divya} \rightarrow \text{dibba}$.

$\sqrt{\text{siv}} + ya \rightarrow \text{sivya} \rightarrow \text{sibba}$.

Chú ý: Khi “vi” kết hợp với một từ, $i \rightarrow y$ và y được giữ lại; $v \rightarrow b$ (i, y và v, b cùng nằm chung một cột) xem lại phần §6.

(i) $vi + \text{ākaraṇaṃ} \rightarrow \text{vyākaraṇaṃ} \rightarrow \text{byākaraṇaṃ}$.

(ii) $vi + \text{añjanaṃ} \rightarrow \text{vyañjanaṃ} \rightarrow \text{byañjanaṃ}$.

§78. Khi y theo sau h thì hoán vị sẽ xảy ra giữa 2 từ.

(i) $\sqrt{\text{sah}} + ya \rightarrow \text{sahya}$ **hoán vị** $\rightarrow \text{sayha}$.

(ii) $\sqrt{\text{guh}} + ya \rightarrow \text{guhya}$ **hoán vị** $\rightarrow \text{guyha}$.

§79. Khi từ đứng sau có âm y đứng đầu thì sẽ đồng hóa giât lùi với âm răng của từ đứng trước.

(i) $ud + \text{yuñjati} \rightarrow \text{uyyuñjati}$.

(ii) $ud + \text{yāti} \rightarrow \text{uyyāti}$.

(iii) $ud + \text{yāna} \rightarrow \text{uyyāna}$.

Sự đồng hóa của R

§80. Đa số, từ đứng trước tận cùng là âm r sẽ bi đồng hóa giât lùi bởi phụ âm câm đầu của từ đứng sau.

(i) $\sqrt{\text{kar}} + \text{tabba} \rightarrow \text{kattabba}$.

(ii) $\sqrt{\text{kar}} + \text{tā} \rightarrow \text{kattā}$.

(iii) $\sqrt{\text{kar}} + \text{ya} \rightarrow \text{kayya}$.

(iv) $\sqrt{\text{dhar}} + \text{ma} \rightarrow \text{dhamma}$.

§81. Âm cuối r bị bỏ rơi.

(i) $\sqrt{\text{mar}} + \text{ta} \rightarrow \text{mata}$.

(ii) $\sqrt{\text{kar}} + \text{ta} \rightarrow \text{kata}$.

§82. Thỉnh thoảng, sau khi âm cuối *r* bị bỏ rơi thì nguyên âm *a* đứng trước *r* sẽ biến thành nguyên âm dài.

(i) $\sqrt{\text{kar}} + \text{tabba} \rightarrow \text{kātabba}$.

(ii) $\sqrt{\text{kar}} + \text{tuṃ} \rightarrow \text{kātuṃ}$.

§83. Âm cuối *r* của từ đứng trước và âm đầu *n* của từ đứng sau sẽ biến thành âm lưỡi *ṇ*, đồng thời nguyên âm *a* đứng trước *r* của từ đứng trước sẽ biến thành *i*. (tham khảo phần **Phân Từ Hoàn Thành Bị Động (Passive Perfect Participle)**)

$\sqrt{\text{car}} + \text{na} \rightarrow \text{carṇa} \rightarrow \text{cīṇṇa}$.

§84. Âm cuối *r* sẽ bị đồng hóa bởi âm đầu *l* của từ đứng sau.

$\sqrt{\text{dur}} (=du) + \text{labho} \rightarrow \text{dullabho}$.

Đồng hóa của S

§85. S (*sa*) bi đồng hóa bởi phụ âm cuối của từ đứng trước và biến thành âm cổ họng và âm nóc họng.

§86. Âm cuối *j* + *sa* → *kkha*.

(i) $\text{titi}j + \text{sa} \rightarrow \text{titi}\underline{\text{kkha}}$.

(ii) $\text{bubhu}j + \text{sa} \rightarrow \text{bubhu}\underline{\text{kkha}}$.

§87. Âm cuối *p* + *sa* → *ccha*.

$\text{jigup} + \text{sa} \rightarrow \text{jiguc}\underline{\text{cha}}$.

§88. Âm cuối *t* + *sa* → *ccha*.

$\text{tikit} + \text{sa} \rightarrow \text{tikic}\underline{\text{cha}}$.

§89. Âm cuối *s* + *sa* → *ccha*.

$\text{jighas} + \text{sa} \rightarrow \text{jighac}\underline{\text{cha}}$.

§90. Âm cuối *s* đồng hóa lũy tiến *y* của từ đứng sau.

$\sqrt{\text{nas}} + \text{ya} \rightarrow \text{nassa}$. (xem §76)

§91. Đôi lúc sự kết hợp s và y vẫn giữ nguyên.

$\text{alasa} + \text{ya} \rightarrow \text{ālasya}$.

§92. Âm cuối s đồng hóa âm đầu t của từ đứng sau thành âm lưỡì.

(i) $\sqrt{\text{kas}} + \text{ta} \rightarrow \text{kaṭṭha}$.

(ii) $\sqrt{\text{kilis}} + \text{ta} \rightarrow \text{kiliṭṭha}$.

(iii) $\sqrt{\text{das}} + \text{ta} \rightarrow \text{daṭṭha}$.

§93. Âm đầu s đồng hóa giật lùi với âm răng cuối của từ đứng trước.

(i) $\text{ud} / \text{ut} + \text{sāha} \rightarrow \text{ussāha}$.

(ii) $\text{ud/ut} + \text{suka} \rightarrow \text{ussuka}$.

§94. Thỉnh thoảng, $s + t \rightarrow t$.

$\sqrt{\text{jhas}} + \text{ta} \rightarrow \text{jhatta}$.

§95. Đôi khi, $s + t \rightarrow tth$.

$\sqrt{\text{vas}} + \text{ta} \rightarrow \text{vattha}$.

Sự đồng hóa của H

§96. Đôi lúc, từ đứng sau có âm h đứng đầu thì biến đổi thành âm bật hơi cùng cột với phụ âm cuối của từ đứng trước.

(i) $\text{ud} + \text{harati} \rightarrow \text{uddharati}$.

(ii) $\text{ud} + \text{haraṇa} \rightarrow \text{uddharaṇa}$.

(iii) $\text{ud} + \text{hata} (\sqrt{\text{han}}) \rightarrow \text{uddhata}$.

§97. Từ đứng trước tận cùng là phụ âm cuối h, khi kết hợp với từ đứng sau bắt đầu âm là âm mũi ñ thì chúng xảy ra sự hoán đổi vị trí (xem phần chú ý §78.)

$\sqrt{\text{gah}} + \text{ṇa} \rightarrow \text{gahṇa} \rightarrow \text{gaṇha}$.

§98. Sự hoán đổi vị trí có thể xảy ra trong nhóm hy, hv.

(i) mahyaṁ → mayhaṁ.

(ii) oruh + ya → oruyha.

(iii) jihvā → jivhā.

Chú ý:

- Rất hiếm khi h bị đồng hóa bởi âm y của từ đứng sau.

Leh + ya → leyya.

§99. Đôi lúc, h biến đổi thành gh* trong trường hợp có gốc từ là **han: giết**

hanati (giết = to kill) → ghaṭeti (giết = to kill).

√han (han hoặc ghan + ya) → ghañña (sự giết).

hammati (đi) → ghammati (đi = to go).

Cần chú ý rằng h là âm bật hơi của j (jh), do luật hòa âm nên j=jh, g=gh (xem phần §59). Nguyên tắc trên xảy ra tương tự đối với luật hòa âm ở Sanskrit.

§100. Hầu hết, âm cuối h + t → ddh.

√duh + ta → duddha.

§101. Đôi lúc, âm cuối h + t → dh.

√lih + tum → ledhum.

(Đối với sự biến đổi **i** → **e** thì xem lại phần chapter IV “ⁿ → ṇ)

§102. Như đã nói ở trên (§7.) **!** thường hay đổi chỗ qua lại cho nhau với **ḍ** (**!**=**ḍ**), khi âm bật hơi của ḍ là dh thì cũng có thể đổi thành **!h**.

Do đó, theo §101 chúng ta cũng thấy rằng **h + t** → **dh**, **ḍh** vẫn có thể thay thế được **!h**. Như vậy, chúng ta có thể theo hình thức sau.

√muh + ta → mūḍha → mū!ha.

√ruh + ta → rūḍha → rū!ha.

CHƯƠNG IV

SỰ TĂNG CƯỜNG ÂM (STRENGTHENING)



(A) QUÁ TRÌNH TĂNG CƯỜNG ÂM (THE STRENGTHEN PROCESS)

- §103. Quá trình tăng cường âm¹ là quá trình **biến đổi âm** của một nguyên âm thành **âm của một nguyên âm khác**.
- §104. Bao gồm các nguyên âm: a, i, ī, u, ū.
- §105. Vì vậy:²
- a được phát âm dài là ā.
 - i được phát âm dài là e.
 - ī được phát âm dài là e.
 - u được phát âm dài là o.
 - ū được phát âm dài là o.
- §106. Vì vậy, sau khi tăng cường âm của các nguyên âm thì kết quả đạt được là các âm sắc hay còn gọi là guṇa.
- §107. Âm sắc của a là ā, của i và ī là e, của u và ū là o.
- §108. Hơn nữa, như chúng ta đã biết (nguyên tắc 27 (i) a và (ii) b), đứng sau e và o là từ bắt đầu với một nguyên âm thì e và o biến thành bán nguyên âm (semi-vowels).

¹ Được hiểu theo nghĩa là làm cho âm được kéo dài với giọng to, rõ.

² Về bản chất, i/ī hoặc u/ū đều giống nhau nhưng phát âm thì có sự khác biệt; ī, ū, e và o luôn phát âm với giọng kéo dài. Ngược lại, u và i thì phát âm với giọng ngắn.

§109. Sau đây là bảng tăng cường âm của các nguyên âm, sinh viên cần nên nhớ.

Nguyên âm	Tăng cường âm (Guna)	Nguyên âm và bán nguyên âm
<i>a</i>	<i>ā</i>	<i>Không xảy ra</i>
<i>i, ī</i>	<i>e</i>	<i>ay</i>
<i>u, ū</i>	<i>o</i>	<i>av</i>

§110. Sự tăng cường các nguyên âm thường xảy ra ở động từ cơ bản, động từ (xem chương động từ) và động từ căn khi chúng kết hợp với các hậu tố (tiếp vĩ ngữ) nhất định.

Chú ý: Trong phần sơ và thứ chuyển hóa danh từ, vấn đề này sẽ được nói rõ hơn và nó theo nguyên tắc sau:

i hoặc *ī* + *a* → *aya* *u* hoặc *ū* + *a* → *ava*

e + *a* → *aya* *o* + *a* → *ava*

(B) SỰ HOÁN VỊ (METATHESIS)

§111. Những ví dụ của sự hoán vị các mẫu tự trong một từ đã trình bày trong §78.

§112. Sự hoán vị là sự chuyển đổi vị trí lẫn nhau giữa các mẫu tự trong một từ.

Ví dụ:

(i) *pariyudāhāsi* → *payirudāhāsi*.

(ii) *ariya* → *ayira*.

(iii) *kariyā* → *kayirā*.

(iv) *masaka* → *makasa*.

(v) *rasmi* → *raṃsi*.

(vi) **na abhineyya** → **anabhineyya**.

(vii) **cilimikā** → **cimilikā**.

(C) SỰ CHÈN ÂM (EPENTHESIS)

§113. Sự chèn âm tức là chèn một mẫu tự ở giữa từ.

§114. Chèn âm được sử dụng phổ biến để tránh sự vấp âm giữa hai phụ âm.

(i) **klesa** → **kilesa**.

(ii) **ācārya** → **ācāriya**.

(iii) **tiāṅgula** → **tivaṅgula**.

(iv) **hyo** → **hīyo** hoặc **hiyyo**.

(v) **barhisa** → **barihisa**.

(vi) **hrada** → **harada**.

(vii) **arhati** → **arahati**.

(viii) **srī** → **sirī**.

(ix) **hrī** → **hirī**.

(x) **plavati** → **pilavati**.

(D) BỎ ÂM TIẾT (DROPPING OF SYLLABLES)

§115. Thỉnh thoảng, để tạo nên các vần luật và phát âm thuận lợi thì các âm tiết sẽ được loại bỏ.

(i) **abhiññāya sacchikatvā** → **abhiññā sacchikatvā**.

(ii) **jambudīpaṃ avekkhanto addasa** → **jambudīpaṃ avekkhanto adda**.

(iii) **dasasahassī** → **dasahassi**.

(iv) **chadāṅgula** → **chāṅgula**.

CHƯƠNG V

BIẾN CÁCH CỦA CÁC GỐC (DANH) TỪ (DECLENSION OF NOMINAL BASES)



§116. (a) Biến cách tức là thêm tiếp vĩ ngữ (hậu tố) nhất định vào gốc từ (danh từ và tính từ) để diễn đạt **tính, cách, số** của từ đó.

(b) Gốc của danh từ là danh từ đó đứng trước tiếp vĩ ngữ được thêm vào.

(c) Trong Pāli có 3 tánh: Nam tánh, Nữ tánh, Trung tánh.

(d) Trong Pāli, danh từ không nhất thiết phải phân biệt về bản chất nam tánh hay nữ tánh... mà nó được chỉ định. Nhiều danh từ là nam tánh trong tiếng Anh nhưng vừa nữ tánh hoặc trung tánh ở Pāli hay ngược lại; Cũng có nhiều danh từ được xem như là trung tánh, nữ tánh, nam tánh trong Pāli. Đây gọi là quy tắc ngữ pháp về tánh.

(e) Có hai số: Số ít, số nhiều.

(f) Có 8 trường hợp:

1. Chủ cách: diễn đạt ý nghĩa chủ từ của câu
2. Sở hữu cách: diễn đạt ý nghĩa sở hữu.
3. Chỉ định cách: nói lên mục đích mà đối tượng người hoặc vật được nhận hoặc được làm.

4. Đối cách: diễn đạt ý nghĩa đối tượng muốn nói đến trong câu.
5. Sử dụng cách: diễn đạt ý nghĩa người hay vật được thực hiện bởi ai đó.
6. Xuất xứ cách: nhìn chung nó diễn đạt ý nghĩa tách rời hay xuất phát...
7. Định sở cách: diễn đạt ý nghĩa nơi chốn (trên, trong, ở tại...)
8. Hô cách: diễn đạt ý nghĩa kêu gọi tên ai đó trong đàm thoại.

Chú ý: Phân giải thích đầy đủ về cách sử dụng các trường hợp này sẽ xuất hiện trong chương cú pháp.

§117. Sự biến cách của danh từ được phân chia thành 2 phần chính sau:

(a) Biến cách nguyên âm đối với tất cả các danh từ cùng là nguyên âm.

(b) Biến cách phụ âm đối với tất cả các danh từ tận cùng là phụ âm.

(c) Để rõ hơn, biến cách nguyên âm có thể được chia thành 3 loại sau:

(i) Biến cách của danh từ tận cùng là a hoặc ā.

(ii) Biến cách của danh từ tận cùng là i hoặc ī.

(iii) Biến cách của danh từ tận cùng là u hoặc ū.

§118. (a) Các nhà văn phạm Pāli đưa ra những hậu tố/ tiếp vĩ ngữ trong danh từ như sau:

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	s	yo
2. Đối cách	aṃ	yo
3. Sử dụng cách	ā	hi
4. Chỉ định cách	ssa	naṃ
5. Xuất xứ cách	smā	hi
6. Sở thuộc cách	ssa	naṃ
7. Định sở cách	smiṃ	su
8. Hộ cách	s	yo

(b) Về mặt lý thuyết, hầu hết những hậu tố trên không giống nhau giữa tánh và cách. Chúng sẽ được biến đổi qua các biến cách của danh từ.

BIẾN CÁCH NGUYÊN ÂM

Biến cách của danh từ tận cùng bằng a

§120. (a) Phần lớn các danh từ và tính từ thuộc biến cách này hay biến cách khác đều sử dụng các hậu tố/ tiếp vĩ ngữ đã được nêu trên §118. Nắm vững các hậu tố cơ bản trên là điều cần thiết trong việc học các biến cách khác.

(b) Hầu hết, danh từ tận cùng bằng a là nam tánh và trung tánh.

	Số ít	Số nhiều
1	o	ā, āse
2	ṃ	e
3	ina	ebhi, ehi
4	ssa, āya	naṃ
5	ā, smā, mhā	ebhi, ehi
6	ssa	naṃ
7	i, smiṃ, mhi	su
8	a, ā	a

§121. Những tiếp vĩ ngữ trên thuộc phần §120 phải được gắn liền với danh từ tận cùng bằng a và nó tuân theo luật Sandhi mà hình thành biến cách của danh từ. Trong 8 cách trên, sinh viên cần làm quen với các nguyên tắc kết nối giữa **danh từ** (ở số ít hay số nhiều) với **tiếp vĩ ngữ** theo luật Sandhi để **hiểu được nguyên nhân hình thành biến cách của danh từ**.

Việc nghiên cứu một cách có hệ thống luật Sandhi qua 8 cách sẽ giúp cho chúng ta hiểu sâu về sự biến cách của danh từ và tiết kiệm được nhiều thời gian và công sức.

§122. Biến cách danh từ Deva (thiên thần).

	Số ít	Số nhiều
1	devo (<i>một vị thiên thần</i>)	devā (<i>các vị thiên thần</i>)
2	devam (<i>một vị thiên thần</i>)	deve (<i>các vị thiên thần</i>)
3	devena (<i>bởi, với, vì vị thiên thần</i>)	devebhi, devehi (<i>bởi, với, vì các vị thiên thần</i>)
4	devassa (<i>đối với vị thiên thần</i>)	devānam (<i>đối với các vị thiên thần</i>)
5	devā, devasmā, devamhā, devato (<i>từ vị thiên thần</i>)	devebhi, devehi (<i>từ các vị thiên thần</i>)
6	devassa (<i>của vị thiên thần</i>)	devānam (<i>của các vị thiên thần</i>)
7	deve, devasmim, devamhi (<i>trên, trong, trong lúc vị thiên thần</i>)	devesu (<i>trên, trong, trong lúc các vị thiên thần</i>)
8	deva, devā (<i>ô/ hỡi... vị thiên thần!</i>)	devā (<i>ô/hỡi... các vị thiên thần!</i>)

Một số từ biến cách tương tự như deva.

nara: người đàn ông (man)	mātaṅga: con voi (elephant).
bhyaggha: con cọp (tiger).	sīha: con sư tử (lion).
miga: con nai (deer)	oradha: hậu cung (a seraglio).
gandhabba: nhạc sĩ (musician).	dhamma: pháp (doctrine, right).
kacchapa: con rùa (tortoise).	putta: con trai (son).
satta: sinh vật (being).	kūpa: cột buồm (a mast).
suṅsumāra: cá sấu (crocodile).	makara: quái vật biển (a sea monster)

Chú ý:

- (a) Theo §120 (b), cách thứ 4 (chỉ định cách) số ít, có tiếp vĩ ngữ **-āya** nhưng bây giờ theo mục 122 thì nó bị thay thế bởi tiếp vĩ ngữ/ hậu tố **-ssā**. Hầu hết, Chỉ định cách với tiếp vĩ ngữ **-āya** tương đương với động từ nguyên mẫu, diễn đạt ý định hay mục đích.
- (b) **-smā**; **-mhā** của Xuất xứ cách và **-smim**, **-mhi** của Định sở cách được vay mượn từ biến cách của Đại từ (Xem phần biến cách của Đại từ).
- (c) **Rất ít khi xảy ra**, **-so** được làm tiếp vĩ ngữ của Xuất xứ cách, diễn nghĩa **“bởi”**.
 - Vaggaso (bởi nhóm), bhāgaso (bởi việc chia sẻ).
- (d) **Hiếm khi**, **-sā** được tìm thấy trong **Sử dụng cách** như **balasā** (bởi sức mạnh, bằng sức mạnh), **talasā** (với cái lòng bàn chân).
- (e) Chủ cách số nhiều với tiếp vĩ ngữ **āse** rất hiếm gặp, nó tương đương với danh từ (chủ cách; số nhiều) của Sanskrit.

- (f) Sở dụng cách, Xuất xứ cách – số nhiều với tiếp vĩ ngữ **ebhi**, hầu hết nó được sử dụng trong thơ ca và có thể nó xuất phát từ **-ebhis** của Vedic (tức chữ viết của Veda).
- (g) Nguyên âm cuối **-a** của danh từ đứng trước tiếp vĩ ngữ/hậu tố **o** (chủ cách, số ít), **-ebhi**, **-ehi** (sử dụng cách, xuất xứ cách, số nhiều), **-e** (đối cách, số nhiều) thì **a** sẽ bị bỏ.
- Deva + o → devo.
 - Deva + ehi → dev + ehi → devehi.
 - Deva + e → Deve.
- (h) Nguyên âm cuối **-a** của danh từ đứng trước tiếp vĩ ngữ/hậu tố **-su** thì **-a** biến thành **e**.
- (i) Trong chỉ định cách, sử dụng cách, xuất xứ cách, định sở cách ở số ít và chủ cách, hô cách số nhiều thì thường hay xảy ra các nguyên tắc Sandhi sau:

Ví dụ:

- Sở dụng cách, số ít: Deva + ina → devena, (tham khảo §21, i)
 - Chỉ định cách, số ít: Deva + āya → devāya (§22)
 - Định sở cách, số ít: Deva + i → deve (§22, i)
 - Xuất xứ cách, số ít: Deva + ā → Devā (§22)
 - Chủ cách, số nhiều: Deva + a → Devā; (§22)
 - Deva + āse → devāse. (§22).
 - Định sở cách, số nhiều: Devā + a → devā. (§22)
- (j) Nguyên âm **a** cuối của danh từ đứng trước tiếp vĩ ngữ **-nam** (sở thuộc cách, chỉ định cách số nhiều) thì **a** sẽ biến thành **ā**.
- Deva + nam → devā + nam → devānam.

§123. Danh từ trung tánh tận cùng bằng **a**.

HẬU TỔ/ TIẾP VĨ NGỮ

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	m̐	ni, a
2. Đối cách	m̐	ni, e
3. Sở dụng cách	ina	ebhi, ehi
4. Chỉ định cách	ssa, āya	naṃ
5. Xuất xứ cách	ā, smā, mhā, to	ehi, ebhi
6. Sở thuộc cách	ssa	naṃ
7. Định sở cách	i, smim̐, mhi	esu
8. Hô cách	a	ni, a

§124. Biến cách của hình thức danh từ trung tánh **Rūpa**.

RŪPA (HÌNH SẮC/ HÌNH THỂ/ HÌNH DÁNG...)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	rūpaṃ	rūpā, rūpāni
2. Đối cách	rūpaṃ	rūpe, rūpāni
3. Sở dụng cách	rūpena	rūpebhi, rūpehi
4. Chỉ định cách	rūpassa, rūpāya	rūpānaṃ
5. Xuất xứ cách	rūpamhā, rūpā, rūpasmhā, rūpato	rūpebhi, rūpehi
6. Sở thuộc cách	rūpassa	rūpānaṃ
7. Định sở cách	rūpe, rūpamhi, rūpasmim	rūpesu
8. Hô cách	rūpa	rūpā, rūpāni.

Chú ý:

- Danh từ nam tánh tận cùng **a** với chủ cách, đối cách, hô cách số nhiều đều có tiếp vĩ ngữ **ni**.
- Nguyên âm **a** cuối cùng biến thành **ā** của danh từ đứng trước tiếp vĩ ngữ **-ni**.

Những danh từ biến cách như Rūpa

citta: tâm thức (mind)	sota: tai (ear)
mūla: gốc, giá (root, price)	veḷuriya: san hô (coral)
upaṭṭhāna: phục vụ (service)	ahata: vải (mới) (cloth (new))
jala: nước (water)	osāna: sự kết thúc (end)
loṇa: muối (salt)	savana: nghe (hearing)
vajira: kim cương (diamond)	sāṭaka: áo quần (garment)
vāta: gió (wind)	pesana: sự gửi đi (dispatch, sending)
yotta: dây (rope)	paṭṭana: cảng (a sea port)
yuddha: chiến đấu (fight)	paṇṇa: lá (leaf)

Chú ý:

- (a) Danh từ trung tánh **khác** với danh từ nam tánh tận cùng a ở **chủ cách số ít và chủ cách, đối cách, hô cách số nhiều**. Các cách còn lại thì biến cách tương tự.
- (b), (c) Chủ cách, đối cách, hô cách số nhiều có chung hình thức **-āni**.

§126. Biến cách danh từ tận cùng ā.

TẤT CẢ DANH TỪ TẬN CÙNG Ā LÀ NỮ TÁNH

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	ā	ā, yo
2. Đối cách	ṃ	ā, yo
3. Sở dụng cách	āya	bhi, hi
4. Chỉ định cách	āya	naṃ
5. Xuất xứ cách	āya, to	bhi, hi
6. Sở thuộc cách	āya	naṃ
7. Định sở cách	āya, āyaṃ,	su
8. Hô cách	e	ā, āyo

§127. Biến cách danh từ nữ tánh **Kaṅṅā** (thiếu nữ)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	kaṅṅā	kaṅṅā, kaṅṅāyo
2. Đối cách	kaṅṅāṃ	kaṅṅā, kaṅṅāyo
3. Sở dụng cách	kaṅṅāya	kaṅṅābhi, kaṅṅāhi
4. Chỉ định cách	kaṅṅāya	kaṅṅānaṃ
5. Xuất xứ cách	kaṅṅāya, kaṅṅāto	kaṅṅābhi, kaṅṅāhi
6. Sở thuộc cách	kaṅṅāya	kaṅṅānaṃ
7. Định sở cách	Kaṅṅāya, kaṅṅāyaṃ	kaṅṅāsu
8. Hô cách	kaṅṅā, kaṅṅe	kaṅṅā, kaṅṅāyo

Chú ý:

- (a) Trong xuất xứ cách, đối cách số ít tiếp vĩ ngữ lần lượt là –to, –ṃ khi nó đứng sau danh từ tận cùng ā hoặc a thì ā/ a → a.
- (b) Những từ sau đều có nghĩa là Mẹ, đối với hô cách, số ít thì xảy ra 2 trường hợp a, ā.
- Hô cách của Ammā (mẹ (mother)): ammā, amma
 - Hô cách của Ambā (mẹ (mother)): ambā, amba
 - Hô cách của Annā (mẹ (mother)): annā, anna
- (c) Trong đối cách, số ít, danh từ nữ tánh tận cùng ā → a.

Những từ sau biến cách tương tự như kaṅṅā

saddhā: niềm tin (faith)	medhā thông minh (intelligence)
vijjā: khoa học (science)	paññā: trí tuệ (wisdom)
taṇhā: dục vọng (lust, thirst)	mettā: lòng từ (love)
icchā: khao khát (desire)	bhikkhā: thức ăn được xin (begged–food)

gāthā: thơ (stanza)	mālā vòng hoa (garland)
khīḍḍā: chơi thể thao (play, sport)	pūjā vinh dự (honour)
senā: quân đội (army)	chāyā: hình bóng (shadow)
nāvā: thuyền (boat)	pipāsā: thèm khát (thirst)
gīvā: cổ họng (throat)	velā: thời gian (time)

§128. Như đã nói ở trên (§125), hầu hết, tất cả danh từ tận cùng ā là nữ tánh. Ngoài ra, một số ít danh từ tận cùng ā là nam tánh.

SĀ (CON CHÓ)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sā	sā
2. Đối cách	sam	sāne
3. Sở dụng cách	sena	sābhi, sāhi
4. Chỉ định cách	sāya, sassa	sānaṃ
5. Xuất xứ cách	sā, samhā, sasmā	sābhi, sāhi
6. Sở thuộc cách	sāya	sānaṃ
7. Định sở cách	sāmhi, sāsmin, se	sāsu
8. Hô cách	sa	sā

Chú ý:

- Biến cách trên theo tài liệu tham khảo sách *Ngữ pháp Rūpasiddhi*.
- Tuy nhiên, theo quyển *Saddaniti* có một chút khác biệt.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sā	sā, <u>sāno</u>
2. Đối cách	<u>sānaṃ</u>	sāne
3. Sở dụng cách	<u>sānā</u>	<u>sānebhi</u> , <u>sānehi</u>
4. Chỉ định cách	sassa	sānaṃ
5. Xuất xứ cách	<u>sānā</u>	<u>sānebhi</u> , <u>sānehi</u>
6. Sở thuộc cách	sassa	sānaṃ
7. Định sở cách	<u>sāne</u>	<u>sānesu</u>
8. Hô cách	sa	sā

Những từ sau đây được biến cách như sā:

- Paccakkhadhammā: Sự hiển nhiên của Pháp
- Gaṇḍīvandhavā: Arjuna¹
- Mā: mặt trăng (the moon)
- Rahā²: làm lỗi (sin)

Chú ý: Theo các chuyên gia ngữ pháp Pāli, những danh từ nam tánh tận cùng ā thuộc biến cách phụ âm. Tuy nhiên, có một số khác cho rằng chúng như là những gốc từ tận cùng là nguyên âm.³

§129. Biến cách danh từ nữ tánh tận cùng bằng i.

Những danh từ tận cùng i là danh từ nam tánh, nữ tánh, trung tánh.

¹ Sanskrit: अर्जुन, đây là tên một nhân vật chính xuất hiện trong sử thi Ấn Độ *Mahabharata*, cũng như văn bản thần thoại Hindu cổ đại. Mẹ ông tên là Kunti đã khẩn vị thần Indra bằng câu thần chú. Ông thuộc vào dòng dõi hoàng gia của vương quốc Kuru.

² Theo tài liệu Niruttidīpanī, chú giải cuốn *Moggallānavyākaraṇa* được xem là cuốn ngữ pháp được đánh giá cao tại Tích Lan và Miền Điện.

³ Theo cuốn sách *Pāli Hàm thụ*, Hòa thượng Thích Giác Giới cho rằng những dạng danh từ trên (sā...) thuộc biến cách danh từ dị biệt ngữ. Tức là chúng mang hình thức vĩ ngữ/ hậu tố giống như là nam tánh, nữ tánh, trung tánh nhưng chúng có biến cách khác biệt so với những dạng thông thường.

§130. Hậu tố của **đanh từ nam tánh** tận bằng **i**.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	i	ī, yo
2. Đối cách	m̄	ī, yo
3. Sở dụng cách	nā	bhi, hi
4. Chỉ định cách	ssa, no	nam̄
5. Xuất xứ cách	nā, smā, mhā	bhi, hi
6. Sở thuộc cách	ssa, no	nam̄
7. Định sở cách	smim̄, mhi	su
8. Hô cách	i	ī, yo

§131. Biến cách đanh từ nam tánh **Kapi (con khỉ)**

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	kapi	kapī, kapayo
2. Đối cách	kapim̄	kapī, kapayo
3. Sở dụng cách	kapinā	kapībhi, kapīhi
4. Chỉ định cách	kapissa, kapino	kapīnam̄
5. Xuất xứ cách	kapinā, kapismā, kapimhā	kapīhi, kapībhi
6. Sở thuộc cách	kapissa, kapino	kapīnam̄
7. Định sở cách	kapimhi, kapismim̄,	kapīsu
8. Hô cách	kapi	kapī, kapayo

Chú ý:

- Chủ cách và hô cách, số ít giữ nguyên hậu tố **i**.
- Trong chủ cách, hô cách, đối cách số nhiều, hậu tố **i** sẽ bị biến đổi thành **a** trước **yo**.
- Tuy nhiên, hiếm khi **i** vẫn không đổi khi đứng trước **yo**, do đó chúng ta cũng có hình thức **kapiyo**.

- (d) Trong hình thức số nhiều, khi **i** đứng trước các hậu tố: **nam, hi, bhi, su** thì **i** biến thành **ī**.
- (e) Rất ít khi xảy ra, một vài hình thức cổ xưa như:
- (i) Chỉ định cách, số ít tận cùng là –e như là: mune.
 - (ii) Định sở cách, số ít tận cùng là –o như là: ādo.
 - (iii) Định sở cách, số ít tận cùng là –e như là: gire.
 - (iv) Phương tiện cách, số ít tận cùng là –ena như là: raṇsena.
 - (v) Chủ cách, số nhiều tận cùng –no như là: saramatino.
 - (f) Ngoài ra, cũng có trường hợp –i vẫn giữ nguyên trong tất cả các biến cách, số ít.

❖ *Các danh từ nam tánh tận cùng i được biến cách như Kapi.*

Aggi: lửa (fire)

Kali: tội lỗi (sin)

Sandhi: sự kết hợp (union)

Nidhi: nơi cất đồ (a depository)

Sārathi: người đánh xe ngựa (a charioteer)

Yati: tu sĩ (a monk)

Añjali: sự chào hỏi (salutation)

Ari: kẻ thù (an enemy)

Bondi: thân thể (body)

Giri: núi (a mountain)

Ūmi: sóng (biển, radio...)

Bali: lễ dâng cúng (oblation)

Senāpati: cái chung, cái tổng thể (a general)

Gahapati: chủ hộ (householder)

Danh từ nữ tánh tận cùng bằng i

§132. Hậu tố.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	–	ī, yo
2. Đối cách	m̐	naṃ
3. Sở dụng cách	ā	hi, bhi
4. Chỉ định cách	ā	naṃ
5. Xuất xứ cách	ā	hi, bhi
6. Sở thuộc cách	ā	naṃ
7. Định sở cách	ā, aṃ	su
8. Hộ cách	–	ī, yo.

[Trong phần trống của bảng hậu tố trên, **Duroiselle** muốn diễn đạt đến hình thức không biến đổi của phần danh từ cơ bản. Bảng sau sẽ trình bày biến cách danh từ nữ tánh **Ratti**].

§133. (a) Biến cách của danh từ nữ tánh **Ratti** – buổi tối.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo.
2. Đối cách	ratiṃ	rattī, rattiyo, ratyo
3. Sở dụng cách	rattiyā, ratyā	rattīhi, rattībhi
4. Chỉ định cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
5. Xuất xứ cách	rattiyā, ratyā	rattīhi, rattībhi
6. Sở thuộc cách	rattiyā, ratyā	rattīnaṃ
7. Định sở cách	rattiyā, ratyā, rattiyam, ratyam.	rattīsu
8. Hộ cách	ratti	rattī, rattiyo, ratyo.

Chú ý: Một vài hình thức cổ xưa

(a) Định sở cách, số ít, với hậu tố **o**: ratto.

(b) Xuất xứ cách, số ít với hậu tố **to**: rattito.

- (c) Trong sử dụng cách (4), sở thuộc cách (6), phương tiện cách (3), định sở cách (7) số ít, âm y được chèn vào giữa thân danh từ với hậu tố ā (4,6,3); **am̐** (7) để tránh vấp âm [**xem §27 (ii)**].
- (d) Nguyên âm cuối **i** của thân danh từ đứng trước hậu tố/ tiếp vĩ ngữ ā sẽ biến thành y, một âm t sẽ bị loại bỏ. Như vậy trong Pāli, không có tồn tại 3 phụ âm đi liền kề trong một từ, ngoại trừ ntr (antra). Do đó, chúng ta có ratti + ā → rattyā → ratyā.
- (e) Trước hậu tố **-nam̐, -hi, -bhi, -su** số nhiều, **i** ở vị trí cuối của thân danh từ sẽ biến thành ī.

BIẾN CÁCH DANH TỪ NỮ TÁNH JĀTI (SỰ SANH ĐẺ, RA ĐỜI)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	jāti	jātī, jātiyo, jatyo, jacco
2. Đối cách	jatiṃ	jātī, jātiyo, jātyo, jacco
3. Sở dụng cách	jātiyā, jātya, jaccā	jātīhi, jātibhi
4. Chỉ định cách	jātiyā, jātyā, jaccā	jātīnam̐
5. Xuất xứ cách	jātiyā, jātyā, jaccā	jātīhi, jātibhi
6. Sở thuộc cách	jātiyā, jātyā, jaccā	jātīnam̐
7. Định sở cách	jātiyā, jātyā, jaccā, jātiyam̐, jatyam̐, jaccam̐	jātīsu
8. Hô cách	jāti	jātī, jātiyo, jātyo, jacco

Chú ý:

- (a) Đối với hình thức jaccā và jaccam̐ xem nguyên tắc §74.
- (b) Jacco được hình thành theo nguyên tắc đồng hóa của y, y đứng sau **i, i** (**đứng cuối của thân danh từ nữ tánh**) sẽ bị nuốt âm. (§71,74).

- (c) Danh từ nữ tánh tận cùng i sẽ được giữ nguyên. Ngược lại, i đứng cuối của danh từ nam tánh sẽ đổi thành a khi nó đứng trước yo.

Các danh từ được biến cách như Ratti

- Bhūmi: đất (earth)
Keli: sự thích thú (amusement)
Satti: sự khéo léo (ability)
Nandi: sự vui mừng (joy)
Patti: sự đạt được (attainment)
Mati: sự hiểu biết (understanding)
Tuṭṭhi: sự hài lòng (satisfaction)
Mutti: sự giải thoát (deliverance)
Āsatti: lòng quyến luyến (attachment)
Vuddhi: sự tăng lên (increase)
Dhūli: bụi (dust)
Ruci: sự tráng lệ (splendor)
Tanti: sợi dây (a string)
Chavi: da (the skin)
Gati: sự ra đi, tái sinh (going, rebirth)
Cuti: sự biến mất (disappearance)
Sati: sự nhớ lại (recollection)
Diṭṭhi: sự nhìn, niềm tin (sight, belief)

Danh từ trung tánh tận cùng i

§134. Hậu tố/ tiếp vĩ ngữ.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	i	ni,ī
2. Đối cách	m̐	ni, ī
3. Sở dụng cách	nā	bhi, hi
4. Chỉ định cách	ssa, no	naṃ
5. Xuất xứ cách	nā, mhā, smā	bhi, ihi
6. Sở thuộc cách	ssa, no	naṃ
7. Định sở cách	smiṃ, imhi	su
8. Hô cách	i	ni,ī

BIẾN CÁCH DANH TỪ TRUNG TÍNH VĀRI (NƯỚC)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	vāri	varīni, vārī
2. Đối cách	vāriṃ	vārīni, vārī
3. Sở dụng cách	vārinā	vārībhi, vārīhi
4. Chỉ định cách	vārissa, vārino	vārīnaṃ
5. Xuất xứ cách	vārinā, vārimhā, vārismā	vārībhi, vārīhi
6. Sở thuộc cách	vārissa, vārino	vārīnaṃ
7. Định sở cách	vārismim̐, vārimhi	vārīsu
8. Hô cách	vāri	vārīni, vārī

- (a) Một số ít được tìm thấy **im̐** trong chủ cách, số ít giống như đối cách, số ít.
- (b) i đứng cuối của thân danh từ sẽ biến thành ī khi nó đứng trước tiếp vĩ ngữ/hậu tố **bhi, hi, naṃ, su** số nhiều.

❖ *Một số danh từ trung tánh được biến cách như Vāri*

At̥hi: xương (bone)

Sat̥hi: đùi (the thigh)

Akkhi: con mắt (eye)

Dadhi: sữa đông (milk curds)

Sappi: bơ sữa (ghee)

Acchi: mắt (eye)

Chadi: mái nhà (roof)

Rūpi: bạc (silver)

§135. Biến cách danh từ tận cùng ī.

- Không tồn tại danh từ trung tánh tận cùng ī.
- Có tồn tại danh từ nam tánh, nữ tánh tận cùng ī.

§136. Hậu tố/ Tiếp vĩ ngữ.

Danh từ nam tánh tận cùng ī

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	ī	ī, no
2. Đối cách	m̐, nam̐	ī, no
3. Sở dụng cách	nā	bhi, hi
4. Chỉ định cách	ssa, no	nam̐
5. Xuất xứ cách	nā, mhā, smā	bhi, hi
6. Sở thuộc cách	ssa, no	nam̐
7. Định sở cách	smim̐, mhi	su
8. Hồ cách	ī	ī, no

Biến cách danh từ nam tánh
Daṇḍī – người hành khất (mendicant)
 (nghĩa đen; một người đi với cây gậy)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	daṇḍī	daṇḍī, daṇḍino
2. Đối cách	daṇḍim, daṇḍinaṃ	daṇḍī, daṇḍino
3. Sở dụng cách	daṇḍinā	daṇḍībhi, daṇḍīhi
4. Chỉ định cách	daṇḍissa, daṇḍino	daṇḍinaṃ
5. Xuất xứ cách	daṇḍimhā, daṇḍismā	daṇḍhībhi, daṇḍīhi
6. Sở thuộc cách	daṇḍissa, daṇḍino	daṇḍinaṃ
7. Định sở cách	daṇḍismim, daṇḍimhi	daṇḍisu
8. Hô cách	daṇḍī	daṇḍī, daṇḍino

Chú ý:

- (a) Tỉnh thoảng xảy ra đối với chủ cách, số ít dưới hình thức hậu tố i: daṇḍi.
- (b) Hô cách, số ít cũng được tìm thấy trường hợp daṇḍini.
- (c) Tất cả các trường hợp biến cách ở số ít, ī biến thành i khi đứng trước các hậu tố/ tiếp vĩ ngữ.
- (d) Hiếm khi, việc sử dụng hình thức daṇḍiyo ở chủ cách, số nhiều.
- (e) Đôi khi, daṇḍiye xảy ra trong đối cách, số nhiều.
- (f) Đối với chủ cách, đối cách, hô cách, số nhiều ī đứng trước hậu tố –no sẽ biến thành i.
- (g) Hiếm gặp, đối cách số ít xảy ra hình thức **daṇḍiyaṃ**.
- (h) Xuất xứ cách, số ít với hình thức – to cũng hay xảy ra **daṇḍito**.

❖ **Các danh từ nam tánh tận cùng ī biến cách như Daṇḍī.**

Sāmī: chúa tể (lord)

Senānī: cái tổng quát (a general)

Kapaṇī: người nghèo (pauper)

Sakkhī: sự làm chứng (a witness)

Mantī: bộ trưởng (minister)

Yoddhī: chiến binh (warrior)

§137. Danh từ nam tánh tận cùng ī không phải hoàn toàn là danh từ mà nó là tính từ. Tuy nhiên, nó được sử dụng như danh từ. Tất cả các danh từ trên thuộc về biến cách phụ âm.

Danh từ nữ tánh tận cùng ī

§138. Hậu tố/ Tiếp vĩ ngữ.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	ī	ī, yo
2. Đối cách	ṃ	ī, yo
3. Sở dụng cách	ā	hi, bhi
4. Chỉ định cách	ā	naṃ
5. Xuất xứ cách	ā	hi, bhi
6. Sở thuộc cách	ā	hi, bhi
7. Định sở cách	a, aṃ	su
8. Hô cách	ī	ī, yo

§139. Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng ī – Nandī (sông).

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	nadī	nadī, nadiyo
2. Đối cách	nadiṃ	nadī, nadiyo
3. Sở dụng cách	nadiyā, nadyā, najjā	nadībhi, nadīhi
4. Chỉ định cách	nadiyā, nadyā, najjā	nadīnaṃ

5. Xuất xứ cách	nadiyā, nadyā, najjā	nadībhi, nadīhi
6. Sở thuộc cách	nadiyā, nadyā, najjā	nadīnaṃ
7. Định sở cách	nadiyā, nadyā, najjā, nadiyaṃ, nadyaṃ, najjaṃ	nadīsu
8. Hô cách	nadī	nadī, nadīyo, najjo

Chú ý:

- Đôi lúc, xảy ra ở sở thuộc cách, số nhiều với hậu tố **ānaṃ–nadiyānaṃ**.
- Trong tất cả trường hợp với số nhiều và trước hậu tố yo; ī tận cùng của thân danh từ nữ tánh sẽ biến thành i.
- Hình thức chèn y đứng trước hậu tố bắt đầu bằng một nguyên âm (Xem §27, phần chú ý 2).
- Đối với hình thức nadyā, najjā, najjaṃ thì xem nguyên tắc §71, §74.
- Trong hình thức **najjo, yo** sẽ được đồng hóa sau khi âm ī của nadī bị nuốt¹.

❖ *Một số danh từ nữ tánh tận cùng ī được biến cách như Nadī.*

Paṭī: tranh sơn dầu (cavas).

Bārāṇasī: Ba-la-nại (Benares).

Lakkhī: sự thịnh vượng (prosperity).

Rājinī: hoàng hậu (queen)

Sīhī: sư tử cái (lioness).

Dabbī: cái thìa (spoon).

Pātī: cái tô (bowl).

¹ Nadī + yo → Nadīyo → Nadyo → najjo. (d+ y → jj).

Bhisī: chiếu (mat).

Kumārī: cô gái (girl).

Sakhī: bạn gái (a female friend).

Brāhmaṇī: người phụ nữ Bà La Môn (a Brahmin woman).

Bhikkhunī: nữ tu sĩ (nun).

Taruṇī: người đàn bà trẻ (young woman).

Vānarī: người hay bắt chước (ape).

Mahī: trái đất (the earth).

Yakkhī: quỷ (ogress).

Migī: hươu cái (a doe).

Devī: nữ thần (nymph).

Vāpī: bể chứa nước (a reservoir, tank).

Biến cách danh từ nam tánh tận cùng u

§140. Danh từ tận cùng u bao gồm nam tánh, nữ tánh, trung tánh.

Danh từ nam tánh tận cùng bằng u.

HẬU TỔ/ TIẾP VĨ NGỮ

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	u	ū, o
2. Đối cách	ṃ	ū, o.
3. Sở dụng cách	nā	bhi, hi
4. Chỉ định cách	ssa, no	naṃ
5. Xuất xứ cách	nā, smā, mhā	bhi, hi
6. Sở thuộc cách	ssa, no	naṃ
7. Định sở cách	smiṃ, mhi	su
8. Hô cách	u	ū, o, e

BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ NAM TẬN CÙNG BẰNG U.
BHIKKHU – TU SĨ

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo
2. Đối cách	bhikkhum	bhikkhū, bhikkhavo
3. Sở dụng cách	bhikkhunā	bhikkhūbhi, bhikkhūhi
4. Chỉ định cách	bhikkhussa bhikkhuno	bhikkhūnaṃ
5. Xuất xứ cách	bhikkhunā, bhikkhumhā, bhikkhusmā	bhikkhūbhi, bhikkhūhi
6. Sở thuộc cách	bhikkhussa, bhikkhuno	bhikkhūnaṃ
7. Định sở cách	bhikkhumhi, bhikkhusmiṃ	bhikkhūsu
8. Hô cách	bhikkhu	bhikkhū, bhikkhavo, bhikkhave

Chú ý:

(a) Đôi lúc, chủ cách, đối cách số nhiều gặp vài trường hợp **jantuyo, hetuyo**.

(b) Trước hậu tố **o** và **e**, số nhiều, **u** đứng cuối của thân danh từ biến thành (a)v. [xem §27 (ii) a].

❖ *Các danh từ nam tánh tận cùng u được biến cách như Bhikkhu.*

Pasu: con dê (goat).

Velu: tre (bamboo).

Bandhu: họ hàng (relative).

Bhānu: mặt trời (the sun).

Maccu: sự chết (death).

Ucchu: cây mía (sugar-cane).

Bāhu: cánh tay (arm).

Setu cái cầu (bridge).

Ketu: lá cờ (flag).

Katu: hiến tế (sacrifice).

Pharasu: cái búa (axe).

Ruru: con nai (a deer).

Taru: cây (tree).

Hetu: nguyên nhân (cause).

Danh từ nữ tánh tận cùng bằng u.

§ 142. Hậu tố/ tiếp vĩ ngữ.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	u	ū, yo
2. Đối cách	m̐	ū, yo
3. Sở dụng cách	yā	bhi, hi
4. Chỉ định cách	yā	bhi, hi
5. Xuất xứ cách	yā	bhi, hi
6. Sở thuộc cách	yā	nam̐
7. Định sở cách	yā, yam̐	su
8. Hộ cách	u	ū, yo

§143. Biến cách danh từ nữ tánh tận cùng u – Dhenu (con bò).

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	dhenu	dhenū, dhenuyo
2. Đối cách	dhenuṃ	dhenū, dhenuyo
3. Sở dụng cách	dhenuyā	dhenūbhi, dhenūhi

4. Chỉ định cách	dhenuyā	dhenūbhi, dhenūhi
5. Xuất xứ cách	dhenuyā	dhenūbhi, dhenūhi
6. Sở thuộc cách	dhenuyā	dhenūnaṃ
7. Định sở cách	dhenuyā, dhenuyam	dhenūsu.
8. Hô cách	dhenu	dhenū, dhenuyo

Chú ý:

- (a) Chỉ định cách số ít, đôi lúc được tìm thấy hình thức dhenuto, jambuto.
- (b) Thỉnh thoảng, chủ cách số nhiều còn có hình thức dhenūvo (khi u đứng tận cùng của dhenu kết hợp với o thì u → ū và v được chèn vào giữa ū và o).
- (c) U đứng cuối của dhenu sẽ biến ū khi nó đứng trước các hậu tố nam, bhi, hi và su.

❖ *Các danh từ nam tánh tận cùng u được biến cách như dhenu.*

Dhātu: yếu tố (an element).

Yāgu: cháo (rice guel).

Rajju: sợi dây (string).

Kareṇu: con voi (elephant).

Ku: đất (the earth).

Hanu: quai hàm (jaw).

Daddu: bệnh ghẻ (ringworm).

Vaṇṇu: cát (sand).

Kāsu: cái hố (a hole, pit).

Kaṇḍu: ngứa (itch).

Kacchu: xe ngựa (scab)

Piyaṅgu: cây thuốc (a medicinal plant).

Natthu: mũi (nose).

Vijju: ánh sáng (lightning).

Danh từ trung tánh tận cùng u.

§144. Hậu tố/ tiếp vĩ ngữ.

Ngữ cách	Số ít	Số nhiều
	<ul style="list-style-type: none"> Biến cách giống như danh từ nam tánh (dhenu) 	<ul style="list-style-type: none"> Chủ cách, đối cách, hô cách ū, ni. Các cách còn lại giống như biến cách số nhiều nam tánh.

§145. Biến cách danh từ trung tánh Cakkhu.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	cakkhu	cakkhū, cakkhūni
2. Đối cách	cakkhuṃ	cakkhū, cakkhūni
3. Sở dụng cách	cakkhunā	cakkhūbhi, cakkhūhi
4. Chỉ định cách	cakkhussa, cakkhuno	cakkhūnaṃ
5. Xuất xứ cách	cakkhunā, cakkhumhā, cakkhusmā	cakkhūbhi, cakkhūhi
6. Sở thuộc cách	cakkhussa, cakkhuno	cakkhūnaṃ
7. Định sở cách	cakkhusmiṃ, cakkhumhi	cakkhūsu
8. Hô cách	cakkhu	cakkhūni, cakkhū

Chú ý:

(a) Đôi lúc xảy ra hình thức cakkhum đối với chủ cách, số ít.

❖ **Các danh từ trung tánh tận cùng u.**

Dhanu: cái cung (a bow).

Ambu: nước (water).

Dāru: gỗ (wood).

Aru: vết thương (a wound).

Madhu: mật ong (honey).

Janu: đầu gối (the knee).

Massu: râu (the beard).

Vatthu: câu chuyện (a story).

Assu: nước mắt (a tear).

Vasu: sự giàu có (wealth).

Biến cách danh từ nam tánh ū.

§146. Biến cách danh từ tận cùng ū.

(a) Bao gồm nam tánh và nữ tánh.

(b) Hậu tố/ tiếp vĩ ngữ giống nhau như biến cách danh từ tận cùng u.

§147. Biến cách danh từ nam tánh tận cùng ū– **Sayambhū– người sáng tạo.**

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sayambhū	sayambhū, sayambhuvo
2. Đối cách	sayambhum	sayambhū, sayambhuvo
3. Sở dụng cách	sayambhunā	sayambhūbhi, sayambhūhi.
4. Chỉ định cách	sayambhussa, sayambhuno	sayambhūnaṃ
5. Xuất xứ cách	sayambhunā- sayambhusmā, sayambhumhā.	sayambhūbhi, sayambhūhi.
6. Sở thuộc cách	sayambhussa, sayambhuno	sayambhūnaṃ
7. Định sở cách	sayambhumhi, sayambhusmiṃ	sayambhūsu
8. Hô cách	sayambhū	sayambhū, sayambhuvo

Chú ý:

- (a) Trong chủ cách, hô cách và đối cách số nhiều, v được chèn giữa hậu tố o và ū đứng vị trí cuối của thân danh từ.
- (b) Hầu hết, ū đứng cuối của thân danh từ sẽ bị biến thành u ở số ít.

§148. **Biến cách của danh từ nữ tánh Vadhu – người đàn bà quả phụ**

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	vadhū	vadhū, vadhuyo
2. Đối cách	vadhuyā	vadhū, vdhuyo
3. Sở dụng cách	vadhūya	vadhūbhi, vadhūhi
4. Chỉ định cách	vadhūya	vadhūnaṃ
5. Xuất xứ cách	vadhūya	vadhūbhi, vadhūhi
6. Sở thuộc cách	vadhūya	vadhūnaṃ
7. Định sở cách	vadhūya, vadhuyaṃ	vadhūsu
8. Hộ cách	vadhū	vadhū, vadhuyo

Chú ý:

- (a) Hình thức danh từ nam tánh tận cùng ū ở số ít, ū biến thành u trong các biến cách gián tiếp¹ (oblique cases).
- (b) Hình thức –to (vadhuto) cũng được tìm thấy trong hình thức xuất xứ cách, số ít.
- (c) Trong hình thức số nhiều, ū đứng trước yo sẽ biến thành u.

§149. Danh từ tận cùng là nguyên âm đôi (diphthong).

Trong Pāli, danh từ tận cùng là nguyên âm đôi không xuất hiện, ngoại trừ **Trường hợp đặc biệt Go – con bò**.

§150. (i) Biến cách danh từ đặc biệt Go – con bò.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	go	gavo, gāvo
2. Đối cách	go	gavo, gāvo
3. Sở dụng cách	gavena, ṣeṇa	gobhi, gohi, gavehi
4. Chỉ định cách	gavassa, gāvasa	gavaṃ, gonavaṃ, gunaṃ

¹ Các trường hợp biến cách (từ Đối cách đến Định sở cách) mà thân danh từ được gắn với các hậu tố khác, ngoại trừ hậu tố u của Chủ cách và Hộ cách.

5. Xuất xứ cách	gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā	gobhi, gohi
6. Sở thuộc cách	gavassa, gāvassa	gavaṃ, gonam, gunaṃ
7. Định sở cách	gave, gāve, gavasmim, gāvasmhi, gavamhi, gāvamhi	gosu, gavesu, gāve- su
8. Hô cách	go	gavo, gāvo

§151. (ii) Biến cách của Sakhā – một người bạn.

(SANSKRIT SAKHI. SAKHĀ LÀ DẠNG BẤT QUY
TẮC CỦA DANH TỪ NAM TÍNH)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	sakhā	sakhā, sakhāyo, sakhāno, sakhino
2. Đối cách	sakham, sakhānam, sakhāram.	sakhī, sakhāyo, sakhā- no, sakhino
3. Sở dụng cách	sakhinā	sakhārebhi, sakhārehi, sakhebhi, sakhehi
4. Chỉ định cách	sakhino, sakhissa	sakhāram, sakhīnam, sakhānam
5. Xuất xứ cách	sakhinā, sakhārā, sakharasmā	sakhebhi, sakhehi
6. Sở thuộc cách	sakhissa, sakhino	sakhārānam, sakhīnam, sakhānam
7. Định sở cách	sakhārasmiṃ, sakhārimhi	sakhāresu, sakhesu

8. Hô cách	sakhā, sakha, sakhi, sakhī, sakhe	sakhāyo, sakhāno, sakhi- no, sakhā
------------	---	---------------------------------------

Chú ý: Sakhā có hình thức –ar, –in tham khảo thêm phân biến cách phụ âm.

§152. Biến cách phụ âm

- (a) Biến cách phụ âm tức là biến cách của danh từ và tính từ tận cùng bằng phụ âm.
- (b) Hiếm gặp đối với danh từ tận cùng bằng một phụ âm. Phần lớn biến cách phụ âm đối với những tính từ tận cùng –vat hoặc –mat và âm mũi –n. Tuy nhiên, một số chuyên gia ngữ pháp cho rằng chúng (–vat, –mat, –n) thuộc vào biến cách nguyên âm.
- (c) Đa số những danh từ biến cách phụ âm dường như theo hai biến cách phụ âm và nguyên âm. Tức là một số hậu tố/ tiếp vĩ ngữ thuộc về biến cách nguyên âm; số khác thuộc về biến cách phụ âm.

§153. (i) Danh từ tận cùng bằng âm mũi n.

§154. Biến cách danh từ Attā – cái tôi (người sở hữu). (Gốc của từ attā là an. Danh từ nam tánh tận cùng n.)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	attā	attāno, attā
2. Đối cách	attānaṃ, attaṃ, attanaṃ	attāno, ate
3. Sở dụng cách	attanā, attena	attanebhi, attanehi
4. Chỉ định cách	attano, attassa	attānaṃ
5. Xuất xứ cách	attanā, attamhā, attasmā	attanebhi, attanehi
6. Sở thuộc cách	attano, attassa	attānaṃ

7. Định sở cách	attani, attasmim, attamhi	attanesu
8. Hô cách	atta, attā	attāno, attā

❖ *Những danh từ sau được biến cách như Attā*

Ātumā: tự ngã (self)

Muddhā: đầu (head)

Asmā: hòn đá (stone)

Addhā: con đường, khoảng cách, thời gian (road, distance, time)

§155. Biến cách danh từ Bramhā – người theo đạo Bà La Môn.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	brahmā	brahmāno, brahmā
2. Đối cách	brahmānam, brahmaṃ	brahmāno
3. Sở dụng cách	brahmanā, brahmunā	brahmebhi, brahmehi, brahmūhi, brahmūbhi
4. Chỉ định cách	brahmuno, brahmassa	brahmānam, brahmunaṃ
5. Xuất xứ cách	brahmanā, brahmunā	brahmebhi, brahmehi
6. Sở thuộc cách	brahmuno, brahmassa	brahmānam, brahmunaṃ
7. Định sở cách	brahme, brahmani	brahmesu
8. Hô cách	brahme	brahmāno, brahmā

(a) Trong định sở cách, còn có trường hợp –smim, –mhi:
brahmasmim, brahmamhi.

§156. Biến cách của Rājā (của gốc từ nam tánh– rājan) – Vua.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	rājā	rājāno, rājā
2. Đối cách	rājānaṃ, rājaṃ	rājāno
3. Sở dụng cách	raññā, rājena, rājinā	rājūhi, rājūbhi, rājebhi, rājehi
4. Chỉ định cách	rañño, rājino, rājassa	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
5. Xuất xứ cách	raññā, rājasmā, rājamhā	rājūbhi, rājūbhi, rājehi, rājebhi
6. Sở thuộc cách	rañño, rājino, rājassa	raññaṃ, rājūnaṃ, rājānaṃ
7. Định sở cách	raññe, raññi, rājini, rājimhi, rājismiṃ	rājūsu, rājesu
8. Hô cách	rāja, rajā	rājāno, rājā

Chú ý:

(a) Khi Rājā đứng một mình trong câu thì nó theo biến cách trên. Tuy nhiên, nếu Rājā được ghép với một từ khác để tạo thành từ ghép như dhammarājā; mahārājā... thì nó theo biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng a như deva.

(b) Hình thức số nhiều, chủ cách có dạng rāju.

§157. Biến cách của từ Pumā (của gốc từ Puman) – người đàn ông.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	pumā	pumāno, pumā
2. Đối cách	pumānaṃ, pumaṃ	pumāno, pume
3. Sở dụng cách	pumānā, pumunā, pumena	pumānebhi, pumānehi, pumebhi, pumehi
4. Chỉ định cách	pumuno, pumassa	pumānaṃ

5. Xuất xứ cách	pumunā, pamānā, pumā, pumasmā, pumamhā	pumebhi, pumehi, pumānebhi, pumānehi
6. Sở thuộc cách	pumuno, pumassa	pumānaṃ
7. Định sở cách	pumāne, pume, pumasmim, pumamhi	pumānesu, pumāsu, pumesu
8. Hồ cách	pumaṃ, puma	pumāno, pumā

Chú ý:

- (a) Sự ảnh hưởng của biến cách danh từ nam tánh có thể nhận thấy qua biến cách trên.
- (b) Trong phần §128 từ “sā” (con chó) thuộc biến cách này, điều đó cũng có nghĩa là sā được biến cách của từ gốc “san”, Sanskrit s´van.

Biến cách của danh từ tận cùng là “-in” cũng đã trình bày phần §130. Những từ biến cách như daṇḍi (của gốc từ daṇḍin) cũng xuất hiện khá nhiều đối với hình thức thân danh từ đôi dạng giữa nguyên âm và phụ âm.

§158. (ii) Thân danh từ tận cùng s.

§159. Biến cách danh từ Mano (của gốc từ Manas) – Tâm trí.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	mano, manam	manā
2. Đối cách	mano, manam	mane
3. Sở dụng cách	manasā, manena	manebhi, manehi
4. Chỉ định cách	manaso, manassa	manānaṃ
5. Xuất xứ cách	manasā, manasmā, manamhā, manā	manebhi, manehi
6. Sở thuộc cách	manaso, manassa	manānaṃ

7. Định sở cách	manasi, mane, manasiṃ, manamhi	manesu
8. Hô cách	mano, manam, manā, mana	manā

Chú ý:

- (a) Mano không sử dụng đôi với hình thức số nhiều.
- (b) Biến cách danh từ tận cùng là phụ âm s chịu ảnh hưởng bởi biến cách của danh từ nam tánh.
- (b) Trong hình thức trung tánh, số nhiều còn có dạng manāni.

§160. Các chuyên gia ngữ pháp đưa ra một số danh từ được biến cách như **manas**.

Vaco: bài thuyết trình (discourse)

Tejo: sức mạnh (power)

Vayo: tuổi (age)

Tapo: sức nóng (heat)

Ceto: suy nghĩ (though)

Tamo: bóng tối (darkness)

Yaso: danh tiếng (glory, fame)

Ayo: sắt (iron)

Payo: đồ uống (a beverage)

Siro: cái đầu (the head)

Chando: vần luật (metics, prosody)

Saro: hồ, ao nước (a lake)

Uro: ngực (breast)

Raho: sự cô độc (solitude, privacy)

Aho: ngày (day)

Rajo: bụi, sự đam mê (dust, passion)

Ojo: sự huy hoàng, mạnh mẽ
(splendour, strength)

Thāmo: sự cường tráng (strength, vigour)

Vāso: quần áo (cloth, clothing)

Chú ý:

- (a) Bên cạnh biến cách giống như Mano (Manas) thì Aha (ngày) có vài hình thức sau đối với định sở cách ahasmim, ahamhi, ahe, ahu, ahasi, ahuni.
- (b) Theo các nhà ngữ pháp Tích Lan thì những từ như rajo, ojo, thāmo, vāso được biến cách như manas.
- (c) Những tính từ so sánh tận cùng –iyyo, –yo như seyyo, gariyo được biến cách tương tự như manas.

§161. Biến cách của āyu (gốc từ āyus) – cuộc sống (life)

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	āyu, āyumu	āyū, āyūni
2. Đối cách	āyu, āyumi	āyū, āyūni
3. Sở dụng cách	āyunā, āyusā	āyubhi, āyuhi
4. Chỉ định cách	āyussa, āyuno	āyūnaṃ, āyusaṃ
5. Xuất xứ cách	āyunā, āyusā	āyubhi, āyuhi
6. Sở thuộc cách	āyussa, āyuno	āyūnaṃ, āyusaṃ
7. Định sở cách	āyuni, āyusi	āyūsu
8. Hô cách	āyu, āyumu	āyū, āyūni

§162. Thân danh từ tận cùng –ar (Sanskrit r).

§163. Biến cách của Satthā (của gốc từ Satthar) Sanskrit S'astr–
giáo viên.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	satthā	satthāro, satthā
2. Đối cách	satthāraṃ, sattharaṃ	satthāro, satthāre
3. Sở dụng cách	sattharā, satthārā, satthunā	satthārebhi, satthārehi
4. Chỉ định cách	satthu, satthussa, satthuno	satthānaṃ, satthārānaṃ, satthūnaṃ
5. Xuất xứ cách	sattharā, satthārā, satthunā	satthārebhi, satthārehi
6. Sở thuộc cách	satthu, satthussa, satthuno	satthānaṃ, satthārānaṃ, satthūnaṃ
7. Định sở cách	satthari	satthāresu, satthūsu
8. Hộ cách	sattha, satthā	satthāro, satthā

Chú ý:

- (a) Satthu ở sở thuộc cách, số ít được sử dụng trong hình thức từ ghép.
- (b) Gốc danh từ tận cùng **-ar** (Sk.ṛ) như pitar thì chủ cách, số ít là pitā; như mātar thì chủ cách, số ít là mātā.
- (c) Đối với pitar và mātar thì ở xuất xứ cách, số ít có hình thức lần lượt là pitito và mātito hoặc thỉnh thoảng xuất hiện piti, māti khi nó được dùng làm từ ghép như **pitipakkhe**.

Đối với xuất xứ cách, số ít hậu tố **-to** đứng sau nguyên âm i.

- (d) Những gốc danh từ tận cùng là **-ar** thì biến cách theo deva, chẳng hạn như sallakatta (sallakattar) – bác sĩ; kattara (gốc từ kattarar) n – gười thiếu sức khỏe; sota (gốc từ sotar) – người nghe.

❖ *Một vài danh từ biến cách như satthā.*

Netā: sự hướng dẫn (a guide)

Nattā: cháu trai (a grandson)

Mātā: người mẹ (mother)

Pitā: người cha (father)

Jetā: người chiến thắng (a conqueror)

Dātā: người cho (a giver)

Kattā: tác nhân (an agent)

Bhātā: anh/em trai (brother)

Tuy nhiên Pitā và mātā xảy ra biến cách khác thường.

§164. Biến cách Mātā – người mẹ. (gốc từ mātar) Sk. Māṭṛ.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	mātā	mātaro, mātā
2. Đối cách	mātu, mātuyā, mātyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ, mātunnaṃ
3. Sở dụng cách	mātarā, mātuyā, mātyā	mātarehi, mātārebhi, mātūbhi, mātūhi
4. Chỉ định cách	mātu, mātuyā, mātyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ, mātunnaṃ
5. Xuất xứ cách	mātarā, mātuyā, mātyā	mātarehi, mātārebhi, mātūbhi, mātūhi
6. Sở thuộc cách	mātu, mātuyā, mātyā	mātarānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ, mātunnaṃ
7. Định sở cách	mātari, mātuyā, mātyā, mātuyam, mātyam	mātāresu, mātūsu
8. Hô cách	mātā, mātā	mātaro, mātā

Chú ý:

- (a) Biến cách trên bị ảnh hưởng bởi biến cách danh từ nữ tánh tận cùng ā.
- (b) Đôi lúc, cũng tìm thấy trường hợp Sở thuộc cách, số ít với đuôi là –ssa: mātussa.

Biến cách danh từ Pitā (gốc từ Pitar) Sk. Pitar – người cha.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	pitā	pitaro
2. Đối cách	pitaram, pitum	pitare, pitaro
3. Sở dụng cách	pitārā, pitunā, pityā, petyā	pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi
4. Chỉ định cách	ritu, pituno, pi- tussa	pitārānam, pitānam, pitūnam, pitānam
5. Xuất xứ cách	pitārā, ritu, pityā, petyā	pitarebhi, pitarebhi, pitūbhi, pitūhi
6. Sở thuộc cách	ritu, pituno, pi- tussa	pitārānam, pitānam, pitunnam, pitūnam
7. Định sở cách	pitari	pitaresu, pitūsu
8. Hô cách	pita, pitā	pitaro

Chú ý:

- Trong chỉ định cách và sở thuộc cách, số nhiều “n” được nhân để **biến** ū thành u; vì vậy, mātunnam, mātūnam và pitūnam, pitunnam.

§165. Những từ tận cùng là –at/ –ant; –vat/–vant; –mat/ –mant **thì hầu hết là tính từ** và biến cách theo cách riêng biệt được trình bày trong chương Tính từ.

Tuy nhiên, dưới đây sẽ trình bày biến cách của vào danh từ tận cùng –at hoặc –vant.

§166. Biến cách của Bhavaṃ – Ngài, thân danh từ tận cùng là **-at/-ant**.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	bhavaṃ	bhavanto, bhavantā, bhonto
2. Đối cách	bhavantaṃ, bhotaṃ	bhavante, bhonte
3. Sở dụng cách	bhavanteṇa, bhavataṃ, bhotaṃ	bhavantebhi, bhavantehi
4. Chỉ định cách	bhavantaṃsa, bhavato, bhoto	bhavantaṃ, bhavantaṇaṃ
5. Xuất xứ cách	bhavataṃ, bhavantaṃ, bhotaṃ	bhavantebhi, bhavantehi
6. Sở thuộc cách	bhavantaṃsa, bhavato, bhoto	bhavantaṃ, bhavantaṇaṃ
7. Định sở cách	bhavati, bhavante	bhavanto, bhonto, bhante
8. Hô cách	bho, bhonta, bhante	bhavanto, bhonto, bhante, bhavantaṃ

Chú ý:

- (a) Bhavaṃ là thuật từ diễn đạt một cách lịch sự, trang trọng và nó được dịch là “*thưa Ngài*”, “*kính bạch Ngài*”.
- (b) Các chuyên gia ngữ pháp Pāli sử dụng Bhavaṃ như là tín hiệu của hô cách.
- (c) Danh từ nữ tánh tận cùng ī **Bhotī** nghĩa là “*thưa bà*”.

§167. Biến cách danh từ Arahaṃ – bậc Thánh, thân danh từ tận cùng **-at/ -ant**.

	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	araham, arahā	arahanto, arahā
2. Đối cách	arahantam	arahante
3. Sở dụng cách	arahantena, arahatā	arahantebhi, arahantehi
4. Chỉ định cách	arahato, arahantassa	arahantam, arahantānam
5. Xuất xứ cách	arahatā, arahantā, arahantasmā, arahantamhā	arahantebhi, arahantehi
6. Sở thuộc cách	arahato, arahantassa	arahantam, arahantānam
7. Định sở cách	arahati, arahante, arahantasmim, arahantamhi	arahantesu
8. Hô cách	arahanta	arahanto

Biến cách tương tự đối với Santa – người đức hạnh.

CHƯƠNG VI
SỰ HÌNH THÀNH CỦA GỐC
(DANH) TỪ NỮ TÍNH
(FORMATION OF FEMININE BASES)



Chú ý: Chương này được đề cập trong quyển Niruttīdianī.

§168. Trong §116-c đã nhắc đến quy tắc ngữ pháp về tính của danh từ. Để hiểu một cách dễ dàng hơn về tính của danh từ, chúng ta cần phải tra từ điển thì mới có thể nắm rõ. Tuy nhiên, có vài điều sau cần lưu ý:

§169. Tất cả danh từ tận cùng là **-a**, chủ cách số ít tận cùng là **-o** thì đó là danh từ nam tính.

Ví dụ:

Thân danh từ	Chủ cách, số ít
Sīha (sư tử = lion)	Sīho
Assa (con ngựa = horse)	Assso
Hattha (bàn tay = the hand)	Hattho
Dāra (vợ = wife)	Dāro

§170. Tất cả danh từ tận cùng **- a** và chủ cách, số ít tận cùng là **-am** thì đó là danh từ trung tính.

Ví dụ:

Thân danh từ	Chủ cách, số ít
Citta (tâm thức = the mind)	Cittaṃ
Rūpa (hình ảnh = an image)	Rūpaṃ
Bhatta (cơm = rice)	Bhattaṃ
Hita (lợi ích = benefit)	Hitaṃ
Bhaya (sự sợ hãi = fear)	Bhayaṃ

§171. Tất cả danh từ tận cùng –ā và chủ cách, số ít tận cùng –ā thì đó là danh từ nữ tánh.

Ví dụ:

Thân danh từ	Chủ cách, số ít
vācā (lời nói = a word)	vācā
nāvā (con thuyền = a boat)	nāvā
sālā (hội trường = a hall)	sālā
gāthā (đoạn thơ = a stanza)	gāthā
pūjā (sự tôn kính = worship)	pūjā

Chú ý: Danh từ nam tánh tận cùng ā (§128) hiếm khi gặp. Tuy ā là nguyên âm nhưng nó thuộc về biến cách phụ âm. Chẳng hạn như sā (con chó) được biến cách từ danh từ gốc san (Sanskrit s'van); hoặc mā (mặt trăng) của từ gốc mas; hoặc gaṇḍhīvadhanva (Arjuna) của từ gốc gaṇḍīvadhanvan.

§172. Tất cả danh từ tận cùng ī; chủ cách, số ít là ī thì đó là danh từ nữ tánh tận cùng ī.

Ví dụ:

Thân danh từ	Chủ cách, số ít
Mahī (quả đất = the earth)	Mahī
Sīhī (sư tử cái = lioness)	Sīhī
Bhisī (chiếu = a mat)	Bhisī
Rājinī (hoàng hậu = a queen)	Rājinī
Bhūmī (quả đất = the earth)	Bhūmī

§173. Có một số trường hợp danh từ nam tánh tận $-ī$, chủ cách số ít tận cùng $-ī$ thì chúng vừa là danh từ, vừa là tính từ và thuộc về biến cách phụ âm, của thân danh từ tận cùng $-in$.

§174. Không có danh từ trung tánh tận cùng $ī$.

§175. Tất cả danh từ tận cùng **u** là nam tánh, nữ tánh hoặc trung tánh. Để biết nhiều hơn thì tra từ điển sẽ là cách tốt để biết tánh của danh từ.

§176. Tất cả danh từ tận cùng $ū$, chủ cách, số ít tận cùng $ū$ thì đó là danh từ nữ tánh tận cùng $ū$. Hình thức danh từ này không nhiều.

Ví dụ:

Thân danh từ	Chủ cách, số ít
Camū (quân đội = an army)	Camū
Pādū (giày = a shoe)	Pādū
Sassū (mẹ chồng = a mother-in-law)	Sassū
Bhū (quả đất = the earth)	Bhū
Vadhū (con dâu = daughter-in-law)	Vadhū

§177. Danh từ nam tánh tận cùng là ū với chủ cách số ít là ū thì danh từ đó vừa là tính từ vừa là danh từ.

Ví dụ:

Thân danh từ	Sử dụng với nghĩa như là tính từ/ danh từ	Chủ cách, số ít
Abhibhū: người đứng đầu (mastering)	Chủ yếu, quan trọng, chinh phục (chief, conqueror)	Abhibhū
Vedagū: sự biết về kinh Veda (knowing the Vedas)	Người uyên bác (a sage, a savant)	Vedugū
Maggaññū: sự hiểu biết về phương pháp (knowing the Way)	Người trong sạch (saint)	Maggaññū

§178. Không có danh từ trung tánh tận cùng ū.

§179. Những nguyên tắc trên sẽ giúp cho chúng ta phân biệt tánh của danh từ.

§180. Nhiều danh từ nữ tánh được tìm thấy từ danh từ nam tánh với những hậu tố nhất định.

§181. Trong Pāli, những hậu tố sau được dùng để hình thành đối với danh từ nữ tánh:

1. ā, ikā, akā.
2. ī, ikinī.
- 3. nī, inī.**
4. ā, nī.

§182. Danh từ nữ tánh dựa trên nam tánh.

§183. Nhiều danh từ nữ tánh được tìm thấy từ danh từ nam tánh tận cùng bằng ā, ī.

§184. Những ví dụ về danh từ tận cùng ā.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Mānusa: người đàn ông (a man)	Mānusā: người phụ nữ (a woman)
Assa: con ngựa đực (a horse)	Assā: con ngựa cái (a mare)
Kumbhakāra: người thợ gốm (a potter)	Kumbhakārā: người vợ của người thợ gốm (a potter's wife)
Kaṭapūtana: người độc ác (a demon)	Kaṭapūtana: người phụ nữ độc ác (a she-demon)
Vallabha: sự ưa thích (a favourite)	Vallabhā: sự ưa thích của người phụ nữ (a favourite woman)

Chú ý: Danh từ nữ tánh tận cùng ā xuất hiện không nhiều; hầu hết chúng cũng được hình thành với hậu tố ī/īnī/ ikā.

§185. Ví dụ với danh từ tận cùng ī.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Sīha: sư tử (lion)	Sīhī: sư tử cái (lioness)
Miga: con nai (deer)	Migī: con nai cái (doe)
Kumāra: hoàng tử, con trai (boy, prince)	Kumarī: con gái, công chúa (girl, princess)
Māṇava: người đàn ông trẻ (a young man)	Māṇavī: người đàn bà trẻ (a young woman)
Sāmaṇera: người tập việc (a novice)	Sāmaṇerī: người nữ tập việc (a novice (fem))

Chú ý: Danh từ nữ tánh được tìm thấy trong danh từ nam tánh tận cùng ī xuất hiện nhiều trong Pāli.

§186. Danh từ nữ tánh cũng được sử dụng nhiều trong **hình thức đặt tên**, nó được hình thành với hậu tố ī.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Kaccāyana	Kaccāyanā
Vāsetṭha	Vāsetṭhī
Gotama	Gotamī

§187. Danh từ nam tánh tận cùng **-ka** (có thể là tính từ/danh từ) hình thành nên danh từ nữ tánh tận cùng **ikā** hoặc **ikinī**.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Nāvika: người chèo thuyền (a boatman)	Nāvikā, nāvikinī
Paribbājāka: nhà khổ hạnh lang thang (a wandering ascetic)	Paribbājikā, paribbājikinī
Paṇsukūlika (một vị tu sĩ nam mặc những tấm y làm bằng phần tảo ¹ (a monk wearing robes made of picked-up rags))	Paṇsukūllikā, paṇsukūlikinī (tu sĩ nữ mặc những tấm y phần tảo)
Kumāraka: con trai (a boy)	Kumārikā: con gái (a girl)

§188. Ví dụ danh từ tận cùng inī.

¹ Y phần tảo hay còn gọi là y bá-nạp, tức là y (vải) được làm bằng trăm miếng vải nhỏ được vá lại với nhau; những miếng vải nhỏ này được nhặt từ những miếng vải của người đời vớt bỏ nơi chỗ đơ bẩn hay nơi nghĩa địa. người tu lượm những miếng vải rách này đem về giặt sạch và may chúng lại với nhau tạo thành tấm y phần tảo hay y bá nạp".

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Rājā: nhà vua (king)	Rājīnī: hoàng hậu (queen)
Kumbhakāra: thợ gốm (potter)	Kumbhakārinī: vợ người thợ gốm (potter's wife)
Miga: con nai đực (deer)	Miginī: con nai cái (a doe)
Sīha: sư tử đực (lion)	Sīhinī: sư tử cái (lioness)
Yakkha: yêu tinh nam (an orge)	Yakkhinī: yêu tinh (nữ) (an ogress)

§189. Ví dụ danh từ tận cùng nī.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Bhikkhu: tu sĩ Phật giáo (nam) (Buddhist monk)	Bhikkhunī: tu sĩ (nữ) (Buddhist nun)
Bandhu: người bà con (a relative)	Bandhunī: người bà con (nữ) (a female relative)
Paṭu: người uyên bác (a wise man)	Paṭunī: người phụ nữ uyên bác (a wise woman)
Dhammaññū: người nam sùng đạo (a pious man)	Dhammaññunī: người nữ sùng đạo (a pious woman)
Daṇḍī: người hành khất nam (a mendicant)	Daṇḍinī: người hành khất nữ (a female mendicant)
Brahmacārī: người nam sống trong đời sống cao quý (one who lives the higher life)	Brahmacārinī: người phụ nữ sống trong đời sống sang trọng, người học đạo (a woman who lives the higher life, a religious student)
Hatthi: con voi đực (an elephant)	Hatthinī: con voi cái (female elephant)

Chú ý: Hậu tố ni (i dài) sẽ được gắn vào danh từ nam tánh cơ bản tận cùng i, i dài, và u, u dài. i dài và u dài của danh từ nam tánh cơ bản bị ngăn lại khi chúng đứng trước ni (i dài).

§190. Ví dụ danh từ tận cùng ānī.

§191. Một vài danh từ nữ tánh có hậu tố ānī.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Mātula: chú, bác, cậu, dượng... (uncle)	Mātulānī: dì, mợ, cô... (aunt)
Vāruṇa: Vāruṇa	Vāruṇānī
Khattiya: người nam cao quý (a nobleman)	Khattiyānī: người nữ cao quý (a noble woman)
Ācariya: giáo viên nam (a teacher)	Ācariyānī: giáo viên nữ
Gahapati: người chủ nhà (householder)	Gahapatānī: người vợ chủ nhà (householder's wife)

Chú ý: Trong gahapati, i đứng cuối của từ sẽ bị bỏ khi đứng trước –ānī.

§192. Một vài danh từ nam tánh có hai hoặc nhiều hình thức danh từ nữ tánh.

Danh từ nam tánh cơ bản	Danh từ nữ tánh cơ bản
Atthakāma: người mong muốn ích lợi (one wishing to be useful)	Atthakāmā, atthakāmī, atthakāminī
Kumbhakāra: thợ gốm (potter)	Kumbhakārā, kumbhakārī, kumbhakārinī
Yakkha: yêu tinh (ogre)	Yakkhī, yakkhinī
Nāga: voi, rắn (snake, elephant)	Nāgī, nāginī
Miga: con nai (deer)	Migī, miginī
Sīha: con sư tử (tiger)	Sīhī, sīhinī
Byaggha: con cọp (tiger)	Byagghī, byagghinī
Kākā: con quạ (a crow)	Kākī, kākinī
Mānusa: người nam (người đàn ông)	Mānusā, mānusī, mānusinī

§193. Sự hình thành **tính từ nữ tánh** dựa trên những hậu tố đã trình bày trong phần §181.

§194. Những tính từ cơ bản tận cùng là **-a**, vài hình thức tính từ nữ tánh cơ bản khác tận cùng **ā, ī**.

§195. Những tính từ tận cùng **i, ī, u, ū** sẽ hình thành nên tính từ nữ tánh bằng cách thêm **-nī (§189)** vào sau nó (**i, ī, u, ū**); riêng **ī** và **ū** sẽ biến thành **i** và **u**.

(Xem thêm những ví dụ ở chương VII. Tính từ)

CHƯƠNG VII

TÍNH TỪ (ADJECTIVES)



BIẾN CÁCH (DECLENSION)

§196. Tính từ cũng giống như danh từ, nó được tận cùng bởi các nguyên âm và phụ âm.

Nếu các bạn hiểu về biến cách của danh từ thì đối với biến cách của tính từ sẽ không khó.

Biến cách tính từ tận cùng –a

§197. Với hình thức nữ tánh có dấu hiệu tận cùng ā, thỉnh thoảng tận cùng ī.

§198. Trong hình thức trung tánh thì tính từ tận cùng là m.

§199. Tính từ nam tánh được biến cách như deva (§122), nữ tánh biến cách như kaññā (§127), trung tánh như rūpaṃ (§124). Nữ tánh tận cùng i được biến cách như naḍī (§139).

§200. Biến cách của tính từ Bāla – gốc ghéch

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	bālo	bālā	bālaṃ
Đối cách	bālaṃ	bālaṃ	bālaṃ
Sử dụng cách	bālena	bālāya	bālena
Chỉ định cách	bālassa, bālāya	bālāya	bālassa, bālāya

Xuất xứ cách	bālā, bālas mā, bālamhā, bālato	bālāya	bālā, bālas mā, bālamhā, bālato
Sở thuộc cách	bālassa	bālāya	bālassa
Định sở cách	bāle, bālasmiṃ, bālamhi	bālāya, bālāyaṃ	bāle, bālasmiṃ, bālamhi
Hô cách	bāla, bālā	bālā, bāle	bāla

Những tính từ sau được biến cách như deva, kaññā và rūpaṃ

Tính từ	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Dūra = xa (far)	dūro	dūrā	dūraṃ
Taruṇa = trẻ (young)	taruṇo	taruṇā	taruṇaṃ
Dīgha = dài (long)	dīgho	dīghā	dīghaṃ
Rassa = ngắn (short)	rasso	rassā	rassaṃ
Gambhīra = sâu (deep)	gambhīro	gambhīrā	gambhīraṃ
Pharusa = thô, xù xì (harsh)	pharuso	pharusā	pharusāṃ
Sukkha = khô (dry)	sukkho	sukkhā	sukkhāṃ
Āmaka = vết thương (raw)	āmako	āmakā	āmakāṃ
Pāpa = điều sai trái (evil)	pāpo	pāpā	pāpaṃ
Khema = sự điềm tĩnh (calm)	khemo	khemā	khemaṃ

§201. Sau đây là vài ví dụ về tính từ nữ tánh tận cùng bằng ī. Nó được hình thành từ tính từ cơ bản tận cùng a.

Tính từ	Nam tánh	Nữ tánh
Pāpa = xấu về đạo đức (evil)	pāpo	pāpī
Taruṇa = trẻ (young)	taruṇo	taruṇī
Dīpana = chiếu sáng, sáng trí (illuminating)	dīpano	dīpanī

Chú ý: Như đã nói ở trên tính từ nữ tánh tận cùng ī được biến cách như nadī.

§202. Tính từ tận cùng i.

§203. Những tính từ nam tánh tận cùng i được biến cách như kapi; trung tánh thì được biến cách như vāri; nữ tánh tận cùng –ni thì được biến cách như nadī.

§204. Biến cách của tính từ Bhūri – phong phú (abundant).

SỐ ÍT

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	bhūri	bhūrini	bhūri.
Đối cách	bhūriṃ	bhūriniṃ	bhūriṃ
Sử dụng cách	bhūrinā	bhūriyā	bhūrinā
Chỉ định cách	bhūriṣṣa, bhūrino	bhūriyā	bhūriṣṣa, bhūrino
Xuất xứ cách	bhūrinā, bhūrimhā, bhūriṣṣā	bhūriyā	bhūrinā, bhūrimhā, bhūriṣṣā
Sở thuộc cách	bhūriṣṣa, bhūrino	bhūriniyā	bhūriṣṣa, bhūrino
Định sở cách	bhūrimhi, bhūriṣṣiṃ	bhūriniyā, bhūriyaṃ	bhūrimhi, bhūriṣṣiṃ
Hô cách	bhūri	bhūrini	bhūri

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	bhūrī, bhūrāyo	bhūrinī, bhūriniyo	bhūrī, bhūrinī.
Đối cách	bhūrī, bhūrāyo	bhūrinī, bhūriniyo	bhūrī, bhūrinī
Sử dụng cách	bhūrībhi, bhūrībhi	bhūrinībhi, bhūrinīhi	bhūrībhi, bhūrīhi
Chỉ định cách	bhūrīnaṃ	Bhūrinīnaṃ	bhūrīnaṃ
Xuất xứ cách	bhūrībhi, bhūrīhi	bhūrinībhi, bhūrinīhi	bhūrībhi, bhūrīhi
Sở thuộc cách	bhūrīnaṃ	bhūrinīnaṃ	bhūrīnaṃ
Định sở cách	bhūrīsu	bhūrīsu	bhūrīsu
Hô cách	bhūrī, bhūrāyo	bhūrinī, bhūriniyo	bhūrini, bhūrī

§205. Tính từ tận cùng ī.

§206. Có nhiều **tính từ nam tánh** tận cùng bằng –ī; nó bắt nguồn từ **danh từ nam tánh tận cùng a**. [Cần phân biệt hậu tố của **tính từ** khác với hậu tố của **danh từ nữ tánh** tận cùng ī (181,2;185) nghĩa là tuy có điểm giống nhau là ī nhưng về bản chất từ loại khác nhau.]

Ví dụ:

Danh từ nam tánh	Tính từ nữ tánh
Pāpa: sự tội lỗi (sin)	Pāpī: tội lỗi (sinful)
Dhamma: sự tín ngưỡng (religion)	Dhammī: tín ngưỡng, ngoan đạo (religious, pious)
Māna: sự kiêu hãnh (pride)	Mānī: kiêu hãnh (proud)
Soka: sự buồn bã (sorrow)	Sokī: buồn bã (sorrowful)
Roga: sự đau ốm (sickness)	Rogī: đau ốm (sick)
Makkha: đạo đức giả (hypocrisy)	Makkhī: đạo đức giả (hypocritical)

§207. Tính từ nam tánh được biến cách như danḍī.

§208. Tính từ nữ tánh được hình thành bằng cách thêm –ni đứng sau hậu tố ī (ī đứng trước sẽ biến thành i và i của –ni biến thành ī: nī); nó được biến cách như nadī.

§209. Tính từ trung tánh tận cùng –i sẽ biến cách như vāri.

§210. Biến cách của esī – mơ ước.

SỐ ÍT

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	esī	esinī	esi
Đối cách	esim̐	esim̐	esim̐
Sử dụng cách	esinā	esiniyā	esinā
Chỉ định cách	esissa, esino, esiniyā	esiniyā	esissa, esino
Xuất xứ cách	esinā, esimhā, esismā	esiniyā	esinā, esimhā, esismā
Sở thuộc cách	esissa, esino, esiniyā	esiniyā	esissa, esino
Định sở cách	esismim̐, esimhi	esiniyā, esiniyaṃ	esimhi, esismim̐
Hô cách	esi	esinī.	esi

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	esī	esinī	esinī
Đối cách	esī	esinī, esiniyo	esīni, esi
Sử dụng cách	esībhi, esīhi	esībhi, esīhi	esībhi, esīhi
Chỉ định cách	esīnaṃ	esinīnaṃ	esīnaṃ
Xuất xứ cách	esībhi, esīhi	esībhi, esīhi	esībhi, esīhi
Sở thuộc cách	esīnaṃ	esinīnaṃ	esīnaṃ
Định sở cách	esīsu	esīsu	esīsu
Hô cách	esī	esinī	esī

NHỮNG TỪ BIẾN CÁCH NHƯ' EŚĪ

Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
ekākī: cô độc (solitary)	ekāinī	ekāki
cārī: lang thang (roaming)	cārinī	cāri
ekakkhī: người có cách nhìn (one eyed)	ekakkhinī	ekakkhi
maccharī: bủn xỉn (niggardly)	maccharinī	macchari
sūrī: trí tuệ (wise)	sūrinī	sūri
jayī: chiến thắng (victorious)	jayinī	jayi

§211. Tính từ tận cùng u.

§212. Những tính từ nam tánh tận cùng u, nó được biến cách như bhikkhu, nữ tánh biến cách như nadī, trung tánh biến cách như cakkhu.

§213. Tính từ nữ tánh được hình thành bằng cách thêm –nī trước u.

§214. Biến cách Garu – Nặng (Heavy)

SỐ ÍT

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	garu	garunī	garu
Đối cách	garuṃ	garuniṃ	garuṃ
Sử dụng cách	garunā	garuniyā	garunā
Chỉ định cách	garussa, garuno	garuniyā	garunā
Xuất xứ cách	garunā, garumhā, garusmā	garuniyā	garunā, garumhā, garusmā

Sở thuộc cách	garussa, garuno	garuiyā	garunā, garumhā, garusmā
Định sở cách	garumhi, garusmiṃ	garuniyā, garuniyaṃ	garumhi, garusmiṃ
Hô cách	garu	garunī	garu

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	garū, garavo	garunī, garuniyo	garū, garūni
Đối cách	garū, garavo	garunī, garuniyo	garū, garūni
Sử dụng cách	garūbhi, garūhi	garunībhi, garunīhi	garūbhi, garūhi
Chỉ định cách	garūnaṃ	garunīnaṃ.	garūnaṃ
Xuất xứ cách	garūbhi, garūhi	garunībhi, garūhi	garūbhi, garūhi
Sở thuộc cách	garūnaṃ	garunīnaṃ	garūbhi, garūhi
Định sở cách	garūsu	garunīsu	garūsu
Hô cách	garū, garavo	garunī, garuniyo	garū, garūni

MỘT SỐ TÍNH TỪ BIẾN CÁCH NHƯ GARU

Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
bahu: nhiều (many)	bahunī	bahu
sādu: có thể đồng ý (agreeable)	sāduṇī	sādu
sādhu: tốt lành (good)	sādhunī	sādhu
dattu: ngốc nghếch (stupid)	dattunī	dattu

§215. Tính từ tận cùng ū.

§216. Tính từ tận cùng ū với hình thức nữ tánh bằng cách thêm ni trước ū (ū biến thành u).

§217. Hình thức nam tánh thì nó được biến cách như **sayambhū** và nữ tánh được biến cách như **nadī** và trung tánh được biến cách như **cakkhu**.

§218. Biến cách của Viññū – thông thái.

SỐ ÍT

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	viññū	viññunī	viññū.
Đối cách	viññuṃ	viññūniṃ	viññuṃ
Sử dụng cách	viññunā	viññuniyā	viññunā
Chỉ định cách	viññussa, viññuno	viññuniyā	viññussa, viññuno
Xuất xứ cách	viññunā, viññumhā, viññusmā	viññuniyā	viññū
Sở thuộc cách	viññuno, viññussa	viññuniyā	viññuno, viññussa
Định sở cách	viññumhi, viññusmiṃ	viññuniyā, viññuniyaṃ	viññusmiṃ, viññumhi
Hô cách	viññū	viññunī	viññū

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	viññū, viññuvo	viññunī, viññuniyo	viññunī, viññū
Đối cách	viññū, viññuvo	viññunī, viññuniyo	viññunī, viññū
Sử dụng cách	viññūbhi, viññūhi	viññunībhi, viññunīhi	viññūbhi, viññūhi
Chỉ định cách	viññūnaṃ	viññunīnaṃ	viññūnaṃ
Xuất xứ cách	viññūbhi, viññūhi	viññunībhi, viññunīhi	viññūbhi, viññūhi
Sở thuộc cách	viññūnaṃ	viññunīnaṃ	viññūnaṃ
Định sở cách	viññūsu	viññunīsu	viññūsu
Hô cách	viññū, viññuvo	viññunī, viññuniyo	viññū, viññūni

**Những tính từ sau biến cách như viññū
(nam tánh, nữ tánh, trung tánh)**

Niddālū: buồn ngủ (sleepy)

Pabhū: hùng mạnh
(powerful)

Mattaññū: điều độ (temperate)

Kataññu: biết ơn
(grateful)

§219. Tính từ tận cùng là phụ âm.

§220. Những tính từ tận cùng phụ âm chia thành 3 loại.

1. Tận cùng bằng –at hoặc –ant.
2. Tận cùng bằng –mat hoặc –mant.
3. Tận cùng bằng –vat hoặc –vant.

§221. Tất cả những tính từ tận cùng **–mat;– mant; –vat; –vant** được hình thành từ danh từ tận cùng **–mā; –vā**; danh từ đó diễn đạt sự sở hữu về phẩm chất hoặc trạng thái.

§222. Tuy nhiên, hậu tố **–mā, –vā** không được thêm vào một cách tùy tiện và nó đi theo hai nguyên tắc sau.

- a. Hậu tố **–vā** chỉ thêm vào danh từ tận cùng bằng **a**.
- b. Hậu tố **–mā** được thêm vào danh từ tận cùng bằng **i và u**.

Danh từ	Tính từ
Māna: sự kiêu hãnh (pride)	Mānavā: kiêu ngạo (having pride; proud)
Guṇa: sự đức hạnh (virtue)	Guṇavā: có đạo đức tốt (having virtue, virtuous)
Bhoga: sự giàu có (wealth)	Bhogavā: giàu có (possessing wealth; wealthy)
Bala: sự mạnh mẽ (strength)	Balavā: sức mạnh (possessing strength, strong)

Danh từ	Tính từ
Suci: sự trong sạch (purity)	Sucimā: đặc tính trong sạch (endowed with purity, pure)
Sati: sự chánh niệm (mindfulness)	Satimā: chánh niệm (possessed of mindfulness, mindful)
Khanti: sự kiên nhẫn (patience)	Khantimā: tính kiên nhẫn (endowed with patience, patient)
Hetu: nguyên nhân (cause)	Hetumā: nguyên nhân (having a cause, causal)
Bandhu: người bà con thân thuộc (relative)	Bandhumā: có họ hàng thân thuộc (having a relative)

§223. Tính từ nữ tánh tận cùng bằng \bar{i} hình thành bằng cách thêm \bar{i} đứng sau $-vat$, $-mat$, $-vant$, $-mant$.

Gốc tính từ	Nam tánh	Nữ tánh
Guṇavat	Guṇavā	Guṇvatī
Guṇavant	Guṇavā	Guṇavantī
Jutimat	Jutimā	Jutimatī
Jutimant	Jutimā	Jutimantī

§224. Tính từ trung tánh, số ít, chủ cách, đối cách, hô cách được hình thành bằng cách thêm $m̐$ đứng sau $-vā$ và $-mā$ và \bar{a} sẽ biến thành a (§4,34); đối với số nhiều thì tương tự, thêm $\bar{ā}ni$ sau $-vant$, $-mant$.

Gốc tính từ	Nam tánh	Trung tánh	
		Số ít	Số nhiều
Jutimant	jutimā	jutimam̐	jutimantāni
Guṇavant	guṇavā	guṇavam̐	guṇavantāni

§225. Biến cách của tính từ tận cùng $-at$, $-ant$.

§226. Biến cách Mahā (gốc từ Mahat, mahant).

SỐ ÍT

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	maham̐, mahanto	mahatī, mahantī	maham̐, mahantam̐
Đối cách	mahantam̐	mahatiṃ, mahantiṃ	mahantam̐
Sử dụng cách	mahatā, mahantena	mahatiyā, mahantiyā	mahatā, mahantena
Chỉ định cách	mahato, mahantassa	mahatiyā, mahantiyā	mahato, mahantassa

Xuất xứ cách	mahatā, mahatamhā, mahatasmā	mahatiyā, mahantiyā	mahatā, mahantasmā, mahantamhā
Sở thuộc cách	mahatā, mahantassa	mahatiyā, mahantiyā	mahato, mahantassa
Định sở cách	mahati, mahante, mahantasmim, mahatamhi	mahatiyā, mahantiyā	mahato, mahantassa
Hô cách	mahaṃ, mahā, maha	mahatī, mahantī	mahaṃ, mahā, maha

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	mahanto, mahantā	mahatī, mahantī, mahatiyo.	mahantā, mahantāni.
Đối cách	mahante, mahantā, manhanto	mahatī, mahatiyo, mahantī, mahantiyo	mahantāni, mahantā
Sử dụng cách	mahantebhi, mahatehi	mahantībhi, mahantīhi, mahatīhi, mahatīhi	mahantebhi, mahantehi
Chỉ định cách	mahantānaṃ, mahataṃ	mahatīnaṃ, mahantīnaṃ	mahataṃ, mahantānaṃ
Xuất xứ cách	mahantebhi, mahantehi	mahantībhi, mahantīhi, mahatībhi, mahatīhi	mahantebhi, mahantehi

Sở thuộc cách	mahantānaṃ, mahataṃ	mahatīnaṃ, mahantīnaṃ	mahantānaṃ, mahataṃ
Định sở cách	mahantesu	mahatīsu, mahantīsu	mahantesu
Hô cách	mahantā, mahanto	mahantiyo, mahantī, mahantiyo	mahantā

Chú ý:

- (a) Sự biến cách của Mahā nên nghiên cứu kỹ vì tất cả hiện tại phân từ (having V-3) có tận cùng -ant, -at như gacchanto hoặc gacchaṃ; karaṃ hoặc karanto; pacaraṃ hoặc pacanto đều biến cách như Mahā.
- (b) (Xem lại §167), ngoài biến cách như Mahā thì biến cách của Arahaṃ đối với số ít, chủ cách còn có hình thức Arahā.
- (c) Từ Santo (§167) có nghĩa là người đức hạnh được biến cách tương tự như Mahā, tuy nhiên còn có hình thức sử dụng cách, số nhiều sabbhi, sabhi.

Những từ biến cách tương tự như Mahaṃ (gốc từ mahat, mahant) ở **nam tánh, nữ tánh, trung tánh**.

- Caram, caranto (gốc từ carat, carant): đi bộ, lang thang (walking, roanming).
- Bhuñjaṃ, Bhuñjanto (gốc từ Bhuñjat, Bhuñjant): ăn (eating).
- Karaṃ, karanto (gốc từ Karat, Karant): làm (doing).
- Saraṃ, saranto (gốc từ sarat, sarant): nhớ (remembering).
- Vasaṃ, vasanto (gốc từ vasat, vasant): sống (living).

- Pucchaṃ, pucchanto (gốc từ pucchata, pucchanta):
hỏi (asking).

§227. Biến cách của tính từ tận cùng –mat, –mant.

§228. Biến cách của Dhīmā – sáng suốt (gốc từ: Dhīmat, Dhīmant).

SỐ ÍT.

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	dhīmā, dhīmanto	dhīmatī, dhīmantī	dhīmaṃ, dhīmantam
Đối cách	dhīmaṃ, dhīmantam	dhīmatim, dhīmantim	dhīmaṃ, dhīmantam
Sử dụng cách	dhīmatā, dhīmantena	dhīmatiyā, dhīmantiyā	dhīmatā, dhīmantā
Chỉ định cách	dhīmato, dhīmantassa	dhīmatiyā, dhīmantiyā	dhīmato, dhīmantassa
Xuất xứ cách	dhīmatā, dhīmantā, dhīmantasmā, dhīmantamhā,	dhīmantiyā, dhīmatiyā	dhīmatā, dhīmantā, dhīmantamhā, dhīmantasmā
Sở thuộc cách	dhīmato, dhīmantassa	dhīmatiyā, dhīmantiyā	dhīmato, dhīmantassa
Định sở cách	dhīmati, dhīmante, dhīmantasmim, dhīmantamhi	dhīmatiyā dhīmantiyā dhīmatiyam, dhīmantiyam	dhīmati, dhīmante, dhīnantasmim, dhīnantamhi
Hô cách	dhīmaṃ, dhīmā, dhīma, dhīmantā, dhīmanta	dhīmatī, dhīmantī	dhīmaṃ, dhīmā, dhīmantā, dhīmanta

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	dhīmantā, dhīmanto, dhīmā	dhīmatī, dhīmatīyo, dhīmantī, dhīmantiyo	dhīmantāni, dhīmantā
Đối cách	dhīmante	dhīmatī, dhīmatīyo, dhīmantī, dhīmantiyo	dhīmantāni, dhīmantā
Sử dụng cách	dhīmantebhi, dhīmantehi	dhīmantūbhi, dhīmantūhi, dhīmatībhi, dhīmatīhi	dhīmantebhi, dhīmantehi
Chỉ định cách	dhīmatam, dhīmantaṇam	dhīmatīnam, dhīmantiṇam	dhīmatam, dhīmantaṇam
Xuất xứ cách	dhīmantebhi, dhīmantehi	dhīmantūbhi, dhīmantūhi, dhīmatībhi, dhīmatīhi	dhīmantebhi, dhīmantehi
Sở thuộc cách	dhīmatam, dhīmantaṇam	dhīmantiṇam, dhīmatīnam	dhīmatam, dhīmantaṇam
Định sở cách	dhīmantesu	dhīmantiṣu, dhīmatīsu	dhīmantesu
Hô cách	dhīmā, dhīmantā, dhīmanto	dhīmatī, dhīmantiyo, dhīmantī, dhīmantiyo, dhīma	dhīmantāni, dhīmantā

Những từ biến cách tương tự (nam, nữ, trung tánh) như Dhīmant.

- Gomā (gốc từ gomāt, gomant): chủ đàn gia súc (a cattle owner).
- Puttimā (gốc từ puttimat, puttimant): có những đứa con trai (having sons).
- Khānumā (gốc từ khānumat, khānimant): có những cái cọc (having stumps).
- Ketumā (gốc từ Ketumat, Ketumant): vinh quang, có những ngọn cờ (glorious, victorious, having banners).
- Hetumā (gốc từ hetumat, hetumant): có nguyên cớ (having a cause).
- Cakkhumā (gốc từ cakkhumat, cakkhumant): được khai sáng; ngộ đạo (enlightened).

§229. Biến cách của tính từ tận cùng –vat hoặc –vant.

Chú ý: Tính từ tận cùng –vant, –vat biến cách tương tự như –mat; –mant, chỉ có sự khác nhau là v thay thế cho m.

§230. Biến cách của Guṇavā – đức hạnh (gốc từ guṇavat, guṇavant)

SỐ ÍT

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	guṇavā, guṇavanto	guṇavatī, guṇavantī	guṇvaṃ, guṇavanta
Đối cách	guṇavaṃ, guṇavantam	guṇavatiṃ, guṇavantim	guṇavaṃ, guṇavantam
Sử dụng cách	guṇavatā, guṇvantena	guṇavantiyā, guṇavatiyā	guṇavatā, guṇavantena

Chỉ định cách	guṇavato, guṇavantassa	guṇavatiyā, guṇavantiyā	guṇavato, guṇavantassa
Xuất xứ cách	guṇavatā, guṇavantena	guṇavatiyā, guṇavantiyā	guṇavatā, guṇavantena
Sở thuộc cách	guṇavato, guṇavatassa	guṇavatiyā, guṇavantiyā	guṇavato, guṇavantassa
Định sở cách	guṇavati, guṇavante, guṇavantasmim, guṇavantamhi	guṇavatiyā, guṇavatiyaṃ, guṇavantiyā, guṇavantiyaṃ	guṇavati, guṇavante, guṇavantasmim, guṇavantamhi
Hô cách	guṇavaṃ, guṇavā, guṇava, guṇavantā, guṇavanta	guṇavatī, guṇavantī	guṇava, guṇavā, guṇavanta, guṇavantā

SỐ NHIỀU

	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	guṇavantā, guṇavanto, guṇavā	guṇavatī, guṇavatiyo, guṇavantī, guṇavantīyo	guṇavantāni, guṇavantā
Đối cách	guṇavante	guṇavatī, guṇavatiyo, guṇavantī, guṇavantīyo	guṇavantāni, guṇavantā
Sử dụng cách	guṇavantebhi, guṇavantehi	guṇavantībhi, guṇavantīhi, guṇavatībhi, guṇavatīhi	guṇavantebhi, guṇavantehi

Chỉ định cách	guṇavatam̐, guṇavantānam̐	guṇavatīnam̐, guṇavantīnam̐	guṇavatam̐, guṇavantānam̐
Xuất xứ cách	guṇavantebhi, guṇavantehi	guṇavatībhi, guṇavatīhi, guṇavantībhi, guṇavantīhi	guṇavantebhi, guṇavantehi
Sở thuộc cách	guṇavatam̐, guṇavantānam̐	guṇavatīnam̐, guṇavantīnam̐	guṇavantānam̐, guṇavatam̐
Định sở cách	guṇavantesu	guṇavantīsu, guṇavatīsu	guṇavantesu
Hô cách	guṇavā, guṇavantā, guṇavanto	guṇavatī, guṇavatīyo, guṇavantīyo	guṇavantā, guṇavantāni.

§231. Tính từ tận cùng –āvī, –vī xuất hiện rất ít trong Pāli.

§232. Tính từ tận **cùng** –āvī, –vī có gốc từ lần lượt là āvin, vin; vì vậy chúng phụ thuộc vào biến cách phụ âm. –Vī được dùng sau danh từ và –āvī đứng sau căn động từ.

§233. Đối với tính từ nữ tách được hình thành bằng cách thêm hậu tố –nī đứng trước ī, ī đứng trước biến thành i.

§234. Đối với tính từ trung tách thì ở, chủ cách và hô cách, số ít ī biến thành i; ở số nhiều thì ī không đổi.

§235. Tính từ tận cùng –vī được biến cách như –mā, –vā diễn đạt sự sở hữu.

Ví dụ:

Danh từ	Tính từ			
	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh	
			Số ít	Số nhiều
medhā – trí tuệ (wisdom)	medhāvī	medhāvīnī	medhāvi	medhāvīnī
√ pass thấy (to see)	passāvī	passāvīnī	passāvi	passāvīnī

Biến cách của những tính từ không khó, nó được biến cách tương tự như daṇḍī đối với nam tánh; naḍī đối với nữ tánh, trung tánh đối với vāri.

§236. Tính từ phủ định.

§237. Tính từ phủ định được thành lập bằng cách thêm tiền tố **a-** hoặc **ana-**.

Chú ý:

- **a-** được sử dụng trước phụ âm, **ana-** được sử dụng trước nguyên âm.

Ví dụ:

Dīgha: dài (long)	A dī gha: không dài/ngắn (not long)
Ākula: đục (turbid)	A nā kula: không đục/trong (not turbid, clear)

SO SÁNH (COMPARISON)

§238. So sánh của tính từ được thành lập theo hai cách:

- 1) Đối với hình thức so sánh hơn thì thêm **-tara**; đối với hình thức so sánh nhất thì thêm **-tama** vào sau tính từ cơ bản/ tính từ nguyên.

2) Đối với hình thức so sánh hơn thì thêm **-iya**, đối với hình thức so sánh nhất thì **-issika** vào sau tính từ cơ bản/nguyên.

§239. So sánh nhất và so sánh hơn của tính từ được biến cách như danh từ nam tánh Deva, nữ tánh Kaññā và trung tánh Rūpaṃ.

Ví dụ:

(1) So sánh nhất và so sánh hơn của tính từ với đuôi **-tara** và **-tama**.

Tính từ nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
Suci: trong sạch (pure)	Sucitara: sạch hơn (purer)	Sucitama: sạch nhất (purest)
Pāpa: độc ác (evil)	Pāpatara: độc ác hơn (more evil)	Pāpatama: độc ác nhất (most evil)
Omaka: ghê tởm (vile)	Omakatara: ghê tởm hơn (viler)	Omakatama: ghê tởm nhất (vilest)
Hari: xanh (green)	Haritara: xanh hơn (greener)	Haritama: xanh nhất (greenest)

Hình thức nam, nữ, trung tánh của tính từ so sánh nhất và so sánh hơn.

- Nam tánh: Sucitara**o**, sucitam**o**.
- Nữ tánh: Sucitara**ā**, sucitam**ā**.
- Trung tánh: Sucitara**m**...

(2) So sánh nhất và so sánh hơn của tính từ với đuôi lần lượt là **-iya (iyya)** và **iṭṭha** và **issika**.

Tính từ nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
Pāpa: độc ác (evil)	Pāpiya; pāpiyya: độc ác hơn (more evil)	Pāpiṭṭha: độc ác nhất (most evil)
Khippa: nhanh (quick)	Khippiya, khippiyya: nhanh hơn (more quick)	Khippiṭṭha, khippissika: nhanh nhất (most quick)
Kaṭṭha: tệ (bad)	Kaṭṭhiya; kaṭṭhaiyya: tệ hơn (worse)	Kaṭṭhiṭṭha, kiṭṭhissika: tệ nhất (worst)

§240. Hầu hết, các tính từ được gắn với lẫn nhau giữa các hậu tố –tara, –tama (§238–1); iya, iyya, iṭṭha, issika (xem phần §238–2.)

Ví dụ:

- Pāpatara hoặc pāpiya.
- Khippatara hoặc khippiya.
- Pāpatama hoặc pāpiṭṭha hoặc pāpissika...

§241. So sánh hơn với đuôi –iya, –iyya được biến cách như mano (§159).

§242. Cần chú ý rằng, nguyên âm cuối của tính từ cơ bản/nguyên sẽ bị bỏ khi kết nối với đuôi –iya, –iyya, –iṭṭha, –issika.

§243. Tính từ có hậu tố –va/–vat; –ma/–mat; (§ 221) và –vī, –vin (§231) khi kết hợp với đuôi –iya, –iyya, –issika thì **nguyên âm đứng trước các hậu tố trên sẽ bị bỏ**¹.

¹ Đồng thời các hậu tố trên cũng bị loại bỏ.

Ví dụ:

(a) Guṇavā + iyo → guṇa + iyo → guṇ + iyo → guṇiyo.

Tương tự Guṇ + iyyo → guṇiyyo

Guṇ + iṭṭha → Guṇiṭṭha...

(b) Medhāvī + iyo → medhā + iyo → medh + iyo → medhiyo.

Tương tự Medh + iyyo → medhiyyo.

Medh + iṭṭha → medhiṭṭha...

(c) Satimā + iyo → sati + iyo → sat + iyo → satiyo.

Tương tự: Sat + iyyo → satiyyo;

Sat + iṭṭha → satiṭṭha...

§244. –Tara được nhiều trong so sánh nhất iṭṭha như là pāpiṭṭhatara.

§245. Hầu hết, số ít của hầu hết các tính từ được dùng như là trạng từ.

Ví dụ:

Tính từ	Trạng từ
Khippan: nhanh (quick)	Khippaṃ: một cách nhanh chóng (quickly)
Sukha: hạnh phúc (happy)	Sukhaṃ: một cách hạnh phúc (happily)
Sīgha: mau lẹ (swift)	Sīghaṃ: một cách mau lẹ (swiftly)
Manda: ngốc nghếch (stupid)	Mandaṃ: một cách ngốc nghếch (stupidly)

§246. So sánh nhất cũng được hình thành bằng cách thêm tiền tố **ati-** đứng trước tính từ nguyên.

- **Atikhippa:** rất nhanh, cực kỳ nhanh, quá nhanh (very quick, extremely quick to, quick).
- **Atippasattha:** cực kỳ thông minh, xuất sắc (very excellent).
- **Atithoka:** cực kỳ ít, quá ít... (too little, excessively little)

§247. Một vài hình thức tính từ so sánh hơn theo dạng bất quy tắc

Tính từ nguyên	Tính từ so sánh hơn	Tính từ so sánh nhất
Antika: gần (near)	Nediya: gần hơn (nearer)	Nediṭṭha: gần nhất (nearest)
Bālha: mạnh (strong)	Sādhiya, sādhiyya: mạnh hơn (stronger)	Sādhīṭṭha: mạnh nhất (strongest)
Appa: ít (few)	Kaṇiya: ít hơn (fewer)	Kaniṭṭha: ít nhất (fewest)
Yuva: trẻ (young)	Kaṇiya: trẻ hơn (younger)	Kaniṭṭha: trẻ nhất (youngest)
Vuddha: già (old)	Jeyya: già hơn (older)	Jeṭṭha: già nhất (oldest)
Pasattha: giỏi, xuất sắc (excellent, good)	Seyya: giỏi hơn (better)	Seṭṭha: cực kỳ giỏi (most excellent, best)
Garu: nặng (heavy)	Gariya: nặng hơn (heavier)	Gariṭṭha: nặng nhất (heaviest)

§248. Bất kỳ **danh từ được dùng như tính từ** khi danh từ đó là thành phần cuối của từ ghép (xem chương từ ghép – Bahubbihi). Khi đó nó (tính từ) sẽ bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ có liên quan (diễn đạt hoặc hiểu ngầm).

§249. Dù danh từ nữ tánh hay trung tánh nhưng khi trở thành từ ghép thì nó biến cách như danh từ nam tánh.

Ví dụ:

Danh từ	Danh từ như là như tính từ
(i) dassanaṃ (nt) ngoại hình (looking)	Ruddadassan<u>o</u> kumbhīlo = một con cá sấu bề ngoài hung tợn (a fierce looking crocodile)
(ii) janghā(f) cái chân (leg)	Dīghajangh<u>o</u> puriso = một người đàn ông chân dài (a long-legged man)
(iii) paññā (f) thông minh (wisdom)	Mahāpaññ<u>o</u> = rất thông minh, có trí thông minh tuyệt vời (having a great wisdom, very wise)
(iv) sīlaṃ (nt) giới hạnh (morality)	Sampannasīl<u>o</u> = người đức hạnh (one who is full of morality; moral, virtuous)
(v) hattho (m) bàn tay (hand)	Chinnahatthena purisena kato = được làm bởi người đàn ông có cánh tay bị cắt (done by a man whose hands have been cut off)

CHƯƠNG VIII

SỐ TỪ (NUMERAL)



§250. Số đếm như sau

§251. **Số đếm**

Số thứ tự

- | | |
|--------------------------------------|----------------------------------|
| 1. Eka: một | Paṭhama: thứ nhất |
| 2. Dve: hai | Dutiya: thứ hai |
| 3. Tayo: ba | Tatiya: thứ ba |
| 4. Cattāro: bốn | Catuttha/ turīya: thứ tư |
| 5. Pañca: năm | Pañcatha/ pañcama: thứ năm |
| 6. Cha: sáu | Chaṭṭha/ chatthama: thứ sáu |
| 7. Satta: bảy | Satta/ Sattama: thứ bảy |
| 8. Aṭṭha: tám | Aṭṭhama: thứ tám |
| 9. Nava: chín | Navama: thứ chín |
| 10. Dasa/rasa/lasa/ḷasa: mười | Dasama: thứ mười |
| 11. Ekārasa/ekā d asa: | mười một Ekārasama. thứ mười một |
| 12. Bārasa/dvārasa: | mười hai Bārasama/dvārasama |
| 13. Tedasa/terasa/telasa | edasama |
| 14. Catuddasa/cuddasa/coddasa... | Catuddasama |
| 15. Pañcadasa/pañṇarasa/pannarasa... | Pañcadasama.. |
| 16. Soḷasa/sorasa | Soḷasama... |

17. Sattadasa/sattarasa	Sattadasama...
18. Aṭṭhādasā/ aṭṭhārasa	Aṭṭhādasama...
19. Ekūnavīsati/ ekūnavīsaṃ	Ekūnavīsatima
20. Vīsati , vīsaṃ	Vīsatima...
21. Ekavīsati, ekavīsaṃ	Ekavīatima...
22. Dvāvīsati	Dvāvīsatima
23. Tevīsati	Tevīsatima
24. Catuvīsati	Catuvīsatima
25. Pañcavīsati	Pañcavīsatima
26. Chabbīsati	Chabbīsatima
27. Sattabīsati, sattavīsati	Sattabīsatima
28. Aṭṭhavīsaṃ	Aṭṭhavīsatima
29. Ekunātiṃsati/ ekunātiṃsaṃ.	Ekūnatīṃsatima
30. Tiṃsati / tiṃsaṃ	Tiṃsatima
31. Ekatīṃsati	Ekatīṃsatima
32. Dvattīṃsati	Dvattīṃsatima
40. Cattālīsaṃ/Cattārīsaṃ	Cattālīsatimā
50. Paññāsa/paññāsaṃ	Paññāsama
60. Saṭṭhi	Saṭṭhima
70. Sattati	Sattatima
80. Asīti	Asītima
90. Navuti	Navutima
100. Satam	Satama
200. Bāsataṃ/dvāsataṃ	Bāsatama
1000. Sahassaṃ	Sahassama
10.1. Dasasahassaṃ	Dasasahassama
10.1.1 Koṭi	Koṭima

§252. (i) Số đếm (Cardinals)

§253. Eka – một, thường sử dụng trong ngữ cảnh bất định, không rõ ràng với nghĩa là nào đó hoặc một.

Eko nāviko: người chèo thuyền, người chèo thuyền nào đó (a certain boatman).

Ekā kumārikā: công chúa, người công chúa nào đó (a certain princess).

Trong hình thức số nhiều, nó có nghĩa là một vài, một số.

- Eke purisā: một vài người đàn ông (some men...)
- Ekā mānusini: một vài người phụ nữ (some women...)

§254. Đối với số đếm, **1 – eka**, **3 – taya** và **4 – cattāro** được biến cách với hình thức số nhiều trong 3 tính (nam tính, nữ tính, trung tính); ngoài ra, eka còn có hình thức số ít.

§255. Biến cách của **Eka – một**.

Số ít (Singular)			
	Nam tính	Nữ tánh	Trung tánh
Chủ cách	eko	ekā	ekaṃ
Đối cách	ekaṃ	ekaṃ	ekaṃ
Sở dụng cách	ekena	ekāya	ekena
Chỉ định cách	ekassa	ekissā, ekissāya	ekassa
Xuất xứ cách	ekasmā, ekamhā	ekāya	ekasmā
Sở thuộc cách	ekassa	ekissā, ekissāya	ekassa
Định sở cách	ekasmiṃ, ekamhi	ekāya, ekissam	ekasmiṃ, ekamhi
Hô cách	eka	eke	eka

Số nhiều (Plural)			
	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
Chủ cách	eke	ekā, ekāyo	ekaṃ
Đối cách	eke	ekā, ekāyo	ekāni
Sở dụng cách	ekebhi, ekehi	ekābhi, ekāhi	ekebhi, ekehi
Chỉ định cách	ekesaṃ	ekāsaṃ	ekesaṃ
Xuất xứ cách	ekebhi, ekehi	ekāsaṃ	ekebhi, ekehi
Sở thuộc cách	ekesaṃ	ekāsaṃ	ekesaṃ
Định sở cách	ekesu	ekāsu	ekesu
Hô cách	eke	ekā, ekāyo	ekāni

Chú ý:

- Biến cách trên hầu hết biến cách tương tự như đại từ (xem phần đại từ, chương IX.)

§256. Biến cách của **Tayo – ba.**

Plural			
	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
Chủ cách	tayo	tisso	tiṇi
Đối cách	tayo	tisso	tiṇi
Sở dụng cách	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi
Chỉ định cách	tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ	tissaṃ, tissannaṃ	tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ
Xuất xứ cách	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi	tībhi, tīhi
Sở thuộc cách	tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ	tissaṃ, tissannaṃ	tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ
Định sở cách	tīsu	tīsu	tīsu

§257. Biến cách của **Cattāro, Caturō – bốn.**

Plural			
	Nam tính	Nữ tính	Trung tính
Chủ cách	cattāro, caturo	catasso	cattāri
Đối cách	cattāro, caturo	catasso	cattāri
Sở dụng cách	catūbhi, cattūhi, catubbhi	catubbhi, catūbhi, cattūhi	catūbbhi, catūbhi, cattūhi
Chỉ định cách	catunnaṃ	catassannaṃ, catassaṃ	catunnaṃ
Xuất xứ cách	catūbhi, cattūhi, catūbbhi	catūbhi, cattūhi, catūbbhi	catūbhi, cattūhi, catūbbhi
Sở thuộc cách	catunnaṃ	catassannaṃ, catassaṃ	catunnaṃ
Định sở cách	catūsu	catūsu	catūsu

§258.

- (a) Về thành phần cấu tạo: Tayo được hình thành từ gốc từ **ti**, như là **tilokahitada**: lợi ích dành cho ba thế giới (bestowing benefits on the three worlds).
- (b) Tỉnh thoảng, **tri** cũng được tìm thấy như **trikumbhanagaraṃ**: thành phố Ba đồi nhỏ (Rangoon) (the “three-Hillock city)
- (c) Gốc từ của cattaro là catu, khi nó đứng trước phụ âm thì phụ âm **thường** được nhân đôi và **catur** đứng trước nguyên âm.
- Catu**m**ukho: có bốn mặt (having four faces)
 - Catu**pp**ado: thú bốn chân (a quadruped)

- **Catup¹arisam**: bốn cuộc họp (the four assemblies)
- **Caturamgī** (catu–r–amgī) có bốn bộ phận (having four divisions)
- **Caturasso** (catu–r–asso) có bốn góc, tứ giác (having four corners, quadrangular)

§259. Trong Pāli, số đôi (Dual) đa số bị biến mất. Tuy nhiên, chỉ còn sót lại hai trường hợp: **dve** hoặc **duve** nghĩa là hai hoặc **ubho** nghĩa là cả hai. Hầu hết, các biến cách của chúng được dùng cho số đôi.

§260. Dve/ duve và ubho được biến cách cho cả 3 tính, số nhiều.

	Dve –hai	Ubho–cả hai
Chủ cách	dve, duve	ubho, ubhe
Đối cách	dve, duve	ubho, ubhe
Sở dụng cách	dvīhi, dvībhi	ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi
Chỉ định cách	dvinnam, duvinnam	ubhinnam
Xuất xứ cách	dvībhi, dvīhi	ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi
Sở thuộc cách	dvinnam, duvinnam	ubhinnam
Định sở cách	dvīsu	ubhosu, ubhesu

§261. (a) Từ gốc của dve và duve là **dvi, di, du, dve**.

- **Dvijo**: một người Bà La Môn được sinh ra hai lần² (twice born, a Brahmin).
- **Dvijivho**: hai lưỡi, con rắn (double – tongued, a snake).

¹ Có lúc nó được nhân đôi, có lúc thì không khi catu đứng trước phụ âm.

² Tiếng Phạn là द्विज, một người Bà La Môn được sinh hai lần. Khái niệm này tồn tại trong tiếng Phạn Ấn Độ cổ đại. Một người Bà La Môn được sinh ra hai lần: Lần đầu do mẹ sinh ra, lần thứ hai được sinh ra do được gửi đến trường học giáo lý Veda.

- **Dvipo**: uống hai lần, con voi (drinking twice, an elephant).
 - **Dipado**: hai chân, động vật hai chân (two-legged, a biped)
 - **Diguṇo**: gấp hai lần (two-fold)
 - **Duvidho**: hai loại (of two kinds)
 - **Dvebhūmako**: hai câu chuyện (having two stories).
 - **Dvepakkho**: hai bè phái/ đảng phái (two factions or parties)
- (b) Ngoài ra, từ gốc của dve còn có như **dva**, **dvā** nhưng hầu hết nó được sử dụng với **con số**.
- **Dvattikkhatuṃ** (dva-ti-khatuṃ) hai hoặc ba lần (two or three times).
 - **Dvatimsati**: ba mươi hai (thirty two).
 - **Dvāsattihi**: sáu mươi hai (sixty two).
 - **Dvāvīsati**: hai mươi hai (twenty two).
- (c) Bā cũng được sử dụng như là từ gốc.
- **Bārasa**, **bādasa**: mười hai (twelve).
 - **Bāvisati**: hai mươi hai (twenty-two).

§262. Pañca – năm được biến cách tương tự như dve, trong 3 tính. Nó được biến cách như sau:

	Pañca – năm
Chủ cách	Pañca
Đối cách	Pañca
Sở dụng cách	Pañcahi
Chỉ định cách	Pañcannaṃ
Xuất xứ cách	Pañcahi
Sở thuộc cách	Pañcannaṃ
Định sở cách	Pañcasu

§263. Những con số khác cho đến 18, bao gồm 3 tính, được biến cách như sau.

Chủ cách, hô cách	Đối cách	Sở dụng cách/ xuất xứ cách	Chỉ định cách/sở thuộc cách	Định sở cách
Cha – sáu	cha	channaṃ	chahi	chasu
Satta – bảy	satta	sattannaṃ	sattahi	sattasu
Aṭṭha – tám	aṭṭha	aṭṭhannaṃ	aṭṭhazi	aṭṭhasu
Nava – chín	nava	navannaṃ	navahi	navasu
Dasa – mười	dasa	dasannaṃ	dasahi	dasasu

§264. Những con số từ 11 đến 18 được biến cách tương tự.

§265. Số 10 có ba hình thức: **dasa**, **rasa**, **lasa**; trong đó, **rasa** và **lasa** được sử dụng để hình thành các số khác; ngoài 3 hình thức trên, nó còn có hình thức **ḷasa**.

§266. Các con số 19 đến 99 là hình thức nữ tánh, chúng được tạo nên bởi các con số từ 1 đến 9. Tuy nhiên, đối với các con số ở đơn vị hàng chục thì chúng có hình thức riêng biệt.

20, vīsati, vīsa	50, paññāsa, paṇṇāsa
30, timsati, timsa	60, saṭṭhi
40, cattālīsa, cattālisa, cattārisa, tālisa, tālisa	70, sattati
90, navuti	80, asiti

§267. Các con số tận cùng **i** được biến cách như danh từ nữ **tánh tận cùng i** như jāti, ratti.

§268. Những **con số có tận cùng a** thì **chủ cách a biến thành aṃ** (đối với trung tánh) hoặc **giữ nguyên –a** (đối với nam tánh). Các cách còn lại được biến cách như danh từ nữ tánh ā (kaññā).

§269. Các số từ 20 đến 99 sẽ biến cách theo hình thức sau:

BIẾN CÁCH CỦA 20 – VĪSATI

Chủ cách, hô cách	Đôi cách	Chỉ định cách, Sở thuộc cách	Sử dụng cách, xuất xứ cách	Định sở cách
Hình thức 1 Vīsaṃ, vīsa	vīsaṃ	vīsāya	vīsāya	vīsāya, vīsāyaṃ
Hình thức 2 Vīsati	vīsatiṃ	vīsatiyā	vīsatiyā	vīsatiyā, vīsatiyaṃ

Chú ý:

- Những con số tận cùng là a thì biến cách theo hình thức 1, những con số tận cùng i thì biến cách theo hình thức 2.

§270. Những con số ở đơn vị hàng chục như 19, 29, 39... thì ekūna (một – eka + ūna – thiếu) là tiền tố của nó. Chẳng hạn như:

- Ekūnavīsati, 19 nghĩa là 20 thiếu 1.
- Ekūnatimsa, 29 nghĩa là 30 thiếu 1...

§271. Những con số ở đơn vị hàng triệu, hàng tỉ như koti – 10 triệu, pakoti – một trăm tỉ được biến cách như vīsati.

§272. Con số 100 – satam, 1000 – sahasam, 100.000 lakham là những danh từ trung tánh và nó được biến cách như rūpam (xem phần 124).

§273. (ii) **SỐ THỨ TỰ**.

§274. Những số thứ tự được hình thành từ số đếm; từ số 5 trở lên thì hậu tố –ma sẽ được kết nối với số thứ tự.

Số thứ tự	Số đếm
5, pañca	pañcama, thứ 5
6, cha	chatma, thứ 6
7, satta	Sattama, thứ 7
8, aṭṭha	Aṭṭhama, thứ 8...

§275. Các số thứ tự, thứ 5, thứ 6, thứ 7 có hai hình thức.

Thứ 5, pañcama, pañcatha.

Thứ 6, chaṭṭhama, chaṭṭha.

Thứ 7, satta, sattama.

§276. Từ số 5 trở lên, ở hình thức nữ tánh với hậu tố ī (xem §181,2) thì biến cách theo rūpaṃ, ở hình thức trung tánh với hậu tố am thì biến cách theo naḍī, nếu là nam tánh thì chúng được biến cách theo devo.

Ví dụ:

Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
pañcama	pañcamī	pañcam
chaṭṭhama	chaṭṭhamī	chaṭṭham
sattama	sattamī	sattamam
aṭṭhama	aṭṭhamī	aṭṭhamam...

§277. Tuy nhiên, từ số 11 trở lên, số thứ tự cũng được sử dụng như số đếm. Như vậy, chúng ta sẽ có hai thức của số đếm. Như là:

- Thứ 11 – ekārasa hoặc ekārasama.

- Thứ 15 – pañcadasa hoặc pañcadasama.
- Thứ 24 – catuvīsati hoặc catuvīsatima...

§278. Bốn **số thứ tự** đầu tiên (1, 2, 3, 4) biến cách theo hình thức sau.

Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
Paṭhamo	Paṭhamā	Paṭhamam
Dutiyo	Dutiya	Dutiyaṃ
Tatiyo	Tatiya	Tatiyaṃ
Catuttho	Catutthā	Catuttham

Chú ý:

- Chúng được biến cách như deva, kaññā, rūpaṃ.

§279. (iii) Trạng từ bắt nguồn từ con số.

§280. Nhiều trạng từ quan trọng bắt nguồn từ **các con số kết hợp với hậu tố sau:**

§281. Với hậu tố **–dhā**, nó hình thành nên các trạng từ với nghĩa: các mặt, số lần, các cách, các loại...

Ví dụ:

- Ekadhā: một lần (once).
- Dvidhā: trong hai cách hay hai loại... (in two ways; in two; of two kinds).
- Tidhā: trong ba cách hoặc gấp 3 lần hoặc trong ba phần... (in three ways, three–fold, in three parts).

§282. Từ **guṇa**, dù nó không phải là hậu tố nhưng nó được dùng như **–dhā** với nghĩa là số lần.

Ví dụ:

- Dasagaṇam; gấp mười lần (ten times; or ten-fold)
- Tigaṇam; gấp ba lần (three times; or three-fold)
- Catugaṇam; gấp bốn lần (four times; or four-fold)

Chú ý:

- Ở ví dụ trên, từ ghép với nghĩa là “gấp...” , đóng vai trò làm tính từ nên nó biến cách nam tánh như deva, nữ tánh như kaññā và trung tánh như rūpaṃ.

§283. Dhā được sử dụng giống như trên nhưng đứng sau vài tính từ:

- Bahudhā: trong nhiều cách (in many ways).
- Anekadhā: nhiều hơn một cách (in more than one way).

§284. Những **trạng từ phân biệt** được hình thành từ những con số với hậu tố **–so (Sanskrit: s’as)**

Ví dụ:

- Ekaso: từng cái một, lần lượt từng người một (one by one).
- Pañcaso: năm cái một lượt, năm người một lượt (five by five).

§285. **Trạng từ gấp đôi** hình thành bằng cách thêm **–khattum** vào sau.

Ví dụ:

- Dvikkhattum: gấp hai lần (twice).
- Sattakhattum: gấp bảy lần (seven times).

- Satasahassak**khattum**: gấp 100.000 lần (one hundred thousand times).

§286. Hai hậu tố **-ka,-ya** hình thành nên danh từ và tính từ với nhiều nghĩa.

- Catukka: gấp bốn lần hoặc bao gồm bốn hoặc bộ sưu tập gồm 4 thứ hoặc một nơi ở đó có 4 con đường giao nhau (consisting of four, collection of four things)
- Dvaya: hai thứ hoặc một cặp (of two sorts, consisting of two a pair)
- Dvika, duka: một cặp (consisting of two, a pair)
- Tika, taya,tayi: bộ ba (consisting of three, a triad)...

§287. Có một trạng từ, sakim (Sansk, sakṛt) nghĩa là **một lần**. Nhưng **nó không được sử dụng với số đếm.** Khi nó đứng trước một từ bắt đầu là một nguyên âm thì đôi lúc **sakid hoặc sakad.**

Ví dụ:

- **Sakim** passanto: nhìn anh ấy một lần (seeing (him) once).
- Sakim yeva: xảy ra đồng thời một lần (at once, simultaneously).
- **Sakid** eva: xảy ra đồng thời một lần (at once, simultaneously).
- **Sakadāgamī** (āgami): chỉ trở lại một lần (returning once only).

CHƯƠNG IX

ĐẠI TỪ, ĐẠI TÍNH TỪ VÀ ĐẠI TỪ
CHUYỂN HÓA/ PHÁT SINH
(PRONOUNS, PRONOMINAL ADJECTIVES
AND PRONOMINAL DERIVATIVES)



§288. (i) Đại từ nhân xưng.

§289. Biến cách của Aham – tôi.

Nam tính, nữ tính, trung tính		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ahaṃ – tôi (i)	mayam, amhe, vayam – chúng tôi (we)
Đối cách	maṃ, mamaṃ – tôi (me)	amhe, amhākaṃ, asme, no – chúng tôi (us)
Sử dụng cách	mayā, me – bởi tôi (by me)	amhebhi, amhehi, no – bởi chúng tôi (by us)
Chỉ định cách	me , mama, mayham, mamaṃ, amham, – đến/ đối với tôi (to/for me)	amhākaṃ, amham, asmākaṃ, no – đến /đối với chúng tôi (to/ for us)

Xuất xứ cách	mayā, me – từ tôi (from me)	amhēbhi, amhehi – từ chúng tôi (from us)
Sở thuộc cách	mama, mayham, mamaṃ, amham – của tôi (mine)	amhākam, amham, asmākam, no – của chúng tôi (ours/our)
Định sở cách	mayi – trên/ trong /ở tại tôi (in, on, upon me)	amhesu, asmāsu, asmesu – trên/ trong/ở tại chúng tôi (in, on, upon us)

Chú ý:

- (a) Theo các nhà ngữ pháp Sanskrit, gốc từ của **Aham**, **số ít** là **mad**. Tuy nhiên, gốc từ hợp lý là **ma** và **mam**. Như vậy, tổng hợp lại, chúng ta có nguồn gốc của từ **aham** là **mad, ma, mam**; và thỉnh thoảng xuất hiện có hình thức **mā** (xem phần cuối “**đại từ gốc**” của chương này).
- (b) Hình thức **me** (**số ít** của sở thuộc cách, chỉ định cách, xuất xứ cách) là từ ghép sau; **nó không đứng ở đầu câu.**
- (c) Hình thức **no**, (**số nhiều** của đối cách, sử dụng cách, chỉ định cách, sở thuộc cách) là từ ghép sau; **nó cũng không được đứng đầu câu.**
- (d) Gốc từ **aham** có số nhiều là **amha** hoặc **amhad**.

§290. Biến cách của **Tvam** – bạn.

Nam tính, nữ tính, trung tính		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	Tvaṃ, tuvaṃ, taṃ – bạn (you)	Tumhe – bạn (you)
Đối cách	Tavaṃ, taṃ, tuvaṃ, tvam, tyam – bạn (thee)	Tumhe, tumhākam, vo – bạn (you)
Sử dụng cách	Tvayā, tayā, te –bởi bạn (by thee)	Tumhebhi, tumhehi –bởi các bạn (by you)
Chỉ định cách	Tava, tavaṃ, tuyham, tumham, te – đến/ đối với bạn (to/for thee)	Tumhākam, tumham, vo – đến/ đối với bạn (to/ for you)
Xuất xứ cách	Tvayā, tvamhā, te – từ bạn (from thee)	Tumhebhi, tumhehi – từ các bạn (from you)
Sở thuộc cách	Tava, tavaṃ, tuyham, tumham, te – của bạn (thine)	Tumhākam, tumham, vo – của bạn (your, yours)
Định sở cách	Tvayi, tayi – trên, trong, gần (on, in, upon)	Tumhesu – trên, trong, gần (in, on, upon)

Chú ý:

- (a) Từ gốc của tvam là tad, ta (thỉnh thoảng tā xuất hiện ở số ít).
- (b) Tumha (tumhad) là từ gốc của tvam, số nhiều.
- (c) Giống như me của aham, thì te, vo của tvam cũng là từ ghép sau, chúng không bao giờ đứng đầu câu.
- (d) vo cũng được tìm thấy chủ cách, số nhiều.
- (e) Đại từ không có hình thức hô cách.

§291. (ii) Đại từ nhân xưng chỉ thị.

§292. Biến cách của So, Sā, Tam: cái này, cái đó, anh ấy, cô ấy, nó.

Nam tánh: So: anh ấy, này, kia...		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	so, sa	te
Đối cách	taṃ	te
Sử dụng cách	tena	tebhi, tehi
Chỉ định cách	tassa	tesaṃ, tesānaṃ
Xuất xứ cách	tasmā, tamhā	tebhi, tehi
Sở thuộc cách	tassa	tesaṃ, tesānaṃ
Định sở cách	tasmim, tamhi	tesu

§293.

Nữ tánh: Sā: cô ấy, kia, này...		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	sā	tā, tāyo
Đối cách	taṃ	tā, tāyo
Sử dụng cách	tāya	tābhi, tāhi
Chỉ định cách	tassā, tassāya, tissā, tissāya, tāya	tāsaṃ, tāsānaṃ
Xuất xứ cách	tāya	tābhi, tāhi
Sở thuộc cách	tassā, tassāya, tissā, tissāya, tāya	tāsaṃ, tāsānaṃ
Định sở cách	tassaṃ, tissaṃ, tāyaṃ	tāsu

§294.

Trung tánh: Taṃ : nó, cái này, cái đó...		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	taṃ, tad	tāni
Đối cách	taṃ, tad	tāni
Sử dụng cách	tena	tebhi, tehi
Chỉ định cách	tassa	tesaṃ, tesānaṃ
Xuất xứ cách	tasmā, tamhā	tebhi, tehi
Sở thuộc cách	tassa	tesānaṃ, tesaṃ
Định sở cách	tasmiṃ, tamhi	tesu

Chú ý:

(a) Đối với hình thức **nam tánh, trung tánh, số ít**,

- Sở thuộc cách có đuôi **–assa**.
- Chỉ định cách có đuôi **–assa**.
- Xuất xứ cách có đuôi **–asmā**.
- Và định sở cách có đuôi **–asmiṃ**.

Đối với hình thức **nữ tánh, số ít**.

- Sở thuộc cách, chỉ định cách có đuôi là **–assā**; định sở cách có đuôi **–assaṃ**.

(b) Đối với hình thức trung tánh, hầu hết, **tad** được dùng trong từ ghép, như là:

Tad (=taṃ) karo = ta**kk**aro “làm việc này”. Và có thể đứng trước một nguyên âm.

(c) **Ta** là từ gốc của so, sā, taṃ; nó được dùng như đại từ chỉ định.

(d) Như đã đề cập ở phần chú ý (b) **tad** được hình thành từ gốc từ **ta**.

(e) Các đại từ nêu trên được hiểu là đại từ chỉ thị
(Definite pronoun)

(f) Đa số, việc sử dụng đại từ chỉ định trong câu văn một cách dư thừa, rườm rà so với việc dùng đại từ Ahaṃ, Tvam, như là:

- So’ahaṃ = tôi đây hoặc tôi.
- Tassa me (chỉ định cách) = đến với tôi nè hoặc đến tôi.
- Sā’yam (Sā **ayam**) taṇhā = sự khao khát của người này.

(g) **Attā** nghĩa là sự sở hữu của ai đó (ám chỉ sở hữu) (xem phần 154), nó được sử dụng nhiều với nghĩa **phản thân** thay vì dùng 3 đại từ đại từ nhân xưng trên.

§295. Một số trường hợp **thay thế** thông thường của **so, sā, tam** đó là thay thế t bằng n cho cả 3 tính nhưng ý nghĩa không đổi.

Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
nassa = tassa	nāya = tāya	naṃ = taṃ
naṇa = tena	nassā = tassā	naṇa = tena
naṃ = taṃ	nassāya = tassāya	naṃ = taṃ
naṃmā = taṃmā	nassaṃ = tassaṃ	naṃmā = taṃmā
naṃmiṃ = taṃmiṃ	nāyaṃ = tāyaṃ	naṃmiṃ = taṃmiṃ
ne = te	nā = tā, tāyo	ne = te
nehi = tehi	nāhi = tāhi	nehi = tehi
nesaṃ = tesāṃ	nāsaṃ = tāsaṃ	nesaṃ = tesāṃ
nesu = tesu	nāsu = tāsu	nesu = tesu

§296. Những hình thức trên với **n-** nó được sử dụng như một danh từ như đã đề cập ở trên. Chẳng hạn như “**taṃ**

khādāpessāmi nan'ti” – Tôi sẽ khiến bạn ăn nó. (Nó ở đây ám chỉ một con khỉ trước đây đã được đề cập)

§297. Đại từ chỉ định.

§298. Biến cách của đại từ chỉ định **eso, esā, etaṃ** – cái này... (this).

§299. Đại từ chỉ định được hình thành bằng cách thêm **e** đứng trước **–so, –sā, –taṃ**, chúng được biến cách tương tự như so, sā, taṃ.

§300. Tương tự như trường hợp trên **so, sā, taṃ thì eso, esā, etaṃ khi biến cách, n vẫn có thể được thay thế cho t**; như vậy chúng ta sẽ có enena, enaṃ, enāya... Về mặt ý nghĩa, chúng tương tự nhau (etena=entena, enaṃ=etaṃ, enāya=etāya...). Những hình thức này được sử dụng như danh từ.

§301. Thỉnh thoảng, eso, esā, etaṃ có thể được dịch là “**ấy, đó, kia...**”.

§302. Danh từ trung tánh etad (=etaṃ) được sử dụng trước nguyên âm –a.

§303. Đại từ chỉ định này, đôi lúc cũng được sử dụng một cách rườm rà (xem phần §294, f)

§304. **e** cũng được xem là gốc từ của đại từ **ena, eta...** Nó được sử dụng nhiều trong Đại từ phát sinh hay thứ chuyển hóa ngữ.

BIẾN CÁCH CỦA AYAM: CÁI NÀY, ĐIỀU NÀY, Ở ĐÂY NÀY...

§305. Nam tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ayaṃ	ime
Đối cách	imaṃ	ime

Sử dụng cách	anena, iminā	imebhi, imehi, ebhi, ehi
Chỉ định cách	assa, imassa	imesānaṃ, imesaṃ, esānaṃ, esaṃ
Xuất xứ cách	asmā, imasmā, imamhā	imebhi, imehi, ebhi, ehi
Sở thuộc cách	assā, imassa	imesānaṃ, imesaṃ, esānaṃ, esaṃ
Định sở cách	asmim, imasmim, imamhi	imesu, esu

§306.

Nữ tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ayaṃ	imā, imāyo
Đối cách	imaṃ	imā, imāyo
Sử dụng cách	imāya, assā, imissā	imābhi, imāhi
Chỉ định cách	assāya, assā, imissā, imissāya, imāya	imāsānaṃ, imāsaṃ
Xuất xứ cách	imāya, assā, imissā	imābhi, imāhi
Sở thuộc cách	assā, assāya, imissā, imissāya, imāya	imāsānaṃ, imāsaṃ
Định sở cách	assaṃ, imissaṃ, assā, imissā, imāyaṃ, imāya	imāsu

§307.

Trung tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	idaṃ, imaṃ	imāni
Đối cách	idaṃ, imaṃ	imāni
Sử dụng cách	iminā, anena	imehi, imebhi
Chỉ định cách	imassa, assa	imesānaṃ, imesaṃ, esānaṃ, esaṃ

Xuất xứ cách	iminā, anena	imebhi, imehi
Sở thuộc cách	imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ
Định sở cách	imasmim, asmim, imamhi	imesu, esu

Chú ý:

- (a) Biến cách của ayam dựa trên hai từ gốc: a và i.
 (b) Ayam được sử dụng như danh từ cũng như đại từ.

BIẾN CÁCH CỦA ASU-CÁI ĐÓ

Nam tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	asu	amū, amuyo
Đối cách	amuṃ	amū, amuyo
Sử dụng cách	amunā	amūbhi, amūhi
Chỉ định cách	amussa, adussa, amuno	amūsu
Xuất xứ cách	amunā	amūbhi, amūhi
Sở thuộc cách	amussa, adussa, amuno	amūsaṃ, amūsānaṃ
Định sở cách	amusmim, amumhi	amūsu

Nữ tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	asu	amū, amuyo
Đối cách	amuṃ	amū, amuyo
Sử dụng cách	amuyā	amūbhi, amūhi
Chỉ định cách	amussā, amuyā	amūsaṃ, amūsānaṃ
Xuất xứ cách	amuyā	amūbhi, amūhi
Sở thuộc cách	amussā, amuyā	amūsaṃ, amūsānaṃ
Định sở cách	amussaṃ, amuyam	amūsu

Trung tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ad <u>u</u> ṃ, a <u>u</u> ṃ	amūni, amū
Đối cách	ad <u>u</u> ṃ, a <u>u</u> ṃ	amūni, amū
Sử dụng cách	amunā	amūbhi, amūhi
Chỉ định cách	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
Xuất xứ cách	amusmā, amumhā, amunā	amūsu
Sở thuộc cách	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
Định sở cách	amusmiṃ, amumhi	amūsu

Chú ý:

- (a) Một vài nhà ngôn ngữ Pāli cho rằng **amu** cũng nằm trong nam tánh, nữ tánh, chủ cách, số ít.
- (b) Gốc từ của asu là **amu**; tuy nhiên, đối với trung tánh có vài hình thức được biến cách từ từ gốc **adu**.
- (c) Để diễn đạt ý nghĩa: như thế, tạm tạm (such/ so and so) thì **ka** được thêm vào từ gốc amuka, asuka.
- (d) Ngoài ra, hình thức amuka, asuka thường sử dụng với nghĩa “*xem thường/ khinh miệt*”.
- (e) Hai hình thức trên có trong danh từ nam tánh, trung tánh, đối cách, số nhiều là **asuke, amuke**.

§311. Đại từ quan hệ.

Biến cách của yo, yā, yaṃ.

§312. Danh từ nam tánh yo = ám chỉ người nam diễn đạt nghĩa là bất cứ ai; người mà; cái mà.

Nam tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	yo	ye
Đối cách	yam	ye
Sử dụng cách	yena	yebhi, yehi
Chỉ định cách	yassa	yesam
Xuất xứ cách	yasmā, yamhā	yebhi, yehi
Sở thuộc cách	yassa	yesam
Định sở cách	yasmiṃ, yamhi	yesu

§313. Danh từ nữ tánh: yā = ám chỉ cho người nữ diễn đạt nghĩa: cô ấy là người; cái mà.

Nữ tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	yā	yā, yāyo
Đối cách	yam	yā, yāyo
Sử dụng cách	yāya	yābhi, yāhi
Chỉ định cách	yāya	yāsam
Xuất xứ cách	yāya	yābhi, yāhi
Sở thuộc cách	yāya	yāsam
Định sở cách	yāyam, yassam	yāsu

§314. Danh từ trung tánh yam: ám chỉ **nó** với sự diễn đạt về sự vật, sự việc đó.

Trung tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	yam, yad	yāni
Đối cách	yam, yad	yāni
Sử dụng cách	yena	yebhi, yehi
Chỉ định cách	yassa	yesam
Xuất xứ cách	yasmā, yamhā	yebhi, yehi
Sở thuộc cách	yassa	yesam
Định sở cách	yasmiṃ, yamhi	yesu

Chú ý:

- (a) Đại từ nhân xưng được nhấn mạnh hơn bằng cách thêm **ayaṃ** đứng sau. Chẳng hạn như **so ayaṃ** (anh ấy đây, anh này); Cũng vậy **eso** cũng được dùng thêm với **yo** (eso yo = cái người đàn ông này).
- (b) Yo được dùng với koci (xem phần 323) trong **3 tính**: yo koci, yena kenaci, yaṃ kiñci... cả hai đại từ tạo nên nghĩa là của bất cứ ai (whosoever), bất cứ ai (whoever), bất cứ cái gì (whatever), bất kỳ ai (anyone), bất kỳ cái gì (anything)...
- (c) Trung tánh, số ít, hình thức yad được dùng trước nguyên âm.
- (d) **Từ gốc của yo là ya.**

§315. Đại từ nghi vấn.

Biến cách của Ko, kā, kiṃ.

§316. Biến cách danh từ nam tánh Ko = ai, cái gì?

Trung tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	ko	ke
Đối cách	kaṃ	ke
Sử dụng cách	kena	kebhi, kehi
Chỉ định cách	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ
Xuất xứ cách	kasmā, kamhā	kebhi, kehi
Sở thuộc cách	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ
Định sở cách	kasmiṃ, kamhi, kismiṃ, kimhi	kesu

§317. Biến cách danh từ nữ tánh Kā = ai, cái gì?

Trung tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kā	kā, kāyo
Đối cách	kaṃ	kā, kāyo
Sử dụng cách	kāya	kābhi, kāhi
Chỉ định cách	kāya, kassā	kāsaṃ, kasānaṃ
Xuất xứ cách	kāya	kābhi, kāhi
Sở thuộc cách	kāya, kassā	kāsaṃ, kasānaṃ
Định sở cách	kāya, kassā, kāyaṃ, kassaṃ	kāsu

§318. Biến cách danh từ trung tánh Kim = cái gì?

Trung tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kiṃ	kāni
Đối cách	kiṃ	kāni
Sử dụng cách	kena	kebhi, kehi
Chỉ định cách	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ
Xuất xứ cách	kasmā, kamhā	kebhi, kehi
Sở thuộc cách	kassā, kissa	kesānaṃ, kesam
Định sở cách	kasmiṃ, kamhi, kismiṃ, kimhi	kesu

Chú ý:

- (a) Từ gốc của **ko** có nhiều hình thức: **ka, ku (kud), ki (kid)**.
- (b) **Kud và kid** được đứng trước nguyên âm để hình thành nên đại từ nghi vấn.

§319. Đại từ phiếm chỉ (Indefinite pronouns).

§320. Đại từ phiếm chỉ được hình thành bằng cách thêm **-ci (cid), api và cana** vào sau đại từ nghi vấn.

§321. **Ci** hoặc **cid** được xem là hậu tố (*của đại từ nghi vấn*) và nó được sử dụng nhiều để hình thành đại từ nghi vấn.

§322. Canam = cana; thỉnh thoảng xuất hiện **ca** là hình thức rút gọn của **canam** và cana.

Biến cách của Koci, kāci và kiñci

§323. Biến cách đại từ nghi vấn, nam tánh **Koci** = **bất kỳ, bất kỳ cái gì, bất luận chi, cái chi mà...**

Nam tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	koci	keci
Đối cách	kañci, kiñci	keci
Sử dụng cách	kenaci	kehici
Chỉ định cách	kassaci	kesañci
Xuất xứ cách	kasmāci	kehici
Sở thuộc cách	kassaci	kesañci
Định sở cách	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci

§324. Đại từ phiếm chỉ nữ tánh kāci = **bất kỳ, bất kỳ cái gì, bất luận chi, cái chi mà...**

Nam tánh		
	Số ít	Số nhiều
Chủ cách	kāci	kāci, kāyoci
Đối cách	kañci	kāci, kāyoci
Sử dụng cách	kāyaci	kāhici
Chỉ định cách	kāyaci, kassāci	kāsañci
Xuất xứ cách	kāyaci	kāhici
Sở thuộc cách	kāyaci, kassāci	kāsañci
Định sở cách	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

§325. Biến cách đại từ phiếm chỉ trung tánh **kiñci**: bất kỳ, một lượng không xác định, bất cứ cái gì.

Biến cách tương tự như nam tánh. Chỉ ngoại trừ chủ cách và đối cách.

	Số ít	Số nhiều
Chủ cách/Đối cách	kiñci	kāñici

§326. Nếu đặt “**na**” trước đại từ phiếm chỉ thì chúng ta sẽ có nghĩa là: không, không gì hết, không ai hết...

§327. Nếu **ci**, **cana** đặt sau trạng từ, thì nó sẽ tạo nên nghĩa nhất định. Như là:

Kuhiṃ: ở đâu? Kuhiñci, kuhiñcanam: bất kỳ ở đâu.

Kudā: khi nào? Kudācanam: thỉnh thoảng, bất kỳ lúc nào.

Kadā: khi nào? Kadāci: thỉnh thoảng.

Những đại từ khác

§328. **Attā** = tự tôi, chính mình, chính bản thân tôi... (xem §154), nó được sử dụng rất nhiều như là đại từ phản thân. Ngoài ra, còn có hình thức ātumā, **tuma** = tự tôi, chính mình, bởi chính bản thân tôi... tuy nhiên, nó hiếm khi được sử dụng trong văn viết Phật giáo.

§329. Các từ gốc của **attā** là **atto**, **atuma**, **tuma**.

§330. **Sayam**, **sāmañ** nghĩa là bởi chính bản thân ai đó (**tôi hoặc người khác**), bản thân ai đó; chúng thường được dùng để **nhấn mạnh đại từ phản thân**.

§331. **Attā**, **ātumā** và **tuma** là danh từ được sử dụng như một đại từ.

- §332. Một vài danh từ sau đây được sử dụng như đại từ; chúng được sử dụng thường xuyên.
- §333. **Bhavam:** chúa tể, ngài (xem §166). Nó là thuật từ diễn đạt sự kính trọng, được sử dụng cho đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. Nếu là động từ thì được chia cho ngôi thứ ba.
- §334. **Ayya:** chúa tể, người đứng đầu được sử dụng chủ yếu trong cách xưng hô của tu sĩ Phật giáo; ngoài ra nó thường được sử dụng với từ *Bhante* (xem §166).
- §335. **Āvuso:** người bạn, người anh em; thỉnh thoảng nó được sử dụng như là đại từ. Hầu hết, nó được dùng bởi người tu sĩ lớn tuổi nói với người tu sĩ nhỏ hơn; *āvuso* là bất biến từ.

ĐẠI TỪ PHÁT SINH/ CHUYỂN HÓA (PRONOMINAL DERIVATIVES)

Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns)

- §336. Một vài đại từ sở hữu được **hình thành** từ đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai với hậu tố *-īya*, aka; đôi lúc, nguyên âm của từ gốc thỉnh thoảng sẽ là nguyên âm dài.

Từ gốc	Đại từ sở hữu
mad (xem §289, a)	madīya: của tôi, của chính tôi (mine, my, my own)
mam (xem §289, a)	māmaka, mamaka: của tôi, của chính tôi (mine, my, my own)
amhad (xem §289, a)	amhadiya: của chúng tôi, cái của chính chúng tôi (ours, our own)
tad (xem §290, a)	tadiya: của bạn, của chính bạn (thine, thy, thy own)
tava (sở thuộc cách)	tāvaka: của bạn, của chính bạn (thine, thy, thy own)

Chú ý:

- (a) **māmaka, mamaka, tāvaka** bắt nguồn từ việc thêm đuôi **-ka** đối với **sở thuộc cách, số ít** của aham và tvam.
 (b) Những đại từ sở hữu trên được biến cách như deva, kaññā, rūpaṃ.

§337. Phần lớn tính từ và trạng từ được hình thành từ những **đại từ gốc kết hợp với các đuôi theo nguyên tắc sau:**

- (a) **di (dī), disa, disaka, risa, tara, tama, ka.**
 (b) **dā, dāni, tra, tha, thā, tham, ti, va (vat), rahi, ham, ha, hiṃ, va, vaṃ, di.**

Hình thức (a) được sử dụng cho tính từ {tara, tama (dùng cho tính từ so sánh); ka (tính từ không quy tắc)};

(b) dành cho trạng từ.

§338. **Tính từ**

§339. Tính từ được hình thành bằng cách thêm đuôi **-di (dī); disa, disaka, risa gắn liền với đại từ gốc, nguyên âm của đại từ gốc sẽ biến thành nguyên âm dài; điển đạt ý nghĩa sự giống nhau, sự tương tự.**

<i>Ví dụ:</i>	
Đại từ cơ bản	Tính từ
ma (§289, a)	mādī, mādisa, mārisa = giống như tôi, như là tôi (like me, such as I).
ta (§290, a)	tādī, tādisa, tādisaka = giống như anh ấy, như anh ấy (like him, like that, such)
amha (§289, d)	amhādīsa = giống như chúng ta (like us)
tumha (§290, b)	tumhādīsa = giống như bạn (like you)
ī (§307, a)	īdī, īdisa, īrisa, īdisako = giống như cái này, như là cái này (like this, such as this)

e (§304)	edī, edīsa, erisa = giống như cái này, như là cái này (such as this)
eta (§298, 302)	etādīsa, etārīsa = như là cái này hoặc cái đó, giống như thế (such as this or that, such)
ki (§318, a, b)	kīdī, kīdīsa, kīrīsa = giống cái gì vậy? giống loại gì? (like what? of what kind?)

§340. Hậu tố **dikkha**, có cùng nghĩa như **disa**... Nó được tồn tại, bắt nguồn từ chữ Sanskrit **ḍrḥṣa**.

Do đó, chúng ta có hình thức sau:

- **tādikkha** = tādīsa.
- **kīdikkha** = kīdīsa.
- **edikkha** = edīsa.
- **īdikkha** = īdīsa.

§341. Trong trường hợp **īdīsa**... (xem phần §105, §19) thì **i** (đại từ gốc) biến thành **ī** theo nguyên tắc sandhi §19 tức **i + idīsa** → **īdīsa**.

§342. Nếu xem §238 thì ta thấy **tara** và **tama** được sử dụng trong tính từ so sánh; tuy nhiên chúng cũng được thêm vào gốc từ nghi vấn cơ bản để hình thành nên Pronominal Adjective tạm dịch là Đại tính từ¹. Về mặt hình thức thì có chút khác biệt so với gốc từ nghi vấn.

Do đó, chúng ta sẽ có:

Katara: which? what?... (cái nào, cái gì...)

Katama: which? what?... (cái nào, cái gì...)

¹ Nghĩa là nó có thể đóng vai trò là tính từ hoặc đại từ; tùy vào tình huống của câu. Ví dụ: **ngôi nhà** này đẹp; **cái này** là ngôi nhà đẹp. (*this house is nice; this is the nice house*). **Ngôi nhà này** với vai trò là danh từ; **cái này** đại diện cho danh từ nhưng đóng vai trò là đại từ.

§343. Một vài hình thức tính từ bất quy tắc như là kittaka, tattaka, yattaka, ettaka... Nhìn kỹ chúng ta sẽ thấy chúng bắt nguồn từ đại từ gốc: eta, ya, ki, (ka)... Khó để giải thích tại sao xảy ra sự nhân đôi **tt** của chúng. Dĩ nhiên, các tính từ trên được hình thành bằng cách thêm **hậu tố tính từ -ka** vào sau **gốc đại từ + vat** (tāvatā bắt nguồn từ tāvat; yāvatā bắt nguồn từ yāvat).

Hình thức Pāli được rút gọn từ hình thức Sanskrit, chẳng hạn như: tāvatā + ka = tāvatāka (Skr.); âm đệm **va** biến thành t; đồng thời ā trước ka và của tā biến thành **a**; sự biến đổi trên dựa vào luật hòa âm mà thành. Do đó, chúng ta có như sau:

- Kittaka nghĩa là bao nhiêu (how much? how many, how great?)
 - Kittaka = kīvatāka.
- Ettako nghĩa là quá nhiều (so many, so much, so great)
 - Ettako = etāvatāka.
- Yattaka nghĩa là dù nhiều như thế nào, dù có lớn đến đâu (however much, however big or large).
 - Yattaka = yāvatāka.
- Tattaka nghĩa là nhiều, lớn, to (as many, as great, as big or large)
 - Tattaka = tāvatāka.

Ngoài ra, còn có hình thức iyattaka bắt nguồn từ Sanskrit (*i-yad-ta-ka*); kiyattaka (*ki-yad-ta-ka*).

Hình thức etta = ettaka, etta là hình thức rút gọn của tính từ ettaka, như vậy gốc từ etāvat = **ettāvatā**; phụ âm **t** của gốc từ sẽ

được nhân đôi¹; Ngoài ra, cần hiểu thêm **trạng từ etto có thể là hình thức rút gọn của etato (xuất xứ cách của etam)**;

§344. (b) Trạng từ.

Trạng từ được hình thành từ các đại từ cơ bản/gốc kết hợp với các hậu tố ở trên (§337, b). Sau đây là vài ví dụ:

§345. Hậu tố **dā, dāni, rahi** hình thành trạng từ diễn đạt về thời gian.

Đại từ gốc	Trạng từ
ka (§318, a)	karahi, kadā: khi (when)
i (§307, a)	idāni: bây giờ, tại thời điểm này... (now, at this time)
ta (§290, a)	tarahi, tadā, tadāni: rồi thì, tại thời gian đó... (then, at that time)
eta (§298, 302)	etarahi: bây giờ, lúc này... (now)

§346. Hậu tố **to, tra, tha, dha, ha, haṃ, hiṃ** hình thành nên trạng từ chỉ nơi chốn. Âm **t** của **tha** sẽ được nhân đôi khi nó đứng sau nguyên âm của đại từ gốc.

Ví dụ:

Đại từ gốc/ cơ bản	Trạng từ
ka, ku (§318, a)	kattha, kutra, kuttha, kaḥaṃ, kuḥaṃ, kuhiṃ: ở đâu? chỗ nào?... (where? wither? where in? in that place?)
ya (§314, d)	yatra, yattha: ở đâu, ở nơi nào, ở chỗ nào, ở mặt nào... (where, wherein, whither)
ya (§314, d)	yato: từ cái gì đó (from what)

¹ ettāvataṅka (gốc từ) = ettaka = etta = cái này nhiều, quá nhiều.

e (§304)	et <u>th</u> a: ở đây, đây, chỗ này... (here, herein)
a (§307, a)	at <u>r</u> a, at <u>th</u> a: ở đây... (here)
ta (§290, a)	tat <u>th</u> a, tat <u>r</u> a, ta <u>h</u> aṃ, ta <u>h</u> iṃ: chỗ đó, ở đó... (there, thither)
ta	tato: từ đó, từ nơi đó (thence, from that place)
i (§307, a)	id <u>h</u> a, i <u>h</u> a: tại địa điểm này ở chỗ này... (here in this place)
i	it <u>o</u> : vì vậy, từ chỗ này... (hence, from this place)
eta (§298, 302)	etato; eto (§343) hence: do đó, sau đây... (hence)

§347. **thā, thāṃ, va, vaṃ, ti** là những hình thức hình thành nên trạng từ thể cách/ cách thức.

Ví dụ:

Đại từ gốc/ cơ bản	Trạng từ thể cách
<u>ta</u>	tat <u>h</u> ā: như vậy, kiểu như vậy, theo cách này hoặc cách kia... (thus, so, like that).
<u>ka</u>	kat <u>h</u> aṃ: bằng cách nào? (How?)
<u>i</u>	it <u>h</u> aṃ: như vậy, trong hình thức này... (thus, in this manner)
<u>i</u>	iv <u>a</u> : kiểu như thế này, giống/ không khác với cái gì đó, có thể cho là như vậy... (like this, as, as it were)
<u>i</u>	it <u>i</u> : như vậy, trong kiểu thế này... (thus, in this manner)
<u>e</u>	ev <u>a</u> , ev <u>a</u> ṃ: theo như cách này/ như thế; đúng như vậy... (so, just so)
ya	yat <u>h</u> ā: như là, đại loại như thế...

§348. Hậu tố khác như –va (= Sk. vat.) hình thành nên trạng từ chỉ thời gian và nguyên nhân bằng cách thêm –va vào các đại từ cơ bản ya, ta, ki. Trong Pāli, theo luật hòa âm thì **phụ âm không được xuất hiện ở cuối của từ** (ngoại trừ âm **m̃**) nên âm **t** của vat sẽ bị loại bỏ. Tuy nhiên, có một số trường hợp khi âm t bị loại bỏ thì nó được thay thế/ phục hồi bởi –**ad**; chẳng hạn như **tāva** còn có trường hợp tāvad eva.

Đại từ gốc/ cơ bản	Trạng từ thể cách
ya	yāva: cho đến khi, miễn là, để mà... (until, as long as, in order that)
ta	tāva: tạm biệt, vẫn còn, chưa... (so long, still, yet)

Chú ý: Nguyên âm a của đại từ cơ bản sẽ biến thành ā khi nó đứng trước –va (vat) (xem lại §219 – sự hình thành tính từ từ danh từ).

❖ *Ngoài ra, trạng từ chỉ nguyên nhân, thời gian còn có thêm hậu tố tā đứng sau va– để hình thành chúng.*

Ví dụ:

- yāvatā: miễn là, bởi vì (as far as, because).
- tāvatā: cho đến nay, cho đến bây giờ, tại vì...
(so far, to that extent, on that account)

Từ những đại từ cơ bản, chúng ta cũng có:

Đại từ gốc/ cơ bản	Trạng từ thể cách
eta (298) ki (318, a)	ettāvata = đến mức độ nào đó? đến mức độ nào đó; như vậy (to that extent, so far, thus) kittāvata = đến mức độ nào? bao xa? (to what extent? how far?)

§349. Nếu thêm hậu tố **-ka** vào sau những hình thức trên, ta sẽ có được những tính từ với ý nghĩa, bản chất ngữ pháp tương tự.

§350. Hậu tố **-di** chỉ xuất hiện ở từ **yadi**, diễn đạt với nghĩa điều kiện; nếu (if).

§351. Hậu tố **-ti** được tìm thấy ở từ **kati**: bao nhiêu? (how many?); **yati**: nhiều (as many) và **tati**: nhiều (so many).

§352. **Tính từ biến cách như đại từ.**

§353. Một vài tính từ biến cách như đại từ. Chúng là:

- Katara: cái nào? người nào?... (which? what?)
- Añña: cái khác, người khác (other)
- Para: xa xôi, cái khác, người khác... (distant, other)
- Uttara: cao hơn... (higher, upper)
- Adhara: thấp hơn... (inferior, lower)
- Amuka: bình thường, như thế... (so and so, such) **(310, c)**
- Pubba: đầu tiên, người sáng lập... (first, former)
- Ubhaya: cả hai (both)
- Aññatara: một trong nhiều, chắc chắn... (one of several, certain)
- Aparā: đến sau, theo sau, khác... (subsequent, other)
- Dakkhiṇa: bên phải
- Vissa: tất cả
- Asuka: bình thường, như vậy (so and so, such) (310, c)

CHƯƠNG X

ĐỘNG TỪ (VERBS)



§354. Chia động từ hoặc các biến tố của động từ bằng cách thêm các hậu tố nhất định và các tiếp vĩ ngữ vào căn động từ để hình thành các Thể, Thì, Ngôi, Số của động từ.

§355. Có hai thể:

(1) **Thể chủ động**, trong Pāli gọi là Parassapada (một lời nói/nhận xét đối với đối tượng khác)

(2) **Thể phản thân** trong Pāli gọi là Attanopada (một lời nói/nhận xét đối với chính bản thân người thực hiện)

§356. Thể chủ động hay còn gọi là **Parassapada** diễn đạt kết quả của hành động được thực hiện khi chủ thể tác động lên người hoặc vật khác.

Thể phản thân/ bị động hay còn gọi **Attanopada** diễn đạt kết quả của một hành động mà nó được tạo ra bởi một tác nhân gây ra hành động đó. Thể phản thân/bị động hàm ý tác nhân có khả năng gây ra hành động đó hoặc bị ảnh hưởng bởi trạng thái đó mà nó được biểu thị bởi nghĩa của ngữ căn (Root)¹.

¹ Tóm lại, để dễ hiểu thì attanopada là thể bị động, parassapada là thể chủ động. Ngày nay, chúng không còn sự phân biệt mà có thể dùng chung, nghĩa là bị động ở dạng Attanopada và chủ động ở dạng parassapa được sử dụng như nhau ở các Thì.

§357. Ở đây cần phải chú ý rằng Thể phản thân/bị động (Reflective voice) đã mất rất nhiều tầm quan trọng của chính nó và **sự phân biệt** với Thể chủ động (Active voice); sự khác biệt giữa chúng **hầu như cũng đã xóa bỏ**, và đa số, để lựa chọn giữa Thể chủ động hay Phản thân thì xác định bởi nhịp điệu của vần luật.

Vì vậy, Thể bị động còn có tên gọi khác là “**Middle voice**”. Nó được sử dụng rất **hạn chế** trong văn vần và hiếm khi được tìm thấy trong văn xuôi.

§358. Có 6 Thì (tenses)

1. **Thì hiện tại và hiện khứ**¹. (Present and its preterite)
2. Thì quá khứ chưa hoàn thành (Imperfect): Dùng để diễn đạt sự kiện đã xảy ra trong quá khứ được xác định thời gian cụ thể².
3. **Thì bất định (Aorist)**: Dùng để diễn đạt sự kiện xảy ra gần đây trong quá khứ. Đây chính xác là Thì **quá khứ trong Pāli** và nó được sử dụng nhiều.
4. Thì hoàn thành (Perfect): Dùng để diễn đạt sự kiện đã xảy ra trong quá khứ không rõ ràng. Thì này hiếm khi xuất hiện.
5. **Thì tương lai (Future)**: Dùng để diễn đạt sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai.
6. Thì điều kiện (Condition): Dùng để diễn đạt sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai liên quan đến quá khứ và những hành động không thể thực hiện được trong hiện tại vì do một vài khó khăn trong cách nó thực hiện.

¹ Thì hiện khứ (Ajattani) diễn đạt hành động đã xảy ra trong ngày **hôm nay**.

² Thời gian có thể tính từ hôm qua trở về trước.

§359. Có 3 hình thức đối với thì hiện tại.

1. Trình bày (The Indicative)
2. Mệnh lệnh (The Imperative)¹
3. Ước vọng (The Optative)²

§360. Thì hiện tại, Thì hoàn thành, Thì tương lai; mỗi thì đều có phân từ riêng.

1. Thì hiện tại phân từ (The Present Participle)
2. Thì hoàn thành phân từ (The Perfect Participle)
3. Thì tương lai phân từ (The Future Participle)

Chú ý:

- **Phân từ hoàn thành** diễn đạt sự kiện xảy ra ở quá khứ bị động; hầu hết chúng được hình thành từ gốc động từ.

§361. **Tương lai phân từ bị động** hay **Khả năng phân từ** hay còn gọi **Phân từ cấp thiết**, chúng là những động tính từ (Verbal Adjective).

§362. Dựa vào gốc từ mà chúng hình thành nên hiện tại phân từ, tương lai phân từ ở thể chủ động hoặc thể bị động.

§363. Danh động từ có hai dạng:

1. **Dạng nguyên thể (Infinitive)** ở trong hình thức đối cách; đôi lúc hiếm gặp trong hình thức Chỉ định cách của danh từ. Nó không có chia động từ và chia thì. Nó là những danh động từ nguyên thể thông thường.
2. **Dạng danh động từ (Gerund)**: Nó là động từ nhưng chức năng hoạt động như là danh từ. Nó cùng bản chất với phân từ.

¹Có thể gọi là dạng/ thể mệnh lệnh

² Có thể gọi là dạng/ thể ước vọng

§364. Có hai số: Số ít và số nhiều.

§365. Có ba ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba.

§366. Từ những điều trên, chúng ta thấy rằng trong Pāli, **Thì** của động từ được chia thành 4 phương thức (system).

1. Phương thức hiện tại bao gồm:
 - a. Hiện tại theo lối trình bày và quá khứ của nó.
 - b. Quá khứ chưa hoàn thành¹.
 - c. Hiện tại theo lối mệnh lệnh.
 - d. Hiện tại theo lối mong mỏi/ ước vọng
 - e. Hiện tại phân từ.
2. Phương thức quá khứ bao gồm.
 - a. Thì quá khứ
3. Phương thức hoàn thành bao gồm:
 - a. Thì hoàn thành.
 - b. Thì hoàn thành phân từ
4. Phương thức tương lai
 - a. Thì tương lai
 - b. Thì điều kiện
 - c. Thì tương lai phân từ

§367. Nhìn chung, sự phân chia trên ảo nhiều hơn là thực tế; các Thì ở trên tách thành hai dạng “Thì đặc biệt (**Special tenses**)” và “Thì phổ biến (**General tense**)”. Từ việc phân chia như vậy, người ta sẽ có khuynh hướng nghĩ

¹ Trong tiếng Pháp, Thì Quá khứ chưa hoàn thành diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ ở một thời gian và không gian chưa xác định rõ ràng.

Ví dụ: Trước đây, tôi rất mạnh khỏe (Câu này diễn đạt trạng thái "sự mạnh khỏe" trong thời gian quá khứ không xác định cụ thể.)

rằng người thành lập chúng dựa trên động từ cơ bản đặc biệt (Special base) hoặc cho rằng dựa trên sự biến đổi của ngữ căn (Root) và vì vậy, sau này chúng được cho rằng sự phân chia dựa trên chính ngữ căn. Nhưng thực tế, sau này **Thì đặc biệt (Special tense)** và **Phổ biến (General tense)** **hiếm khi hoán đổi động từ cơ bản cho nhau.**

§368. Tuy nhiên, **Phương Thức Hiện Tại (Present System)** rất quan trọng vì nó được hình thành dựa trên sự khác biệt giữa cách chia và phân loại động từ, chúng ta sẽ xem trong phần giải thích tiếp theo về các gốc từ hay căn động từ trong Phương thức hiện tại. Ngữ căn Pāli được chia thành 7 nhóm.

§369. Ngoài ra, hình thức chia động từ được phân thành hai loại:

1. Loại một: hình thức chia động từ cơ bản¹. (Primitive conjugation)
2. Loại hai: hình thức chia động từ phát sanh. (Derivative conjugation)²
(a) Động từ cơ bản.

Sự hình thành động từ cơ bản trong phương thức hiện tại.

Sự chia động từ/ Sự kết hợp

§370. Động từ cơ bản ở hiện tại được hình thành trong **4 cách** sau:

- (1) Phụ âm cuối của căn động từ kết hợp –a.

¹ Tiếp vĩ ngữ kết hợp với căn động từ gọi là động từ cơ bản (basical verb). Ví dụ: √Pac (ngữ căn) + a (tiếp vĩ ngữ) + ti (vĩ ngữ) → **paca (động từ cơ bản)** + ti → **pacati** (động từ).

² Xem phần §478.

Ví dụ:

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√pac = nấu (to cook)	paca
√labh = đạt được (to obtain)	labha
√mar = chết (to die)	mara
√yāc = van xin (to entreat, beg)	yāca
√vad = nói (to tell, say)	vada
√tar = vượt qua (to across)	tara
√jīv = sống (to live)	jīva
√bhar = khóc (to cry)	bhara

§371. Sự phân loại này tùy thuộc vào căn động từ; nếu **tận cùng căn động từ** là phụ âm nhưng có nguyên âm **i, u** đứng trước phụ âm đó thì **i, u có thể hoặc không** biến thành **o**.

Ví dụ:

không có sự tăng cường âm (**i, u vẫn giữ nguyên**)

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√tud = biết, phá hủy (to know, destroy)	tuda
√phus = tiếp xúc (to touch)	phusa
√likh = viết (to write)	likha
√nud = loại bỏ (to remove)	nuda

có sự tăng cường âm (**i, u biến thành o**)

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√gup = giữ, xem (to keep, watch)	gopa
√subh = chiếu sáng, đẹp (to shine, be beautiful)	sobha

(2) Căn động từ của trường hợp này **không kết hợp** với **-a**: **chia Thì** của loại căn động từ này được **gắn trực tiếp**.

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√yā = đi (to go)	yā
√vā = thổi (to blow)	vā
√thā = đứng (to stand)	thā
√khyā = kể (to tell) (đi kèm với tiền tố ā)	khyā
√brū = nói (to speak)	brū

Chú ý:

- (a) Tuy nhiên, nó còn tùy thuộc vào căn động từ; nếu căn động từ tận cùng u/ū; i/ī khi kết hợp với –a (**a được thêm vào**) thì chúng có luật riêng biệt (xem lại § 109, 104–107).

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√nī = hướng dẫn (to lead)	ne/naya (chia ngôi thứ 3)
√ji = chinh phục (to conquer)	je/jaya (chia ngôi thứ 3)
√hū = thì, là (to be)	ho
√ku = nghe (to sound)	ko/kava (chia ngôi thứ 3)

- (b) Đối với những căn động từ trên: yā, vā, thā... chúng được chia theo ngôi thứ 2.
- (c) Những động từ cơ bản ở trên tận cùng với e/ aya và o/ ava thì nó tùy thuộc vào i/ī; u/ū của căn động từ mà thành và dựa trên **luật strengthen (Guna)** nhất định¹.
- (3) Ngữ căn/ căn động từ tận cùng i/ī hoặc u/ū đứng trước –a sẽ biến lần lượt thành ay và av (§103–§110). Xem lại 2 phần chú ý trên (a, c)².

¹ i/ī → e/aya; u/ū → o/ava (Dựa theo luật strengthen/ Guna để làm cho âm phát ra được rõ, mạnh thêm).

² i/ī + a → e/aya; u/ū + a → o/ava [Dựa trên cách hiểu về nguồn gốc của động từ (Primitive and secondary Derivation) mà làm nên **ngữ pháp riêng biệt**].

Ví dụ:

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√nī = hướng dẫn (to lead, guide)	(nī + a) naya
√jī = chinh phục (to conquer)	(jī + a) jaya
√bhū = thì, là (to be)	(bhū + a) bhava
√ku = làm ồn (to make a sound)	(ku + a) kava
√khi = chi phối (to govern)	(khi + a) khaya

(4) Căn động từ của trường hợp này sẽ nhân đôi.

<u>Căn động từ</u>	<u>Động từ cơ bản</u>
√thā = đứng (to stand)	tiṭṭhā
√dā = cho (to give)	dadā
√dhā = nắm giữ (to hold)	dadhā
√hā = từ bỏ (to forsake)	jahā
√hu = hy sinh (to sacrifice)	juho

Chú ý:

- **ā** của căn động từ trong trường hợp này vẫn **giữ nguyên** đối với thì Mệnh lệnh (Imperative) và Hiện tại (Present).

§372. Quy tắc lấy âm như sau: (Xem lại bảng §6)

- (1) **Láy âm** là nhân đôi **phu âm** đầu tiên với **nguyên âm** theo sau nó của căn động từ. Trong trường hợp **nguyên âm đứng đầu** của root (ngữ căn) thì nguyên âm đó sẽ được **láy âm**.
- (2) **Đứng đầu** root (ngữ căn) là âm yết hầu thì nó sẽ **láy âm** bằng cách **thay thế nó bằng âm vòm miệng** tương đương.
- (3) **Đứng đầu** root là âm không bật hơi thì nó sẽ **tự láy âm** chính nó.
- (4) Ngữ căn bắt đầu là **âm h** thì nó được láy âm thành âm j.

- (5) Âm bất hơi sẽ được lấy âm bởi chính âm không bất hơi của nó.
- (6) Âm **v** được lấy âm thành âm **u**.
- (7) Nguyên âm dài của root vẫn giữ nguyên; tuy nhiên nó sẽ thành nguyên âm ngắn trong lấy âm.

Đó là:

- a/ā biến thành a trong lấy âm.
- i/ī biến thành i.
- u/ū biến thành u.
- thỉnh thoảng, i biến thành e.
- đôi lúc, u biến thành o.
- đôi khi, a theo sau phụ âm đầu của ngữ căn thì a sẽ biến thành ā.
- Nguyên âm **a**– theo sau phụ âm đầu của ngữ căn, thỉnh thoảng biến thành ā.

Ví dụ:

Ngữ căn	Rule	Động từ cơ bản được lấy âm
√dhā = cầm, nắm (to hold)	Rule 372, 5,7–a	dadhā
√dā = cho (to give)	Rule 372,3,7–a	dadā
√kit = chữa bệnh (to cure)	Rule 372,2,7–b; 88	cikiccha
√gam = đi (to go)	Rule 372,2, 7–a	jagama
√khan = đào (to dig)	Rule 372, 2,7–a	cakhana
√har = chịu đựng (to bear)	Rule 372, 4,7–a,f	jahāra
√has = cười (to laugh)	Rule 372, 4, 7–a, f	jahāsa
√budh = biết (to know)	Rule 372, 3,7– e	bubodha

√suc = than khóc (to morn)	Rule 372, 3, 7–e	susoca
√pac = nấu (to cook)	Rule 372,3, 7–a	papaca
√chid = cắt (to cut)	Rule 372, 5,7–d	cicheda
√bhū = thì, là (to be)	Rule 372, 2,7–c	babhuva
√vas = sống (to live)	Rule 372, 6,7–f	uvāsa
√vad = nói (to say)	Rule 372, 6,7–f	uvāda
√ah = nói (to say)	Rule 372, 1, 22	āha

Chú ý:

- Những nguyên tắc láy âm trên cũng được áp dụng cho Thì hoàn thành; nhưng Thì hoàn thành rất hiếm khi được sử dụng trong Pāli nên sinh viên **không cần phải để ý nhiều về những nguyên tắc trên** trừ khi bạn sử dụng nó trong khóa học đọc Pāli.

§373. Ngữ căn động từ nhóm thứ hai hình thành bằng cách thêm niggahīta¹ đứng trước phụ âm cuối của ngữ căn động từ; rồi thì thêm **–a** như ngữ căn động từ nhóm một. Chèn Niggahīta theo luật Sandhi (§39).

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản
√rudh = kiềm chế (to restrain)	rundha
√muc = tự do (to free)	muñca
√chid = cắt (to cut)	chinda
√lip = làm bẩn (to smear)	limpa
√bhuj = ăn (to eat)	bhuñja
√pis = xay (to grind)	piñsa

¹ Tức là m–a. Ví dụ: √rudh + m–a → ru–**m**–dh–**a** → rundha (m được gọi Niggahita, nó biến thành n theo luật Sandhi).

§374. Dấu hiệu để nhận biết nhóm ngữ căn thứ 3 đó là động từ tương ya, nó được gắn trực tiếp vào ngữ căn và xảy ra hiện tượng đồng hóa của ya (§70). Nhóm căn thứ 3 thường được sử dụng.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản
√yudh = đánh (to fight) √yudh + ya (74, vi)	yujjha
√budh = biết (to know) √budh + ya (74, vi)	bujjha
√pas = nhìn (to see) √pas + ya (76, i)	passa
√dus = làm phiền (to vex) √dus + ya (76, i)	dussa
√gā = hát (to sing) √gā + ya	gāya
√jhā = suy nghĩ (to think) √jhā + ya	jhāya

Chú ý:

- Ngữ căn tận cùng ā, thỉnh thoảng, nó cũng tồn tại dưới hình thức tận cùng bằng e.

gā = ge hát (to sing)

vā = ve dệt (to weave)

jhā = jhe suy nghĩ, tập trung (to think, meditate)

§375. Như chúng ta đã biết, hình thức ngữ căn tận cùng ā, (gā, vā...) ở trên vừa tồn tại ở ngữ căn nhóm 1 và nhóm 3. Tuy nhiên, đối với hình thức **ngữ căn nhóm 1** thì thêm a vào ngữ căn như sau¹.

ge + a → gāya.

ve + a → vāya.

Chú ý: e + a → aya + a → āya

¹ Hình thức giống nhau nhưng về bản chất thì khác nhau: **nhóm 1** (e = aya): ge + a → gaya + a → gāya; **nhóm 3**: ge = gā + ya → gāya.

§376. Ngữ căn nhóm 4 có động từ tương –nu hoặc –na với ngữ căn động từ tận cùng là một nguyên âm; ngoài ra, còn có trường hợp thêm –unu hoặc unā nếu ngữ căn tận cùng là phụ âm.

Chú ý: (a) Âm u của nu và unu sẽ biến thành o.

(b) Âm u hoặc o sẽ biến thành va khi nó đứng trước từ bắt đầu là một nguyên âm a. (xem lại §27, ii a, b).

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản
√su = nghe (to hear)	suṇā hoặc suṇo
√āp (với tiền tố pa = pāp) đạt được (to attain)	pāpuṇā hoặc pāpuṇo

(c) ā của nā, unā được giữ nguyên khi nó đứng trước thân động từ **Thì hiện tại và Thì mệnh lệnh**, ngoại trừ ngôi thứ ba số nhiều. Tuy nhiên, một vài trường hợp được tìm thấy là a.

(d) Một vài trường hợp thì ṇ biến thành âm răng mũi n theo phương pháp loại suy của Sanskrit.

§377. Nhóm ngữ căn thứ 5 có hình thức nā; nó được thêm vào căn động từ để hình thành động từ cơ bản.

Chú ý:

(a) Nếu nguyên âm cuối của ngữ căn là nguyên âm dài; khi nā kết hợp vào ngữ căn thì nguyên âm dài đó biến thành nguyên âm ngắn.

(b) Dưới sự ảnh hưởng của luật Sanskrit, ngữ căn có âm r/ ṛ; kết hợp với nā thì **biến thành nā**.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản
√ci = chất đống (to heap, collect)	cinā
√kī = mua (to buy, barter) (Sk.krī)	kīṇā, kīnā
√dhū = rung (to shake)	dhunā
√ji = chiến thắng (to win, conquer)	jinā
√as = ăn (to eat)	asnā
√jā = biết (to know)	jānā
√yu = trộn (to mix, associate)	yunā

Chú ý:

Nguyên âm ā của **nā** được giữ nguyên trong Thì hiện tại và Thì mệnh lệnh, ngoại trừ ngôi thứ 3 số nhiều (3rd Plural). Hình thức **na** cũng thường xuất hiện.

§378. Nhóm ngữ căn nhóm 6 có hình thức động từ tương u, động từ cơ bản được hình thành bằng cách **thêm u vào ngữ căn**; hầu hết **u sẽ được biến thành o**; trong trường hợp **u/ o** đứng trước từ bắt đầu là một nguyên âm **a** thì **u/o** được biến thành **va**.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản
√kar = làm (to do, make)	karo
√tan = mở rộng (to stretch, expand)	tano
√kuṇ = làm ồn (to make a sound)	kuṇo
√van = van xin (to beg, ask for)	vano

Chú ý:

- (a) Sự chia động từ của ngữ căn √kar có nhiều hình thức bất quy tắc và được hình thành từ nhiều động từ cơ bản. Nó sẽ được trình bày chi tiết trong các phần sau.

(b) Root thuộc lại nhóm ngữ căn thứ 6 này không nhiều.

§379. Ngữ căn nhóm thứ bảy có động từ tương aya. Động từ tương aya sẽ được gắn trực tiếp vào ngữ căn. **e** có thể được thay thế bằng **aya**. Hình thức **e** được sử dụng nhiều hơn aya. (*xem lại và so sánh phần nhóm ngữ căn thứ 1 – ngôi thứ 3*).

Chú ý:

- (a) Khi ngữ căn có nguyên âm u thì u được biến thành o, với điều kiện là nó **chỉ** đứng trước **vĩ ngữ bắt đầu là nguyên âm**.
- (b) Khi ngữ căn có ī được theo sau bởi phụ âm đơn, hầu hết, ī sẽ giữ nguyên ī và một số trường hợp biến thành i.
- (c) Như vậy, nhóm ngữ căn thứ bảy có hai hình thức động từ tương: e và aya (*xem lại và so sánh với ngữ căn nhóm 1 – ngôi thứ 3*).

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản
√cur = ăn cắp (to steal)	core/ coraya
√gup = bảo vệ, tỏa sáng (to guard, shine)	gope/ gopaya
√pus = áp ủ (to nourish)	pose/ posaya
√bandh = mù quáng (to blind)	bandhe/ bandhaya
√tīr = hoàn thành/ thực hiện xong (to finish/ completed)	tīre/ tīraya
√chadḍ = vứt bỏ (through away)	chadḍe/ chadḍaya
√kath = nói (to say)	kathe/ kathaya

§380. Nhiều trường hợp, **một ngữ căn động từ** (root) có thể kết hợp với hai hoặc ba dấu hiệu (động từ tương – verbal termination) của các nhóm ngữ căn để hình thành nên

các động từ cơ bản và nghĩa khác nhau. Sau đây là vài ví dụ để minh họa. Những con số theo sau động từ cơ bản là **dấu hiệu của nhóm ngữ căn**.

Ví dụ:

Ngữ căn		Động từ cơ bản
subh	sobha (1) tỏa sáng (to shine)	$\sqrt{\text{subh}} + \text{a} \rightarrow \text{sobha}$
subh	sumbha (2) tấn công (to strike)	$\sqrt{\text{subh}} + \text{ṃ-a} \rightarrow \text{sumbha}$
kus	kosa (1) gọi, cắt (to call, cut)	$\sqrt{\text{kus}} + \text{a} \rightarrow \text{kosa}$
kus	kussa (3) ôm (to embrace)	$\sqrt{\text{kus}} + \text{ya} \rightarrow \text{kusya} \rightarrow \text{kussa}$ (76)
tik	teka (1) đi (to go)	$\sqrt{\text{tik}} + \text{a} \rightarrow \text{teka}$
tik	tikuṇā (4) đè nặng (to oppress)	$\sqrt{\text{tik}} + \text{uṇā} \rightarrow \text{tikuṇā}$
rī	re (1) mở rộng	$\sqrt{\text{rī}} + \text{a} \rightarrow \text{re}$
rī	rīṇa (5) báo cáo (to inform)	$\sqrt{\text{rī}} + \text{ṇā} \rightarrow \text{rīṇā}$
lī	laya (1) làm hóa lỏng (to liquify)	$\sqrt{\text{lī}} + \text{a} \rightarrow \text{laya}$
lī	līnā (5) đến gần (to approach)	$\sqrt{\text{lī}} + \text{nā} \rightarrow \text{līnā}$
tan	tana (1) giúp đỡ (to aid, assist)	$\sqrt{\text{tan}} + \text{a} \rightarrow \text{tana}$
tan	tano (6) mở rộng (to expand, stretch)	$\sqrt{\text{tan}} + \text{u (o)} \rightarrow \text{tano}$
vaḍḍh	vaḍḍha (1) phát triển, tăng (to increase, grow)	$\sqrt{\text{vaḍḍh}} + \text{a} \rightarrow \text{vaḍḍha}$
vaḍḍh	vaḍḍhe (7) đổ từ thùng này sang thùng khác (to pour from one vessel into another)	$\sqrt{\text{vaḍḍh}} + \text{e} \rightarrow \text{vaḍḍhe}$

vid	vida (1)biết (to know)	$\sqrt{\text{vid}} + a \rightarrow \text{vida}$
vid	vijja (3) có (to be, have)	$\sqrt{\text{vid}} + ya \rightarrow \text{vijja}$
vid	vind (2) thấy, thích (to find, get, enjoy)	$\sqrt{\text{vid}} + m-a \rightarrow \text{vinda}$
vid	vede, vedaya (7) cảm thấy, nói (to feel, speak)	$\sqrt{\text{vid}} + e \rightarrow \text{vide}/$ vedaya

PHƯƠNG THỨC CHIA ĐỘNG TỪ THÌ HIỆN TẠI

Nhóm ngữ căn thứ nhất

§381. Động từ cơ bản của nhóm ngữ căn thứ nhất sẽ đứng trước các tiếp vĩ ngữ theo nguyên tắc được đưa ra bên dưới; động từ cơ bản được gắn với các tiếp vĩ ngữ của Thì hiện tại rất quan trọng;

Riêng phần **Hiện tại phân từ** sẽ được trình bày trong một chương riêng biệt.

THÌ HIỆN TẠI THEO LỐI TRÌNH BÀY

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	mi	ma	e	mhe
2.	si	tha	se	vhe
3.	ti	nti	te	nte, re

THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	a, am	amhā	iṃ	mhase
2.	o	ttha	se	vham
3.	a	u	ttha	ttham

THỂ MỆNH LỆNH

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	mi	ma	e	āmase
2.	hi	tha	ssu	vho
3.	tu	ntu	taṃ	ntaṃ

Thể ước vọng¹

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	eyyāmi	eyyāma	eyyaṃ	eyyāṃhe
2.	eyyāsi	eyyātha	etho	eyyavho
3.	eyya	eyyaṃ	etha	eraṃ

Chú ý:

- Trong thì ước vọng, số ít, e có thể được thay thế cho eyyāmi, eyyāsi, eyya.
- Nguyên âm **a cuối** của động từ cơ bản sẽ bị loại khi nó đứng trước vĩ ngữ bắt đầu là nguyên âm.
- Trước –mi, –ma của Thì hiện tại trình bày thì **a** của động từ cơ bản sẽ biến thành ā.
- Ngôi thứ 2, số ít của Thể mệnh lệnh, a có thể được thay thế cho hi²; nguyên âm **a cuối** của động từ cơ bản đứng trước –hi sẽ là ā³.

§382. Như trình bày ở trên (§370), nhóm ngữ căn thứ nhất có 4 loại. **Loại ngữ căn thứ 1** tức là tận cùng bằng phụ âm thì thường được sử dụng cực kỳ nhiều.

§383. Sơ đồ sau minh họa cho ngữ căn động từ $\sqrt{\text{pac}} = \text{nấu}$ (to cook).

¹ Obtative voice, nó có các tên gọi khác như Thể ước vọng, Dạng ước vọng, Lối mong mỏi. Pāli hàm thụ của Hòa thượng Giác giới gọi nó là Thì Vô Định".

² Điều này có nghĩa là ngôi thứ hai, số ít có thêm một hình thức nữa là a.

³ –āhi.

Thì hiện tại theo lối trình bày (Present Indicative)

Tôi nấu, chúng tôi nấu, bạn nấu, các bạn nấu, anh ấy nấu, họ nấu.

(I cook, we cook, you cook, he cooks, they cook.)

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe
2.	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
3.	pacati	pacanti	pacate	pacante, pacare

THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH (IMPEFECT)

(I cooked...)

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	apac <u>a</u> , apac <u>am</u>	apac <u>amhā</u>	apac <u>im</u>	apac <u>amhase</u> , apac <u>amhase</u>
2.	apac <u>o</u>	apac <u>attha</u>	apac <u>ase</u>	apac <u>avham</u>
3.	apac <u>a</u>	apac <u>u</u>	apac <u>attha</u>	apac <u>atthum</u>

THỂ MỆNH LỆNH (IMPERATIVE)

Đề tôi nấu (Let me cook...)

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	pacāmi	pacāma	pace	pacāmase
2.	pac <u>a</u> , pacā <u>hi</u>	pac <u>atha</u>	pacassu	paccavho
3.	pac <u>atu</u>	pac <u>antu</u>	pacat <u>am</u>	pacant <u>am</u>

THỂ ƯỚC VỌNG (OPTATIVE)
(I may, should, can, could...)

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	paceyyāmi	paceyyāma	paceyyam	paceyyāmhe
2.	paceyyāsi	paceyyātha	pacetho	paceyyavho
3.	paceyya, pace	paceyyum	pacetha	paceram

Chú ý:

- (a) Vĩ ngữ (augment)¹ của Thì quá khứ chưa hoàn thành có thể bị bỏ (theo luật Sandhi), vì vậy chúng ta có các hình thức sau: *paca, pacam, paco...*
- (b) Ngoài ra, ngôi thứ ba số ít, thể chủ động có thể có hình thức *apacā, apacū*.

§384. Những vĩ ngữ của **tất cả 7 Thì** sẽ được đứng sau và gắn trực tiếp với động từ cơ bản **paca** hoặc **√pac**

§385. **Nhóm ngữ căn 1** tận cùng là i/ī và u/ū là những ngữ căn có hình thức biến đổi đặc biệt (xem 371,3). Nó được kết nối với các vĩ ngữ của các Thì để hình thành nên động từ.

Ví dụ:

√bhū = thì, là... (to be) có động từ cơ bản là **bhava**.

√nī = hướng dẫn (to lead) có động từ cơ bản **naya**.

	Thì hiện tại – thể chủ động			
	√bhū → bhava		√nī → naya	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	bhavāmi	bhavāma	nayāmi	nayāma
2.	bhvasi	bhavatha	nyasi	nayatha
3.	bhavati	bhavanti	nayati	nayanti

¹ Thành phần được thêm vào hay còn gọi là gia tố.

Thì hiện tại – thể phản thân				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	bhav e	bhav amhe	nay e	nay amhe
2.	bhav ase	bhav avhe	nay ase	nay avhe
3.	bhav ate	bhav ante	nay ate	nay ante

Thì quá khứ chưa hoàn thành – thể chủ động				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	abhava, abhav aṃ	abhav amhā	anaya, anay avam	anay amhā
2.	abhav o	abhav attha	anay o	anay attha
3.	abhav a	abhav u	anay a	anay u

Thì quá khứ chưa hoàn thành – thể thụ động				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	abhav iṃ	abhavā mhase	anay iṃ	anayā mhase
2.	abhav ase	abhava vham	anay ase	anaya vham
3.	abhav attha	abhava tthum	anay attha	anaya tthum

Dạng mệnh lệnh – thể chủ động				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	bhavā mi	bhavā ma	nayā mi	nayā ma
2.	bhavā hi , bhava	bhav atha	naya, nayā hi	nay atha
3.	bhav atu	bhav antu	nay atu	nay antu

Dạng mệnh lệnh – thể thụ động				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	bhave	bhavāṃhase	naye	nayāṃhase
2.	bhavassu	bhavavho	nayassu	nayavho
3.	bhavataṃ	bhavantaṃ	nayataṃ	nayantaṃ

Dạng ước vọng – thể chủ động				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	bhaveyyāmi, bhave	bhaveyyāma	nayeyyāmi	nayeyyāma
2.	bhaveyyāsi	bhaveyyātha	nayeyyāsi	nayeyyātha
3.	bhave, bhaveyya	bhaveyyuṃ	naye, nayeyya	naveyyuṃ

Dạng ước vọng – thể thụ động				
	$\sqrt{\text{bhū}} \rightarrow \text{bhava}$		$\sqrt{\text{nī}} \rightarrow \text{naya}$	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	bhaveyyaṃ	bhaveyyāṃhe	nayeyyaṃ	nayeyyāṃhe
2.	bhavetho	bhaveyyavho	nayetho	naveyyavho
3.	bhavetha	bhaveramaṃ	nayetha	nayeramaṃ

§386. Động từ tương **-a** được **gắn trực tiếp** với căn động từ đơn âm tận cùng là nguyên âm -a xảy ra không nhiều (đối với trường hợp nhóm ngữ căn thứ nhất – §371,2)¹.

§387. Trong Pāli, **không phải tất cả các căn động từ** đều được chia đầy đủ các Thi ở thể chủ động và phản thân. **Cụ thể**, đối với trường hợp ngữ căn đơn âm tận cùng ā, nó được

¹ Các ngữ căn đơn âm (tận cùng nguyên âm -a) hiếm khi được chia theo đầy đủ ở các **Thi** ở thể chủ động và thụ động.

gắn trực tiếp với **vĩ ngữ** của **các Thì động từ** (Thì hiện tại và Thì ước vọng thể chủ động).

Thì hiện tại – thể chủ động						
	√yā = đi (to go)		√vā = thổi (to blow)		√bhā = tỏa sáng (to shine)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	yāmi	yāma	vāmi	vāma	bhāmi	bhāma
2.	yāsi	yātha	vāsi	vātha	bhāsi	bhātha
3.	yāti	yanti	vāti	vanti	bhāti	bhanti

Chú ý:

- Trước **-nti**, ngôi thứ 3 số nhiều, ā của căn động từ biến thành **a**.

§388. **Thể ước vọng**, âm y sẽ được **chèn đứng trước** tiếp vĩ ngữ của **Thì động từ**: yāyeyyāmi, yāyeyya, vāyeyya, vāye...

§389. **Ngữ căn đơn âm tân** cùng là nguyên âm **-u** (xem §110) thì ở Thì hiện tại, Thể phản thân, Thể chủ động, **ngôi thứ 3 số nhiều** được **chia đặc biệt** như sau:

Chẳng hạn: √brū – nói (to speak)

Thì hiện tại				
	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	brūmi	brūma	brave	brūmhe
2.	brūsi	brūtha	brūse	brūvhe
3.	brūti	bravanti	brute	bravante

Chú ý:

- Ngoài ra, ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, số nhiều của Thể phản thân, hình thức u đôi lúc được tìm thấy.

§390. Những ngữ căn dưới đây sẽ được chia như sau:

- √han – tấn công, giết;
- **Thì hiện tại**
 - ngôi thứ 3, số ít là hanati
 - ngôi thứ 3, số nhiều là hananti.
- **Thì bất định (= quá khứ)**
 - Ngôi thứ hai, ba **số ít** là ahani; hani...
 - √i – đi (to go) biến thành **e** hoặc **ya**. Tương tự như vậy, đối với √ji, √nī biến thành động từ cơ bản **je/ jaya; ne/naya**. Đối với √i, √ji, √nī thì nó được chia Thì hiện tại – thể chủ động, thuộc nhóm ngữ căn thứ nhất với động từ tương –a, cách thứ 2–
§370,2b như sau:

Thì hiện tại – thể chủ động		
1.	emi	ema
2.	esi	etha
3.	eti	<u>enti/ yanti</u>

- √ṭha – đứng (to stand): ṭhāti, ṭhāsi...
- √pā – bảo vệ (to guard, protect): pāti, pāsi...

Chú ý:

(a) Những ngữ căn thuộc dạng trên, khi kết hợp với tiếp đầu ngữ khác nhau (prefixe) như ni–; ā–; upa–... thì chúng hình thành như sau:

- ā + √khyā {nói (to tell)} → ākhyā → ākhyā + ti → ākhyāti.
- ni + √ṭhā {hoàn thành (to be finished)} → niṭhā → niṭhā + ti → niṭhāti.

- **ni** + √han {đánh ngã (to strike down)} → **nihan**
→ nihan + ti → nihanti.
- **upa** + √i {tiến gần (to approach)} → **upe** (§21) →
upe + ti → upeti = tiến gần.

(b) ā của √thā biến thành a khi √**thā** có sự láy âm / lặp âm
{(xảy ra với động từ tương/tiếp vĩ ngữ nhóm một -a;
cách thứ 4 (§371-4)}. Tham khảo phần (c)

(c) √**thā** có thêm dạng đặc biệt là **thaha**, khi chúng kết hợp
với tiếp đầu ngữ sẽ hình thành như sau:

- **sam** + √thā {đứng (to stand)} → **saṅthāti** hoặc
saṅthahati hoặc **santiṭṭhāti** (xem lại luật sandhi
Niggahīta)
- **pai** + √thā → **patiṭṭhāti** hoặc **patiṭṭhahati** = đứng
vững (to stand fast/ firmly)
- **ud** + √thā → **uṭṭhāti** hoặc **uṭṭhahati** = đứng dậy (to
stand up)

§391. Tương tự, √**dhā** khi chia động từ có 3 hình thức ngữ căn
daha, dadhā và dhe, chúng thuộc **cách thứ hai** (§371,
2) và sẽ kết nối với động từ tương -a (nhóm ngữ căn 1)
để hình thành nên động từ. Đồng thời, nó **chỉ được kết
nối với tiếp vĩ ngữ/ tiền tố.**

Ví dụ:

- **ni** + √dhā (cầm, nắm giữ... to hold, to carry bear)
→ nidahati/nidadhāti/ nidhetai (đặt xuống, giữ
một bên, nắm một bên – put down, hold aside,
lay aside).
- **abhi** + √dhā → abhidahati/ abhidadhāti/ abhidhetai
(tuyên bố/ chỉ ra – to declare/ to point out).

§392. Một vài ngữ căn láy âm/ lặp âm thuộc cách thứ 4, §371; cũng được gắn trực tiếp với **vĩ ngữ** của Thì hiện tại và Thì mệnh lệnh.

- Trong chương này, các nhà ngữ pháp Pāli đã tham khảo các tài liệu: Saddanīti; Niruttidīpanī, Galonpyan, Akhyātapadamāla...

§393. Vì sự suy luận sai lầm nên một vài ngữ căn tận cùng i (§371, nhóm ngữ căn 3) thuộc kiểu vĩ ngữ gắn trực tiếp vào ngữ căn; nhưng trong thực tế, nhóm ngữ căn thứ 3, mà không phải nhóm thứ 2 thì vĩ ngữ được gắn vào động từ cơ bản tăng cường (§105) chứ không gắn trực tiếp vào ngữ căn; i và ī biến thành e do ảnh hưởng của nguyên âm a (§21,i).

Những động từ cơ bản được chia như √**cur**, động từ cơ bản **core**¹; Bảng minh họa của chúng được trình bày phía bên dưới.

Thể phản thân/ thụ động (Refl Voice) của những ngữ căn như thế cũng được hình thành từ động từ cơ bản tận cùng **-aya**.

Thì hiện tại				
Ngữ căn √nī có động từ cơ bản là ne/ naya				
	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	nemi	nema	naye	nayāmhe
2.	nesi	netha	nayase	nayavhe
3.	neti	nenti	nayate	nayante

¹ Ngữ căn nhóm 7; cụ thể √cur + e/aya → core/coraya.

Thế mệnh lệnh				
Ngữ căn √nī có động từ cơ bản là ne/ naya				
	Thế chủ động		Thế phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	nemi	nema	naye	nayāmase
2.	nehi	netha	nayassu	nayavho
3.	netu	nentu	nayataṃ	nayantam

THẾ ƯỚC VỌNG

Ngữ căn √nī có động từ cơ bản là ne/ naya.

Thì ước vọng **chỉ biến cách trên động từ cơ bản -ne.**

Thế chủ động				
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	neyyāmi	neyyāma	neyyam	neyyāmhe
2.	neyyāsi	neyyātha	netho	neyyavho
3.	neyya	neyyum	<u>nayetha</u>	<u>nayeram</u>

§394. Những ngữ căn khác như:

√sī = nằm (to lie down); động từ cơ bản là se/ saya.

√ji = chinh phục (to conquer); động từ cơ bản là je/ jaya.

√di = làm lưới bẫy (to set a net); động từ cơ bản **ḍe (oḍḍeti)**.

Chú ý:

- Ngữ căn quan trọng nhất là √as –là, thì... (to be). Nó là động từ bất quy tắc và sẽ được trình bày trong chương đặc biệt (Xem động từ bất quy tắc).

LOẠI LẶP ÂM (REDUPLICATION CLASS)

§395. Động từ lặp âm¹ được mô tả bởi sự lặp lại các âm tiết: nguyên tắc lặp lại đã được trình bày ở trên (§372). Sự chia động từ thuộc loại này đơn giản; nó được trình bày như sau:

Thì hiện tại – thể chủ động (Present – active)		Thì quá khứ chưa hoàn thành – thể chủ động (Imperfect – active)		
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	dadāmi	dadāma	adada	adadamha
2.	dadāsi	dadātha	adado	adadattha
3.	dadāti	dadanti	adada	adadu

Dạng ước vọng – thể chủ động (Optative – active)		Dạng mệnh lệnh – thể chủ động (Imperative – active)		
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	dadeyyāmi	dadeyyāma	dadāmi	dadāma
2.	dadeyyāsi	dadeyyātha	dadāhi, dadā	dadātha
3.	dadeyya, dade	dadeyyuṃ	dadātu	dadantu

§396. Các **Thì** của loại động từ lặp âm này được hình thành bằng cách **gắn trực tiếp các vĩ ngữ vào động từ cơ bản**.

Chú ý:

- (a) Đối với ngữ căn $\sqrt{dā}$, chúng ta cũng được tìm thấy các động từ cơ bản như **dajj/ de**. Khi chúng kết hợp trực tiếp với các vĩ ngữ ở Thì hiện tại sẽ hình thành như sau: **dajjāmi, dajjasi, dajjati, dajjāma, dajjatha, dajjanti...** **demi, desi, deti; dema, detha, denti...**

¹ Lặp âm hay còn gọi là láy âm.

- (b) Đối với **Thì hiện tại số ít**, ngữ căn $\sqrt{\text{dā}}$ có hình thức **bất quy tắc như dammi, dasi, dati**.
- (c) Đối với ngữ căn $\sqrt{\text{dā}}$, **Thể phản thân không có tồn tại ở các Thì**; Chỉ có một vài trường hợp xảy ra ở ngôi thứ 1 số ít và số nhiều: **dade, dadāmase**.
- (d) **Đối với ngữ căn $\sqrt{\text{tha}}$** , trong Thì hiện tại, chỉ ngôi thứ nhất số ít và số nhiều thì âm ā được giữ nguyên.

	Số ít	Số nhiều
1.	tiṭṭhāmi	tiṭṭhāma
2.	tiṭṭhasi	tiṭṭhatha, ṭhātha
3.	tiṭṭhati	tiṭṭhanti

Hình thức ṭhātha, ngôi thứ hai số nhiều, được gắn trực tiếp vào ngữ căn động từ.

§397. Ngữ căn thuộc nhóm 2, 3, 4, 5, 6, 7 được chia động từ ở các Thì bằng cách gắn vĩ ngữ trực tiếp vào ngữ căn giống như những ngữ căn nhóm 1.

Ngữ căn nhóm thứ 2

§398. Ngữ căn nhóm 2 như $\sqrt{\text{chid}}$, động từ cơ bản: chinda (373); nghĩa là cắt (to cut)

Thì hiện tại chủ động (The present active)			Thì hiện tại – thể phản thân (The present reflective)	
	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	chindāmi	chindāma	chinde	chindāmhe
2.	chindasi	chindatha	chindase	chindavhe
3.	chindati	chindanti	chindate	chindante

§399. Các **Thì khác còn lại** thành lập bình thường; chẳng hạn như là chindeyyāmi, chideyyāsi, chindeyya hoặc chinde, chindeyyāma, chindeyyātha, chindeyyum (Thì khả năng cách – thể chủ động)

Chú ý:

- √rudh – cản trở (to obstruct) có năm hình thức động từ: rundh_{at}i, rundh_{it}i, rundh_īi, rundh_{et}i và rundh_{ot}i.

Ngữ căn nhóm thứ 3

§400. √div, động từ cơ bản: (xem §77) dibba – chơi (to play).

Thì hiện tại chủ động (The present active)		Thì hiện tại – thể phản thân (The present reflective)		
	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	<u>dibbāmi</u>	<u>dibbāma</u>	<u>dibbe</u>	<u>dibbāmhe</u>
2.	<u>dibbasi</u>	<u>dibbatha</u>	<u>dibbase</u>	<u>dibbavhe</u>
3.	<u>dibbati</u>	<u>dibbanti</u>	<u>dibbate</u>	<u>dibbante</u>

Những Thì còn lại sẽ được chia như thường lệ; cụ thể như là:

- Thì quá khứ chưa hoàn thành: adibba, adibbo, adibba, adibbamhā, adibbattha, adibbu.
- Thì khả năng cách: dibbe, dibbeyya, dibbeyyāmi, dibbeyyāsi...

Ngữ căn nhóm 4

§401. √su; **động từ cơ bản** suṇā (§376) hoặc suṇo; nghĩa là nghe (to hear) [Trong Thì hiện tại thì loại nhóm ngữ căn này chia không giống như trên].

Thì hiện tại chủ động (The present active)				
	Động từ cơ bản – suṇa		Động từ cơ bản – suṇo	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	<u>suṇāmi</u>	<u>suṇāma</u>	<u>suṇomi</u>	<u>suṇoma</u>
2.	suṇāsi	suṇātha	suṇosi	suṇotha
3.	suṇāti	suṇānti	suṇoti	suṇonti, sunvanti

Chú ý:

(a) Các Thì còn lại được hình thành trên động từ cơ bản: suṇā; tuy nhiên ā cuối của suṇā sẽ bị loại bỏ khi nó đứng trước i và e. Chẳng hạn như suṇeyyāmi, suṇeyyāsi, ... sunṅissāmi, sunṅissāma, sunṅissasi...

(b) √sak nghĩa: có thể (to be able), thuộc loại nhóm 4, nhưng có nhiều hình thức động từ cơ bản:

Sakkunāti (âm k được nhân đôi)

Sakkoti (xem §57) xảy ra sự đồng hóa; sak + **no**
→ sakno, sakno + ti → sakkoti.

Tương tự như vậy, hình thức sakkāti hình thành như sau:

Sak + **nā** → sagnā; sagnā + ti → sakkāti hoặc sakkati (âm ā có thể sẽ biến a)

(c) √ap nghĩa là đạt được (to attain). Loại ngữ căn này, với tiền tố **pa** (pa + ap → pāp) có 3 hình thức pappoti; pāpunāti; pāpunoti.

- √gah nghĩa là lấy (to take); động từ cơ bản ganhā (xảy ra hiện tượng hoán vị – xem lại 111): ganhāti, ganhāsi...

- (d) Vừa rồi chúng ta đã nói, âm **ṇ** là âm lưỡi (xem §376,d) được sử dụng thường xuyên. Trong Pāli, có rất nhiều ngữ căn thuộc nhóm 4 nhưng dựa trên ngữ căn thuộc nhóm 9 của động từ Sanskrit mà hình thành những động từ cơ bản với hình thức **nā** được gắn trực tiếp vào căn động từ.

Ví dụ:

√**ci** lượm, xếp thành đống (to collect, to heap). Chúng ta sẽ có các hình thức sau: **cināti**; **ocināti**, **ocināti** (thu lượm). Để ý, chúng ta sẽ thấy động từ cơ bản có chứa **ā** hoặc **a**. Đây là trường hợp mà ngữ căn thuộc nhóm 4 xảy ra; chẳng hạn như sau **sañcinati**; **sañcināti**; **sañcinoti** = tích lũy, chất đống (to accumulate).

- (e) Ngữ căn √**bhū** = đạt được (to obtain); chúng ta sẽ có **abhisambhunāti** và **abhisambhunoti**. Các nhà ngữ pháp Pāli cho rằng √**bhū** xuất phát từ Sk. √**bhṛī** nhưng tôi không chắc lắm. Một vài nhà ngữ pháp khác thì cho rằng ngữ căn **sambhū** được tìm thấy kinh Pháp cú (Dhammapada); nó được ghép bởi **sam** + √**bhū**.

Ngữ căn nhóm 5

§402. √**dhū**: rung (to shake); có động từ cơ bản là **dhunā** (xem §377)

Thì hiện tại				
Thể chủ động			Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	dhunāmi	dhunāma	dhune	dhunāmhe
2.	dhunāsi	dhunātha	dhunase	dhunavhe
3.	dhunāti	dhunānti	dhunate	dhunante, dhunare

Chú ý:

(a) Những động từ khác cũng thuộc nhóm ngữ căn này.

(biết – to know) $\sqrt{jñā}$, $\sqrt{jā}$, $\sqrt{nā}$; có động từ cơ bản: $jāna$.

(ăn – to eat) \sqrt{as} ; động từ cơ bản: $asnā$.

(suy nghĩ – to think) \sqrt{mun} = \sqrt{man} ; động từ cơ bản: $munā$.

(b) Động từ cơ bản của ngữ căn nhóm 4, 5 thường trao đổi qua lại.

Ngữ căn nhóm 6

§403. \sqrt{kar} = làm (to make, do); động từ cơ bản $karo$ (§378).

Thế chủ động		
	Số ít	Số nhiều
1	karomi	karoma
2	karosi	karotha
3	karoti	karonti

Chú ý:

(a) Ngữ căn \sqrt{kar} có các hình thức động từ cơ bản sau: $karo$, $kara$, $kubb$ (xem phần §378,a); Cách chia **Thì động từ** đối với nhóm ngữ căn này sẽ được trình bày trong chương Động từ khiếm khuyết (Defective Verb).

- \sqrt{tan} = duỗi, căng ra; với động từ cơ bản là $tano$, $tanu$ (kéo căng ra);

Thì hiện tại				
Thế chủ động			Thế phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	tanomi	tanoma	tanve*	tanumhe
2	tanosi	tanotha	tanuse	tanuvhe*
3	tanoti	tanonti	tanute	tavante*

*xem §27; [sự hoán đổi của nguyên âm u thành bán nguyên âm v.]

(b) Những căn thuộc nhóm 6 rất ít.

Ngữ căn nhóm 7

§404. Ngữ căn nhóm 7 đã được đề cập phần §379; e và aya được gắn trực tiếp với ngữ căn để hình thành động từ cơ bản (tương tự như ngữ căn nhóm 1 và 3) xem lại §393.

NHỮNG ĐỘNG TỪ CƠ BẢN BẤT QUY TẮC

Một vài ngữ căn hình thành nên động từ cơ bản **không theo những nguyên tắc trên** nên chúng được gọi là những động từ cơ bản bất quy tắc. Các hình thức bất quy tắc như sau:

Ngữ căn	Động từ cơ bản bất quy tắc/ đặc biệt
√gam = đi (to go)	gaccha
√yam = tiết chế, cản trở (to restrain)	yaccha
√guh = ẩn giấu (to hide)	gūhe
√dhā = nắm giữ (to hold)	daha, dhe (§391)
√dā = cho (to give)	dajja
√pā = uống (to drink)	piva
√ḍams = cắn (to bite)	ḍasa
√dhmā = thổi (to blow)	dhama
√vyadh = √vadh = giết (to kill)	vadha
√sad = ngồi (to sit)	sīda
√ṭhā = đứng (to stand)	tiṭṭhā
√is = mong ước (to wish)	iccha

$\sqrt{\text{vad}}$ = nói (to speak, say)	vajja, vajje, vada, vāde
$\sqrt{\text{mar}}$ = giết (to die)	miya, miyya, mara
$\sqrt{\text{gah}}$ = lấy (to take, seize)	gheppa*
$\sqrt{\text{gam}}$ = đi (to go)	ghamma, gaggha*
$\sqrt{\text{jir}}$ = suy tàn (to decay)	jiya, jiyya
$\sqrt{\text{dis}}$ = $\sqrt{\text{das}}$ (to se)	dakkha, dacha*

* Những hình thức bất quy tắc trên được tham khảo từ cuốn *Ngữ pháp Saddanīti*, Akhyatapadamāla. Chúng thường được chia theo các Thì như sau: ghammāmi, ghammasi... hoặc ghammami, ghagghasi, ghagghati... hoặc ghammeyya, gagghe, gaggheyya...

Động từ cơ bản dakkha và dacha xuất phát từ ngữ căn $\sqrt{\text{dis}}$ = $\sqrt{\text{das}}$. Hầu hết sự biến đổi của động từ cơ bản bất quy tắc dựa trên **nhóm ngữ căn 1, 4, 6 của động từ Sanskrit mà thành.**

QUÁ KHỨ CÁCH

§405. Trong Pāli, Quá khứ cách chính thức là Thì quá khứ.

Quá khứ chưa hoàn thành và Quá khứ cách rất dễ nhầm lẫn. Thông thường, **Quá khứ cách/ Thì quá khứ sẽ thay thế cho Quá khứ chưa hoàn thành.** Nếu sinh viên không có chút kiến thức về ngữ pháp Sanskrit thì rất khó khăn trong sự phân biệt về sự nhầm lẫn trên. Thì quá khứ chưa hoàn thành đã được trình bày §381. Đối với Thì quá khứ, chúng ta có thể hiểu như các phần trình bày sau:

§406. Động từ Thì quá khứ được hình thành từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản.

§407. Những vĩ ngữ (Desinences) của Thì quá khứ.

Thì hiện tại				
Thể chủ động			Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	am̐, m̐, im̐, a, ā	imha, imhā	a	imhe
2	i, o, ā	ttha	se	vham̐
3	ā, i, ī	um̐, im̐su, ū	ā, a	tthum̐, atthum̐

Chú ý:

(a) Khi so sánh các vĩ ngữ của Thì quá khứ chưa hoàn thành và Thì quá khứ, chúng ta khó xác định rằng vĩ ngữ của Thì quá khứ chưa hoàn thành được hình thành từ vĩ ngữ của Thì quá khứ. Việc này có thể dành cho những sinh viên thuộc ngành So sánh ngôn ngữ học (Comparative Philology). Tuy nhiên, chúng ta cần nhớ điểm này:

- Thì quá khứ chưa hoàn thành được hình thành từ động từ cơ bản đặc biệt/ bất quy tắc.
- Thì quá khứ được hình thành từ ngữ căn.

Tuy nhiên, 2 điểm cần nhớ trên không phải là tiêu chuẩn tuyệt đối. Hai thì trên chắc chắn không có sự khác biệt nhiều.

Từ những vĩ ngữ trên, bảng vĩ ngữ sau được sử dụng nhiều và rõ ràng nhất¹:

	Số ít	Số nhiều
1	im̐	imha, imhā
2	i	ttha
3	i	im̐su (isum̐)

¹ Bảng này được ông Duroiselle trích từ cuốn *Ngữ pháp Kaccayāna*; đây là những vĩ ngữ được dùng nhiều ở Thì quá khứ. Duroiselle đã có nhiều kinh nghiệm trong việc nghiên cứu các văn bản Pāli và thiết lập vĩ ngữ của các Thì.

(c) Âm mũi **am̐** thường hay bị bỏ sót.

(d) Phần lớn **vĩ ngữ của Thì quá khứ** được trình bày (b).

§408. Thì quá khứ / quá khứ cách được chia thành 3 loại:

(i) Vĩ ngữ gắn trực tiếp với ngũ căn. (Radical Aorist)

(ii) Vĩ ngữ gắn trực tiếp với động từ cơ bản. (Stem or Base Aorist)

(iii) Thêm s trước vĩ ngữ. (Sigmatic Aorist)

Chú ý:

(a) Radical Aorist (i) nghĩa là vĩ ngữ được gắn trực tiếp với căn của động từ.

(b) Stem or Base Aorist (ii) nghĩa là vĩ ngữ được gắn trực tiếp với động từ cơ bản.

(c) Sigmatic Aorist (iii) nghĩa là thêm **s** ở giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ. Hay nói cách khác thêm **s** trước vĩ ngữ (bảng §407,b).

(i) Vĩ ngữ gắn trực tiếp vào căn động từ

§409. Loại này rất ít sử dụng. Chúng ta sẽ có vài ví dụ bên dưới. Gia tố a- sẽ đứng trước động từ, nó tương tự như Thì quá khứ chưa hoàn thành.

§410. Ngũ căn $\sqrt{\text{gam}}$; ($\sqrt{\text{gā}}$, $\sqrt{\text{gū}}$ là những hình thức phụ của $\sqrt{\text{gam}}$): đi (to go).

(a)	Số ít	Số nhiều
1	agam̐, agamā, agamim̐	agumha
2	agā, agamā	aguttha
3	agā, agami	agum̐, agamimsu

(b) $\sqrt{\text{as}}$: thì, là (to be) – với gia tố a.

(b)	Số ít	Số nhiều
1	āsīṃ	āsīṃha
2	āsi	āsīttha
3	āsi	āsuṃ, āsiṃsu

§411. √thā

	Số ít	Số nhiều
1	aṭṭhaṃ	aṭṭhamha
2	aṭṭho	aṭṭhattha
3	aṭṭha	aṭṭhaṃsu, aṭṭhuṃ

Chú ý: Trường hợp nhân đôi âm đầu của th xem §33.

§412. Đối với ngữ căn √kar thì:

- Ngôi thứ 1 số ít có **akā**, akam, akaram, akarim.
- Ngôi thứ 2, 3 số ít có akā; akā có bắt nguồn từ hình thức chữ Vedic: **akar**; khi chuyển sang akā thì **r** sẽ được thay thế bởi ā.
- Ngôi thứ 2 số nhiều: akattha.
- Ngôi thứ 3 số nhiều: akarum, akarū, akarimsu.
 - Như vậy, chúng ta có bảng chia động từ của √kar ở Thì quá khứ như sau.

	Số ít	Số nhiều
1	akā, akam, akaram, akarim	akamha
2	akā	akattha
3	akā	akarum, akarū, akarimsu

§413. √hū (là một trong hình thức của √bhū) nghĩa: thì, là (to be)

- Ngôi thứ 1, số nhiều: ahumhā.
- Ngôi thứ 3, số ít: ahū, ahu, ahud.

- Ngôi thứ 3, số nhiều: aḥuṃ

§414. √da

- Ngôi thứ 1, 2, 3; số ít: adā.
- Ngôi thứ 3, số nhiều: aduṃ, adamsu, adāsuṃ.

§415. Đối với Thì quá khứ, gia tố a– luôn bắt buộc phải có, vì vậy chúng ta gặp những hình thức như sau: gā = **agā**...

(ii) Vĩ ngữ gắn trực tiếp với động từ cơ bản

§416. Đối với hình thức này, Thì quá khứ cũng được hình thành dựa trên động từ cơ bản; chứ không phải trên căn động từ/ ngữ căn. Gia tố a– **có thể có hoặc không**.

√pā: uống (to drink); động từ cơ bản: piva				
Thế chủ động			Thế phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	pivim	pivimha	pive	pivimhe
2	pivi	pivittha	pivise	pivivhaṃ
3	pivi	piviṃsu	piva, pivā	pivu, pivuṃ, piviṃsu, pivisuṃ

§417. Có rất nhiều động từ cơ bản hình thành nên Thì quá khứ của chính nó; chúng xảy ra tương tự như Piva. Hình thức này rất thông dụng, nó có hoặc không có gia tố a– đi kèm. Các gia tố xuất hiện trong văn xuôi nhiều hơn văn thơ. Chúng ta sẽ xem vài ví dụ sau:

√bhuj = ăn (to eat), động từ cơ bản bhuñja		
Thế chủ động		
	Số ít	Số nhiều
1	bhuñjim, bhuñjimhā	bhuñjimha
2	bhuñji	bhuñjittha
3	bhuñji	bhuñjimsu

	√gam = đi (to go); động từ cơ bản gaccha	
	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	gacch \imath m	gacchimha
2	gacchi	gacchittha
3	gacchi, gañchi	gacchimsu

(iii) Thêm s ở giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ (Sigmatic Aorist)

§418. Sigmatic Aorist được hình thành bằng cách thêm **s vào giữa nguyên âm cuối của động từ cơ bản và vĩ ngữ** được trình bày ở trên §407,b.

§419. Do đó, chúng ta có bảng vĩ ngữ sau:

	Số ít	Số nhiều
1	ḡim (= s + im)	ḡimha (= s + imha)
2	ḡi (= s + i)	ḡittha (= s + ittha)
3	ḡi (= s + i)	ḡum (= s + um)

§420. Hình thức Thì quá khứ được hình thành bằng cách:

- Nguyên âm cuối của ngữ căn, hoặc động từ cơ bản gắn trực tiếp với vĩ ngữ.
- Thêm **ḡ** gắn trực tiếp với vĩ ngữ hay nói cách khác s đứng sau **nguyên âm cuối** của động từ cơ bản.
- Ngoài ra, còn có trường hợp **s** được gắn trực tiếp với phụ âm cuối của ngữ căn và **xảy ra sự đồng hóa giữa s và phụ âm đó**. (xem các phần dưới §426).

§421. Vĩ ngữ của hình thức Thì quá khứ **Sigmatic Aorist** được sử dụng chủ yếu đối với động từ cơ bản (tận cùng là

nguyên âm e) của động từ chỉ nguyên nhân¹ (Causative Verb [§478]). Ngoài ra, **những động từ thuộc nhóm ngữ căn thứ 7** (tận cùng bằng e) cũng hình thành nên Thì quá khứ (loại Sigmatic Aorist) của chính nó.

Ví dụ:

(Động từ nguyên nhân – Causative Verbs)

§422. √hā, từ bỏ (to abandon); với động từ cơ bản là **hāpe-**;
√tas, run (to remble); với động từ cơ bản là **tāse-**.

	Động từ cơ bản hāpe-		Động từ cơ bản tāse-	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	hāpeṣim	hāpeṣimha	tāseṣim	tāseṣimha
2	hāpeṣi	hāpeṣittha	tāseṣi	tāseṣittha
3	hāpeṣi	hāpeṣum	tāseṣi	tāseṣum

Chú ý:

- Ngôi thứ 3 số nhiều cũng có hình thức hāpesimsu, tāsesimsu.

(Ngữ căn nhóm thứ 7)

§423. √cur – ăn cắp (to steal); động từ cơ bản: **core-**.
√kath – nói (to tell); động từ cơ bản: **kathe-**.

	Động từ cơ bản core-		Động từ cơ bản kathe-	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	coreṣim	coreṣimha	katheṣim	katheṣimha
2	coreṣi	coreṣittha	katheṣi	katheṣittha
3	coreṣi	coreṣum, coreṣimsu	katheṣi	katheṣum, katheṣimsu

¹ Được hiểu như là “khiến ai đó làm việc gì”. Ngoài ra còn các tên gọi như Động từ nguyên nhân/ **năng truyền động thể/ khởi phát**.

Chú ý:

- (a) Riêng đối với hình thức aya, động từ cơ bản sẽ gắn trực tiếp với vĩ ngữ (xem phần §407,b) mà **không cần chèn s** vào giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ. Vì vậy, chúng ta có bảng như sau:

	Động từ cơ bản core-		Động từ cơ bản kathe-	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	corayim̐	corayim̐ha	kathayim̐	kathayim̐ha
2	corayi	corayittha	kathayi	kathayittha
3	corayi	corayum̐, corayimsu	kathayi	kathayum̐, kathayimsu

- (b) Đối với động từ nguyên nhân (Causative Verb), hình thức aya cũng được áp dụng như trên, tức là không chèn s.

§424. Ngoài ra, **vĩ ngữ** của Thì quá khứ cũng được đặt trực tiếp sau **ngữ căn không thuộc nhóm ngữ căn thứ 7** hoặc động từ phát sinh (Derivative verb-§478):

- (i) Ngữ căn tận cùng a; có hoặc không thêm gia tố a đứng trước. (Ví dụ)

√dā – cho (to give): adāsim̐, adāsi, adāsim̐ha...

√tha – đứng (to stand): aṭṭhāsim̐, aṭṭhāsim̐ha...

√hā – từ bỏ (to abandon): ahāsim̐, ahāsi, ahāsim̐ha...

√su – nghe (to hear): assosim̐, assosi, assosim̐ha...

√yā – đi (to go): yāsim̐, yāsi, yāsim̐ha...

- (ii) Nếu ngữ căn tận cùng là **phụ âm** thì khi **thêm s** vào **phụ âm đó** nó sẽ xảy ra sự đồng hóa (xem § 85).

Để ý một vài trường hợp sau:

- √kā (=√kar: làm (to do); chúng ta sẽ tìm thấy akāsim̐, akāsi, akāsim̐ha...

- $\sqrt{\text{nā}}$ – biết (to know); aññāsim , aññāsi , ññāsimha ...

§425. Như đã đề cập ở phần đầu của Aorist, Pāli và Sanskrit có liên quan với nhau, ngữ pháp Sanskrit sẽ được hiểu trong những phần tiếp theo. Vì vậy, sinh viên cần chú ý như sau:

§426. Vĩ ngữ (Sigmatic desinences) bắt đầu với âm s (xem phần §419), âm s sẽ đồng hóa **chính nó** với phụ âm cuối của ngữ căn theo nguyên tắc đồng hóa.

(a) **(Pāli)** $\sqrt{\text{dis}}^1$ – thấy (to find) tương đương với $\sqrt{\text{dr̥s}}$ **(Sanskrit)**. Chúng ta sẽ có như sau: **addakki** được hình thành từ adrak-ṣ-is trong Sanskrit. Các hình thức sau cũng được hình thành: **addakkhī**, **adakkhi**, **dakkhi**.

(b) **(Pāli)** $\sqrt{\text{sak}}$ – có thể (to be able) tương đương với $\sqrt{\text{s'ak}}$ **(Sanskrit)**; chúng ta có trường hợp **sakkhi**, **asakkhi**; Sanskrit= **s'ak-ṣ-is**.

(c) **(Pāli)** $\sqrt{\text{kus}}$ – chửi rủa (to revile) tương đương $\sqrt{\text{kru}}$ **s' (Sanskrit)**; chúng ta có trường hợp sau **akkocchi**; ngoài ra trường hợp **akkosi** (không có gia tố s) cũng phù hợp.

(d) **(Pāli)** $\sqrt{\text{bhañj}}$ – làm vỡ (to break); chúng ta có **bhañki** ở dạng Thì Quá khứ.

Chú ý: Từ những ví dụ trên, tôi nghĩ, nó cũng đủ để làm sinh viên hiểu về bản chất biến đổi của gia tố s trong việc hình thành Sigmatic Aorist khi ngữ căn tận cùng là phụ âm s (Sanskrit s') và thỉnh thoảng phụ âm j.

Trong Sanskrit có âm **s'** tương đương với Pāli là âm s, chúng thường biến thành k trước âm s của vĩ ngữ. Từ đó,

¹ Ngữ căn $\sqrt{\text{dis}}$ khi chuyển thành động từ sẽ biến thành **dakkh-**

nó hình thành nên cụm **kṣa** trong Pāli biến thành **kkha**. Lại nữa, âm **j** của ngữ căn sẽ biến thành âm g nhưng không có từ nào tận cùng là phụ âm câm nên âm **g sẽ biến thành âm k tương đương**.

Loại Thì quá khứ này (Sigmatic Aorist) không nhiều.

Phương thức Thì hoàn thành

§427. Như chúng ta đã biết, phương thức thì hoàn thành bao gồm Thì hoàn thành và Hoàn thành phân từ. Phân từ hoàn thành sẽ được trình bày trong phần Phân từ.

§428. Thì hoàn thành được mô tả bằng sự lặp lại ngữ căn. Nguyên tắc lặp lại ngữ căn được trình bày ở mục §372; các bạn nên đọc kỹ phần này.

§429. Vĩ ngữ

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	a	atha
2	e	tha
3	a	u

Thể phản thân	
Số ít	Số nhiều
i	mhe
ttho	vho
ttha	re

Chú ý:

- (a) Ngữ căn tận cùng phụ âm sẽ được gắn trực tiếp với vĩ ngữ.
- (b) Thì hoàn thành rất ít khi dùng.

§430. Ngữ căn $\sqrt{\text{pac}}$ với động từ cơ bản papac- và $\sqrt{\text{bhū}}$ với động từ cơ bản babhūv- . Chúng được chia theo Thì hoàn thành như sau:

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	papaca	papacimha
2	papace	papacittha
3	papaca	papacu

	Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều
	papaci	papacimhe
	papacittho	papacivho
	papacittha	papacire

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	babhūva	babhūvimha
2	babhūve	babhūvittha
3	babhūva	babhūvu

	Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều
	babhūvi	babhūvimhe
	babhūvittho	babhūvivho
	babhūvittha	babhūvire

Phương thức Thì tương lai

- §431. Phương thức thì tương lai bao gồm Thì tương lai, Thì tương lai phân từ, Thì điều kiện. Tương lai phân từ sẽ được trình bày trong chương đặc biệt.
- §432. Phương thức thì tương lai có đặc điểm đặc biệt là –ssa được chèn vào giữa căn động từ và vĩ ngữ.

Chú ý:

- (a) Phương thức thì tương lai **thường** được hình thành trên động từ cơ bản **Thì hiện tại**.¹
- (b) Nguyên âm **i** sẽ được chèn vào **giữa** ngữ căn hoặc động từ cơ bản và ssa khi nguyên âm cuối của ngữ căn/ động từ cơ bản bị loại bỏ.
- (c) Khi **–ssa** được gắn trực tiếp vào ngữ căn tận cùng là phụ âm thì xảy ra sự đồng hóa (tương tự như Aorist) giữa s của ssa và phụ âm cuối của ngữ căn.

¹ Động từ cơ bản của Thì hiện tại luôn tận cùng bằng a. Ví dụ: Ngữ căn √pac → động từ cơ bản paca.

§433. Vĩ ngữ thì Tương lai.

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	mi	ma
2	si	tha
3	ti	nti

Thể phản thân	
Số ít	Số nhiều
m̄	mhe
se	vhe
te	nte, re

Chú ý:

- (a) Thể chủ động của Thì tương lai có vĩ ngữ giống như Thì hiện tại theo lối trình bày (Indicative Present) §381.
 (b) Liên trước vĩ ngữ –mi, –ma, –mhe là nguyên âm ā.

Ví dụ:

Trường hợp gắn vĩ ngữ vào ngữ căn mà không có âm i¹.

§434. Ngữ căn √i –đi (to go) có

(Special base) Động từ cơ bản đặc biệt là e (§390);

(Future base) Động từ cơ bản Thì tương lai² là essa.

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	essāmi	essāma
2	essasi	essatha
3	essati	essanti

Thể phản thân	
Số ít	Số nhiều
essam̄	essāmhe
essase	essavhe
essate	essante

Ngữ căn √nī – hướng dẫn (to lead)

Động từ cơ bản đặc biệt là ne (§371, 3)

Động từ cơ bản Thì tương lai là nessa.

¹ Trường hợp ngoại lệ này đối nghịch với §432 (b).

² Động từ cơ bản Thì quá khứ giống với động từ cơ bản Thì hiện tại.

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	nessāmi	nessāma
2	nessasi	nessatha
3	nessati	nessanti

Thể phản thân	
Số ít	Số nhiều
nessam̐	nessāmhe
nessase	nessavhe
nessate	nessante

Ngữ căn √thā – đứng (to stand)

- Động từ cơ bản đặc biệt là thā.
- Động từ cơ bản Thì tương lai là thassa.

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	thassāmi	thassāma
2	thassasi	thassatha
3	thassati	thassanti

Thể phản thân	
Số ít	Số nhiều
thassam̐	thassāmhe
thassase	thassavhe
thassate	thassante

Chú ý: –ssa được gắn trực tiếp vào ngữ căn, a vẫn giữ nguyên (xem lại phần §3)

Ngữ căn √dā – cho (to give)

- Động từ cơ bản đặc biệt là da.
- Động từ cơ bản Thì tương lai là dassa.

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	dassāmi	dassāma
2	dassasi	dassatha
3	dassati	dassanti...

Thể phản thân	
Số ít	Số nhiều
dassam̐	dassāmhe
dassase	dassavhe
dassate	dassante

Trường hợp **nguyên âm i với vĩ ngữ** gắn trực tiếp vào ngữ căn.

Ngữ căn √bhū – thì, là (to be)

- Động từ cơ bản đặc biệt là bhava.
- Động từ cơ bản thì tương lai: bhavissa.

	Thể chủ động	
	Số ít	Số nhiều
1	bhavissāmi	bhavissāma
2	bhavissasi	bhavissatha
3	bhavissati	bhavissanti

	Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều
	bhavissam	bhavissamhe
	bhavissase	bhavissavhe
	bhavissate	bhavissante

Một vài ví dụ của sự đồng hóa –ssa

- √bhuj – ăn (to eat), động từ cơ bản ở Thì tương lai là **bhokkha**.
 - (Sk. √bhuj → bhuj + śya¹ → bhok_ḥśya) và chúng ta có: bhokkhati, bhokkhate, bhokkham...
- √chid – cắt (to cut), động từ cơ bản ở Thì tương lai là **checcha**
 - (Sk. √chid → chet + śya → cetsya) và chúng ta có: checchāmi, checchasi, checchati...
- √dis – hiểu (to see), động từ cơ bản ở Thì tương lai là **dakkha**; (Sk. √dr̥ṣ = drak + śya → drakśya) và chúng ta có dakkhati; ngoài ra còn có dakkhiti (hiếm gặp).
- Tương tự với √sak – có thể (to be able), chúng ta có sakkhiti. Đây là trường hợp hiếm gặp.

§435. Trong Thì tương lai, những từ được nhân đôi như bhokka, dakka sẽ được gắn trực tiếp với vĩ ngữ –iss– (āmi/ asi/ ati...) để hình thành nên các ngôi của động từ.

¹ Xem phần §76

Ví dụ:

- √sak – có thể (to be able); chúng ta có: sakkha, sakkhissāmi, sakkhissasi, sakkhissati, sakkhissāma...

§436. **Hoti** là hình thức rút gọn của bhavati nghĩa **thì, là... (to be)**, chúng ta sẽ tìm thấy nó với những hình thức Thì tương lai sau.

Số ít	
1	hemi, hehāmi, hohāmi, hessāmi, hehissāmi, hohissāmi – tôi sẽ là (I shall be)
2	hesi, hehisi, hohisi, hessasi, hehissasi, hohissasi – bạn sẽ là (you will be)
3	heti, hehiti, hohiti, hessati, hehissati, hohissati – anh ấy sẽ là (he will be)

Số nhiều	
1	hema, hehāma, hohāma, hessāma, hehissāma, hohissāma – chúng ta sẽ là (we shall do)
2	hetha, hehitha, hohitha, hessatha, hehissatha, hohissatha – bạn sẽ là (you shall do)
3	henti, hehinti, hohinti, hessanti, hehissanti, hohissanti – chúng ta sẽ là (we shall do)

√kar – làm (to do)

Thể chủ động		
	Số ít	Số nhiều
1	kāhāmi (tôi sẽ làm – I shall do)	kāhāma (chúng ta sẽ làm – we shall do)
2	kāhasi, kāhisi (bạn sẽ làm – you shall do)	kāhatha (bạn sẽ làm – you will do)
3	kāhati, kāhiti (anh ấy sẽ làm – he will do)	kāhanti, kāhinti (chúng ta sẽ làm – they will do)

ĐIỀU KIỆN CÁCH (THE CONDITIONAL)

§437. Đối với Điều kiện cách thì chúng ta thêm gia tố a trước ngữ căn.

§438. Điều kiện cách được hình thành dựa trên các vĩ ngữ sau:

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	–ssam̐	–ssamhā	–ssam̐	–ssāmhase
2	–sse, –ssa, –ssasi	–ssatha	–ssase	–ssavhe
3	–ssā, –ssa, –ssati	–ssaṃsu	–ssatha	–ssiṃsu

Chú ý: Những vĩ ngữ trên sẽ được gắn trực tiếp với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bởi sự kết nối của nguyên âm i.

√pac –nấu (to cook)

	Thể chủ động		Thể phản thân	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	apaccissam̐	apaccissāmha	apaccissam̐	apaccissāmhase
2	apaccisse, apacissa, apacissi	apaccissatha	apaccissase	apaccissavhe
3	apaccissā, apacissa, apacissati	apaccissaṃsu	apaccissatha	apaccissiṃsu

Chú ý:

- (a) Điều kiện cách sẽ được dịch theo nghĩa “Nếu tôi nấu” (“If I could cook”/ If I should cook)...
- (b) Điều kiện cách **không** sử dụng nhiều.

PHÂN TỪ (PARTICIPLES)
HIỆN TẠI PHÂN TỪ THỂ CHỦ ĐỘNG
(The present participle active)

§439. Tất cả các phân từ được gọi là Động Tính từ (verbal adjective), chúng có **cùng về Số, Tính, Cách đối với danh từ** liên quan.

§440. Hiện tại phân từ thể chủ động được tận cùng bằng dấu hiệu: **-nta hoặc am/ m**; trong đó:

- **-nta và m** được gắn với động từ cơ bản,
- **-am** được gắn với động từ căn.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản	Hiện tại phân từ thể chủ động	Nghĩa	
√pac – nấu (to cook)	paca	pacam, pacanta	nấu	cooking
√kar – làm (to do)	kara	karanta, karam	làm	doing
√chid – cắt (to cut)	chinda	chindanta, chindam	cắt	cutting
√bhaṇ – nói (to say)	bhaṇa	bhaṇanta, bhaṇam	nói	saying
√bhū – thì, là (to be)	bhava	bhavanta, bhavam	thì, là	being
√pā – uống (to drink)	piva	pivanta, pivam	uống	drinking

§441. Đối với động từ cơ bản tận cùng **-e** {có ở nhóm ngữ căn thứ nhất, thứ hai, thứ bảy; phân động từ phát sinh (Derivative verb-§478); động từ chỉ nguyên nhân (§491)} thì chúng cũng có hình thức động từ cơ bản khác aya¹. Do đó, động từ cơ bản tận cùng là:

¹ e = aya.

- e thì **-nta** sẽ được gắn trực tiếp vào e.
- **aya** thì **m̄**, **-nta** sẽ được gắn trực tiếp vào aya.

Ví dụ:

(NGŨ CĂN NHÓM 1 VÀ NHÓM 7)

Ngũ căn	Động từ cơ bản	Hiện tại phân từ thể chủ động
√ <i>cur</i> – ăn cắp (to steal)	core, <u>coraya</u>	corenta, corayanta, corayaṃ
√ <i>kath</i> – nói (to tell)	kathe, <u>kathaya</u>	kathenta, kathayanta, kathayaṃ
√ <i>nī</i> – hướng dẫn (to lead)	ne, <u>naya</u>	nenta, nayaṃ, nayanta
√ <i>ji</i> – chinh phục (to conquer)	je, <u>jaya</u>	jenta, jayanta, jayaṃ

(ĐỘNG TỪ CHỈ NGUYÊN NHÂN)

Ngũ căn	Động từ cơ bản	Hiện tại phân từ thể chủ động
√ <i>dhar</i> – cầm, nắm (to hold)	dhare, <u>dharaya</u> , dhārāpe, dhārāpaya	dharenta, dharayanta, dharayaṃ.dhārāpent, dhārāpayam, dhārāpayanta
√ <i>mar</i> – chết (to die)	māre, māraya, mārāpe, mārāpaya	mārenta, mārayam, mārayanta mārāpenta, mārāpayam, mārāpayanta
√ <i>chid</i> – cắt (to cut)	chede, chedaya chedāpe, chedāpaya	chedenta, chedayanta, chedayaṃ chedāpenta, chedāpayam, chedāpayanta

§442. Hầu hết, những động từ cơ bản với **ṇā, uṇā, uṇo** (nhóm ngữ căn thứ 4) và **nā** (nhóm ngữ căn thứ 5) sẽ được gắn với nta để hình thành Hiện tại phân từ.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ cơ bản	Hiện tại phân từ thể chủ động
√su – nghe (to hear)	suṇā, suṇo	suṇanta, suṇonta
√kī – mua (to buy)	kiṇā	kiṇānta

§443. Danh động từ cơ bản¹ của Thì hiện tại phân từ là **–at** và **–ant**:

HIỆN TẠI PHÂN TỪ

Ngữ căn	Hiện tại phân từ cơ bản – Chủ cách ¹	Số ít, nam tính
√pac	pacant, pacat	pacanto, pacam
√car	carant, carat	caranto, caram.
√bhaṇ	bhaṇant, bhaṇat	bhaṇanto, bhaṇam

§444. Danh động từ² **nữ tánh** được hình thành bằng cách thêm **–ī** vào sau danh động từ cơ bản.

§445. Danh động từ **trung tánh** được hình thành bằng cách thêm **m̐** vào sau danh động từ cơ bản.

¹ Danh động từ cơ bản có nghĩa là sự thêm –at, –ant vào ngữ căn động từ. Nó chưa được biến cách theo kiểu danh từ (Tương tự như động từ cơ bản; thay vì thêm các gia tố/ tiếp vĩ ngữ –a... thì đối với danh động từ thêm –at, –ant).

² Danh động từ còn được gọi là hiện tại phân từ.

Ngữ căn	Động từ cơ bản	Hiện tại phân từ thể chủ động		
		Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
√pac	pacant, pacat	pacanto, pacam̐	pacantī, pacatī	pacantaṃ, pacam̐
√chid	chindant, chindat	chindanto, chindaṃ	chindantī, chandatī	chindaṃ, chindantaṃ

§446. Biến cách của Hiện tại Phân từ sẽ được biến cách tương tự như Mahā (§226) về nam tánh, nữ tánh, trung tánh.

Trong Pāli, Hiện tại phân từ thường được dịch theo nghĩa là “khi... trong khi” (“when... while...”)

HIỆN TẠI PHÂN TỪ THỂ PHẢN THÂN/ BỊ ĐỘNG (The present participle reflective)

§447. Phân từ thể bị động (**Reflective**) được thành lập bằng cách thêm **-māna** vào động từ cơ bản. Nó được biến cách tương tự như purisa, kaññā, rūpaṃ.

Ví dụ:

Phân từ thể Reflective

Ngữ căn	Hiện tại phân từ thể Reflective		
	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
√pac	pacamāno	pacamānā	pacamānaṃ
√car	caramāno	caramānā	caramānaṃ
√dā	dāmāno	dāmānā	dāmānaṃ
√su	sumāno	sumānā	sumānaṃ

§448. Ngoài ra, Phân từ thể Reflective/ bị động cũng có trường hợp khác nhưng ít được sử dụng; đó là thêm āna vào ngữ căn động từ và nó được biến cách tương tự như māna.

Ví dụ:

PHÂN TỬ THỂ REFLECTIVE

Ngữ căn	Hiện tại phân tử thể Reflective		
	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
√pac	pacāno	pacānā	pacānaṃ
√car	carāno	carānā	carānaṃ
√dā	dādāno	dādānā	dādānaṃ

Chú ý:

- Chúng ta hãy nhìn ở ví dụ cuối dadānā, phân tử này được hình thành từ động từ cơ bản dāda¹.

TƯƠNG LAI PHÂN TỬ

(The future participle)

§449. Tương lai phân tử có thể là chủ động hoặc bị động/reflective.

- Ở thể chủ động, nó tương tự như Hiện tại phân tử thể chủ động; tức là tận cùng bằng đuôi **-nta**, **-aṃ/-ṃ²**; và biến cách như Māha.
- Trong thể bị động/ refl nó có đuôi tận cùng là **māna** và **-āna**. Nó biến cách như purisa, kaññā, rūpaṃ.
- Tất cả những đuôi trên được thêm vào động từ cơ bản để hình thành Tương lai phân tử.

Ví dụ:

- Tương lai phân tử thể chủ động (Future participle active)

¹ √dā → dāda → dāda + āna → dādānā (đối với nữ tánh tận cùng ā).

² Phân đuôi của Thì hiện tại phân tử như -anta/-ṃ/-aṃ... sẽ được gắn với **-iss-** để hình thành nên Thì tương lai phân tử.

Ngữ căn	Tương lai phân từ thể Reflective		
	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
√pac	pac <u>iss</u> anto, pac <u>iss</u> aṃ	pacissatī, pacissantī	pacissam, pacissantam.
√car	carissanto, carissam	carissatī, carissantī	carissam, carissatam
√su	suñissanto, suñissam	suñissatī, suñissantī	suñissam, suñissantam

(ii) Tương lai phân từ thể bị động (Future participle reflective)

Ngữ căn	Tương lai phân từ thể Reflective		
	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
√pac	pac <u>iss</u> amāno, pac <u>iss</u> āno	pac <u>iss</u> amānā, pac <u>iss</u> ānā	pac <u>iss</u> amānaṃ, pac <u>iss</u> ānaṃ
√car	car <u>iss</u> amāno, car <u>iss</u> āno	car <u>iss</u> amānā, car <u>iss</u> ānā	car <u>iss</u> amānaṃ, car <u>iss</u> ānaṃ
√su	suñ <u>iss</u> amāno, suñ <u>iss</u> āno	suñ <u>iss</u> amānā, suñ <u>iss</u> ānā	suñ <u>iss</u> amānaṃ, suñ <u>iss</u> ānaṃ

PHÂN TỪ HOÀN THÀNH THỂ BỊ ĐỘNG

(The passive perfect participle)

§450. Loại Phân từ này được sử dụng rộng rãi. Nó được hình thành bằng cách thêm hậu tố –ta hoặc –na vào sau ngữ căn.

Chú ý:

- Hậu tố –ta được sử dụng nhiều trong việc thành lập loại phân từ này.

§451. Phụ tố –ta được thêm vào ngữ căn với nhiều cách.

- (i) Nếu ngữ căn tận cùng là nguyên âm thì gia tố –ta được thêm trực tiếp vào ngữ căn.

- (ii) Khi ngữ căn tận cùng là phụ âm thì nguyên âm -i sẽ được gắn trực tiếp vào ngữ căn và đứng trước gia tố -ta.
- (iii) Khi ngữ căn tận cùng là phụ âm, thì gia tố -ta sẽ đồng hóa với phụ âm đó theo nguyên tắc thông thường.

Chú ý:

- Ở phần này sinh viên cần phải đọc kỹ chương Đồng hóa (§51 –Assimilation)

Ví dụ:

- §452. (i) Ngữ căn tận cùng là nguyên âm.

Ngữ căn	Hiện tại phân từ thể Reflective	
	Thì hiện tại (Present)	Thì phân từ hoàn thành bị động ² (Passive perfect participle)
√nahā – tắm (to bathe)	nahāyati – anh ấy tắm (he bathes)	nahāta – bathed (đã tắm)
√bhū – thì, là (to be, become)	bhavati – anh ấy là/ trở nên (he is/ becomes)	bhūtā – been, become (đã làm, đã trở nên)
√nī – hướng dẫn (to lead)	neti / nayati – anh ấy hướng dẫn (he leads)	nīta – led (đã hướng dẫn)
√ji – chinh phục (to conquer)	jeti, jayati – anh ấy chiến thắng (he conquers)	jīta – conquered (đã chiến thắng)
√ci – lượm (to collect)	cināti – anh ấy lượm (he collects)	cīta – collected (đã lượm)
√bhī – sợ (to be afraid)	bhayati – anh ấy sợ (he is afraid)	bhīta –afraid, frightened (e ngại, hoảng sợ)

√yā – đi, trải qua (chỉ cho cảm xúc)	yāti – anh ấy đi (he goes)	yāta –gone, undergone (đã đi, đã trải qua)
√ñā – biết (to known)	jānāti – anh ấy biết (he knows)	ñāta- known (đã biết)

Chú ý:

- Có một vài trường hợp ngoại lệ đối với những ngữ căn có tận cùng ā.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành thể bị động
√pā – uống (to drink)	pita – drunk (đã uống)
√ṭhā – đứng (to stand)	ṭhita – stood/ standing (đã đứng)
√dhā – cầm (to hold)	hita – held (đã cầm)
√dā – cho (to give)	dinna – given (đã cho)

- (ii) Ngữ căn tận cùng là phụ âm, nguyên âm i sẽ đứng trước –ta.

Ngữ căn	Hiện tại phân từ thể Reflective	
	Thì hiện tại (Present)	Thì phân từ hoàn thành bị động (Passive perfect participle)
√pac – nấu (to cook)	pacati – anh ấy nấu (he cooks)	pac <u>ita</u> – đã nấu (cooked)
√cal – rung (to shake)	calati – anh ấy rung (he shakes)	cal <u>ita</u> – đã rung (shaken)
√gah – lấy (to take)	gaṇhāti – anh ấy lấy (he takes)	ga <u>hita</u> – đã lấy (taken)
√kapp – sắp xếp (to arrange)	kappeti – anh ấy sắp xếp (he arranges)	kapp <u>ita</u> – đã sắp xếp (arranged)

√khād – ăn (to eat)	khādati – anh ấy ăn (he eats)	khād <u>ī</u> ta – đã ăn (eaten)
√likh – viết (to write)	likkhati – anh ấy viết (he writes)	likkh <u>ī</u> ta – đã viết (written)
√maṇḍ – trang trí (to adorn)	maṇḍati – anh ấy trang trí (he adorns)	maṇḍ <u>ī</u> ta – đã trang trí (adorned)
√gil – nuốt (to swallow)	gilati – anh ấy nuốt (he eats)	gil <u>ī</u> ta – đã nuốt (swallowed)
√kath – nói (to tell)	katheti – anh ấy nói (he tells)	kath <u>ī</u> ta – đã nói (told)

- (a) Những Phân từ như pacita, calita... được biến cách như purisa, kaññā và rūpaṃ.
- (b) Những phân từ ở dạng trung tánh thường được sử dụng như là Danh từ.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Danh từ trung tánh (Neuter)
√has – cười (to smile)	hasita – smiled	hasitaṃ – a smile (nụ cười)
√gajj – sấm sét (to thunder)	gajjita – thundered	gajjitaṃ – the thunder (sấm sét)
√jīv – sống (to live)	jīvita – lived	jīvitaṃ – cuộc sống (life)

(iii) ta được đồng hóa với ngữ căn.

§453. Hậu tố –ta được đồng hóa và đồng hóa với **phụ âm cuối** của ngữ căn.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
√bhuj ăn – (to eat)	bhutta – đã ăn (eaten) ³	(59, a)
√muc – tự do (to free)	mutta – đã tự do (freed)	(59, b)
√is – ước muốn (to wish)	iṭṭha – đã ước (wish)	(59, ii–iii)
√kas – cày (to plough)	kaṭṭha – đã cày (ploughed)	(92)
√ḍas – cắn (to bite)	ḍaṭṭha – đã cắn (bitten)	(92)
√dam – thuần hóa (to tame)	danta – đã thuần hóa (tamed)	(67)
√kam – tiến đến (to proceed)	kanta – đã đến (proceeded, gone)	(67)
√rudh – tắc nghẽn (to obstruct)	ruddha – đã tắc nghẽn (obstructed)	(63)
√budh – biết (to know)	buddha – đã biết (known)	(63)
√labh – đạt được (to obtain)	laddha – đã đạt được (obtained)	(63)
√majj – đánh bóng (to polish)	maṭṭha, maṭṭa – đã đánh bóng (polished)	(59, i)
√muh – phạm tội (to err)	muḷha, muddha – đã gây tội (erred)	(100, 101, 102)
√ruh – trèo (to ascend)	rūḷha – đã trèo (ascended)	(100, 101, 102)
√lih – liếm (to lick)	liḷha – đã liếm (to licked)	(100, 101, 102)
√jhas – tổn thương (to hurt)	jhatta – đã tổn thương (hurt)	(94)
√pat – rơi (to fall)	patta – đã rơi (fallen)	(62)
√tap – thiêu cháy (to burn)	tatta – đã thiêu cháy (burned)	(64, i)
√duh – cho sữa (to milk)	duddha – milked (đã cho sữa)	(100)

§454. (a) Đa số, những ngữ căn tận cùng –r thì chúng sẽ bị bỏ trước ta.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
√kar <u>r</u> – làm (to make)	Kata – đã làm (made)	(81)
√sar <u>r</u> – nhớ (to remember)	Sata – đã nhớ (remember)	(81)
√mar <u>r</u> – chết (to die) n	Mata – đã chết (dead)	(81)

§455. (b) Những ngữ căn tận cùng n thì chúng sẽ bị bỏ trước ta.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√man – nghĩ (to think)	Mata – đã nghĩ (thought)
√khan/ √khan – đào (to dig)	Khata* đã đào (dug)
√han – giết (to kill)0	Hata – đã giết (killed)

*Cũng vậy: hình thức khāta được thêm vào, vì xuất phát từ ngữ căn √khā = √khan – đào (dug)

§456. (c) Thịnh thoảng, âm m cuối của ngữ căn sẽ bị bỏ.

√gam – đi (to go) → gatta – đã đi (gone)

√ram – chơi (vui đùa) → ratta – đã vui đùa (amused, delighted)

§457. (d) Trong vài trường hợp, âm r phát âm theo âm t như sau:

√harr – chiếm (to seize, carry) → haṭa – đã chiếm, đã nắm bắt (seized, carried)

§458. Phân từ hoàn thành bị động có đuôi là –na.

Hậu tố –na ít được sử dụng hơn –ta; nó được sử dụng khi:

(i) Nó sẽ được gắn với ngữ căn bằng cách thêm i trước –na.

- (ii) Nó sẽ được gắn trực tiếp đến căn động từ (ngữ căn) có tận cùng là nguyên âm.
- (iii) Khi –na gắn trực tiếp với ngữ căn động từ có tận cùng là phụ âm thì phụ âm đó sẽ đồng hóa n của na; đôi lúc, xảy ra ngược lại, n của na sẽ đồng hóa với phụ âm đó.

Chú ý:

- –na được gắn với ngữ căn tận cùng là d, r.

§459. *Ví dụ:*

- Trường hợp của (i) {Hậu tố –na được kết nối với ngữ căn. Trong ngữ căn có sự hoán đổi của các nguyên âm.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
√sad – dàn xếp (settle)	sinna – đã dàn xếp (settled)	(69, ii, iii)

Chú ý:

- Hình thức sinna được tìm thấy **chỉ đối với** động từ nisīdati,
- ni + √sad nghĩa là ngồi xuống (to sit down);
 - ni đóng vai trò là tiền tố của động từ;
 - động từ cơ bản của √sad là sīda.
- Phân từ hoàn thành bị động của ngữ căn √sad là sanna.
- Bên cạnh, chúng ta còn có những hình thức:

- $\text{ava} + \sqrt{\text{sad}} = \text{avasanna}$ – đã nhấn chìm (sunk); đã giải quyết (settled) Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle):
- $\text{pa} + \sqrt{\text{sad}} = \text{passanna}$ – đã giải quyết (settled) Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
$\sqrt{\text{child}}$ – cắt (to cut)	chinna – đã cắt	(69, ii, iii)
$\sqrt{\text{chad}}$ – bao phủ (to cover)	channa – đã bao phủ (covered)	(69, ii,iii)
$\sqrt{\text{dā}}$ – cho (to give)	dinna – đã cho (given)	(69, ii, iii)

Trong ví dụ cuối, \bar{a} của ngữ căn đã bị bỏ và n được thêm vào thay thế cho \bar{a} . Hình thức datta cũng được tìm thấy: $\text{dā} + \text{ta} \rightarrow \text{datta}$ (t sẽ thay thế cho \bar{a}).

Chú ý:

- Qua 4 ví dụ trên, việc chèn i là để có nhiều sự lựa chọn.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
$\sqrt{\text{tar}}$ – đi ngang qua (to across)	tiṇṇa – đã đi ngang qua (crossed)	(83)
$\sqrt{\text{car}}$ – lang thang (to wander)	ciṇṇa – đã lang thang (wandered)	(83)
$\sqrt{\text{kir}}$ – gieo (scatter)	kiṇṇa – đã gieo rắc (scattered)	(83)

Chú ý:

- Trong những ví dụ trên, i được chèn vào trong P. P. P (Phân từ hoàn thành bị động); sau đó, n sẽ được nhân đôi theo nguyên tắc §83.

§460. Ví dụ của (ii) [hậu tố na được gắn trực tiếp với ngữ căn]

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√lī – bám vào (to cling to)	līna – đã bám vào (clung to)
√lū – cắt (lúa), thu hoạch (to cut, reap)	lūna – đã cắt, thu hoạch (reaped, cut)
√khi – suy tàn, ngừng (to decay, cease)	khīna – đã suy tàn, đã ngừng (i biến thành ī)
√gilā (glā 113) – ốm (to be ill)	gilāna – đã ốm (ill)
√hā – yếu, thấp (to be weak, low)	hīna – dưới (low, wasted, inferior)

Trong ví dụ cuối, ā của ngữ căn sẽ được thay thế bởi ī.

§461. Ví dụ của (iii) –na được gắn vào ngữ căn làm biến đổi phụ âm cuối của ngữ căn.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
√bhaj – làm vỡ (to break)	bhagga – đã làm vỡ (broken)	(57)
√vij – bị xúc động (to be agitated)	vigga – đã xúc động (agitated)	(57)

Trong hai ví dụ trên, ta thấy âm j của ngữ căn động từ đi ngược lại với quy luật ngữ âm thông thường;

Thông thường thì n của na sẽ đồng hóa với âm g cuối của ngữ căn theo nguyên tắc 57.

√lag – gia nhập (to adhere) → lagga – đã gia nhập (adhered)
(nguyên tắc 57)

§462. Một vài phân từ hoàn thành bị động bất quy tắc như là:

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√jhā – cháy (to burn)	jhāma – đã cháy (burnt)
√phal – mở rộng, tách (to expand, split)	phulla – đã mở rộng, đã tách ra (expanded, split)

Chúng là những tính từ được sử dụng như là một phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle).

§463. thỉnh thoảng, hai hình thức của Phân từ hoàn thành bị động được hình thành từ cùng một ngữ căn.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√lag – gia nhập (to adhere)	lagga và lagita
√gam – đi (to go)	gata và gamita
√dā – cho (to give)	dinna và datta
√kas – cày (to plough)	kaṭṭha và kasita

§464. Những phân từ ở ta và na được biến cách như purisa (đối với nam tánh), kaññā (đối với nữ tánh), rūpaṃ (đối với trung tánh).

PHÂN TỪ HOÀN THÀNH THỂ CHỦ ĐỘNG

(Perfect Participle Active)

§465. Phân từ hoàn thành thể chủ động được thành lập **bằng cách thêm –vā** vào Phân từ hoàn thành bị động để hình thành Phân từ hoàn thành thể chủ động.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động – (Perfect Participle Passive)	Phân từ hoàn thành thể chủ động – (Perfect participle active)
√pac – nấu (to cook)	pacita – đã nấu (cooked)	pacitavā – sau khi đã nấu (having cooked)
√bhuj – ăn loại đồ ăn mềm (to eat)	bhutta – đã ăn (eaten)	bhuttavā – sau khi đã ăn (having eaten)
√kar – làm (to do)	kata – đã làm (made)	katavā – sau khi đã làm (having made)

Chú ý:

(a) Những phân từ hoàn thành thể chủ động được biến cách như *ḡṇavā*.

Ví dụ: *pacitavā*, *pacitavāṭī* hoặc *pacitavantī*, *pacitavaṃ* hoặc *pacitavantam*.

(b) Phân từ hoàn thành thể chủ động cũng được thành lập bằng cách **thêm hậu tố –vī** (§231), nguyên âm đứng trước liền kề hậu tố –vī là nguyên âm **ā**. Như là *pacitāvī*: sau khi nấu (having cooked); *bhuttāvī*: sau khi ăn (having eaten).

○ Phân từ hoàn thành thể bị động được biến cách như *medhāvi* (xem lại §235); nghĩa là:

- đối với nam tánh biến cách như *daṇḍī*;
- nữ tánh thì biến cách như *nadī*;
- trung tánh thì biến cách như *varī*.

PHÂN TỪ TƯƠNG LAI THỂ BỊ ĐỘNG

(Future passive participle)

§466. Phân từ này còn được gọi với các tên gọi như là phân từ bắt buộc/ cấp thiết (participle of necessity), khả năng phân từ (potential) hay danh động từ (gerundive). Chúng được thành lập bởi **gắn hậu tố –tabba (xem §467). –ya (xem §468), anīya và īya vào ngữ căn.**

Chú ý:

- (a) Ngữ căn tận cùng là u, ū, hầu hết là những Phân từ tương lai thể bị động đặc biệt được hình thành từ động từ cơ bản¹.
- (b) Phân từ tương lai thể bị động nghĩa là diễn đạt sự phù hợp, thích hợp (suitability), sự phù hợp (fitness), sự đúng đắn (trong thái độ, cư xử) (property)... Nó có thể được dịch là **thích hợp để, đáng được... (fit to be); phải là, phải được... (must be); ought to be (phải...); to be... (là)**. Nó dựa vào nghĩa của ngữ căn mà diễn đạt.
- (c) Những phân từ này được dùng như tính từ và biến cách như purisa (nếu là nam tánh); kaññā (nếu là nữ tánh); rūpaṃ (nếu là trung tánh).

§467. [Hậu tố –tabba] được sử dụng nhiều nhất. Nó được thêm:

- (i) Trực tiếp vào ngữ căn tận cùng là một nguyên âm.
- (ii) Những ngữ căn tận cùng là một phụ âm, bên cạnh đó, nó có trường hợp gắn với nguyên âm i.
- (iii) Khi **gắn với ngữ căn** mà không có nguyên âm i, thì t của tabba **sẽ đồng hóa hoặc đồng hóa** với **phụ âm**

¹ Xem phần §469, ví dụ cuối cùng {ngữ căn: √bhū → động từ cơ bản: bhava → Phân từ tương lai thể bị động bhavanīya}.

cuối của ngữ căn; sự đồng hóa này xảy ra tương tự như Phân từ hoàn thành bị động.

Ví dụ: (i) [...-tabba được thêm trực tiếp vào ngữ căn].

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√hā – từ bỏ (to abandon)	hātabba – phải/ đáng được từ bỏ, (fit to be, that ought to be, that must be abandoned)
√dā – cho (to give)	dātabba – phải/ đáng được cho (fit to be, that ought to be, that must be given)
√pa – uống (to drink)	pātabba – phải/ đáng được uống (fit to be, that ought to be, that must be drunk)

Chú ý:

(a) Những ngữ căn tận cùng i, ī thì nó đổi thành e trước -tabba.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√nī – hướng dẫn (to lead)	netabba – đáng được hướng dẫn, phải được hướng dẫn (fit to be, that must be led)
√ji – chinh phục (to conquer)	jetabba – đáng được chinh phục, phải được chinh phục (fit to be, that must be conquered)
√i – đi (to go)	etabba – đáng được đi, phải được đi (fit to be, that must be gone to)

(b) Đối với những ngữ căn tận cùng u/ ū thì Tương lai phân từ bị động được hình thành trên động từ cơ bản.

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√bhū – thì, là (to be)	bh <u>av</u> itabba – phải là, đáng được là... (fit to be, that ought to, that must be)
√ku – hát (to sing)	k <u>av</u> itabba – đáng được hát, phải được hát... (fit to be, that ought to be, that must be sung)

Tuy nhiên, đối với ngữ căn √su – nghe (to hear) thì u biến thành o: sotabba – đáng được nghe (fit to be heard).

Ví dụ: (ii): [“... tabba được thêm vào ngữ căn với sự chèn của nguyên âm i ”]

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√pac – nấu (to cook)	bh <u>av</u> itabba – phải là, đáng được là... (fit to be, that ought to, that must be)
√khan – đào (to dig)	k <u>av</u> itabba – đáng được hát, phải được hát... (fit to be, that ought to be, that must be sung)
√pucch – hỏi (to ask)	pucchitabba – đáng được hỏi (fit to be, that ought to be, that must be asked)

Ví dụ: (iii): [... –tabba được thêm vào ngữ căn với sự biến đổi phụ âm.]

Ngữ căn	Phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
√gam – đi (to go)	pacitabba – đáng/ phải được nấu (fit to be, that ought to be, that must be cooked)
√kar – làm (to do)	khanitabba – đáng/ phải được đào (fit to be, that ought to be, that must be dug)
√labh – nhận (to receive)	pucchitabba – đáng/ phải được hỏi (fit to be, that ought to be, that must be asked)

§468. [Với sự thêm hậu tố –ya], y của ya sẽ đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn theo nguyên tắc đồng hóa thông thường (luật §79). Đôi khi, nguyên âm cuối của ngữ căn sẽ được tăng cường (**strengthen**).

Ngữ căn (Root)	Tương lai phân từ bị động (Future Passive Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
√gam – đi (to go)	gamma – bị đi, được đi (fit/ proper... to be gone to)	(71, i)
√sak – có thể (to be able)	sakka – có thể được làm (able to be done)	(71)
√khād – to eat, chew (ăn, nhai)	khajja – có thể được ăn (that can be chewed)	(71, vi)
√vaj – tránh (to avoid)	vajja – cái đó phải được tránh (that ought to be avoided)	(71, 74)
√bhū – thì, là... (to be)	bhabba – cái đó phải là/ có thể... (that ought to be, proper, possible)	(77)

Trong phần ví dụ cuối cùng, nguyên âm ū của ngữ căn được tăng cường trước ya: bhū + ya → bhav + ya → bhabba.

Ngữ căn (Root)	Tương lai phân từ bị động (Future Passive Participle)	Nguyên tắc đồng hóa
√labh – đạt được (to obtain)	labbha – đáng để đạt được (fit worthy to be obtained)	71
√bhuj – ăn (to eat)	bhojja – được ăn, có thể ăn được (to be eaten, eatables, food)	71
√bhid – bẻ, vỡ (to break)	bhijja – bị vỡ (to be broken)	(71, vi)
√lih – liếm, hớp (to lick, sip)	leyya – được liếm, hớp (to be licked, sipped)	(phần chú ý, 98)
√has – cười (to laugh)	hassa – đáng được cười chế nhạo (fit to be laughed at)	(76)
√gah – lấy, nhận (to take)	gayha – cái đó có thể được nhận (that can be taken, seized)	(78, ii)

(a) Trong một vài trường hợp, ya kết hợp ngữ căn bằng nguyên i. Ví dụ:

- ❖ √kar – làm, thực hiện (to do, make); chúng ta có:
 - Kāriya – đáng phải làm/ thực hiện (that ought to be done); có thể được thực hiện (can be done). Nguyên âm a được tăng cường ở ngữ căn.
 - Kayya – đáng phải làm (that ought... To be done). Âm r cuối của ngữ căn đồng hóa với ya.
 - Kayīra – đáng phải thực hiện... (that ought...). Xảy ra hình thức hoán vị (metathesis) iii.
- ❖ √bhar – hỗ trợ (to support):
 - Bhāriya– phải được ủng hộ (that ought to be maintained). Với sự tăng cường nguyên âm a của ngữ căn.

(b) Ngữ căn đơn âm tận cùng là ā, khi nó kết hợp với y của ya thì y sẽ được nhân đôi và a của ngữ căn biến thành e.

Ngữ căn (Root)	Tương lai phân từ bị động (Future Passive Participle)
√hā – từ bỏ (to abandon)	heyya – <ul style="list-style-type: none"> • được từ bỏ (to be abandoned); hoặc • phải được từ bỏ (that ought to be abandoned)
√pā – uống (to drink)	peyya – có thể/ sẽ/ phải được uống (that can, may, or ought to be drunk)
√dā – cho (to give)	deyya– <ul style="list-style-type: none"> • được cho (to be given); hoặc • phải được cho (that ought to be given); hoặc • có thể được cho (can be given)

(c) Tương tự, y của ya được nhân đôi khi kết hợp với ngữ căn đơn âm tận cùng i/ī; và i/ī sẽ biến thành e.

Ngữ căn (Root)	Tương lai phân từ bị động (Future Passive Participle)
√nī – hướng dẫn (to lead)	neyya – <ul style="list-style-type: none"> • được hướng dẫn (to be led), hoặc • đáng được hướng dẫn (that ought to be led)
√ji – chinh phục (to conquer)	jeyya – <ul style="list-style-type: none"> • được chinh phục (to be conquered); hoặc • có thể được chinh phục (that can be conquered)

ANĪYĀ

§469. Hậu tố –anīya được thêm vào ngữ căn hoặc động từ cơ bản.

Ngữ căn (Root)	Tương lai phân từ bị động (Future Passive Participle)
√pac – nấu (to cook)	pacanīya – đáng được nấu (fit to be cooked)
√puj – vinh dự (to honour)	pujanīya – đáng được vinh dự (worthy to be honored)
√kar – làm (to do, make)	karaṇīya* – phải làm, được làm (that ought to be made or done)
√bhū – thì, là... (to be)	bhavanīya – phải là (that ought to be)

* (Chúng ta thấy ñ là âm lưỡi qua sự ảnh hưởng của luật đồng hóa r §83.)

DANH ĐỘNG TỪ (GERUND)

§470. Danh động từ được hình thành bằng cách thêm hậu tố **-tvā, -tvāna, -tūna, -ya, -tyā**. Đây là bất biến từ (indeclinable), có bản chất của phân từ (Participle).

Chú ý:

- (a) Hậu tố **-tvā** được dùng nhiều nhất; **tvāna, tūna, tūnaṃ** được thay thế cho **-tvā** và chúng được tìm thấy trong văn thơ nhiều hơn văn xuôi.
- (b) Ya không giới hạn trong cách dùng như tvāna, tūna.
- (c) Tya thường biến thành cca (§74, iv); Thật ra, nó cũng chỉ từ hình thức **-ya**; t sẽ được chèn giữa **ngữ căn tận cùng bằng một nguyên âm** và **-ya**.

Ví dụ: (pa + √i (khởi hành – to depart) + ya → pa + i + t + ya → petya → pecca – sau khi khởi hành §110 (having departed)

Trong Pāli, **ya** được thêm một cách tùy tiện đến với ngữ căn đơn âm hoặc đa âm với tiền tố nhưng trong Sanskrit (ở đó, ya không bao giờ được sử dụng sau ngữ căn đơn âm), nó thông dụng ở động từ kép.

[Hậu tố của Danh động từ] Tvā, Tvāna, Tūna

§471. Hậu tố Tvā có thể:

- (i) Được gắn với ngữ căn bằng cách kết nối với nguyên âm i.
- (ii) Trong vài trường hợp, t của tvā sẽ đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn.

- (iii) Được gắn với nguyên âm i, e (hình thức guṇated) của ngữ căn¹.
- (iv) Đôi khi, phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước hậu tố tvā, tvāna, tūna.
- (v) Nguyên âm dài ở cuối của ngữ căn sẽ biến thành nguyên âm ngắn trước các hậu tố.
- (vi) Những hậu tố được gắn trực tiếp với ngữ căn cũng như động từ cơ bản.

Ví dụ:

Ngữ căn (Root)	Danh động từ (Gerund)
√pac – nấu (to cook)	pacitvā – sau khi nấu (having cooked) (i)
√khād – ăn (to eat)	khāditvā – sau khi ăn (having eaten) (i)
√labh – đạt được (to obtain)	laddhā – đã đạt được (obtained) (ii) (xem 63, chú ý) labhitvā – sau khi đã đạt được (having obtained) (i)
√nī – lãnh đạo (to lead)	netvā – sau khi lãnh đạo (having lead) (iii)
√chid – cắt (to cut)	chetvā – sau khi cắt (having cut) (iii, iv)
√kar – làm (to make)	katvā – sau khi làm (having made) (iv)
√thā – đứng vững, duy trì (to stand, remain)	thitvā – sau khi đứng, sau khi đã duy trì (i)

¹ Trong Pāli, Hình thức guṇated là ngữ căn có nguyên âm i, e. Tham khảo tài liệu Prof. D. Philips Stanley (USA) Dr. Tamas Agocs (Hungary). Ven. Dr. Khammai Dhammasami (Britain) Ven. Dr. Ching Hsin (Chinese-Taipei). Professor U Myint Swe,... **Buddhist and Ethic** (2008) “*Educational Program or System of Buddhist University (Mandalay & Rangoon)*” Mahuchulalongkronrajavidyalaya University. trang 104.

$\sqrt{\text{bhī}}$ – sợ (to fear)	bhivā – sau khi sợ (having feared) , cái việc sợ (fearing) (i)
$\sqrt{\text{dā}}$ – cho (to give)	datvā – sau khi cho (having given) (v)
$\sqrt{\text{bhuj}}$ – ăn thức ăn mềm (to eat)	bhuvā – sau khi ăn (having eaten) (iv)
$\sqrt{\text{āp}}$ -pa= pāp – nhận... (to get)	patvā – sau khi nhận... (having got) (iv, v)
$\sqrt{\text{ji}}$ – chinh phục	jivā, jetvā – sau khi chinh phục (having conquered) (iii)

Chú ý:

- Từ ngữ căn $\sqrt{\text{thā}}$, chúng ta thātivā.
- Từ ngữ căn $\sqrt{\text{dā}}$, chúng ta có daditvā, daditvāna.
- $\sqrt{\text{kar}}$, chúng ta có kātūna, kattūna.
- (bước – to step, to proceed) $\sqrt{\text{kam}}$, chúng ta có nikkamitvā, nikkamitūna.
- Từ $\sqrt{\text{su}}$ – nghe (to hear); chúng ta có sutvā, suṇitvā, suṇitvāna.

[Hậu tố danh động từ] – Ya, Tya

- §472. (i) Ya được sử dụng nhiều khi ngữ căn kết hợp với tiếp vĩ ngữ (tiền tố).
- (ii) Trong vài trường hợp, nó được sử dụng với những ngữ căn đa âm.
- (iii) Tya thường đổi thành cca.
- (iv) Ya được thêm trực tiếp đến ngữ căn tận cùng là ā.
- (v) Ya sẽ gắn động từ cơ bản đặc biệt.
- (vi) Ya được đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn.

(vii) Ya sẽ được gắn với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng âm i.

Ví dụ:

Ngữ căn (root)	Danh động từ (gerund)
√sic – gieo (to sprinkle)	nisiñciya – sau khi được gieo (having besprinkled) (i, vii)
√jā – biết (to know)	vijāniya – sau khi biết, nhận rõ (having known, discerned)
√ikkh – thấy (to see)	samekkhiya – sau khi suy ngẫm (having reflected) (i, vii)
√cint – suy nghĩ (to think)	cintiya – sau khi nghĩ (having thought) (ii, vii)
√bhuj – ăn (to eat)	bhuñjiya – sau khi ăn (having eaten) (v, ii, vii)
√dā – cho (to give)	ādāya – sau khi cho (having given) (i, iv)
√hā – từ bỏ (to abandon)	vihāya – sau khi từ bỏ (having abandoned) (i, iv)
√ñā – biết (to know)	abhiññāya – sau khi biết (having known) (i, iv)
√gah – lấy (to take)	gayha – sau khi lấy (having taken) (ii,iii)
√gam – đi (to go)	gamma – sau khi đi (having gone) (vi, 71, ii)
√vis – đi vào (to enter)	pavissa – sau khi vào (having entered) (vi, i)
√sad – ngồi xuống (to sit down)	nisajja – sau khi ngồi xuống (having sat) (i, vii, v) (xem phần chú ý 459)
√sad – ngồi xuống	nisīdiya – sau khi ngồi (having sat) (i, vii, v) (xem chú ý 459)
√kam – bước lên (to tread)	akkamma – sau khi bước lên (having trodden) (vi, 71, 33, 35)

√i – đi (to go)	pecca – sau khi đi (having gone, departed) = pa + i + tya (21, i; 74, iv)
√i – đi (to go)	abhisamecca (sau khi hiểu) (having comprehended) abhi + sam + ā + i + tya (21, i)
√han – đánh (to strive)	āhacca – sau khi đánh (having struck) = ā + han + tya , âm n của ngữ căn sẽ bị bỏ rơi trước t
√han – đình công (to strive)	upahacca – sau khi bức bối (having vexed)= upa + han + tya. (xem chú ý ở cuối)
√han – tấn công (to strive)	uhacca – sau khi phá hủy (having destroyed) = u + han + tya. (xem chú ý)
√i – đi (to go)	paṭicca – theo sau (following upon, from)= paṭi + i+ tya
√har – mang đi (take away)	āhacca – sau khi hướng đến, đạt được (having preached, attained) = ā + har + tya (§81)

Từ những ví dụ trên, chúng ta không nên bối rối với Danh động từ của ngữ căn √han¹.

Chú ý:

(a) Đôi lúc, danh động từ được hình thành với ya **nhưng ya sẽ bị bỏ**, chỉ còn lại căn động từ, như là trong:

- abhiññā – sau khi biết (having known) = abhinññāya.

¹ Do √han kết hợp với các tiếp đầu ngữ (tiền tố) khác nhau mà hình thành nên các nghĩa khác nhau.

- paṭisaṅkhā – sau khi cân nhắc (having pondered) = paṭisaṅkhāya.
- anupādā – sau khi không bám lấy (not having clung, not clinging) = anupādāya (an + upa + ā + √dā + ya)

(b) Một vài ngữ căn, chúng kết hợp với các hậu tố của danh động từ: ya và tvā bằng cách chèn i giữa ngữ căn và hậu tố.

- Āruyhitvā (√ruh) sau khi trèo lên (having ascended)¹.
- Ogayhitvā (√gāh = **gah**) sau khi lặn (having dived) = ogayha = ogāhitvā.

(c) Có vài hình thức bất quy tắc:

- Ngữ căn √dis – thấy (to see), chúng ta có disvā – sau khi chúng ta thấy (having seen); disvā = daṭṭhu.
- Ngữ căn √vid – biết (to know), chúng ta có anuvicca; âm d bị bỏ rơi trước tya.
- Ngữ căn pa + √āp = pāp (to obtain), chúng ta có pāpayitvā = pappuyya. (having obtained)
- Ngữ căn √nī – loại bỏ (to remove), chúng ta có vineyya – sau khi loại bỏ (having removed).
- Ngữ căn √nī (to ascertain), chúng ta có niccheyya (having ascertained).

¹ Ā + √ruh + ya → āruyha + i + tvā → āruyhitvā; o + √gāh + ya = ogāyha + i + tvā = ogāyhitvā.

❖ *Trong 3 ví dụ cuối mà nó được mô tả ở trên, y trải qua sự nhân đôi.*

- Ngữ căn √sar có thể tương đương với Sanskrit Sṛ (?); **chúng ta có Atisitvā** – sau khi tiếp cận, trội hơn (having approached, having excelled).

(d) Sinh viên chú ý rằng có nhiều hình thức danh động từ trong cùng một ngữ căn, như là:

√**dā**: datvā, daditvā, dāya.

√**kar**: kariya, karitvā, katvāna, kātūna, kattūna.

√**gah**: gayha, gaṇhiya, gaṇhitvā.

Hầu hết, những ngữ căn đều có nhiều hình thức danh động từ.

ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

The Infinitive

§473. Nhìn chung, Động từ nguyên mẫu được hình thành với hậu tố (đuôi) là **-tum**.

§474. Hậu tố **-tave**, **-tuye** và **-tāye** cũng hiếm khi gặp.

§475. Hậu tố **-tum** cũng giống như thì Phân từ hoàn thành bị động (P. P. P) (§450).

- (i) Kết nối với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng nguyên âm i.
- (ii) Những ngữ căn tận cùng ā thì được gắn trực tiếp vào ngữ căn.
- (iii) Những ngữ căn tận cùng i, ī thì chúng biến thành e; những ngữ căn tận cùng u và ū thì chúng biến thành o.

- (iv) Những ngữ căn tận cùng là phụ âm thì t của –tum sẽ đồng hóa phụ âm đó và ngược lại, phụ âm cuối của ngữ căn sẽ đồng hóa t của –tum.
- (v) –Tum được gắn với động từ cơ bản đặc biệt (Special Base).

Ví dụ:

Ngữ căn (root)	Động từ nguyên mẫu (to infinitive)
√pac – nấu (to cook)	pacitum – nấu (to cook) (i)
√khād – ăn (to eat)	khāditum – ăn (to eat) (i)
√thar – lan truyền (to spread)	tharitum – lan truyền (to spread) (i)
√dā – cho (to give)	dātum (ii)
√thā – đứng (to stand)	thātum – đứng (to go) (ii)
√yā – đi (to go)	yātum – đi (to go) (ii)
√ji – chinh phục (to conquered)	jetum (iii)
√nī – lãnh đạo (to lead)	netum (iii)
√su – nghe (to hear)	sotum (iii)
√labh – đạt được (to obtain)	laddhum – đạt được (to obtain) (iv, 63, chú ý)
√bhuj – ăn (to eat)	bhottum – ăn (to eat), (iii, iv, 59a)
pa + √āp – đạt được (to obtain)	pattum – đạt được (to obtain) (iv, 64, i)
√gam – đi (to go)	gantum – đi (to go) (iv; 67)
√i – đi (to go)	etum – đi (to go) (iii)
√su – nghe (to hear)	sunītum – nghe (to hear) (v)
√budh – biết (to know)	bodhitum – biết (to know) (i, iii)
√budh – biết (to know)	bujjhitum – biết (to know) (i,v).
√sī – nằm xuống (to lie down)	setum – nằm xuống (to lie down) (iii)

√sī – nằm xuống (to lie down)	sayitum (v)
√jā – biết (to know)	jānitum – biết (to know) (v)
√chid – cắt (to cut)	chinditum – cắt (to cut) (v)
√chid – cắt (to cut)	chettum – cắt (to cut) (iii, iv; 62, vi)

Tave, Tuye, Tāye

§476. Những hậu tố này là những ngôn ngữ của tiếng Veda, nhưng nó hiếm khi được sử dụng trong Pāli; Tuy nhiên, –tave được tìm thấy nhiều hơn –tuye, –tāye

Ngữ căn (root)	Động từ nguyên mẫu (to infinitive)
√nī – hướng dẫn	nitave – hướng dẫn (to lead)
√hā – từ bỏ (to abandon)	vippahātave – từ bỏ (to abandon); = vi + pa + hā + tave
√nam – uốn cong (to bend)	unnametave – trèo, tăng (to ascend, rise); = ud + nam + e + tave.
√dhā – nắm giữ (to hold)	nidhetave – ẩn giấu, đào chôn (to hide, bury), = ni + động từ cơ bản (base) dhe (§391) + tave.
√mar – chết (to die)	marituye – chết, được nối với nguyên âm i.
√gaṇ – đếm (to count)	gaṇetuye – đếm (to count); được thêm vào động từ cơ bản gaṇe
√dis – thấy (to see)	dakkhitāye – thấy (to see) (xem §404)

§477. Sinh viên phải chú ý rằng trong một ngữ căn (root) có nhiều hình thức động từ nguyên mẫu sẽ thường gặp.

Chú ý:

- (a) Động từ nguyên mẫu được sử dụng một cách chủ động và bị động.
- (b) Chỉ định cách (Dative case) của danh từ với **-āya** thường được dùng với nghĩa nguyên mẫu.
- (c) Động từ nguyên mẫu diễn đạt mục đích và có thể được dịch là “đối với mục đích của, để” (for the purpose of, in order to).

CHIA ĐỘNG TỪ PHÁT SINH/ THỨ CẤP

(Derivative or Secondary Conjugation)

§478. Chia động từ phát sinh bao gồm:

1. Động từ thể bị động (thụ động thể) (**The Passive**);
2. Động từ thể nguyên nhân/ khởi phát/ (năng truyền động thể) (**The Causative**)
3. Động từ thể gọi tên (năng động thể) (**The denominative**);
4. Động từ thể ước muốn (**The Desiderative**)
5. Động từ thể nhấn mạnh (**Intensive verb**);

§479. 5 loại động từ nêu trên được gọi là động từ phát sinh hay thứ cấp vì chúng xuất phát **từ ngữ căn đơn âm** với sự biến đổi nghĩa chính ngữ căn.

§480. Riêng động từ Thể nguyên nhân (Causative verbs) thì loại động từ này hình thành **không chỉ từ ngữ căn đơn âm mà còn đa âm** để tạo nên động từ phát sinh.

ĐỘNG TỪ THỂ BỊ ĐỘNG (THE PASSIVE)

§481. Chia động từ thể bị động được hình thành bằng cách thêm hậu tố *-ya* vào ngữ căn.

§482. Sau khi thêm hậu tố *-ya* vào ngữ căn thì hình thành nên động từ cơ bản thể bị động (The Passive Based); những vĩ ngữ (Personal Endings) của các **Thì động từ** ở dạng Thể chủ động (Active Voice) hoặc Thể bị động (The refl voice) sẽ được gắn vào động từ cơ bản thể bị động mà hình thành nên **Thể (Voice) của các Thì động từ**¹.

§483. *Ya* được thêm gắn vào ngữ căn trong 3 cách:

- (i) Gắn trực tiếp đứng sau ngữ căn tận cùng là nguyên âm.
- (ii) Gắn trực tiếp với ngữ căn **phụ âm đôi** (double consonant) bằng nguyên âm *i*, nguyên âm *i* sẽ biến thành *ī*. Ngoài ra, *ya* cũng được gắn với nguyên âm *i* khi ngữ căn tận cùng là phụ âm (**s, h, r**) mà đa số những phụ âm này không lặp lại.
- (iii) Nó được gắn trực tiếp với ngữ căn tận cùng là **phụ âm**; *y* của *ya* đồng hóa với phụ âm cuối của ngữ căn theo nguyên tắc đồng hóa (Rule of assimilation) (§70.)
- (iv) Ngoài ra, *ya* được gắn vào Động từ cơ bản đặc biệt (Special base) bằng nguyên âm *i*, *i* biến thành *ī*.

Ví dụ: (i) [Ya được gắn trực tiếp sau ngữ căn tận cùng là nguyên âm.]

- (a) Khi *ya* được thêm vào ngữ căn tận cùng là nguyên âm, nguyên âm của ngữ căn đó trải qua sự biến đổi; đặc biệt nguyên âm: *a, i, u*.
- (b) Ngữ căn đơn âm tận cùng là ***ā*** được biến đổi thành ***ī*** trước *ya* và tận cùng là ***i, u*** được tăng cường âm ***ī, ū***.

¹ Xem §484.

Ngữ căn (root)	Động từ cơ bản dạng bị động
√dā – cho (to give)	dīya – được cho (to be given)
√pā – uống (to drink)	pīya – được uống (to be drunk)
√dha – cầm, nắm (to hold)	dhīya – được cầm nắm (to be held)
√ji – chiến thắng (to conquer)	jīya – được chiến thắng (to be conquered)
√ci – chất đống (to heap)	cīya – được chất đống (to be heaped up)
√ku – hát (to sing)	kūya – được hát (to be sung)
√su – nghe (to hear)	sūya – được nghe (to be heard)

(c) Ngữ căn tận cùng ū, ī thì ū, ī **không bị biến đổi**.

Ngữ căn (root)	Động từ cơ bản dạng bị động
√bhū – trở nên (to become)	bhūya – trở nên (to have become)
√lū – gặt (to reap)	lūya – được gặt (to reaped)
√nī – hướng dẫn (to lead)	nīya – được hướng dẫn (to led)

(d) Trong vài ví dụ sau, nguyên âm dài trước ya sẽ bị ngắn trong đó y của ya sẽ được nhân đôi.

Ngữ căn (root)	Động từ cơ bản dạng bị động
√nī – hướng dẫn (to lead)	nīya hoặc niyya
√su – nghe (to hear)	sūya hoặc suyya
√dā – cho (to give)	dīya hoặc diyya

§484. Tiếp vĩ ngữ (Personal ending) của các **Thì thể chủ động (Active)** và **bị động (Reflective)** được thêm vào các động từ cơ bản bị động trên để hình thành động từ Thể bị động (The passive).

Vi dụ: √ji – chinh phục (to conquer); chúng ta có động từ cơ bản bị động jīya hoặc jiyya.

THÌ HIỆN TẠI: THỂ CHỦ ĐỘNG	
Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
1. jīyāmi – tôi được chinh phục	jīyāma – chúng tôi được chinh phục
2. (I am conquered)	(we are conquered)
3. jīyasi – bạn bị chinh phục (thou are conquered)	jīyatha – các bạn bị chinh phục (you are conquered)
4. jīyati – anh ấy bị chinh phục (he is conquered)	jīyanti – họ bị chinh phục (they are conquered)

THÌ HIỆN TẠI – THỂ BỊ ĐỘNG	
Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
1. Jīye – tôi bị chinh phục (I am conquered)	jīyāmhe – chúng tôi bị chinh phục (we are conquered)
2. jīyase – bạn bị chinh phục (thou are conquered)	jīyavhe – các bạn bị chinh phục (thou are conquered)
3. Jīyate – anh ấy bị chinh phục (he is conquered)	jīyante – họ bị chinh phục (they are conquered)

THỂ MONG ƯỚC

Thì mong ước: dạng chủ động	
Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
(1) jīyeyyāmi	jīyeyyāma
(2) jīyeyyāsi	jīyeyyātha
(3) jīyeyya	jīyeyyaṃ

Thì mong ước: dạng bị động	
Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
(1) jīyeyyaṃ	jīyeyyāmhe
(2) jīyetho	jīyeyyavho
(3) jīyetha	jīyeraṃ

THỂ MỆNH LỆNH

THỂ MỆNH LỆNH: DẠNG CHỦ ĐỘNG	
Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
(1) jīyāmi	jīyāma
(2) jīyāhi	jīyatha
(3) jīyatu	jīyantū

THỂ MỆNH LỆNH: DẠNG BỊ ĐỘNG	
Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
(1) jīye	jīyāmase
(2) jīyassu	jīyavho
(3) jīyatam	jīyantam

Vi dụ: (ii) Ya được gắn vào ngữ căn có hai phụ âm **bằng** nguyên âm **ī**.

Ngữ căn	Động từ cơ bản phụ âm
√ pucch – hỏi (to ask)	pucchīya – bị hỏi (to be asked)
√ has – cười (to laugh)	hasīya – bị cười chế nhạo (to be laughed at)
√ vas – sống (to live)	vasīya – được sống (to be lived upon)
√ kar – làm (to make)	karīya – được làm (to be made)
√ sar – nhớ (to remember)	sarīya – được nhớ (to be remembered)
√ mah – tôn kính (to honour)	Mahīyū – được tôn kính (to be honoured)

Vi dụ: (iii) Ya được gắn vào sau ngữ căn tận cùng là phụ âm.

Ngữ căn	Động từ cơ bản phụ âm
√labh – đạt được (to obtain)	lab b ha – đạt được (to be obtained) (70, 71)
√pac – nấu (to cook)	pac ca – được nấu (to be cooked) (70, 71)
√bhaṅ – nói (to speak)	bha ñña – nói được (to be cooked) (70, 71)
√khād – ăn (to eat)	khaj ja – được ăn (to be eaten) (70, 71, 34)
√han – giết (to kill)	ha ñña – bị giết (to be killed) (70, 71)
√bandh – trói buộc (to bind)	baj ja – bị trói buộc (to be bound) (70, 71, 74)

Ví dụ: (iv) Ya được thêm vào động từ cơ bản đặc biệt với nguyên âm ī.

Ngữ căn	Động từ cơ bản phụ âm
√gam – đi (to go)	gac ch īya – được đi (to be gone to)
√budh – biết (to know)	buj h īya – được biết (to be known)
√is – ước (to wish, desire)	ic ch īya – được ước (to be wished for)

§485. Nguyên âm ī trước ya của dạng Bị động, đôi lúc có trường hợp i như là mahīyati hoặc mahiyati – được tôn kính (to be honoured)

§486. Khi hình thành động từ thể bị động, đối với ngữ căn tận cùng là phụ âm, có nguyên âm a đứng trước phụ âm đó sẽ biến thành ā; nguyên âm ī sẽ được kết nối với ya. Chẳng hạn như:

- √yac – xin (to beg) = yācīyati

- Tiền tố pa + √aj (lái–to drive) = pāj (lái – to drive)
→ pājīyati – được lái (to be driven)

§487. Ya được gắn trực tiếp vào ngữ căn tận cùng là phụ âm mà **không xảy ra sự đồng hóa** và **không chèn ī trước ya**, như là:

- √lup – cắt hoặc đọc nuốt một âm tiết (to cut, alide) = lupya + ti → lupyati – được cắt bỏ, được đọc nuốt một âm tiết (to be cut off, elided).
- √gam – đi (to go) = gamya + ti → gamyati – được đi (to be gone to).

Chú ý:

- (a) Vừa rồi chúng ta đã nói rằng khi ī đứng trước ya thì biến thành i; và y sẽ được nhân đôi bằng cách bù đắp thêm y (§483,d).
- (b) Thì hoàn thành, Quá khứ, Tương lai, Điều kiện (Bốn Thì này gọi là General Tense; xem §367); Thể phản thân (Reflective Voice) của **bốn Thì này** thường được sử dụng trong nghĩa Bị động (Passive).

§488. Dạng bị động có nhiều hình thức từ cùng một ngữ căn.

Ngữ căn	Bị động
√kar _r – làm (to do)	<ul style="list-style-type: none"> • karīyati, kariyyati, • kar_yirati (với sự hoán vị – metathesis) • ka_yvyati (với sự đồng hóa – assimilation)
√gam – đi (to go)	<ul style="list-style-type: none"> • gamīyati, gacchīyati, gamyati.
√ga _h – lấy (to take)	<ul style="list-style-type: none"> • ga_yhati (với sự hoán vị) • gheppati (hình thức bất quy tắc – anomalous)
√hā – từ bỏ (to abandon)	<ul style="list-style-type: none"> • hāyati, hiyati

§489. Hình thức bất quy tắc (anomalous) dạng bị động (Passive)

Ngữ căn	Hình thức bất quy tắc dạng bị động cơ bản
√vah – mang (to carry)	Vuyh: vuyhāmi, vuyhasi, vuyhati, vuyhe, vuyhase, vuyhate...
√vas – sống (to live)	Vuss: vussāmi, vussasi, vussati...
√yai – hy sinh (to sacrifice)	Ijj: được hy sinh (to be sacrificed): ijjāmi, ijjasi, ijjati...
√vac – nói (to speak)	Ucc: uccāmi, uccasi, uccati...
√vac – nói (to speak)	Vucc: vuccāmi, vuccasi, vuccati...

§490. Âm s tận cùng của ngữ căn thường ít bị ảnh hưởng bởi sự nhân đôi; tuy nhiên, có vài trường hợp được tìm thấy như:

- √dis₂ – thấy, hiểu (to see) → dissati – được thấy, hiểu (to be seen).
- √nas₂ – phá hủy (to destroy) → nassati – bị phá hủy (to be destroyed).

ĐỘNG TỪ THỂ SAI KHIẾN¹ (CAUSATIVE VERBS)

§491. Động từ thể sai khiến (Causal/ Causative verb) được thành lập bằng cách thêm hậu tố sau vào ngữ căn:

- (i) Hậu tố e; nó cũng là hình thức rút gọn của aya.
- (ii) Hậu tố āpe; nó là hình thức rút gọn của āpaya.

§492.

¹ Có thể hiểu là động từ năng truyền động thể hay động từ khởi phát hay động từ chỉ nguyên nhân. Nó là những động từ gây ra một hành động khác nào đó.

Ví dụ như: Mẹ tôi thường khiến/ bắt tôi phải tập thể dục.

* Hành động khiến/ bắt tôi là hành động gây ra cái hành động tập thể dục. Tức là âm chỉ được khiến làm bởi ai đó.

- (i) Nguyên âm của ngữ căn sẽ được **gunated** hoặc **tăng cường** trước các hậu tố; dù theo sau nó là một phụ âm.
- (ii) Nguyên âm ấy tiếp tục không đổi khi theo sau nó là hai nguyên âm.
- (iii) Trong vài trường hợp, nguyên âm a vẫn không tăng cường dù được theo sau bởi một phụ âm đơn.
- (iv) Những ngữ căn tận cùng là nguyên âm i, ī, và u, ū, Động từ nguyên nhân hình thành từ Động từ cơ bản đặc biệt (Special Base).
- (v) Những động từ khác cũng vậy, nó sẽ hình thành từ Động từ cơ bản đặc biệt (Special base).
- (vi) Một vài ngữ căn mang hình thức **āpe**, **āpaya**.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ nguyên nhân cơ bản
√pac – nấu (to cook)	pāc <u>e</u> , pāc <u>aya</u> , pācā <u>pe</u> , pācā <u>paya</u> – khiến nấu (to cause to cook) (i)
√kar – làm (to do)	kā <u>r</u> e, kā <u>r</u> aya, kā <u>rā</u> pe, kā <u>rā</u> paya – khiến làm (to cause to do) (i)
√gah – lấy (to take)	gā <u>h</u> e, gā <u>h</u> aya, gā <u>hā</u> pe, gā <u>hā</u> paya – khiến lấy (to cause to take) (i)
√mar – giết (to kill)	mā <u>r</u> e, mā <u>r</u> aya, mā <u>rā</u> pe, mā <u>rā</u> paya – khiến giết (to cause to kill) (i)
√sam – an ủi (to be appeased)	sam <u>e</u> , sam <u>aya</u> , samā <u>pe</u> , samā <u>paya</u> – khiến an ủi (to cause to be appeased)
√gam – đi (to go)	gam <u>e</u> , gam <u>aya</u> , gamā <u>pe</u> , gamā <u>paya</u> – khiến đi (to cause to go); (iii): chúng ta cũng tìm thấy gāme
√chid – cắt (to cut)	ch <u>e</u> d <u>e</u> , ch <u>e</u> d <u>aya</u> , ch <u>e</u> dā <u>pe</u> , ch <u>e</u> dā <u>paya</u> – khiến cắt (to cause to cut) (i)

√bhuj – ăn (to eat)	bhoj <u>e</u> , bhoj <u>aya</u> , bhoj <u>āpe</u> , bhoj <u>āpaya</u> – khiến ăn (to cause to eat) (i)
√rudh – cản trở (to hinder)	rodh <u>e</u> , rodh <u>aya</u> , rodh <u>āpe</u> , rodh <u>āpaya</u> – khiến cản trở (to cause to hinder) (i)
√bhid – bể vỡ (to break)	bhed <u>e</u> , bhed <u>aya</u> , bhed <u>āpe</u> , bhed <u>āpaya</u> – khiến bể (to cause to break) (i)
√su – nghe (to hear)	sāv <u>e</u> , sāv <u>aya</u> , sāv <u>āpe</u> , sāv <u>āpaya</u> – khiến nghe (to cause to hear) (iv)
√bhū – thì, là... (to be)	bhāv <u>e</u> , bhāv <u>aya</u> , bhāv <u>āpe</u> , bhāv <u>āpaya</u> ... (iv)
√sī – nằm xuống (to lie down)	sāv <u>e</u> , sāv <u>aya</u> , sāv <u>āpe</u> , sāv <u>āpaya</u> – khiến nằm xuống (to cause to lie down) (iv,iii)
√nī – hướng dẫn (to lead)	nāv <u>e</u> , nāv <u>aya</u> , nāv <u>āpe</u> , nāv <u>āpaya</u> – khiến hướng dẫn (to cause to lead) (iv, iii)
√pucch – hỏi (to ask)	pucch <u>e</u> , pucch <u>aya</u> , pucch <u>āpe</u> , pucch <u>āpaya</u> – khiến hỏi (to cause to ask) (ii)
pi+ √dhā – đặt (to place)	pidh <u>āpe</u> , pidh <u>āpaya</u> – khiến đặt (to cause to place). (vi) pidah <u>āpe</u> , pidah <u>āpaya</u> – khiến đặt (to cause to place) (v,ii)
√dā – cho (to give)	dāv <u>e</u> , dāv <u>aya</u> – khiến cho (to cause to give)
√thā – đứng (to stand)	thāv <u>e</u> , thāv <u>aya</u> – khiến đứng (to cause to stand) (với nguyên âm ngắn a) (vi)

NGUYÊN NHÂN KÉP (DOUBLE CAUSAL)

§493. Động từ nguyên nhân kép¹ được thành lập bằng cách gắn
āpāpe vào ngữ căn.

¹ Nó còn được gọi là động từ nhân quả kép

Ví dụ:

Ngữ căn	Nguyên nhân đơn	Nguyên nhân kép
√pac – nấu (to cook)	pāce, pācaya...	pācāpāpe, pācāpāpaya
√chid – cắt (to cut)	chede, chedaya...	chedāpāpe, chedāpāpaya
√bhuj – ăn (to eat)	bhoje, bhojaya...	bhojāpāpe, bhojāpāpaya

Chú ý: Động từ nhân quả kép có thể được dịch là “**xui khiến hoặc khiến ai đó để làm cái gì đó**” (to get to or to make to cause to).

Ví dụ: “So purisaṃ dāsaṃ odanaṃ pācāpāpeti”.

- Anh ấy xui người đàn ông để khiến người nô lệ nấu thức ăn. (He causes the man to cause the slave to cook the food)

hoặc

- Anh ấy **khiến** người đàn ông thực hiện cái việc phục vụ **nấu** thức ăn. (He **got** the man to make the slave **to cook** the food)

Chú ý rằng chủ cách đứng ở đầu câu (So) và đối cách (purisaṃ) có thể và thường được thay thế bởi Sở dụng cách (Instruments)

§494. Động từ thể sai khiến được chia như động từ tận cùng là i và ī của nhóm ngữ căn thứ 1 và thứ 3 (§393, 385), nhóm thứ 7 (§379).

Ví dụ:

- √pac – nấu (to cook), động từ chỉ nguyên nhân cơ bản là pāce, pācaya, pācāpe, pācāpaca – khiến nấu (to cause to cook).

THÌ HIỆN TẠI (PRESENT)¹

Số ít	Số nhiều
1. pācemi, pācavāmi, pācāpemi, pācāpayāmi – tôi khiến nấu (I cause to cook)	1. pācema, pācavāma, pācāpema, pācāpayāma – chúng tôi khiến nấu (we cause to cook)
2. pācēsi, pācavāsi, pācāpesi, pācāpāyāsi – bạn khiến nấu (thou cause to cook)	2. pācetha, pācavātha, pācāpetha, pācāpayātha – các bạn khiến nấu (thou cause to cook)
3. pācēti, pācavāti, pācāpeti, pācāpāyāti – anh ấy khiến nấu (he causes to cook)	3. pācenti, pācāvānti, pācāpentī, pācāpayānti – họ khiến nấu (they cause to cook)

THỂ MONG ƯỚC (OPTATIVE)²

Số ít	Số nhiều
1. pācēyyāmi, pācavēyyāmi, pācāpeyyāmi, pācāpayāmi – tôi nên khiến nấu (I should cause to cook)	1. pācēyyāma, pācavēyyāma, pācāpeyyāma, pācāpayēyyāma – chúng tôi nên khiến nấu (we should cause to cook)
2. pācēyyāsi, pācavēyyāsi, pācāpeyyāsi, pācāpayēyyāsi –bạn nên khiến nấu (thou should cause to cook)	2. pācēyyātha, pācavēyyātha, pācāpētha, pācāpayātha – các bạn nên khiến nấu (thou should cause to cook)

¹ Động từ thể sai khiến này cần được hiểu là nên/ phải khiến ai đó nấu hay làm việc gì đó.

² Động từ thể sai khiến này cần được hiểu là nên/ phải khiến ai đó nấu hay làm việc gì đó.

<p>3. pāc<u>e</u>yya, pāc<u>a</u>yya, pācāp<u>e</u>yya, pācāp<u>a</u>yya. anh ấy nên/phải khiến nấu (he should cause to cook)</p>	<p>3. pāc<u>e</u>yyuṃ, pāc<u>e</u>yeyyuṃ, pācāp<u>e</u>yyuṃ, pācāp<u>a</u>yeyyuṃ chúng tôi nên/ phải khiến nấu (they should cause to cook)</p>
---	--

Và tương tự đối với các Thì khác.

Chú ý:

- (a) Động từ cơ bản tận cùng **e** và **pe** cũng gắn với vĩ ngữ của Thì quá khứ **với hình thức s** (Sigmatic Aorist Endings) (xem §418, §419)
- (b) Động từ cơ bản tận cùng aya gắn với những vĩ ngữ khác (407,b), như là pācesim, pācesi, pācāpesim, pācayim, pācayi, pācāpayim, pācāpayim, pācāpayi...

Thể cầu khiến bị động (The causal Passive)

§495. Thể bị động của động từ cầu khiến được thành lập bằng cách gắn hậu tố –ya vào động từ cầu khiến cơ bản (Causative Base) với nguyên âm **i**; **i** được tăng cường biến thành **ī**; nguyên âm **e** cuối của động từ nguyên nhân cơ bản sẽ bị loại bỏ trước **ī**. Thể bị động của động từ cầu khiến (Causative Passive) sẽ được dịch là “được khiến để làm gì đó (caused to...); (made to do)”; hành động được diễn đạt bởi nghĩa của ngữ căn.

Ví dụ:

Ngữ căn	Động từ	Thể nguyên nhân	Thể nguyên nhân bị động
√pac – nấu ăn (to cook)	pacati	pāceti	pācīyati – bị khiến nấu ăn (to be caused to cook)
√bhuj – ăn (to eat)	bhuñjati	bhojeti	bhojīyati – bị khiến ăn (to be caused to eat)
√kar – làm (to do)	karati	kāreti	kārīyati – bị khiến làm (to be cause to do)

Chú ý: nguyên âm i dùng để nối có thể tìm thấy trong hình thức ngắn.

§496. Một vài động từ chỉ có nghĩa **ngâm** hoặc bỏ ngữ trực tiếp/ ngoại động từ như là:

- √car – đi (to go) → Động từ cầu khiến (Causative) cāreti – khiến đi (cause to go) = quản lý (to administer) (địa chủ).
- √bhū – thì, là (to be) → Động từ cầu khiến (Causative) bhāveti – khiến làm gì đó (to cause to) = to cultivate, practice (tu dưỡng, thực hành).

§497. Những động từ của nhóm ngữ căn thứ 7 hình thành nên **Thể cầu khiến** của chúng bằng cách thêm āpe hoặc āpaya vào động từ cơ bản, **nguyên âm cuối** của động từ cơ bản được bỏ trước āpe, āpaya.

Ngữ căn	Động từ cơ bản	Động từ	Thể cầu khiến bị động
√cur – ăn cắp (to steal)	core	coreti, corayati	corāpeti, corāpayati

√kath – nói (to tell)	kathe	katheti kathayati	kathāpeti, kathāpayati
√tim – ướt (to wet)	teme	temeti, temayati	temāpeti, temāpayati

ĐỘNG TỪ CHỈ TÊN (DENOMINATIVE VERB)

§498. Nó được gọi là Động từ chỉ tên vì chúng được hình thành từ danh từ bằng cách thêm những hậu tố nhất định.

§499. Nghĩa của Động từ chỉ tên có thể ảnh hưởng của nhiều văn bản trong Tiếng Anh; nhìn chung nó diễn đạt như sau.

- (a) “*Hành động như là, như là, ước như...*” (to act as, to be like, to wish to be like) chúng được biểu đạt dựa vào nghĩa bởi danh từ.
- (b) “*Ước mong, thích thú ...*” (to wish for, to desire); chúng diễn đạt dựa vào nghĩa bởi danh từ.
- (c) “*Thay đổi hoặc biến thành ...*” (to change or make into) chúng diễn đạt dựa vào nghĩa bởi danh từ.
- (d) “*dùng...*” (to use hoặc make use of); chúng diễn đạt ý nghĩa dựa vào bởi danh từ.¹

§500. Những hậu tố được dùng để hình thành nên Động từ chỉ tên là:

- (i) āya, aya, e.
- (ii) īya, iya.
- (iii) a.
- (iv) āra, āla. (Hai hậu tố này hiếm)
- (v) āpe.

¹ Bốn cách diễn đạt trên tùy vào nghĩa của danh từ mà có cách diễn đạt phù hợp.

§501. Danh từ được gắn với những hậu tố trên tạo nên danh từ cơ bản; nó **cũng giống như** những vĩ ngữ gắn vào sau động từ cơ bản hoặc **danh từ cơ bản** để hình thành nên Động từ chỉ tên.

Ví dụ:

Gốc danh từ (Noun stem)	Động từ chỉ tên (Demonative Verbs)
pabbata – núi (a mountain)	pabbatāyati – hành động như núi (to act like a mountain)
macchara – avarice (lòng tham)	macchārayati – tham lam (to be avarice) (hành động một cách tham lam) – to act avaricely
samudda – đại dương (the ocean)	sammuddāyati – như là đại dương hoặc hành động như là đại dương (to be or act like the ocean)
nadī – sông (river)	nadīyati – làm, thực hiện như là sông (to do, act like a river)
arañña – rừng (forest)	araññīyati – làm như là trong rừng (to act (in town) as in the forest)
dhana – sự giàu có (riches)	dhanayati, dhanāyati – khao khát sự giàu có (to desire riches)
putta – con trai (a son)	puttīyati – mong muốn hoặc được đối xử như là một người con trai (to desire or to treated as a son)
patta – cái tô (a bowl)	pattīyati – ước ao một cái tô (to wish for a bowl)
cīvara – y của tu sĩ (monk's robe)	cīvarīyati – mong ước một chiếc y (to desire a robe)
dolā – một cái kiệu (palankeen)	dolāyati – ao ước hoặc mong muốn sở hữu một cái kiệu (to desire a or wish for one's own palankeen)

vīṇā – đàn tỳ bà (a lute)	vīṇāyati – sử dụng đàn tỳ bà, chơi đàn tỳ bà (to use the lute, to play on the lute)
upakkama – kiên nhẫn (diligence, kế hoạch)	upakkamālati – kiên nhẫn, nghĩ ra kế hoạch (to make diligence, to devise plans)
gaṇa – người ủng hộ (a following)	gaṇayati – mong muốn một người ủng hộ, môn đồ (to wish for a following or disciples)
samodhāna – sự kết nối (a connection)	samodhāneti – kết nối (to connect, join)
sāraṇa – sự nhún nhường (modesty)	sārajjati – e ngại, sợ sệt (to be shy, nervous, shyness)
taṇhā – sự tham lam (craving)	taṇhāyati, taṇhīyati – tham lam (to crave)
mettā – tình yêu (love)	mettāyati – yêu (to love)
karuṇa – sự nhân từ (mercy, pity)	karuṇāyati – độ lượng (to pity)
sukha – sự hạnh phúc (happiness)	sukhāpeti – làm hạnh phúc (to make happy)
dukkha – sự khổ đau	dukkhāpeti – làm khổ đau (to make miserable)
uṇha – sự nóng	uṇhāpeti – nóng, ấm (to heat, warm)
jaṭā – tóc rối (matted hair)	vijaṭāyati – gỡ rối (disentangle); chải cho hết rối (comb out)
pariyosāna – kết thúc (end)	pāriyosānati – kết thúc, chấm dứt (to end, to cease)

§502. Động từ thể chỉ tên còn được thành lập từ **trạng từ** và **tính từ**; như là:

Tính Từ	Động từ chỉ tên
dalha – vững vàng (firm), mạnh, mạnh mẽ (strong)	dalhāyati – làm cho vững vàng và mạnh mẽ (to make firm, strong)
santam – tốt (being good)	satarati – hành động tốt hoặc hào phóng (to act well or handsomely)
aṭṭa – đau buồn, tổn thương (afflicted, hurt)	aṭṭayati – tổn thương (to hurt, afflict)

Chú ý:

- (a) Hậu tố āra và āla chỉ là biến thể của aya.
- (b) Có một cách ngoại lệ trong sự thành lập Động từ chỉ tên từ danh từ là: âm tiết (syllable) thứ 1, 2, 3 của danh từ được lặp lại và hậu tố īyisa và yisa được thêm vào; nguyên âm u và i sẽ **được chèn hoặc không được chèn** vào giữa các âm tiết được lặp. (Niruttiḍḍipāṇī)

Danh từ	Động từ chỉ tên
pu ṭṭa – con trai (son)	pu ṭṭiṭṭiyisati / pu ṭṭiṭṭiyisati – ước ao như là một đứa con trai (to wish to be (as) a son)
ka maḷam – hoa (flower)	ka kaḷalāyisati or ka maḷalāyisati hoặc kaḷalāyisati – ước ao như là một đóa hoa (to wish to be (as) a flower)

- (c) Tất cả động từ chỉ tên thể bị động và thể nguyên nhân được thành lập trong kiểu thông thường.

ĐỘNG TỪ CHỈ MONG ƯỚC¹

(Desiderative verb)

§503. Như tên đã được gợi ý, hình thức chia động từ chỉ mong ước diễn đạt sự ước mong và mong muốn làm cái gì đó hoặc là cái gì đó; nó được biểu đạt bởi nghĩa của ngữ căn.

§504. Động từ chỉ mong ước không được sử dụng rộng rãi trong Pāli, tuy nhiên, chúng ta cần chú ý đến những nguyên tắc thành lập của chúng.

§505. Hậu tố **-sa** là dấu hiệu để chia loại động từ này; đặc điểm nữa là sự nhân đôi của ngữ căn theo nguyên tắc đã nêu trên (§372). Sinh viên, trước hết, cần phải chú ý đến những quy tắc trên.

Ngữ căn	Động từ <u>cơ bản</u> chỉ mong ước (Desiderative Base)	Động từ chỉ mong ước (Desiderative Verb)
√su – nghe (to hear)	sussusa	sussusati – thích nghe (to desire to hear = listens) (33, 372–7c)
√bhuj – ăn (to eat)	bubhukkha	bubhukkhati – muốn ăn (to wish to eat) (86, 372–5)

¹ Động từ ở dạng thể mong ước và dạng chỉ mong ước có ý nghĩa giống nhau nhưng cách thành lập khác biệt. Thể mong ước (Obtative verb/ mood) thì ngữ căn gắn trực tiếp với các vĩ ngữ (endings) mà thành, còn Động từ chỉ mong ước (Desiderative verbs) thì ngữ căn gắn với các hậu tố (suffixes) dẫn đến sự biến dạng của ngữ căn rồi sau đó nó được tiếp tục gắn với các endings để hình thành nên động từ.

Ví dụ minh họa:

* Động từ thể mong ước (Obtative verb) xem §383

mo āmi (vĩ ngữ của ngôi thứ nhất số ít) = paceyyāmi

• √pac + eyy ng ước (Desiderative verbs) xem §507

* Động từ chỉ (hậu tố) + ati (vĩ ngữ) → sussusa (ngữ căn bị biến dạng sau khi kết
mo (hậu tố) + ati (vĩ ngữ) → sussusati)

√tij – chịu đựng (to bear)	titikkha	titikkhati – chịu đựng (to endure, to patient (86, 372–7b)
√ghas – ăn (to eat)	jighaccha	jighacchati – muốn ăn (to desire to eat) (89, 372–7a)
√pā – uống (to drink)	pipāsa, pivāsa	pivāsati, thích uống (to desire to drink) (372–7a) • hình thức pivāsa từ ngữ căn
√kit – chữa (to cure)	cikiccha	cikicchati – muốn chữa (to desire to cure, to treat. (88, 372–2)

§506. Nó sẽ được chú ý rằng âm s của sa hầu hết sẽ được đồng hóa.

§507. Khi động từ cơ bản hoàn thành thì vĩ ngữ sẽ được gắn vào.

Chú ý:

- Thể nguyên nhân và Bị động cũng được hình thành trong cách thông thường.

ĐỘNG TỪ NHẤN MẠNH

(Intensive verbs)

§508. Động từ thể nhấn mạnh cũng được gọi là động từ xảy ra nhiều lần (Frequentative Verb), nhấn mạnh sự lặp đi lặp lại thường xuyên hoặc sự mạnh thêm của hành động và được diễn đạt bởi nghĩa của ngữ căn. Đặc điểm của loại động từ này là sự nhân đôi của ngữ căn theo nguyên tắc thông thường.

§509. Trong Pāli, loại động từ này không sử dụng nhiều.

Ngữ căn	Động từ nhấn mạnh (Intensive Verb)
√lap– nói (to talk)	lālappati, lālapati – rên rỉ (to lament)
√kam – đi (to go)	caṁkamati – đi đi lại lại (to walk to and fro)
√gam – đi (to go)	jaṁgamati – đi lên và đi xuống (to go up and down)
√cal – chuyển động (to move)	cañcalati – chuyển động đi đi lại lại (to move to and fro)

Vĩ ngữ được thêm như cách thông thường.

ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT VÀ BẤT QUY TẮC (Defective and anomalous verbs)

§510. √as – thì, là,... (to be)

Hệ thống Thì hiện tại (Present System)

THÌ HIỆN TẠI		
	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
1.	asmi, amhi – tôi là (i am)	asma, amha chúng tôi là (we are)
2.	asi – bạn là (thou are)	attha – các bạn là (you are)
3.	atthi – anh ấy là (he is)	santi – họ là (they are)

THỂ MỆNH LỆNH		
	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
1.	asmi, amhi – để tôi là... (let me be)	asma, amha – để chúng tôi là... (let us be)
2.	ahi – để bạn là (let be)	attha – để các bạn là (let be)
3.	atthu – để anh ấy, cô ấy, nó là (let him, her, it be)	santu – để họ là (let them be)

THÌ HIỆN TẠI PHÂN TỬ		
	Chủ động (Active)	Phản thân (Reflective)
Nam tánh	santo – đang là (being)	samāno – đang là (being)
Nữ tánh	santī – đang là (being)	samānā – đang là (being)
Trung tánh	santaṃ – đang là (being)	samānaṃ – đang là (being)

THÌ QUÁ KHỨ		
	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
1.	āsīm – tôi đã là, tôi đã từng là (I was, I have been)	āsīmhā, āsimha – chúng tôi đã là, chúng tôi đã từng là (we were, we have been)
2.	āsi – bạn đã là, bạn đã từng là (you was, thou has been)	āsittha – các bạn đã là, các bạn đã từng là (you was, you have been)
3.	āsi – anh ấy đã là, anh ấy đã từng là (he was, he has been)	āsuṃ, āsiṃsu – họ đã là, họ đã từng là (they were, they have been)

THỂ ĐIỀU KIỆN		
	Chủ động (Active)	Phản thân (Reflective)
1.	assaṃ – nếu tôi là hoặc nên là (if I were or should be)	assāma – nếu chúng tôi là hoặc nên là (if we were or should be)
2.	assa – nếu bạn là hoặc nên là (if you were or should be)	assatha – nếu các bạn là hoặc nên là (if you were or should be)
3.	assa, siyā – nếu anh ấy là hoặc nên là (if he was or should be)	assu, siyuṃ – nếu họ là hoặc nên là (If they were or should be)

§511. √hū – thì, là... (to be). (hū là hình thức rút gọn của ngữ căn √bhū)

HỆ THỐNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT SYSTEM)

Thì hiện tại (Present)		Thì quá khứ chưa hoàn thành (Imperfect)		
	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
1.	homi	homa	ahuva, ahuvaṁ	ahuvamha, ahuvamhā
2.	hosi	hotha	ahuvo	ahuvattha
3.	hoti	honti	ahuva, ahuvā	ahuvu

Thể mệnh lệnh (Imperative)		Thể mong ước (Optative)		
	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)	Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
1.	homi	homa	heyyāmi	heyyāma
2.	hohi	hotha	heyyāsi	heyyātha
3.	hotu	hontu	heyya	heyyuṁ

HIỆN TẠI PHÂN TỬ (PRESENT PARTICIPLE)		
Nam tánh – honto	Nữ tánh – hontī	Trung tánh – hontaṁ

Thì quá khứ (Aorist)	
Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
1. ahosiṁ, ahuṁ	ahosiṁhā, ahumhā
2. ahosi	ahosittha
3. ahosi, ahu	ahesuṁ, ahuṁ

Thì tương lai đã được trình bày ở trên (436).

Nguyên mẫu (Infinitive) – hontum	Danh động từ (Gerund) – hutvā	Tương lai phân từ bị động (Future P.P) – hotabbo
---	--	---

§512. √kar – làm (to do, make)

Thì hiện tại thể chủ động (Active) được trình bày mục §403.

HỆ THỐNG THÌ HIỆN TẠI

Thể phản thân (Reflective)		
	Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
1.	kubbe	kubbamhe, kurumhe
2.	kubbase, kuruse	kubbavhe, kuruvhe
3.	kubbate, kurute, kubbati	kubbante, kurunte

LỜI MONG MỎI (OPTATIVE)

	Số ít (singular)	Số nhiều (plural)
1.	kare, kubbe, kubbeyya, kareyya, kayirā, kayirāmi	kareyyāma, kubbeyyāma, kayirāma
2.	kare, kubbe, kubbeyyāsi, kareyyāsi, kayirā, kayirāsi	kareyyātha, kubbatha, kayirātha
3.	kare, kubbe, kayirā, kubbeyya, kareyya.	kareyyaṃ, kubbeyyaṃ, kayiraṃ

THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT)

	Chủ động (Active)		Phản thân (Reflective)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	akara, akaram	akaramhā	akarim	akarimhase
2.	akaro	akarattha	akarase	akaravham
3.	akara	akaru	akarattha	akaratthum

Thì quá khứ (Aorist) đã được trình bày trong §412.

THỂ MỆNH LỆNH (IMPERATIVE)

	Chủ động (Active)		Phản thân (Reflective)/ Bị động (Passive)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	karomi	karoma	kubbe	kubbāmase
2.	kuru, karohi	karotha	kurussu	kuruvho
3.	karotu, kurutu	karontu, kubbantu	kurutaṃ	kubbantaṃ

Thì tương lai (Future)

Bên cạnh Thì tương lai theo kiểu thông thường ssāmi: karissāmi, karissasi thì còn có các hình thức khác được trình bày trong §436.

THÌ HIỆN TẠI PHÂN TỬ (PRESENT PARTICIPLE)

	Thể chủ động (Active)	Thể phản thân (Reflective)
Nam tánh	karaṃ, karontṭ	karamāṇṭ, kurumāṇṭ, karāṇṭ, kubbāṇṭ
Nữ tánh	karontī	karamāṇā, kurumāṇā, karāṇā, kubbāṇā.
Trung tánh	karaṃ, karontaṃ	karamāṇaṃ, kurumāṇaṃ, karāṇaṃ, kubbāṇaṃ

Tương lai phân tử thể bị động
(The Future Passive Participle)

Kattabbo, kātabbo, kāriyo, kayiro, kayo, karaṇīyo.

Chú ý:

Những hình thức với –yira có được qua sự hoán vị (metathesis), với –kayo, âm r được đồng hóa.

Hiện tại phân từ bị động (Present passive Participle)
 karīyamāno, kariyyamāno, kayīramāno, kariyamāno.

Thể bị động cơ bản (The passive base)
 Thể bị động cơ bản có nhiều hình thức:
 karīya, kariyya, kariya, kayira

§513. √da – cho (to give)

Thể mong ước, Thể mệnh lệnh, Thì hiện tại vừa rồi đã được trình bày §395. Sinh viên chú ý rằng một vài Thì được thành lập trực tiếp từ **ngữ căn**: Thì quá khứ hình thành từ ngữ căn (Radical Aorist) và Thì quá khứ bằng cách thêm s (Sigmatic Aorist); Thì tương lai, Thể điều kiện

	Thì quá khứ hình thành từ ngữ căn (Radical Aorist)		Thì quá khứ bằng cách thêm “s” (Sigmatic Aorist)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	adam	adamhā	adāsiṃ	adāsiṃhā
2.	ado	adattha	adāsi	adāsittha
3.	ada	adaṃsu, aduṃ	adāsi	adāsuṃ, adāsiṃsu

THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE TENSE)

	a. Từ động từ cơ bản (Base)		b. Từ ngữ căn (Root)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	dadissāmi	dadissāma	dassāmi	dassāma
2.	dadissasi	dadissatha	dassasi	dassatha
3.	dadissati	dadissanti	dassati	dassanti

THỂ ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL)

	Số ít	Số nhiều
1.	adassam̐	adassamhā
2.	adasse	adassatha
3.	adassā	adassamsu

PHÂN TỬ (NAM TÁNH)

Hiện tại (Present)	Phân tử hoàn thành bị động (P.P.P)	Phân tử hoàn thành chủ động (Active P. P)	Tương lai phân tử (Fut. P)	Tương lai phân tử bị động (Fut. P. P)	Hiện tại phân tử (Pre.)	Hiện tại phân tử thể phản thân (Reflect)	Phân tử ⁶ (Part.) (Trung tánh)
dadam̐, dadanto	dinno	dinnavā	dadassam̐, dadassanto	databbo, dāyo	dadamāno	dadamānā	dadamānam̐

TIỀN TỔ CỦA ĐỘNG TỪ

(Verbal Prefix)

§514. Tiền tố (prefixes) còn được gọi là giới từ (Preposition); trong Pāli, nó được gọi là Upasagga [chú ý §23], nó là tiền tố của động từ và động từ phát sinh. Vì vậy, chúng được gọi là những tiền tố động từ (Verbal prefixes). Nhìn chung, nó biến đổi nghĩa của ngữ căn hoặc tăng cường nghĩa của ngữ căn và thỉnh thoảng biến đổi hoàn toàn nghĩa của ngữ căn; trong nhiều trường hợp, chúng giữ được chút ít nghĩa của ngữ căn.

§515. Những nguyên tắc thông thường của luật Sandhi cũng được áp dụng khi những tiền tố đặt trước Thi¹ động từ

¹ Hiểu ngầm rằng đó là Thi quá khứ; vì vậy **ati** là **tiếp vĩ ngữ** (**ati** + **gia tố**-√ = acc-gia tố); tránh hiểu nhầm **agā** + **ati** thành agā + a + ti (a là tiếp vĩ ngữ, ti là vĩ ngữ).

với gia tố a; gia tố này không phải di chuyển vị trí của chính nó mà giữ nguyên; phần còn lại¹ sẽ kết nối giữa tiền tố và ngữ căn, như là: **ati** + **agā** = **accagā**² (74, i); chứ không phải aatigā.

§516. Những tiền tố như sau:

- ā–: nghĩa là đến, tại, hướng đến, gần, cho đến khi, miễn là, xa, xung quanh (to, at, towards, near to, until, as far as, away, all round).

Ví dụ:

- √kaḍḍh – kéo (to drag, draw) = ākaḍḍh**ati** – hướng về phía (to draw toward), kéo xa (to drag away)
- √kir – đổ, gieo (to pour, scatter) = ākirati – gieo rắc khắp nơi (to scatter all over or around), làm đầy (to fill)
- √cikkh – trình bày, nói (to show, tell) = ācikkhati – chỉ ra, nói (giao tiếp)
- √chad – bao phủ (to cover) = acchādeti – bao phủ tất cả hoặc xung quanh (to cover over or all around), mặc quần áo (to put on clothes) (33, 35)

Chú ý:

Những tiền tố sau sẽ trái ngược nghĩa của vài ngữ căn.

- √dā – cho (to give) nhưng ngược lại ādāti – lấy (to take)
- √gam – đi (to go), động từ cơ bản gaccha = āgacchati – đến (to come)

¹ Âm chỉ –ga (a là gia tố của ngữ căn động từ √ga nên ta có aga).

² Hiểu rằng nó sẽ hình thành nên động từ Thì quá khứ: ati + agā → accagā (he approached over). Thì quá khứ thì thêm gia tố a.

- **ati-**: (đứng trước nguyên âm sẽ thành **acc**); nghĩa là ở bên kia (beyond), băng qua (across), trên (over), đã qua (past), rất nhiều (very much), rất (very), nó diễn đạt quá mức (it expresses excess).
 - √kam – bước, đi (to step, go) = **atikkamati** (§33) bước qua, đi qua, trốn thoát, vượt qua, vượt quá, vượt trội, trôi qua.
 - √nī – hướng dẫn (to lead) = **atineti** – băng qua, dẫn qua, tưới.
 - √car – hành động (to act) = **aticarati** – hành động vượt ra ngoài, quá nhiều, vượt quá.
- **adhi-**: (đứng trước nguyên âm sẽ thành **ajjh**) nghĩa là: trên, tại, ưu việt... (over, above, on, upon, at, to in, superior to, great, superiority)
 - √vas – sống (to live) = **adhivasati** – sống trong, ở (to live, to inhabit)
 - √gam – đi (to go) = **ajjhagamā**, anh ấy đã đi (he approached) = **adhi** + gia tố a + **gamā** (Thì quá khứ)
 - √bhās – nói (to speak) = **adhibhāsati** – nói chuyện với, diễn đạt.
- **anu-**: theo sau, dọc theo, tùy theo, gần, đằng sau, ít hơn, hậu quả của, ở dưới... (after, along, according to, near to, behind, less than, in consequence of, beneath)
 - √kar – làm (to do) = **anukaroti** – làm giống như... bắt chước (to imitate, to ape)
 - √dhāv – chạy (to run) = **anudhāvati** – chạy theo sau, đuổi theo (to run after, to pursue)
 - √gah – lấy, mang (to take) = **anugahati** – mang gần, dưới, bảo vệ (to take near, beneath, to protect)

- **apa-**: xa, cách xa, phía trước, giảm giá trị, tổn thương, tôn kính (off, away from, forth, detraction, hurt, reverence)
 - √ci – thông báo, tuân thủ (to notice, observe) = **apacāyati** – vinh dự, tôn trọng (to honour, to respect); **apaciti** – tôn kính (to reverence)
 - √nī – hướng dẫn (to lead) = **apaneti** – dẫn đi, mang đi, loại bỏ... (to lead away, take away, remove)
 - √gam – đi (to go) = **apagacchati** – đi chỗ khác (to go away)
 - √man – suy nghĩ (to think) = **apamanaññati** – khinh thường (to despise)
- **api-**: trên, về hướng, đóng... (on, over unto, close upon). Loại tiền tố này rất hiếm khi sử dụng. Nó được làm tiền tố các ngữ căn sau: √dhā: đặt (to put, set, lay) và √nak: buộc, tham gia (to bind, join). Nó cũng được tìm thấy hình thức rút gọn pi trong ví dụ sau:
 - √dhā: đặt (put, set, lay) = **pidahati** bao phủ, đóng, khép (to cover, close, shut); **apidhañ, pidahanam, pidhānam**: sự bao phủ, nắp (covering, lid, cover).
 - √nah: buộc, gắn kết = **pinayhati**: liên kết, tham gia (to bind on, join on)
- **abhi-**: đến, trên, hướng tới, đấu tranh, trong hướng (to, unto, towards, against, in the direction of). Nó cũng diễn đạt nghĩa quá mức, tôn trọng, tỉ mỉ. (đứng trước một nguyên âm = **abbh**)
 - √gam: đi (to go) = **abhigacchati**: đi hướng về, đến (to go towards, approach).
 - √kañkh: ham muốn (to desire) = **abhikañkhati** = thích một cách đặc biệt, mong mỏi, khao khát (to desire particularly, to long for, yearn).

- √jal: chói sáng (to blaze) = **abhijalati**: chói cực kỳ, quyết liệt (to blaze excessively, fiercely...)
- √vand: chào (to salute) = **abhivandati**: chào một cách trang trọng (to salute reverentially)
- **ava-**: xuống, tắt, xa, đằng sau, bên cạnh, ít... (down, off, away, back, aside, little, less). Nó cũng ngụ ý: không tôn trọng, xem thường.

Chú ý:

Ava thường được rút gọn thành o.

- √jā: biết (to know) = **avajānāti**: khinh khi (to despise).
- √har: lấy, mang (to take) = **avaharati**: mang đi (to take away); avaharo (danh từ): sự mang đi (taking away)
- √khip: ném (to throw) = **avakhipati** – ném xuống (to throw down)
- √lok, luk: nhìn (to look) = oloketi – nhìn xuống (to look down) = **avaloketi**
- **ud** – (= âm u của các nhà ngữ pháp bản địa; sự đồng hóa của âm d đối với các phụ âm theo sau xem §58, 60, 62, 65. Khi âm d đứng trước âm h, thỉnh thoảng d sẽ bị mất và âm u được tăng cường): trên, ngoài (upwards, above, up, forth, out).
 - √khip – ném (to throw) = **ukkipati** – ném lên, thoát khỏi (to throw up, get rid of); ukkhepanam (danh từ): loại ra (excommunication).
 - √chid: cắt (to cut) = **ucchindati**: cắt (to cut off).
 - √thā: đứng (to stand) = **utthahati** – đứng lên (to stand up, rise); utthānam: sự tăng, sinh khởi (rising).

- √har: lấy (to take) = **uddharati** (§96) rút ra (to draw out); **uddharanam**: kéo ra (pulling out).

Chú ý: ud đối nghịch nghĩa của một vài động từ.

- √pat: rơi (to fall) = **uppatati**: nhảy lên (to leap up), mọc lên (spring up)
- √nam: bẻ cong (to bend) = **unnamati**: tăng lên (to rise up); trèo lên (ascend).

upa – về phía, hướng, gần, với, bên cạnh, như là, giống như, lên đến (unto, to, towards, near, with, by the side of, as, like, up to). Nó đối nghịch nghĩa với apa: bên dưới, ít (below, less).

- √kadḍh: kéo (to drag) = **upakadḍhati**: kéo hướng về (to draw or drag towards, to draw below or down)
- √kar: làm (to do) = **upakaroti**: làm vài điều gì hướng về phía; giúp đỡ (to help); upakāro (danh từ): sự giúp đỡ, sự sử dụng (hep, use); upakaraṇam: nhạc cụ (instrument)
- √kam: bước, đi (to step, go) = **upakkamati** – tấn công (to attack).

ni- (thỉnh thoảng ni biến thành **nī** và đứng trước phụ âm r = nir): ngoài, xuống, trong, từ trên xuống dưới, dưới. (out, forth, down, into, downwards, in, under)

- √kam: đi (to go) = **nikkhamati**: đi ra ngoài (to go out); khởi hành (to depart)
- √dhā: đặt (to place) = **nidahati** hoặc **nidheti**: gửi tiền (to deposit) | giấu (hide).
- √har: lấy (to take) = **nīharati** lấy ra (to take out).

- √han: đình công (to strike) = **ñihanti** – cãm, quyết đình (to strike down)

pa- phía trước, ở phía trước, với (onward, forward to, forth, fore, towards, with). Nó diễn đạt sự bắt đầu.

- √bhā – tỏa sáng (to shine) = **pabhāti** – nắng phía trước, bình minh (to shine forth, to dawn)
- √bhū – thì, là (to be) – **pabhavati** – bắt đầu là (to begin to be), mọc lên (to spring up); khởi sự (to originate)
- √jal – cháy (to burn) = **pajjalati** – cháy phía trước (to burn forth), chói sáng (to blaze).

pati-/ paṭi-: trái lại, quay lại, trong hướng ngược lại, trở lại lần nữa, đến, hướng đến, gần (against, back to, in reverse direction, back again in return, to, towards, near).

- √bhās: nói (to speak) = **paṭibhāsti**: nói lại (speak back), trả lời (to reply).
- √khip: ném (to throw)= **paṭikkhipati**: từ chối, paṭikkepo: việc từ chối.
- √kam: bước (to step) = **paṭikkamati**: lùi lại (to step back), rút lui (to retreat).

parā-: xa, trở lại, chống lại, bên cạnh, ở xa (away, back, opposed, aside, beyond).

- √kam: đi (to go) = **parakamati**: phấn đấu (to strive), nỗ lực (to put forth effort).
- √ji: chinh phục = **parājeti** – vượt qua (to overcome).

pari-: xung quanh, về, khắp nơi (around, all around, about, all about). Nó diễn đạt sự trọn vẹn...

- √car: đi bộ = **paricarati**: đi vòng vòng, phục vụ, tôn kính (walk around, to serve, honour); paricāro

(danh từ): sự tham dự, paricca: sau khi bao vây (having encircled) (= pari + i + tya).

- √chid: cắt (to cut) = **paricchindati**: cắt xung quanh (to cut around), giới hạn (to limit), đánh dấu (mark out).
- √dhāv: chạy (to run) = **paridhāvati**: chạy đây đó (to run about).
- √jā: biết (to know) = **parijānāti**: biết một cách hoàn toàn, chính xác (to know perfectly, exactly).

avi-: tách ra, phân ra, xa, không (asunder, apart, away, without). Nó ngụ ý sự tách biệt, riêng biệt, phân tán (separation, distinctness, dispersion)

- √chid: cắt (to cut) = **vicchindati**: cắt hoặc đập vỡ làm hai, vỡ ra, ngắt đoạn (to cut or break asunder, to break off, interrupt).
- √jā: biết (to know) = **vijānati**: biết rõ (to know distinctly), nhận rõ (to discern); vijānam: sự biết (knowing).
- √kir: rải rác (to scatter) = **vikirati**: rải rác về (scatter about); lan tràn (to spread).

sam-: với, theo, cùng với, một cách tràn đầy, một cách hoàn hảo, (with, along, together, fully, perfectly).

- √bhuj: ăn (to eat) = **sambhuñjati**: ăn với (to eat with).
- √vas: sống (to live) = **samvasati**: sống với (to live together with); saṃvāso (danh từ) việc sống với.

Chú ý: Nên nhớ rằng, thỉnh thoảng hai hoặc ba Tiếp đầu ngữ/ Tiền tố trên sẽ kết hợp với nhau. Những Tiền tố sau được kết hợp thông thường nhất là:

- **Ajjho** (= adhi + o, o = ava),

- (√thar: lan tràn) **ajjhottharati**: áp đảo (to overwhelm)
- **Ajjhā** (=adhi + a)
 - (√vas) ajjhāvasati, sống ở (to dwell in);
 - (√sī) ajjhāseti, nằm trên (to live upon)
- **Anupa** (= anu + pa),
 - (√khad) anupakhādati: ăn trong (to eat into).
 - (vaj: đi (to go) anupabbajati: từ bỏ thế giới (to give up the word).
- **Anupari** (= anu + pari)
 - (√dhav) anuparidhāvati: chạy lên và xuống (to run up and down)
 - (√yā) anupariyāti: đi vòng vòng (to run round and round).
- **Anusam** (= anu + sam)
 - Anusaṅgito: hô vang cùng nhau, kể lại (to chant together, rehearsed).
 - Anusañcarati – băng qua (to across)
- **Samud** (= sam + ud),
 - samukkaṃsati: tán dương (to exalt);
 - (√chid) samucchindati: nhổ tận gốc (extirpate)
 - (√i) samudeti: nhổ (to remove)
- **Samudā** (sam + ud + ā)
 - (√car) samudācarati: đọc diễn văn (to address), tập luyện (to practise)
 - (√har) samudāhaṭo: chế tạo (to produced)

- (√gam) samudāgamo (danh động từ) bắt đầu (beginning)
- **Samupa** (= sam + upa)
 - (√i) **samupeti**: tiếp cận (to approach)
 - **Samupagacchati**: tiếp cận (to approach)
- **Samā** (= sam + ā)
 - (√har) **samāharati**: tụ họp (to gather)
 - (√gam) **Samāgamo** (danh động từ): sự hội họp (assembly)
- **Samabhi** (sam + abhi)
 - (√siñc) **samabhisiñcati**: tưới, rải (to sprinkle)
- **Upasam** (= upa + sam)
 - (√har) **upasamharati**: mang cùng với (to bring together)
 - (√vas: sống (to live) **upasamvasati**: chiếm một chỗ ở (take up one's abode in)

Chú ý: Sinh viên phải chuẩn bị trước để gặp một vài sự kết hợp khác; nghĩa thông thường của một từ có thể thường được tìm thấy từ nghĩa của nhiều tiền tố kết hợp.

§517. Nó quan trọng nên chú ý rằng tiền tố hoặc giới từ được sử dụng không chỉ cho động từ mà còn đối với động từ phát sinh, danh từ, tính từ, như là: **anutīre**: dọc theo ngân hàng (along the bank); **adhicittam**: ý nghĩ cao (high thought); **abhinīlo**: rất đen (very black).

§518. **Pari** thường được viết: Pāli (xem §72)

§519. **Pari**, **vi** và **sam** rất thường được thêm vào ngữ căn với nghĩa nhấn mạnh.

§520. Sau tiền tố **sam, upa, parā, pari** và từ pura (phía trước) thì ngữ căn $\sqrt{\text{kar}}$ thỉnh thoảng với hình thức sau:

- pura + $\sqrt{\text{kar}}$ = **purakkharoti**: đặt phía trước (to put in front), theo sau (to follow)
- pari + $\sqrt{\text{kar}}$ = **parikkharo**: bao quanh (surrounding)

§521. **Một vài trạng từ** được sử dụng giống như cách của Tiền tố động từ (Verb prefixes) nhưng cách sử dụng của nó được hạn chế, chỉ dùng với vài động từ. Chúng là:

Āvi = trong cái nhìn toàn cảnh, trong tầm nhìn, một cách rõ ràng/ hiển nhiên (in full view in sight, in view, manifestly, visibly). Nó được làm tiền tố của những động từ sau: **Bhavati** ($\sqrt{\text{bhū}}$) và **karoti** ($\sqrt{\text{kar}}$);

Chúng ta sẽ có:

- **āvibhavati**: trở nên rõ ràng (to become manifest, visible), xuất hiện (to appear); hiển nhiên (be evident)
- **āvīkaroti**: làm rõ ràng (to make manifest, clear, evident); giải thích (to explain; trình bày (to show))

Antara = trong, giữa. Nó được sử dụng với $\sqrt{\text{dhā}}$.

- **Antaradhāyati**: tiêu tan, biến mất, ẩn (to vanish, disappear, hide);
- **Antaradhāpeti**: khiến biến mất (to cause to vanish or disappear)

Attham (danh từ và trạng từ) = nhà, sự biến mất, sự sắp đặt... (home, disappearance, disappearing, setting). Nó được sử dụng với những động từ “đi= going” hình thành nghĩa thiết lập, biến mất (to set, disappear) của mặt trăng, mặt trời, ngôi sao). Nó được sử dụng hầu hết với những động từ **gacchati** và **eti** ($\sqrt{\text{i}}$) có cùng nghĩa **đi (to go)**.

- **Atthamgacchati**: biến mất (to disappear), thiết lập (to set)
- **Atthameti**: thiết lập (của mặt trời) (to set)

Pātu (đứng trước nguyên âm, nó biến thành **patur**) = ra để xem (forth to view), hiển nhiên (manifestly), rõ ràng (evidently). Nó được sử dụng với động từ **bhavati và karoti**.

- **Pātubhavati** = trở nên hiển nhiên, rõ ràng (to become manifest, evident, clear), xuất hiện (to appear), nảy sinh (to arise).
- **Pātubhāvo**: sự xuất hiện (appearance), biểu lộ (manifestation).
- **Pātukaroti**: biểu lộ (to manifest), làm rõ (make clear, evident), sản xuất (to produce).

Pura = trước, về phía trước, trước đây. Hầu hết, nó được sử dụng duy nhất với **karoti (xem §520)**.

- **Purakkharoti**: đặt hoặc để phía trước (to put or place in front); bổ nhiệm (to appoint) hoặc làm người lãnh đạo (to make a person (one's) leader, theo (to follow), tôn kính (to revere).

Alam = phù hợp, phù hợp đối với (fit, to fit for). Nó được sử dụng với động từ karoti trong nghĩa trang trí.

- **Alamkaroti**: tô điểm (to adorn), làm cho đẹp (to embellish), trang trí (to decorate).

Tiro = ngoài tầm nhìn (out of sight), băng qua (to across), vượt xa (beyond); được gắn với ngữ căn √kar và √dhā; với nghĩa bao phủ (cover), ẩn giấu (hidden).

- **Tirodhāpeti**: che bằng màn (to veil), che phủ (to cover), đặt ngoài tầm nhìn (put out of sight).

- **Tirodhānaṃ**: sự bao phủ (covering), màn che (a veil)
- **Tirokaroti**: che bằng màn (to veil) / (to screen)
- **Tirokaraṇi**: cái màn che (a screen, a veil)

§522. Tiền tố **du** và **su** không bao giờ được sử dụng với động từ (Xem chương trạng từ) và tiền tố **a** (an) rất hiếm khi sử dụng.

§523. Để kết thúc chương Động từ, bây giờ chúng tôi sẽ đưa ra bảng dạng thức đầy đủ về cách chia động từ như sau:

Phương thức Thì hiện tại (Present system) vpac – nấu (to cook); (động từ cơ bản paca)

THÌ HIỆN TẠI
(PRESENT) TÔI NẤU (I
COOK)...

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	pacāmi	pacāma	pace	pacāmhe
2	pacasi	pacatha	pacase	pacavhe
3	pacati	pacanti	pacate	pacante

THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH
(IMPERFECT) TÔI ĐÃ NẤU (I
COOKED)

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	apaca, apacam̐	apacamhā, apacamha	apacim̐	apacāmhase, apacamhase
2	apaco	apacattha	apacase	apacavham̐
3	apaca	apacu	apacattha	apacatthum̐

THỂ MỆNH LỆNH
(IMPERATIVE) ĐỂ TÔI NẤU
(LET ME COOK)...

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	pacāmi	pacāma	pace	pacāmāse
2	pacāhi, paca	pacatha	pacassu	pacavho
3	pacatu	pacantu	pacatam	pacantam

THỂ KHẢ NĂNG
(OPTATIVE) TÔI NÊN, SẼ,
CÓ THỂ... NẤU
I SHOULD, WOULD, COULD, CAN... COOK

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	pace paceyyāmi,	paceyyāma	paceyyam	paceyyāmhe
2	pace paceyyāsi	paceyyātha	pacetho	paceyyavho
3	pace, paceyya,	paceyyum	pacetha	paceram

HIỆN TẠI PHÂN TỬ (PRESENT PARTICIPLE)

	Thể chủ động (Active)	Thể phản thân (Reflective)
Nam tánh	pacam, pacanto	pacamāno, pacāno
Nữ tánh	pacatī, pacantī	pacamānā, pacānā
Trung tánh	pacam, pacantam	pacamānam, pacānam

HỆ THỐNG QUÁ KHỨ (AORIST SYSTEM)

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	apacim	apacimhā	apaca	apacimhe
2	apaci	apacittha	apacise	apcivham

3	apcī	apaciṃsu	apacā, apacū	apacuṃ, apaciṃsu
---	------	----------	--------------	---------------------

Chú ý: Gia tố a có thể được bỏ đi.

Hệ thống hoàn thành (Perfect system) Thì hoàn thành (Perfect);

ĐỘNG TỪ CƠ BẢN

PAPAC-; TÔI ĐÃ NẤU (I

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	papaca	papacimha	papaci	papacimhe
2	papace	papacittha	papacittho	papacivho
3	papaca	papacu	papacittha	papacire

Phân từ hoàn thành chủ động (Perfect Participe Active)

SAU KHI NẤU (HAVING COOKED)

	Thể chủ động (Active)	Thể phản thân (Reflective)
Nam tánh	pacitavā, pacitavanto, pacitāvī	pacitavā, pacitavanto, pacitāvī
Nữ tánh	pacitavatī, pacitavantī, pacitāvinī	pacitavatī, pacitavantī, pacitāvinī
Trung tánh	pacitavam, pacitavantam, pacitāvi	pacitavam, pacitavantam, pacitāvi

Chú ý: Thì phân từ hoàn thành có sự giống nhau giữa thể chủ động (Active voice) và thể phản thân (Reflective). (Đối với sự hình thành, xem §465)

Thì tương lai (Future system)

THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE) TÔI SẼ NẤU (I SHALL COOK...) (ĐỘNG TỪ CƠ BẢN: PACISSA)

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	pacissāmi	pacissāma	pacissam	pacissāmhe
2	pacissasi	pacissatha	pacissase	pacissavhe
3	pacissati	pacissantī	pacissate	pacissante

THỂ ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL)

NẾU TÔI CÓ THỂ NẤU (IF I COULD COOK)...

	Thể chủ động (Active voice)		Thể phản thân (Reflective voice)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	apacissam	apacissamhā	apacissam	apacissāmhase
2	apacisse	apacissatha	apacissase	apacissavhe
3	apacissā	apacissamsu	apacissatha	apacissimsu

THÌ TƯƠNG LAI PHÂN TỬ (FUTURE PARTICIPLE)

	Thể chủ động (Active voice)	Thể phản thân (Reflective voice)
Nam tánh	pacissam, pacissantō	pacissamāno, pacissāno
Nữ tánh	pacissatī, pacissantī	pacissamānā, pacissānā
Trung tánh	pacissam, pacissantam	pacissamānam, pacissānam

- Nguyên mẫu (Infinitive): **pacitum**
- Danh động từ (Gerund): **pacitvā, pacitvāna, pacitūna, paciya.**

- Tương lai phân từ bị động (Fu.P.P): **pacitabba**, **pacanīya**.
- Phân từ hoàn thành bị động (P.P.P): **pacita**.

§524. Dạng thức của √**cur**: ăn cắp (to steal). Động từ cơ bản: coraya và core.

HỆ THỐNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT SYSTEM) THỂ CHỦ ĐỘNG (ACTIVE VOICE)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)		Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	corayāmi	corayāma	coremi	corema
2	corayasi	corayathi	coresi	coretha
3	corayati	corayanti	coreti	corenti

THÌ QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT) CHỈ VỚI ĐỘNG TỪ CƠ BẢN CORAYA

	Số ít	Số nhiều
1	acoraya, acorayaṃ	acorayamhā
2	acorayo	acorayattha
3	acoraya	acorayu

THỂ MỆNH LỆNH (IMPERATIVE)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)		Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	corayāmi	corayāma	coremi	corema
2	corayāhi	corayatha	corehi	coretha

3	corayatu	corayantu	coretu	corentu
---	----------	-----------	--------	---------

THỂ MONG MỎI (OPTATIVE)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)		Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	corayeyyāmi	corayeyyāma	coreyyāmi	coreyyāma
2	corayeyyāsi	corayeyyātha	coreyyāsi	coreyyātha
3	corayeyya, coraye	corayeyyum	core	coreyyum

THÌ HIỆN TẠI PHÂN TỬ (PRESENT PARTICIPLE)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)	Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)
Nam tánh	corayam̐, corayant <u>o</u>	corent <u>o</u>
Nữ tánh	corayatī, corayant <u>ī</u>	corent <u>ī</u>
Trung tánh	corayam̐, corayantam̐	corentam̐

HỆ THỐNG QUÁ KHỨ (AORIST SYSTEM)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)		Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	corayim̐	corayimhā, corayimha	coresim̐,	coresimha, coresimhā
2.	corayi	corayittha	coresi	coresittha
3.	corayi	corayum̐, corayimsu	coresi	coresum̐, coresimsu

Phương thức Thì hoàn thành (Perfect system)

(Nhìn chung, Thì hoàn thành của những động từ này hiếm thấy nhưng nó sẽ là: **cucora**, **cucore**, **cucorimha**...)

PHÂN TỬ HOÀN THÀNH THỂ CHỦ ĐỘNG
(PRESENT PARTICIPLE ACTIVE)

	Động từ cơ bản coraya	Động từ cơ bản core
Nam tánh	corayitavā, corayitavanto ⁷ , corayitāvī	coritavā, coritavanto, coritāvī
Nữ tánh	corayitavatī, corayitavantī, corayitāvīnī	coritavatī, coritavantī, coritāvīnī
Trung tánh	corayitavam, corayitavantam, corayitāvi	coritavam, coritavantam, coritāvi

PHƯƠNG THỨC THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE
SYSTEM) THÌ TƯƠNG LAI
(FUTURE)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)		Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	corayissāmi	corayissāma	coressāmi	coressāma
2	corayissasi	corayissatha	coressasi	coressatha
3	corayissati	corayissanti	coressati	coressanti

THỂ ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL)

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)	Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)
	Số ít	Số nhiều
1	acorayissam	acorayissamhā
2	acorayisse	acorayissatha



Charles

3	<u>a</u> corayissā	<u>a</u> corayissamsu
---	--------------------	-----------------------

THÌ TƯƠNG LAI PHÂN TỬ (FUTURE
PARTICIPLE) THỂ CHỦ ĐỘNG

	Hình thức 1 (với động từ cơ bản coraya)	Hình thức 2 (với động từ cơ bản core)
Nam tánh	coray issanto , coray issam	co essanto , co essam
Nữ tánh	coray issantī , coray issatī	co essantī , co essatī
Trung tánh	coray issantam , coray issam	co essantam , co essam

HIỆN TẠI PHÂN TỬ THỂ PHẢN
THÂN (THE PRE. PARTICIPLE
REFLECTIVE)

Nam tánh	coray māṅ , coray āṅ
Nữ tánh	coray māṅā , coray āṅā
Trung tánh	coray māṅam , coray āṅam

- Nguyên mẫu (Infinitive): coray**itum**, core**tum**.
- Danh động từ (Gerund): corayait**vā**, coretv**vā**.
- Tương lai phân tử bị động: corayit**abbo**, coret**abbo**.
- Phân tử hoàn thành bị động: corit**o**, corit**ā**, corit**am**.

Phản thân (Reflective)

§525. Thể phản thân Thì hiện tại không khó; nhìn chung nó được hình thành từ động từ cơ bản với đuôi –aya.

	Thì hiện tại (Present)		Quá khứ chưa hoàn thành (Imperfect)	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1.	coray e	coray āmhē	acoray am	acoray āmhase
2.	coray ase	coray avhē	acoray ase	acoray avham
3.	coray ate	coray ante	acoray attha	acoray atthum

§526. Thể bị động được hình thành thông thường bằng cách gắn –ya vào động từ cơ bản với nguyên âm ī, nguyên âm cuối của động từ cơ bản sẽ bị loại bỏ.

Thì hiện tại (Present)		
	Số ít	Số nhiều
1	corīyāmi – tôi bị cướp (I am robbed)	corīyāma – chúng tôi bị cướp (we are robbed)
2	corīyasi – bạn bị cướp (you are robbed)	corīyatha – các bạn bị cướp (you are robbed)
3	corīyati – anh ấy bị cướp (he is robbed)	corīyanti – họ bị cướp (they are robbed)

Và tiếp tục tương tự đối với các Thì khác.

§527. Động từ nguyên nhân và chỉ gọi tên được chia như coreti

§528. Bảng sau đây, sinh viên sẽ làm quen với sự biến đổi những hình thức nguyên tắc của các động từ.

Ngữ căn	Động từ cơ bản đặc biệt	Chủ động	Phản thân	Bị động	Nguyên nhân	Nguyên nhân bị động
√pac – nấu (to cook)	paca	pacati	pacate	pacate	pāceti pācāpeti pācayati pācāpayati	pāciyati pācāpiyati
√dā – cho (to give)	dadā	dadāti	dadate	diyate, diyati	dāpati, dāpāpeti	dāpiyati
√nī – hướng dẫn (to lead)	ne, naya	neti, nayati	nayate	niyate, niyati, niyyati	nāyayati nayāpeti nayāpayati	nayāpiyati
√han – giết (to kill)	hana	hanati	hanate	haññate haññati	haneti hanāpeti hanayati hanāpayati	hanāpiyati hanayiyati
√khād – ăn (to eat)	khāda	khādati	khādate	khājjate khājjati	khādeti khādayati khādāpeti khādāpayati	khādapiyati khādāpiyati
√lu – cắt (to cut)	lunā	lunāti	lunate	lūyate lūyati	lāveti lāvayati	lāvīyati
√bhū – thì, là (to be)	bhava	bhavati	bhavate	bhūyate, bhūyati	bhāveti bhāvayati bhāvāpeti bhāvāpayati	bhāvīyati
√labh – đạt được (to get)	labha	labhati	labhate	labbhate labbhati	labheti labhayati labhāpeti labhāpayati	labhāpiyati
√su – nghe (to hear)	suṇā, suṇo	suṇāti suṇoti	suṇate	sūyate sūyati	sāveti suṇāpeti	sāvīyati

CHƯƠNG XI

BẤT BIẾN TỪ (INDECLINABLE)



§529. Thuật ngữ “bất biến cách” bao gồm những từ mà không có khả năng trong bất kỳ biến cách ngữ pháp nào; đó là: trạng từ, tiền tố, giới từ, liên từ và thán từ.

TRẠNG TỪ (ADVERBS)

§530. Trạng từ sẽ được chia thành ba nhóm:

- (i) Trạng từ chuyên hóa (nó được thành lập bởi các hậu tố) (Derivative adverbs)
- (ii) Trạng từ hình thức biến các. (Case-form adverbs)
- (iii) Trạng từ thuần túy (Pure adverbs)

§531. (i) Trạng từ chuyển hóa.

- (a) Chúng được hình thành bằng cách gắn vào stem của đại từ, danh từ, tính từ với vài hậu tố nhất định.
- (b) Trạng từ chuyển hóa từ “con số” được trình bày (§279) và “đại từ chuyển hóa” được đưa trong mục (§336). Bây giờ, sinh viên phải xem lại lần nữa hai trạng từ trên.
- (c) Hậu tố **-to** (§346) cũng được thêm đến giới từ, danh từ, tính từ và đến hình thức rộng của loại trạng từ; –

to cũng là hậu tố của Xuất xứ cách (§120) và vì vậy những trạng từ này cũng mang ý nghĩa Xuất xứ cách.

(i) Từ giới từ: **abhito**: gần (near); **parato**: xa hơn (further)

(ii) Từ danh từ:

- **Dakkhiṇato**: phía nam (on the south, southerly)
- **Pācīnato**: phía đông (easterly, on the east).
- **Pitṭhito**: từ bề mặt (from the surface), từ phía sau (from the back)...
- **Pārato**: từ bờ biển phía xa (from the further shore);
- **Orato**: từ bờ biển phía gần (from the near shore)

(iii) Từ tính từ: **sabbato**: mọi nơi (everywhere)

(d) Hậu tố **-tra** và **-tha** (§346) được dùng với tính từ, diễn đạt nơi chốn: **aññatha** hoặc **aññatra**: chỗ khác; **sabbatha**: mọi nơi (everywhere); **ubhayattha**: cả hai nơi (in both places).

(e) Tương tự, hậu tố **-dā** (§345) được dùng với tính từ và con số: **ekadā**: một lần (once); **sadā** = **sabbadā**: mọi lúc, thường xuyên (at all times, always).

(f) **-dhi** được dùng như **dhā** (§28, §283): **sabbadhi**: mọi nơi (everywhere).

(g) Tương tự, hậu tố **so** và **sā** (§122, c,d) thành lập nên trạng từ: **bahuso**: trong cấp độ tốt (in the great degree); **atthaso**: theo nghĩa (according to the sense); **balasā**: một cách cứng cỏi (forcibly).

(h) **iti** (§347) được sử dụng một cách rộng rãi trong sự trích dẫn. Nó thường được viết tắt thành **ti** (xem phần Cú pháp).

§532. (ii) Trạng từ thể cách (case-form adverbs)

- (a) Một vài trường hợp đại từ, tính từ được dùng như trạng từ.
- (b) Đối cách (Accusative case). Loại thể cách này được dùng nhiều trong trạng từ: **kim**: tại sao (why?); **tam**: đó (there); **idam**: đây (here); **yam**: bởi vì (because, since); chúng bắt nguồn từ đại từ.
- (c) Từ danh từ: **divasam**: suốt ngày (during the day); **rattim**: vào ban đêm (at night); **raho**: bí mật (in secret); **saccam**: một cách chân thật (truly); **attham**: đối với mục đích của việc gì đó (for the purpose of).
- (d) Từ tính từ: **ciram**: một thời gian dài (a long time); **khippam**: một cách nhanh chóng (quickly); **madam**: một cách ngu dốt (stupidly).
- (e) Một vài trạng từ có nguồn gốc tối nghĩa sẽ được phân loại thành đối cách của danh từ hoặc tính từ theo kiểu xưa. Như là:
- Mitho, mithu: một cái khác (one another), một cách tương hỗ (mutual)
 - **Aram**: hiện tại (presently)
 - **Sajju**: ngay tức thì (immediately)
 - **Tuṇhī**: một cách im lặng (silently)
 - **Alam**: đủ (enough)
 - **Sāyam**: vào buổi tối (in the evening)
 - **Isam**: chút ít (a little, somewhat);
 - **Jātu**: một cách chắc chắn (surely, certainly)
 - **Bahi**: bên ngoài (outside)

Sở dụng cách (Instruments case)

Cách này cũng được dùng nhiều trong trạng từ.

Từ đại từ: **tena**: vì vậy (therefore); **yena**: bởi vì (because)\

Từ danh từ: **divasena**: trong một ngày (in a day); **māsena**: trong miệng (in a mouth); **divā**: theo ngày (by day); **sahāsā**: bất thành lình (suddenly)

Từ tính từ: **cirena**: dài (long); **dakkhiṇena**: đến hướng nam (to the south); **uttarena**: đến hướng bắc (to the north); **antarena**: bên trong (within).

Chỉ định cách (Dative case): Trạng từ dùng với Chỉ định cách hiếm gặp như **atthāya**: vì lợi ích của (for the sake of); vì mục đích của (for the purpose of); **Cirāya**: đối với thời gian dài (for the long time); **hitāya**: vì lợi ích của (for the benefit of).

Xuất xứ cách (Ablative case): Xuất xứ cách được dùng một cách thường xuyên trong Trạng từ; đặc biệt với trường hợp đại từ: **kasmā**, tại sao? (why?); **yasmā**: bởi vì (because); **tasmā**: vì vậy (therefore); **pacchā**: đằng sau (behind, after); **ārā**: xa (afar off); **hetthā**: bên dưới (below).

Sở thuộc cách (Genitive case): Sở thuộc cách rất hiếm dùng trong trạng từ;

Từ đại từ chúng ta có: **kissa**: tại sao (why?); từ tính từ: **cirassa**: dài (long)

Từ danh từ: **hetussa**: một cách tình cờ (casually)

Định sở cách cách (Locative case): Định sở cách thường được dùng trong trạng từ: **bāhire**: bên ngoài; **dūre**: xa (far); **avidūre**: không xa (not far); **samīpe**; **santike**: gần (near); **rahasi**: một cách cá nhân (privately), bí mật (in secret); **bhuvī**: trên trái đất (on earth; on the earth).

(iii) Trạng từ thuần túy (Pure adverbs).

Là những trạng từ không hình thành từ trạng từ chuyển hóa hoặc trạng từ thể cách; chúng là:

- Kira, kila: họ nói, chúng ta được nói rằng (they say, we are told that.)
- Hi: chắc chắn, thực sự (certainly, indeed)
- Khalu: thật sự (indeed);
- Tu: bây giờ (now), thật sự (indeed)
- Atha, atho: và, cũng, rồi thì (and, also, then...)

Na: diễn đạt sự phủ định; **mā** diễn đạt sự ngăn cấm; **mā** cũng thường được dùng với Thì quá khứ (Aorist); **nanu:** được dùng trong câu hỏi với câu trả lời khẳng định mà họ mong đợi; **nu:** được dùng trong câu hỏi đơn; **no:** không; **nūna:** một cách chắc chắn, có lẽ; **nānā:** một cách khác nhau.

Phân từ kva, ở đâu? (where?)

Phân từ trên được gọi là nipātā bởi các ngữ pháp, họ đếm khoảng 200 từ.

Tiền tố động từ (Verbal prefixes) vừa được trình bày §514.

Tiền tố không thể chia tách (Inseparable prefixes)

(a) **a** và đứng trước nguyên âm thì biến thành **an:** không (not, without); thoát khỏi (free from). Ví dụ: **abhaya:** thoát khỏi sợ hãi (free from fear); **abāla:** không ngu ngốc (not foolish); **apassanto:** không thấy (not seeing); **anāloketva:** không nhìn (not looking).

(b) **du** và đứng trước nguyên âm thì thành **dur:** tệ, xấu, khó khăn.

Ví dụ: **dubbaṇṇo** (§33, chú ý): xấu (ugly), không thích (ill-favoured); **dubbinīto**: hành xử tệ (ill-conducted); **duddamo**: khó khăn để thuần hóa (difficult to tame); **duggo**: vượt qua (to pass); **dujjano**: một người tệ (a bad man); **dukkaro**: khó để thực hiện (difficult to perform); **dujjīvaṃ**: một đời sống khó khăn (a hard life).

(c) Su có nghĩa ngược lại với du: tốt, dễ dàng (good, well, easy). Nó ngụ ý sự quá trội (excess), thuận lợi (facility); xuất sắc (excellence).

Ví dụ: **Subhāsito**: nói nhã nhặn (well-spoken); **subahu**: rất nhiều (very much), **sudanto**: thuần hóa tốt (well-tamed); **sukaro**: dễ dàng để thực hiện (easy to perform); **sulabho**: dễ dàng đạt được (easy to be obtained).

Chú ý: Sau du phụ âm thì đầu sẽ được nhân đôi; sự nhân đôi hiếm khi diễn ra sau su.

(d) Sa, được dùng thay cho sam, (§516) diễn đạt ý nghĩa “sở hữu, tương tự; với, và; như là; bao gồm”

Ví dụ: **Sabhāriya**: với vợ anh ấy (with (his) wife); **salajja**: xấu hổ (having shame, shamed); **sabhoga**: giàu có (wealthy); **savihārī**: sống với (living with); **sadevaka**: bao gồm thế giới của các vị thần (including the worlds of gods).

Chú ý: Phân từ **sa-** đối nghịch nghĩa với **a, an**.

Giới từ (Preposition)

§533. Nó được hiểu rằng, tiền tố động từ là giới từ và được sử dụng với danh từ cũng như động từ.

§534. Nhiều trạng từ được sử dụng với giới từ và danh từ. Loại thứ (ii) Trạng từ thể cách, nó hiếm khi được sử dụng như giới từ.

§535. Giới từ hoặc những từ mà nó được dùng như là giới từ thì sẽ biến đổi ở bất kỳ các Cách, ngoại trừ chủ cách và đối cách.

§536. Hầu hết các tiền tố động từ bắt buộc phải có danh từ trong **Cách** này hoặc **Cách** khác.

§537. Các Cách được dùng với **giới từ** hoặc **từ** mà vừa là trạng từ cũng vừa là giới từ (trạng giới từ): sở thuộc cách, sử dụng cách, đối cách. Nhưng chỉ một vài được dùng một cách riêng biệt từ danh từ chúng biến. Ví dụ xem “Cú pháp của danh từ” (Syntax of Substantives).

Liên từ (Conjunctions)

§538. Liên từ đặc biệt không biến đổi rất ít. Nguyên tắc là:

(a) Liên từ tập hợp (Copulative):

- ca: và, cũng vậy, nhưng, thậm chí. Nó không bao giờ được dùng đứng ở đầu câu;
- atha: rồi thì, và, bây giờ;
- atho: và, cũng, rồi thì.

(b) Liên từ phân biệt (Disjunctive):

- Vā (không dùng ở đầu câu), uda, uda vā, hoặc vā... vā: hoặc... hoặc; (either or)
- Yadi vā... yadi vā: có hay không (whether)
- Atha vā: hoặc cái gì đó (or else), hơn (rather).
- Na vā: hoặc không (or not)
- Tathā pi: nevertheless (tuy nhiên)

(c) Liên từ điều kiện (Conditional)

- Yadi sace: nếu

- Ce: nếu (if) không sử dụng ở đầu câu.
- Yadi evaṃ, yajj'evaṃ: nếu vậy (if so).

(d) Liên từ nguyên nhân (Casual).

- Hi: vì, bởi vì, một cách chắc chắn (for, because, certainly)

Thán từ (Interjection)

Ahaha, alas! ồ, à (oh, ah)

Sirrah! Tôi nói (I say!), Đây (here!)

Bho: này bạn (friend!), thưa ngài (Sir!), tôi nói (I say).

Maññe: tại sao! (why!), hình như (methinks!);

Sādhu: lành thay (well!) rất tốt (very well, very good!)

Aho vata: ồ, ah (oh!, ah!)

Dhi, dhī: xấu hổ (shame!), ghê quá (fie!), khôn kiếp (woe!).

Bhaṇe: tôi nói (I say!), chắc chắn (to be sure!)

He: ồ (oh!).

Chú ý chung: Cách sử dụng các phân từ sẽ được đưa ra trong chương Cú pháp.

CHƯƠNG XII

TỪ GHÉP (COMPOUNDS)



§539. Từ ghép là những gốc từ được biến cách, nó thường được gắn với từ khác để hình thành nên từ ghép. Trong ngôn ngữ cổ xưa, thông thường từ ghép bao gồm từ 2 hoặc 3 từ gốc nhưng sau này chúng (trong các chú thích và phụ chú) được kết nối nhiều hơn.

§540. Từ ghép cũng có thể không biến cách như thành phần thứ nhất của từ ghép; thậm chí có một vài từ ghép được hình thành hoàn toàn không biến cách.

Chú ý: Nhìn chung, đuôi biến cách của thành phần đầu tiên hoặc những thành phần của từ ghép được loại bỏ; chỉ một vài ví dụ chúng được tồn tại.

§541. Có 6 loại từ ghép.

- (i) Dvanda: Từ ghép liên từ hoặc hội tụ (Copulative or aggregate compounds)
- (ii) Tappurisa: Từ ghép tương thuộc xác định (Dependent determine compounds)
- (iii) Kammadhāraya: Từ ghép mô tả xác định (Descriptive determine compounds).
- (iv) Digu: Từ ghép con số xác định (Numeral determine compounds).

(v) Abyayibhāva: Từ ghép trạng từ (Adverbial compounds).

Chú ý: Những nhà ngữ pháp Pāli khác phân các loại trên thành 4 loại. Số (iii), (iv) là phân phụ của (ii), tappurisa. Nhưng sự phân loại này thiếu đi tính rõ ràng, nhằm lẫn cho sinh viên một cách không cần thiết. Vì vậy, chúng ta sẽ theo sự phân chia trên (§541).

(i) Dvanda (Từ ghép liên từ hoặc hội tụ)

§542. Trong hình thức tách rời, các thành phần của từ ghép phối hợp với nhau về ngữ pháp; mỗi thành phần sẽ liên kết với nhau bằng từ nối **ca = và**.

§543. Loại từ ghép Dvanda gồm có hai loại:

- (i) Từ ghép mang hình thức số nhiều, đồng tánh và biến cách với thành phần cuối của chính nó.
- (ii) Từ ghép mang hình thức danh từ trung tánh, số ít và bất kỳ số của thành phần từ ghép thành nên tập hợp danh từ (a collective). Nói chung, đây là trường hợp với tên của loài chim, các thành phần của thân, con người khác giới tính, đất nước, cây thảo mộc, các điểm quan trọng, các động vật nuôi, những thứ hình thành sự đối lập...

Chú ý: Những nguyên tắc sau được đưa ra liên quan đến trật tự của thành phần từ ghép Dvanda.

- (a) Những từ tận cùng i và u sẽ được đặt trước.
- (b) Những từ ngắn hơn được đặt trước từ dài hơn.
- (c) Những từ tận cùng ī và ū biến thành i, u ở giữa từ ghép.
- (d) thỉnh thoảng, danh từ nữ tánh mang hình thức nam tánh đứng ở giữa từ ghép (**candimasuriyā**), từ còn lại sẽ không đổi (**jarāmaranam**).

Ví dụ (i):

- Samaṇā ca brāhmaṇā ca = samaṇabrāhmanā: Samanas và Brahmins
- Devā ca manussā ca = devamanussā: những thiên thần và những con người.
- Devānañ ca manussānañ ca = devānamanussānaṃ: của những thiên thần và những con người.
- Candimā ca suriyo ca = candimasuriyā: mặt trời và mặt trăng.
- Aggi ca dhūmo ca = aggidhūmā: lửa và khói.
- Dhammo ca attho ca = dhammatthā: tâm linh và thế giới.
- Sāriputte ca moggallāne ca = sariputtamoggallāne: trong ngài Xá lợi Phất và trong ngài Mục Kiền Liên.

Ví dụ (ii):

Chú ý rằng những từ ghép mà nó xảy ra ở trường hợp (ii) nó cũng là hình thức số nhiều như trường hợp (i).

- Mukkhanāsikaṃ = mukkhañ ca nāsikā ca: miệng và mũi.
- Chavimaṃsalohitaṃ = chavi ca maṃsañ ca lohitañ ca: da và thịt và máu.
- Jarāmaranaṃ = jarā ca maranañ ca: tuổi già và chết.
- Hatthapādaṃ hoặc hatthapādā = hatthā ca pādā ca: tay và chân.
- Hatthiassaṃ = hatthino ca assā ca: những con voi và những con ngựa.
- Kusalākusalaṃ hoặc kusalākusalā: kusalaṃ akusalañ ca: thiện và ác.
- Vajjimallaṃ hoặc vajjimallā = vajjī ca mallā ca: Vajjians và Mallians

§544. Những từ ghép mang hình thức số nhiều được gọi là **itaritara** bởi vì những thành phần của từ ghép bị tách rời;

những từ mang hình thức số ít, nam tánh gọi là **samāhāra** bởi vì các thành phần của từ ghép khác nhau được tập hợp; những từ ghép mang hình thức hoặc danh từ trung tánh hoặc số nhiều được gọi là **vikappasamāhāra**.

Tappurisa (Từ ghép tương thuộc xác định)

§545. Trong từ ghép, thành phần đầu tiên là danh từ trong bất kỳ Cách nhưng đối với Chủ Cách và Hô cách, bổ sung và giải thích, xác định đối với thành phần cuối.

Chú ý:

- (a) Đuôi cách¹ của thành phần thứ nhất sẽ bị loại bỏ.
- (b) Trong vài trường hợp, đuôi cách không bị bỏ, những loại từ ghép đó gọi là Alutta.
- (c) Nguyên âm ā của những từ như là: rājā, mātā, pitā, bhātā... được ngăn lại **a** trong thành phần đầu tiên của từ ghép.
- (d) Nhìn chung, loại từ ghép Tappurisa theo **Tánh** của thành phần cuối.

(i) Tappurisa với Đối cách (Dutiya Tappurisa)

- Araññagato = araññaṃ gato: đã đi đến rừng (gone to the forest)
- Sukhappato = sukhaṃ pato: đã được hạnh phúc (attained happiness).
- Saccavādi = saccaṃ vādi: nói sự thật (speaking the truth).
- Kumbhakāro = kumbhaṃ kāro: thợ làm nôi (a pot-maker), thợ gốm (potter).

¹ Trong Pāli, danh từ có 8 cách, mỗi cách có những đuôi (hậu tố) nhất định và từ đó sẽ hình thành nên nghĩa khác nhau của một danh từ.

- Pattagāho = **pattam** gāho: nhận một cái bình bát (receiving a bowl)
- Atthakāmo = **attham** kāmo: mong ước lợi ích của (wishing the welfare of)

(ii) Tappurisa với Sử dụng cách (Tatiya tappurisa)

- Buddhabhāsito = **buddhena** bhāsito: được nói bởi Đức Phật (spoken by the Buddha).
- Viññugarahito = **viññūhi** garahito: bị khiển trách bởi người khôn ngoan (censured by the wise).
- Sukāhaṭam = **sukehi** āhaṭam: đã mang đến bởi những con vẹt (brought by parrots).
- Jaccandho = **jātiyā** andho: mù do sinh (blind by (from) birth).
- Urago = **urena** go: đi bằng ngực, rắn (going on the breast, a snake).
- Pādapo = **pādena** po: uống bằng chân (rễ), một cây (a tree).

Chú ý: Trong một vài từ ghép loại tappurisa, nó vẫn có thể diễn đạt nghĩa một cách hợp lý, các thành phần khác của từ bị bỏ.

- Guḷodano = **guḷena** saṃsaṭṭho odano: gạo trộn với đường mía (rice mixed with molasses).
- Assaratho = **assena** yutto ratho = xe ngựa ách với ngựa, xe ngựa kéo.
- Asikalaho = **asinā** kalaho: chiến đấu bằng gươm (a combat with swords).

(iii) Tappurisa với Chỉ định cách (catutt tappurisa)

- Kathinadussam = katinassa dussam = vải để làm y phục kathian (cloth for the kathina robe). Đây là y phục được khâu trong ngày nhất định của mỗi năm, nó như là hành động đáng thưởng.
- Samghabhattam = samghassa bhattam = gạo được chuẩn bị cho tu sĩ.
- Buddhadeyyam = buddhassa deyyam = Đức Phật xứng đáng để được cúng dường. (Worthy to be off to the Buddha)
- Rājāraham = rañño araham = nhà vua xứng đáng (worthy of (lit... to) the king)

Chú ý:

- (a) Trong những từ ghép, thành phần cuối biểu thị ý nghĩa cho thành phần trước.
 - (b) Những từ ghép được hình thành bởi việc thêm **kāmo** “khao khát, thích thú” (desirous of) vào động từ nguyên mẫu và nó được xem là những tappurisa với Chỉ định cách (theo tài liệu Nīruttadīpanī, saddanīti).
- Kathetukāmo = khetum kāmo = thích nói (desirous to speak)
 - Sotukāmo = sotum kāmo = thích nghe (desirous to hear)
 - Gantukāmo = gantum kāmi = thích đi (desirous to go)

(iv) Tappuris với Xuất xứ cách (Pañcamī tappurisa)

- Nagaraniggato = nagaramhā niggato = đi ra ngoài từ thành phố (gone out from town)
- Rukkhatito = rukkhasmā patito = rơi từ cây (fallen away from the tree)

- Sāsanacuto = sāsana**mhā** cuto = rời xa tôn giáo (fallen away from religion)
- Corabhīto = corā bhīto = sợ kẻ trộm (afraid of the thief)
- Pāpabhiruko = pāpato bhiruko = sợ tội ác (fearing sin)
- Bandhanamokkho = bhandana**smā** mokkho = tự do phiêu và thư (freedom from bonds à letters)
- Lokaggo = lokato aggo = vĩ đại hơn thế giới (greater than the world).
- Mātujo = mātito jo = sinh từ người mẹ (born from a mother)

Chú ý: Chúng diễn đạt: sợ hãi (fear of), sự tách rời (separation) hoặc đi xa (going away from), tự do (freedom from)...

(v) Tappurisa với Sử dụng cách (Chaṭṭha tappurisa)

- Rājaputto = rañño putto = con vua, hoàng tử (king's son, a prince)
- Dhaññarāsi = dhaññana**m** rāsi = đống lúa (a heap of grains)
- Nadiṭira**m** = nadiyā tira**m** = bờ sông (the river-bank)
- Bhikkhunisaṅgho = bhikkhunīna**m** saṅgho = tập trung nữ tu sĩ (the assembly of the nuns)
- Naruttamo = narāna**m** uttamo = sự vĩ đại nhất của người đàn ông (the greatest of men)

Chú ý:

- (a) Tappurisa với Sử dụng cách được sử dụng nhiều nhất.
- (b) Âm ī và ū của thành phần đầu được ngắn lại thành i và u.
- (c) Từ: ratti: đêm (night) mang hình thức **rattam** ở thành phần cuối của tappurisa.

(vi) Tappurisa với Định sở cách (Sattāni Tappurisa)

- Araññavāso = araññe vāso = sống trong rừng (living in the forest)
- Dānajhāsayo = dāne ajjhāsayo = hướng đến cúng dường (inclined to alms-giving)
- Dhammarato = dhamme rato = hoan hỷ trong giới luật (delighting in the Law)
- Vanacaro = vane cāro = đi bộ trong rừng (walking in the woods)
- Thalaṭṭho = thale ṭho = đứng trên đất vững chắc (standing on firm ground)
- Pabbataṭṭho = pabbatasmim ṭho = đứng trên ngọn núi (standing on a mountain)

TAPPURISA BẤT THƯỜNG (ANOMALOUS TAPPURISA)

(a) Tỉnh thoảng thành phần đầu sẽ đặt ở cuối từ.

- **Rājahaṃso** = haṃsānaṃ rājā = vua thiên nga (the swan-king) nhưng cũng haṃsarājā.

Alutta tappurisa

(b) Trong trường hợp đuôi của Biến Cách không bị bỏ.

- Pabhaṃkaro = pabhaṃ karo = làm sáng (making light), mặt trời (the sun).
- Vessantaro = vessaṃ taro = băng qua đến các thương nhân (tên của vị vua) (crossing over to the merchants)

- Parassapadaṃ = **parassa** **padam** = diễn đạt đối với đối tượng khác (word for another, active voice)
- Attanopadaṃ = **attano** **padam** = diễn đạt đối với bản thân (word for one's self, reflective voice)
- Kutojo = **kuto** **jo** = bung ra từ đâu (sprung whence?)
- Antevāsiko = **ante** **vāsiko** = một học sinh nội trú (a resident pupil), học sinh bên trong (a student within)
- Urasilomo = **urasi** (chỉ định cách) **lomo** = có lông trên ngực (having hair on the breast), hairy-breasted.

Sinh viên chú ý rằng thành phần thứ nhất ở bất kỳ các Biến Cách nhưng không phải là Chủ cách và Hộ cách.

§546. (iii) Kammadhāraya: Từ ghép xác định mô tả (Descriptive Determine Compounds)

Chú ý:

- (a) Trong từ ghép Kammadhāraya, những tính từ như **mahanta** được cho rằng từ hình thức mahā; nếu phụ âm theo sau hình thức **maha** thì nó sẽ được nhân đôi.
- (b) Santa: tốt, hiện tại (good, being), mang hình thức sa (S.k: sat)
- (c) Puma: nam tính (male) âm a sẽ bị loại bỏ.
- (d) Khi hai thành phần của Kammadhāraya là nữ tánh, thành phần đầu được cho là hình thành từ nam tánh.
- (e) Tiền tố na: không (not) được thay thế bởi **a** khi nó đứng trước một phụ âm và bởi **an** khi nó đứng trước một nguyên âm.
- (f) Tiền tố ku: xấu, tệ, ít... sẽ biến thành **ka** khi ku đứng trước một phụ âm và biến thành **kad** khi ku đứng trước một nguyên âm.

- (g) Trong trạng thái tách rời, hai thành phần của từ ghép Kammadhāraya có cùng biến Cách.

(i) Từ ghép Kammadharaya (nó cũng được gọi là: missakatappurisa) được phân thành 9 loại:

(1) Visesanapubbapada kammadharaya mà ở đó thành phần sau xác định hoặc bổ nghĩa cho thành phần trước.

- Mahāpuriso = mahanto puriso: người đàn ông vĩ đại (a great man)
- Mahānadī = mahantī nadī: con sông lớn (a large river)
- Mahabbhayaṃ = mahantaṃ bhayaṃ: nỗi sợ hãi lớn (a great fear)
- Aparapuriso = aparo puriso: người đàn ông khác (the other man)
- Kaṇhasappo = kaṇho sappo: con rắn đen (a black snake)
- Nīluppalaṃ = nīlaṃ uppalaṃ: một bông hoa sen xanh (a blue lotus)

(2) Visesanaparapada or visesanuttarapada–kammadhāraya: ở loại này, thành phần thứ hai xác định rõ thành phần thứ nhất.

- Narasetṭho = naro setṭho= người đàn ông già nhất (the oldest man)
- Purisuttamo = puriso uttamo = người đàn ông tuyệt vời nhất (the greatest man)
- Buddhaghosācariyo = buddhaghoso ācariyo= Thầy giáo Buddhaghosa (the teacher Buddhaghosa)
- Sāriputtahero = sāriputto thero = Bạc trưởng lão Sāriputta (the Elder Sāriputta)

(3) Visesanobhayapada–kammadhāraya: hai thành phần của từ ghép được xác định rõ.

- Sītunhaṃ = sītaṃ (tañ ca) unhaṃ: nóng và lạnh (heat and hot)
- Khañjakhujjo = khañjo (ca so) khujjo: anh ấy què và bứ lưng [(he is) lame (and) hump-backed]
- Andhabadhiro = andho (ca so) badhiro: anh ấy mù và điếc [(he is) blind (and) deaf]
- Katākatam = katam (ca tam) akatam: cái được hoàn thành và không hoàn thành [(what is) done (and) not done]

(4) Sambhāvanāpubbapada-kammadhāraya: ở đó thành phần đầu biểu thị nguồn gốc của thành phần thứ hai hoặc trong mối quan hệ đó từ thứ hai đứng trước từ thứ nhất. Trong những từ sau sẽ làm đầy đủ nghĩa của từ ghép: iti: như vậy (thus); evaṃ: như vậy (thus); saṃkhāto: điều đó có nghĩa là (named); hutvā: sinh vật (being).

- Hetupaccayo = hetu (**huvā**) paccayo: thuật ngữ ở giữa nghĩa là “đang là” tức ám chỉ cho hiện tại (being), “như là” (as) hoặc được xem như là nguyên nhân, điều kiện.
- Aniccasaññā = anicca **iti** saññā: một cách cụ thể, ý nghĩ vô thường (the idea, namely, impermanence).
- Hinasamato = hino **huvā** samato: ngang bằng ở mức thấp hiện tại, không có giá trị (equal in being low, unworthy)
- Dhammabuddhi = dhammo **iti** buddhi = kiến thức phát sinh từ luật (the knowledge (arising from) the Law)

- Attadiṭṭhi = attā **iti** diṭṭhi = học thuyết sai lầm về Ngã [The (false) Doctrine of Self]

(5) Upamā hoặc upamānuttarapada kammadhāraya, trong loại từ ghép này sự giống nhau được diễn đạt ở giữa hai thành phần. đó là **viya**: như là, giống như là... (like) được hiểu đặt giữa hai thành phần.

- Buddhādicco = ādiccon **viya** buddho = đức Phật như mặt trời (the sun-like-Buddha).
- Munisīho = sīho **viya** muni = bậc hiền trí như sư tử (lion like sage).
- Munipuṃgavo = bậc hiền trí ví như con bò đực (sage-bull)
- Buddhānāgo = Đức Phật ví như con voi (Buddha-elephant)
- Saddhamaraṃsi = Raṃsi **viya** saddhamo = Vi diệu pháp giống như ánh sáng hoặc ánh sáng của Vi diệu pháp (Light-like Good Law).

*Chú ý: Những từ như sau: ādicca: mặt trời (sun); sīha: con sư tử; puṃgava, usabha: con bò đực (bull); naga: con voi thường được sử dụng như những ví dụ trên; nó ngụ ý sự ưu việt, sự xuất sắc, sự cao quý. Do đó, **buddhādicco** có thể được dịch: một vị Phật cao quý (the eminent Buddha); **munisīho**: bậc hiền trí vĩ đại (the great sage); **munipuṃgavo**: bậc hiền trí cao quý (the eminence sage).*

(6) Avadhāranapubbapada-kammadhāraya, loại từ ghép này ở đó thành phần đầu chỉ định nghĩa cơ bản của từ chung. Để giải quyết những từ ghép này, các nhà ngữ pháp học đã chèn “**eva**”: **chỉ, thậm chí (nhưng trong những ví dụ dưới đây nó không được dịch sang tiếng Anh)** vào giữa hai thành phần của

từ ghép. Trong tiếng Anh, những từ ghép này phải được dịch như thể chúng ở Sở thuộc cách.

- Guṇadhaṇaṃ = guṇo **eva** dhaṇaṃ = sự giàu có của đức hạnh (wealth of virtues)
- Sīladhaṇaṃ = sīlaṃ **eva** dhaṇaṃ = sự quý báu của đức hạnh hoặc của sự hiếu thảo (treasure of morality or piety)
- Paññāsattaṃ = Pañña **eva** sattaṃ = chiếc gươm của trí tuệ (the sword of wisdom)
- Paññāpajjoto = Pañña **eva** pajjoto = ngọn đèn của trí tuệ (the lamp of wisdom)
- Avijāmalā = avijjā **eva** malaṃ = vết bẩn của sự vô minh (the stain of ignorance)

(7) Kunipātapubbapada kammadhāraya, loại từ ghép này thành phần đầu là ku (xem f)

- Kuputto = **ku** + putto = người con trai tồi tệ (a bad son)
- Kudāsā = **ku** + dāsā = người nô lệ xấu xa (bad slaves)
- Kadannaṃ = **kad** + annaṃ = thức ăn dở (bad food)
- Kāpuriso = **kā** + puriso = người đàn ông tồi (a bad man)
- Kadariyo = **kad** + ariyo = không cao quý (not noble, badly noble, ignoble, miserly, stingy)
- Kalavaṇaṃ = **ka** + lavaṇaṃ = một ít muối (a little salt)

(8) Nanipātapubbapada-kammadhāraya (xem e)

- Anariyo = **na** + ariyo = đê tiện (ignoble)
- Anīti = **na** + iti = thoát khỏi thiên tai (free from calamity), vững chắc (secure)

- **Anūmi** = **na** + **ūmi** = không có sóng (not having waves, waveless)
- **Anatikkamma** = **na** + **atikkamma** (danh động từ) = không vi phạm (not transgressing or trespassing)
- **Anatthakāmo** = **na** + **atthakāmo** = không mong muốn đối với lợi ích của (not wishing for the welfare of)

(9) Pātipubbapada–kammadhāraya, ở đó thành phần đầu là pā, hoặc pa hoặc bất kỳ tiền tố khác.

- **Pāvacaṇaṃ** = **pa** + **vacanaṃ** = thể giới tuyệt vời (the excellent word), những lời của Phật (Buddha's word).

(Những nhà ngữ pháp sử dụng **pā** viết tắt của từ **pakatṭho** = tuyệt vời)

- **Pamukho** = pa + mukho (có mặt hướng về) = đối diện (facing, in front of), chủ yếu (chief).
- **Vikappo** = vi + kappo (suy nghĩ, thiên hướng) = lựa chọn (option)
- **Atidevo** = ati + devā (thiên chủ, trời) (chú ý rằng devā biến thành devo)
- **Abhidhammo** = abhi + dhammo (Luật, giáo lý) = giáo lý siêu việt (transcendence doctrine)
- **Uddhammo** = ud + dhammo = giáo lý sai lệch (wrong or false doctrine)
- **Ubbinayo** = ud + vinayo (giới luật đối với tu sĩ) = giới luật sai lầm (wrong Discipline).
- **Sugandho** = su + ganho = hương thơm (good smell, fragrance)
- **Dukkataṃ** = du + kataṃ = hành động tội hoặc tội ác (bad, sinful act)

§547. Những danh từ đồng cách ngữ¹ (Nouns in Apposition)

Những danh từ đồng cách ngữ được xem là những từ ghép Kammadhāraya:

- Vinayapitakam = Tạng luật (là một phần của kinh điển Phật giáo)
- Aṃgajanapadam = Tỉnh Bengal (the Province of Bengal)
- Magadharattham = Vương quốc Magadhā (the Kingdom of Magadha)
- Cittogahapati = chủ nhà Citta (Citta, householder)
- Sakkodevarājā = vị thiên chủ Sakka (Sakka, the Lord of gods)

Chú ý: Thỉnh thoảng, thành phần cuối của Kammadhāraya là nữ tánh khi tách rời, khi ghép lại với thành phần đầu thì nó biến thành nam tánh.

- Dīghajamgho = dīgha + jamghā (nữ tánh) = chân dài (long-legged).

§548. (iv) Digu (Từ ghép số) (Numeral compounds)

Có hai loại digu:

- (i) **Samāhāra digu**, được xem như là danh từ tập hợp mang hình thức danh từ trung tánh số ít tận cùng **m**.
- (ii) **Asamāhāra digu** khi **digu** không diễn đạt hết tất cả nghĩa mà diễn đạt từng cái một, nhưng mục đích được ngụ ý bởi thành phần cuối, loại từ ghép này mang hình thức số nhiều.

¹Hay còn gọi là danh từ đồng vị, chúng có cùng chung biến cách và được kết hợp với nhau, đuôi biến cách sẽ được gắn vào từ cuối cùng để đại diện biến cách cho cụm từ ghép đó.

Chú ý:

- (a) Một vài từ, khi thành phần cuối của loại từ ghép digu thay đổi nguyên âm cuối thành **a**
- (b) Trong từ gốc, thành phần đầu là những con số được sử dụng.

(i) Samāhāra digu

- **Tilokaṃ** = ba thế giới (the three worlds) (danh từ tập hợp).
- **Tiratanaṃ** = ba viên ngọc (the three jewels) (danh từ tập hợp).
- **Catusaccaṃ** = bốn chân lý (the four Truths) (danh từ tập hợp).
- **Sattāhaṃ** = satta + ahaṃ (ngày) = bảy ngày (seven days, 1 tuần).
- **Pañcasikkhāpadaṃ** = năm nguyên tắc (the five precepts)
- **Dvirattaṃ** = dvi + ratti = hai đêm (two nights) (chú ý a)
- **Pañcagavaṃ** = pañca + gavo (chú ý a)
- **Tivaṅgulaṃ** = ti + v (chèn, 28) aṅguli = ba ngón tay (three fingers)
- **Navasataṃ** = chín trăm (nine hundred)
- **Catusahassaṃ** = bốn ngàn (four thousand)

(ii) Asamāhāra–digu

- **Tibhavā** = ba trạng thái đời sống (the three states of existence)

- **Catudisā** = bốn phần tư (the four quarters)
- **Pañcindriyāni** = năm giác quan (the five senses) = pañca + indriya
- **Sakaṭasatāni** = sakaṭa + satāni = 100 chiếc xe đẩy (one hundred carts)
- **Catusatāni** = bốn trăm (four hundreds)
- **Dvisatasahassāni** = hai trăm ngàn (two hundred thousand) (dvi sata sahasāni)

§549. (v) Trạng từ ghép (Abyayibhāva)

Chú ý:

- (a) Những từ ghép có thành phần đầu là bất biến cách (529)
- (b) Nhìn chung, trạng từ ghép áp dụng hình thức đối cách số ít và bất biến cách.
- (c) Nếu thành phần cuối tận cùng là nguyên âm ā thì nó được thay thế bởi **am**, những nguyên âm khác (**ngoại trừ ā**) được biến thành nguyên âm ngắn.

**(i) Upagaṃgaṃ = upa + gaṃgāyaṃ
(định sở cách) = gần sông Ganges**

- **Upanagaraṃ** = upa + nagaraṃ (định sở cách) = gần đô thị (near the town)
- **Upagu** = upa + gunnaṃ (số nhiều) = gần những con bò (close to the cows)
- **Anurathaṃ** = anu + rathe = đằng sau xe ngựa (behind the chariot)
- **Yāvajīvaṃ** = yāva + jīvā (xuất xứ cách) miễn là cuộc sống kéo dài (as long as life last)

- **Antopāsādaṃ** = anto + pāsādassa = bên trong hoàng cung (within the palace)
- **Anuvassaṃ** = anu + vassaṃ = sau mỗi năm, mỗi năm (year after year, every year)
- **Anugharaṃ** = mỗi ngôi nhà, mỗi nhà (in every house)
- **Yathābalaṃ** = yathā + balena = theo quyền lực ai đó (according to (one's) power)
- **Pativātaṃ** = pati + vātaṃ (đổi cách) = ngược với gió (against the wind)
- **Tiropabbataṃ** = pabbatassa tiro = vượt núi (across the mountain)
- **Uparipabbataṃ** = pabbatassa + upari = trên ngọn núi (upon the mountain)
- **Paṭisotaṃ** = sotassa + paṭilomaṃ = ngược dòng (against the stream)
- **Adhogaṃgaṃ** = gaṃgāya + adho = dưới sông Ganga (below the Ganges)
- **Upavadhu** = upa + vadhū = gần vợ anh ấy (near (his) wife)
- **Adhikumāri** = adhi + kumāri = cô gái trẻ (the young girl)

(ii) Tuy nhiên, thỉnh thoảng, đuôi của biến cách được giữ lại và hầu hết là xuất xứ cách, định sở cách, nam tánh. Xuất xứ cách có thể được giữ lại khi tiền tố là bất biến như pari, apa, ā, bahi, yāva...

- **Yāvajjivā** hoặc **yāvajivaṃ** = miễn là đời sống kéo dài (as long as life lasts)

- Apapabbatā hoặc apapabbataṃ = tránh xa ngọn núi (away from the mountain)
- Bahigāmā hoặc bahigāmaṃ = bên ngoài ngôi làng (outside the village)
- Ābhavaggā hoặc ābhavaggaṃ = đến trạng thái cao nhất của đời sống (the highest state of existence)
- Purāruṇā hoặc purāruṇaṃ = aruṇamhā pure = trước ánh sáng ban ngày (before the daylight)
- Pacchābhattā hoặc pacchābhattaṃ = sau bữa ăn (after meal)
- Tiropabbatā hoặc tiropabbate (định sở cách) hoặc tiropabbataṃ = phía xa, trên mặt khác của ngọn núi (beyond, on the other side of the mountain)
- Anto avīcimhi (định sở cách) = trong địa ngục (in the hell)
- Anutīre = dọc theo ngân hàng (along the bank)
- Antaravithiyaṃ (định sở cách) = trên con đường (in the street)
- Bahisāṇiyaṃ (định sở cách) = bên ngoài tấm màn (outside the curtain)

§550. (vi) Từ ghép quan hệ hoặc từ ghép thuộc từ (relative or attributive compounds) (Bahubbīhi)

Chú ý:

- (a) Trong các thành phần của chính nó, từ ghép quan hệ đòi hỏi phải có đại từ quan hệ như: anh ấy, người mà, cái đó, cái ấy... (he, who, that, which) để diễn đạt đầy đủ nghĩa. Vì vậy, từ ghép quan hệ được sử dụng như là

đại từ quan hệ, như là tính từ. Do đó, thành phần cuối sẽ có trong ba hình thức của tánh, tùy theo tánh của danh từ mà thành phần đầu sẽ bỏ nghĩa. Từ ghép quan hệ tương đương với mệnh đề quan hệ (relative clause).

- (b) Tất cả từ ghép được giải thích trên (dvanda, tappurisa, kammadhāraya, dīgu, abyayibhāva) nó được sử dụng như tính từ.
- (c) Từ ghép quan hệ được sử dụng như tính từ bỏ nghĩa cho danh từ và nó đồng tánh, số, cách với danh từ mà nó bỏ nghĩa.
- (d) Theo (c) như vậy thì từ ghép quan hệ sẽ ở bất kỳ biến cách nào của danh từ, ngoại trừ Hô cách.

Sau đây là những loại từ ghép quan hệ:

(1) Pathamā– bahubbihi = đại từ quan hệ trong chủ cách.

- **Chinnahattho** puriso = người đàn ông cụt tay (hand-cut man) = một người đàn ông mà sở hữu cánh tay bị chặt đứt (a man whose hands have been cut off Ở đây, chinnahattho là từ ghép quan hệ bỏ nghĩa cho danh từ puriso.
- **Lohitamakkhitam** mukham = lohiteṇa makkhitam mukham = cái miệng bị bôi bẩn máu (the mouth besmeared with blood; lohita makkhitam là từ ghép quan hệ.)
- **Susajjitam** puram = một thành phố được trang trí đẹp (a well-decorated city); susajjitam là từ ghép quan hệ.

(2) Dutiyā-bahubbīhi = đại từ quan hệ trong đối cách là từ mà ở đó từ ghép đưa ra từ mang hình thức nghĩa đối cách.

- Āgatasamaṇo saṃghāramo = **imam** saṃghārāmaṃ samaṇo āgato = ngôi chùa này vị tu sĩ đã đến

(this monestary the priest came to), ngôi chùa này mà ở đó người tu sĩ đã đến (this monestary into which the priest came); agatasamaṇo là từ ghép quan hệ.

- Ārūḷhanaro rukkho = so naro **imaṃ rukkhaṃ** ārūḷho = cái cây ở đó người đàn ông treo; ārūḷhanaro là từ ghép quan hệ.
- (3) Tatiya-bahubbīhi = đại từ quan hệ trong Sử dụng cách là ở đó từ ghép đưa ra từ mang hình thức nghĩa Sử dụng cách.
- **Jitindriyo** samaṇo = **yena** jitāni indriyāni so samaṇo = người tu sĩ thuộc người mang ý nghĩa chiến thắng (the samana by whom the senses have been conquered). Jitindriyo là từ ghép quan hệ.
 - **Vijitamāro** bhagavā = so bhavagā **yena** māro vijito = Vị Thánh thuộc người mà ác ma bị tan biến, hay vị Thánh người mà tan biến ác ma (the Blessed One by whom Mara was vanquished, the Blessed One who vanquished Mara). Vijitamāro là từ ghép quan hệ.
- (4) Catutthī bahubbīhi = đại từ quan hệ trong chỉ định cách; ở đó từ ghép đưa ra từ mang hình thức nghĩa chỉ định cách.
- Dinnasaṃko puriso = **yassa** saṃko dinno so = anh ấy người mà thuế được trả (he to whom tax is given). Dinnasaṃko là từ ghép quan hệ.
 - Upanītabhojano samaṇo = so samaṇo **yassa** bhojanaṃ upanītaṃ = tu sĩ người mà thức ăn được cúng dường (the priest to whom food is given); upanītabhojano là từ ghép quan hệ.
- (5) Pañcamī–bahubbīhi; đại từ quan hệ trong xuất xứ cách mà ở đó từ ghép đưa ra từ được xác định nghĩa với nghĩa Xuất xứ cách.

- Niggatajano gāmo = **asmā gāmasmā** janā niggatā = ngôi làng ấy mà từ đó mọi người đã khởi hành (that village from which the people have departed); một ngôi làng được rời khỏi (abandoned village); Niggatajano là từ ghép quan hệ.
 - Apagatakālakam vattham = idam vattham **yasmā kālakā** apagatā = tấm vải từ cái mà những đốm đen đã bỏ đi (the cloth from which (the) black spots have departed) = một tấm vải không còn đốm đen (a cloth free from black spots); apagatakālakam là từ ghép quan hệ.
- (6) Chatthī– bahubbīhi = đại từ quan hệ trong sở thuộc cách; ở đó từ ghép đưa ra từ mà nó xác định nghĩa của Sở thuộc cách.
- Chinnahattho puriso = so puriso **yassa** hattho chino = người đàn ông sở hữu cánh tay bị cụt (the man whose hands are cut off) = chinnahattho là từ ghép quan hệ.
 - Visuddhasīlo jano = so jano **yassa** sīlam visuddham = người đàn ông đó sở hữu hạnh kiểm tốt (the man whose conducts is pure), người đàn ông đức hạnh (a moral person); visuddhasīlo là từ ghép quan hệ.
- (7) Sattama-bahibbīhi = đại từ quan hệ định sở cách; đó là từ mà ở đó từ ghép đưa ra từ được xác định với nghĩa Định sở cách.
- Sampannasasso janapado = **yasmim** janapade sassāni sampannāni = một vùng ở đó mùa vụ phong phú (a district in which the crops are abundant); một vùng phì nhiêu (a fertile district); sampannasasso là từ ghép quan hệ.
 - Bahujano gāmo = **yasmim** gāme babū jana honti = một ngôi làng ở đó có nhiều người (a village in

which many persons); một ngôi làng đông dân (a populous village); Bahujano là từ ghép quan hệ.

(e) Từ được xác định bởi từ ghép quan hệ là thường được hiểu hoặc ngụ ý hoặc khó diễn đạt được.

- Dinnasumko (4) = anh ấy là người nhận các thuế (he who receives taxes); một người nhận thuế (a tax collector).
- Lohitamakkhito (1) = bị làm bẩn với máu (besmeared with blood)
- Sattahaparinibbuto (1) = chết từ một tuần (dead since a week)
- Somanasso = joyful (... anh ấy, người mà niềm vui nảy sinh = he to whom joy has arisen)
- Chinnahattho (6) = anh ấy là người sở hữu đôi tay bị cắt đứt (he whose hands have been cut off)
- Māsajato = già một tháng (a month old); em bé được sinh ra một tháng nay (he who is born since one month)
- Vijatamāro (3) = anh ấy là người chiến thắng Mara (ác ma); (he who has conquered Mara); Đức Phật (The Buddha).

(f) Trong vài từ ghép quan hệ, từ xác định có thể được thay đầu hoặc cuối mà không thay đổi nghĩa.

- Hatthachinno hoặc chinnahattho
- Jātamāso của māsajāto.

(g) Danh từ nữ tánh tận cùng ī, ū cũng như tu (= tā, xem 163, nó biến cách như satthā), nhìn chung mang hậu tố ka; khi chúng là thành phần cuối của danh từ ghép; sự sở hữu được ngụ ý:

- Bahukattuko deso = một nơi mà ở đó có nhiều nghệ nhân (a place in which there are many artisans)
- Bahukumārikam kulam = một gia đình ở đó có nhiều con gái (a family in which there are many girls)
- Bahunadiko janapado = một vùng với nhiều con sông (a district with many rivers)

Chú ý: ī được biến thành i khi nó đứng trước ka, tương tự đối với ū.

- (h) Thành phần cuối của từ ghép quan hệ là danh từ nữ tánh nhưng nếu nó được xác định là nam tánh thì sẽ mang hình thức nam tánh và thành phần đầu nếu nó là nữ tánh thì bỏ đi dấu hiệu nữ tánh.
- Dīghā **jaṅghā** = chân dài (a long leg); dīgha**jaṅghā** itthī = một người phụ nữ chân dài (a long legged woman).

Nhưng dīgha**jaṅgho**puriso = người đàn ông chân dài.

- (i) Tính từ mahā, có thể được sử dụng như là thành phần đầu của từ ghép quan hệ.
- **Mahā**pañño = trí tuệ tuyệt vời, rất thông minh (of great wisdom, very wise)
- (j) Tỉnh thoảng, ā được thêm vào những từ: dhanu; cái cung; Dhamma: Pháp; và một vài từ khác của thành phần cuối của từ ghép quan hệ.
- Gandhivadhanu = Gandhivadhanvā (27, ii); Arjuna, anh ấy là người có chiếc cung mạnh (Arjuna, he who has a strong bow).
 - Paccakkhadhammā còn có paccakkhadhammo, giáo pháp đến với người (nghe) rõ ràng (to whom the Doctrine is apparent)

§551. Sinh viên chú ý rằng tất cả những ví dụ của từ ghép quan hệ là digu, tappurisa, kammadhāraya, dvanda và abhayibhāva được nêu ở trên thì dùng như đại từ quan hệ. Để làm vấn đề được rõ ràng hơn, một vài ví dụ được trình bày như sau:

Dvanda được dùng như đại từ quan hệ.

- Nahātānultitto = đã tắm và xức dầu (bathed and anointed)
- Kusalākusalāni kammāni = những hành động tốt và xấu (good and bad action)

Tappurisa được dùng như đại từ quan hệ.

- Buddhahāsito dhammo = Giáo pháp được nói bởi Đức Phật (The Doctrine spoken by the Buddha)
- Sotukāmo jano = một người khát khao nghe (a man desirous to hear/ one desirous to hear).
- Nagaraniggato = một người hoặc anh ấy là người đã đi ra ngoài thành phố (one or he who has gone out of town).
- Kammadhāraya được dùng như đại từ quan hệ.
- Guṇadhano = giàu đức hạnh (rich in virtues)
- Sugandho = mùi hương (fragrance)
- Khañjakhujjo puriso = một người đàn ông què và lưng gù (a lame and humpbacked man)

Digu được dùng như đại từ quan hệ.

- Dvimūlo rukkho = một cây hai rễ (a two rooted tree)
- Pañcasatāni sakaṭāni = năm trăm xe đẩy (five hundred carts)
- Sahassaraṃsi = ngàn tia chiếu (the thousand rayed) = mặt trời (the sun)

Abyayibhāva được dùng như đại từ quan hệ.

- Saphala = saha phala = có nhiều trái (fruitful, having fruits)
- Savāhano māro = Māra với vật (để cưới) của anh ấy (Māra with his monture)
- Niraparādhō bodhisatto = Bò tát không lầm lỗi (The faultless Bodhisattva)

Từ ghép Upapada

§552. Khi thành phần thứ hai của từ ghép tương thuộc xác định (dutiya tappurisa compound) là kita hoặc sơ chuyển hóa ngữ¹ (xem chương XIII, sơ và thứ chuyển hóa ngữ) và thành phần đầu danh từ trong mối quan hệ Đối cách, từ ghép được gọi là upapada. Do đó, loại từ ghép như thế sẽ được gọi từ ghép trung lập (indifferently): upapada hoặc upapadatapurisa hoặc đơn giản là tappurisa.

- Atthakāmo = atthaṃ kāmo = ao ước đối với lợi ích của... (wishing for the sake of), (kāmo là kita danh từ sơ chuyển hóa ngữ)
- Kumbhakāro = kumbhaṃ + kāro = một thợ làm nôi (a pot-maker, a potter) (kāro là kito danh từ sơ chuyển hóa ngữ).
- Pattagāho = pattaṃ gāho = người nhận bát (receiver of the bowl)
- Ratthakāro = rathaṃ kāro = thợ xe ngựa (carriage maker/ cartwright);
- Brahmācārī = brahmaṃ cārī = người mà hướng đến đời sống cao hơn (one who leads the higher life)
- Dhammaññū = dhammaṃ ñū = anh ấy là người biết Pháp (He who knows the Law)

¹ Là phép hình thành từ có nguồn gốc là căn động từ (dhātu).

Từ ghép bất quy tắc (Anomalous Compounds)

§553. Một vài từ ghép được tìm thấy khá không theo quy tắc trong cách thành lập của chúng, đó là, chúng được hình thành của những từ thường không ghép được cùng nhau. Những từ ghép đó có thể được xem như hình thành từ rất lâu và được tính trong phân ngôn ngữ cổ xưa nhất. Chúng ta có vài ví dụ sau:

- Vitatho = vi + tathā = sai, không thật (false, unreal)
- Yathātatho = yathā + tathā = thực sự, sự thật, vì nó thực sự là (real, true, as it really is)
- Itihā [=iti: như vậy (thus) + ha (a biến thành ā)] = như vậy thực sự (thus indeed), giới thiệu (introduction), huyền thoại (legend)
- Itihāsa [=iti (như vậy) + ha (thực sự) + āsa (thì, là... (was)) = như vậy thực sự là (thus indeed it was = itihā)]
- Itihītihā [=itihā + itihā] = itihā, itihāsa.
- Itivuttaṃ [=iti (như vậy) + vuttaṃ (Passive Perfect Participle của Vatti, nói)] = như vậy nó được nói (thus it was said); tên của một cuốn sách kinh Phật giáo)
- Itivuttaka (= iti + vuttaṃ + ka (hậu tố)) = itivutta.
- Aññamaññaṃ (= aññaṃ + aññaṃ) = lẫn nhau (one another)
- Paramparo (= param + para) thành công (successive)
- Ahamahamikā (= ahaṃ (tôi) + ahaṃ + ika (hậu tố)) = bản ngã (egoism), kiêu căng (arrogance), tự cao của sự vượt trội (conceit of superiority), liên hệ đến cái Tôi.

Từ ghép phức hợp (Complex compounds)

§554. Những từ ghép đã được giải thích như trên, có thể chúng trở thành thành phần đầu hoặc cuối của từ ghép khác hoặc hai từ ghép sẽ cùng nhau hình thành một từ ghép mới và từ ghép mới này một lần nữa trở thành một thành phần của từ ghép khác với nguyên âm dài; vì vậy tạo nên sự hình thành từ ghép trong từ ghép. Đa số, những từ ghép được dùng như đại từ quan hệ nên gọi chúng là bahubhihi. Sinh viên cần phải nhớ rằng, các ngôn ngữ cổ xưa chỉ có một vài những từ ghép phức hợp và sau này ngôn ngữ đó có số lượng nhiều. Vì vậy, từ đó những từ ghép dài bị mất dần và đến ở mức độ nhất định, một cuộc kiểm tra về thời đại tương đối của văn bản.

Ví dụ:

- Varanarukkhamūle = ở dưới chân của cây varaṇa (at the foot of the varaṇa tree); đây là loại từ ghép tappurisa ở sở thuộc cách và được cải biến thành như sau:
Varanarukkhasa mūle
 - Varaṇarukkhasa: bản thân là loại từ ghép kammadharaya nên chúng ta có varaṇa eva rukkha. Vì vậy, nó là từ ghép tappurisa, thành phần đầu của nó là từ ghép kammadharya.
- Maranabhayatajjito = kinh hoàng trước/bởi nỗi sợ hãi của cái chết (terrifi by the fear of death); từ ghép loại bahubhihi bổ nghĩa cho danh từ và nó cũng là từ ghép tappurisa trong sở dụng cách như sau:
Maranabhayena tajjito
 - Maraṇabhaya là loại từ ghép tappurisa trong Xuất xứ cách: maranā bhaya.

- Sīhalatthakathāparivattanaṃ, dịch theo chú giải của ngôn ngữ Sinhalese¹ thì trước hết nó là loại từ ghép tappurisa = sīhalatthakathāya parivattanaṃ; sau đó nó cũng là loại từ ghép tappurisa khác là sihalāya atthakathā = sự chú thích của loại ngôn ngữ nước Tích Lan (the commentaries of Ceylon), chú thích của ngôn ngữ Sinhalese (The Sinhalese Commentaries).
- Aparimitakālasañcitapuññabalanibbattāya được tạo ra bởi năng lực tích lũy trong suốt thời gian lâu dài, tất cả chúng là từ ghép bahubhihi nữ tánh với Sở dụng cách. Chúng ta phân giải nó như sau:
 - Aparimitakālasañcitapuññabala; loại từ ghép tappurisa được xác định là nibbattāya
 - Aparimitakālasañcitapuñña; loại từ ghép kammadharaya được xác định là bala;
 - Aparimitakālasañcita; loại từ ghép kammadharaya được xác định là pu ñ ña;
 - Aparimitakāla; loại từ ghép kammadharaya = a + parimita.
 - Trong hình thức tách rời thì nó sẽ hình thành như sau:
- Aparimite kāle sañcitassa puññassa balena nibbattāya.

Chú ý: Sinh viên nên theo những phương pháp trên trong việc phân tích các từ ghép.

Những thay đổi của những từ nhất định trong từ ghép

§555. Một vài từ khi được ghép thì chúng thay đổi nguyên âm cuối, dĩ nhiên, khi đó thành phần cuối của loại từ ghép bahubhihi

¹ Thời xa xưa, đây là một dạng ngôn ngữ ở phía Bắc Ấn Độ, nay chiếm phần lớn ở Srilanka.

có ba tánh và nó tùy theo tính của danh từ mà xác định. Những từ thông dụng nhất được đưa dưới đây:

Go: con bò cái (cow), bò đực thiến (bullock); trở thành **gu**, **gavo** hoặc **gavañ**:

- **Pancagu** = được đổi lấy với năm con bò cái (bartered with five cows) (pa ñcahi gohi kito)
- **Rājagavo** = vua của bò đực thiến chúa tể (rañño go) (the king's bullock)
- **Dāragavañ** = người vợ và con bò cái (wife and cow) (dāro ca go)
- **Dasagavañ** = mười con bò cái (ten cows)

Bhūmi: nơi (place), trạng thái (states), giai đoạn (stage), cấp độ (degree), tầng (storey) trở thành **bhūma**;

- **Jātibhūmañ** = nơi sinh (birth place) (jātiyā bhūmi);
- **Dvibhūmañ** = hai giai đoạn (two stages) (dvi bhūmiyo)
- **Dvibhūmo** = hai tầng (two storeyed)
- **Ka** thỉnh thoảng được thêm vào như là **dvibhūma^{ko}** = dvibhūmo

Nadī = con sông (river) được đổi thành **nada**:

- **pañcanadañ** = năm con sông (five rivers); **pañcānado** = có năm con sông (having five rivers)

Anguli = ngón tay (finger) được biến thành **añgula** (xem 548, a)

Ratti = ban đêm (night) được biến thành **ratta** (xem 548, a); ở đây có một vài ví dụ sau:

- **Dīgharattañ** khoảng thời gian dài (những đêm dài (long nights) = dīghā rattiyo; ahorattañ; ồ! Ban đêm (aho ratti);

- Aḍḍharatto = nửa đêm (midnight) (rattiyā aḍḍham = nửa đêm (the middle of the night))

Akkhi = con mắt (the eye) biến thành **akkha**.

- Visālakkho = con mắt rộng (the large eyed) (visālāni akkhīni yassa honti)
- Virūpakkho = có con mắt khủng khiếp (having horrible eyes) là tên của người đứng đầu Nagas (Virūpāni akkhīni yassa), đến người mà có con mắt khủng khiếp (to whom (are) horrible eyes)
- Sahassakkho: ngàn con mắt (the thousand-eyed) là tên của Sakkha (akkhīni sahaṣṣāni yassa)
- Parokkham = không thể thấy được (invisible) = ngoài tầm con mắt (beyond the eye) (akkhinam tirobhāgo)

Sakhā (nam tánh) = bạn bè, người đồng hành trở thành **sakho**;

- Vāyusakho = bạn của gió (the breeze's friend), lửa (vayuno sakhā so);
- Sabbasakho = bạn của tất cả (the friend of all) (sabbesaṃ sakhā)

Attā = chính tôi, bản thân ai đó (one's self) trở thành **atta**:

- Pahitatto = quyết đoán (resolute), người sở hữu tâm trí quyết định làm gì (whose mind is bent upon), hướng trực tiếp (directed towards) (pahito pesito attā yena) bởi người tâm trí kiên quyết (by whom the mind is directed upon);
- ṭhitatto = tâm trí kiên quyết (of firm mind) (ṭhito attā assa) người sở hữu tâm trí kiên định (whose mind is firm)

Pumā = giới tính nam (male), người đàn ông (a man) trở thành **pum**; âm m được đồng hóa với phụ âm theo sau theo nguyên tắc thông thường.

- Pulliṅgaṃ = giới tính nam (the male sex): tráng niên (manhood), giới tính nam (the masculine gender) (puñ + liṅgaṃ = tính cách, dấu hiệu)
- Puñkokilo = chim cú đực (a male cuckoo) (puñ + kokilo)

Saha = với (with) nó được rút gọn thành **sa**, nó được đặt ở đầu của từ ghép **ka**.

- Sapicuka = bông (of cotton/ with cotton) như là sapicukaṃ maṇḍalikaṃ = trái banh bằng cotton (a ball of cotton/ cotton ball)
- Sadevako = với những thế giới thiên thần (with the deva worlds)
 - Saha được sử dụng cùng nghĩa với sa
- Sahodaka = với nước (with water), chứa nước (containing water) = saha **u**daka
- Santa = tốt, đang là (good, being) được rút gọn thành **sa** (xem 546, b)
- Sappurisa = một người tốt (a good man);
- Sajjano = sanh ra trong gia đình tốt (well-born); virtue (đức hạnh) (sa + jana (một người))

Samāna = giống, tương tự, như nhau và nó được rút gọn thành **sa**.

- Sajāti hoặc sajātika = cùng loài (of the same species), cùng lớp/loại (of the same class) (samānajāti)
- Sajanapado = của hoặc thuộc về khu vực (of or belonging to, the same district) = samānajanapado
- Sanāmo = cùng tên (of the same name) = samāno nāmo

- Sānābhi = cùng lỗ rốn, tử cung (of the same navel, uterine)

Mahanta trở thành **mahā** (xem 546, a)

Jāyā = vợ (wife) mang hình thức **jāni, jam, tudam¹, jayam** trước từ pati = chúa tể (lord), chồng (husband): jayāpati, jayampati, jānipati, jampati, tudampati: chồng và vợ (husband and wife)

Từ ghép động từ (Verbal compounds)

§556. Nhiều danh từ và tính từ được ghép với √kar = làm (to do) và √bhū = thì, là (to be) hoặc ghép với chuyển hóa của chúng rất nhiều trong hình thức Tiền tố động từ (Verbal prefix)

§557. Vì vậy, những danh từ hoặc tính từ cơ bản được thay đổi âm cuối a và i thành ī.

Ví dụ:

- Dalha = cứng, chắc (hard, firm), dalhīkaroti = làm cho vững chắc (to make firm).
- Dalhakarāṇam = làm cho vững chắc, tăng cường (making firm, strengthening).
- Bahula = phong phú (abundant), bahulīkaroti = tăng cường (to increase), khuếch đại (to enlarge).
- Bahulīkarāṇam = sự tăng (increasing); bahulīkato: đã tăng (increased)
- Bhasmā = phủ tro lên (ashes), bhasmībhavati = biến cái gì đó thành tro bụi (to be reduced to ashes)
- Bhasmībhūto = được giảm thành tro (reduced to ashes)

¹ Trong Niruttidīpanī có ghi chú sau rất thú vị của từ “tudam”: “yathā ca sakkaṭaganthesu ‘dāro ca pati ca dampati’ ti” và “tattha ‘tu’ saddo padapūraṇamatte yujjati”.

CHƯƠNG XIII
CHUYỂN HÓA NGỮ/ NGUỒN GỐC TỪ
(DERIVATION)



- §558. Bây giờ, chúng ta đến phần quan trọng của ngữ pháp; sự hình thành của danh từ và tính từ được gọi là chuyển hóa (derivation)
- §559. Trong Pāli, hầu hết sơ chuyển hóa ngữ được hình thành từ ngữ có nguồn gốc là căn động từ (Root)
- §560. Căn động từ là thành phần cơ bản của từ mà không có khả năng phân tích ngữ pháp nhưng chỉ diễn đạt ý nghĩa tóm gọn. Cái này thông dụng trong ngôn ngữ tiếng Pháp diễn đạt ý tưởng mà nó được chứa đựng trong ngữ căn bằng động từ nguyên mẫu... √gam = đi (to go) nhưng phải nhớ rằng ngữ căn không phải động từ nguyên mẫu, thực sự cũng không phải động từ hoặc danh từ mà sự diễn đạt ý mơ hồ, bất định. Chính ý bất định này được phát triển thêm ngoài nghĩa gốc cùng nghĩa rút gọn, cụ thể và được tạo thành nhánh nghĩa đa dạng bằng các hậu tố.
- §561. Ngữ căn của Pāli, với chút ít biến đổi về hình thức, có thể nhận ra một cách dễ dàng bằng kinh nghiệm nhìn nhiều, nó cũng thông dụng trong Sanskrit, và do đó nhiều ngữ căn của ngôn ngữ Ấn Âu xuất hiện.
- §562. Mỗi ngữ căn đơn âm như là √nas = diệt vong (to perish); √bhā = chiếu sáng (to shine); √ruh = phát triển (to grow);

√pac = nấu (to cook). Những ngữ căn mà có nhiều hơn một đơn âm điều này có nghĩa là:

- (a) Sự kết hợp của tiền tố động từ với chính ngữ căn và cả 2 đều không thể tách rời trong việc diễn đạt ý cụ thể.

Ví dụ:

√saṅgam = chiến đấu (to fight) = sam + √gam = đến cùng nhau (come together), tiến gần (to close in upon)

- (b) Hiện tượng láy âm (reduplication) (xem §372f) như là √gar (Sansk: √gr = tỉnh ngộ, thức dậy) = √jāgar: tỉnh ngộ (to be awakeful)

§563. Có hai loại chuyển hóa ngữ chính.

(i) Kita (kṛt) hay sơ chuyển hóa ngữ (Primary)

(ii) Taddhita hay thứ chuyển hóa ngữ (Secondary)

§564. Sơ chuyển hóa ngữ được thành lập từ ngữ căn chính nó

Và nhị chuyển hóa ngữ hình thành từ sơ chuyển hóa (Primary Derivatives)

§565. Một số nhà ngữ pháp Pāli cho rằng tam chuyển hóa ngữ (third derivation) được gọi là uṇādi (uṇ + ādi), được hình thành từ những hậu tố loại **uṇ**, bằng cách đó một vài từ được tìm thấy. Nhưng uṇādi được sử dụng một cách tùy tiện ở chỗ sự kết hợp nó với danh từ và ngữ căn không rõ ràng về ngữ nghĩa cũng như hình thức. Tam chuyển hóa ngữ được bao gồm sơ chuyển hóa ngữ (Kita derivation); như vậy, hậu tố uṇādi bao gồm những hậu tố Kita (sơ chuyển hóa ngữ) và nó sẽ được trình bày phân biệt bằng dấu * (asterisk).

§566. Vì vậy, chúng tôi sẽ trình bày sơ chuyển hóa ngữ và thứ chuyển hóa ngữ trong chương này. Chỉ một vài dấu hiệu của **Uṇādi** chuyển hóa sẽ được đưa ra.

§567. Khi hậu tố bao gồm cả hai sơ (kita) và thứ (taddhita) chuyên hóa ngữ được thêm vào ngữ căn, danh từ hoặc tính từ do tăng cường âm guṇa (xem §103–6) thường xảy ra, đó là a sẽ biến thành ā; i và u sẽ biến thành e, o tương đương.

§568. Bất cứ khi nào hình thức tăng cường âm guṇa diễn ra bằng cách thêm một hậu tố; các nhà ngữ pháp Pāli đặt một dấu hiệu đứng trước hoặc sau hậu tố để diễn đạt sự tăng cường âm diễn ra. Nhìn chung, dấu hiệu ấy là ṇ và thỉnh thoảng là r.

Ví dụ: √cur = ăn cắp (to steal) + ṇa → cora (một người ăn cắp – a thief)

Nếu hậu tố là a, thì không có diễn ra sự tăng cường âm, nếu ṇa thì âm ṇ là dấu hiệu ám chỉ rằng sự tăng cường âm phải được diễn ra.

- √kar (làm—to do) + ṇa → kāra (một người làm – a doer)
nhưng
- √kar + hậu tố a → kara (một người làm – a doer)

Trong ví dụ cuối này, sự tăng cường âm guṇa không diễn ra do không có dấu hiệu **ṇ**. Các nhà ngữ pháp cho dấu hiệu đó với tên gọi là anubhanda. Vì vậy, rõ ràng là anubhanda hoặc “dấu hiệu ám chỉ của guṇa không phải một phần của hậu tố”.

§569. Các nhà ngữ pháp người Châu Âu, không chú ý đến anubhanda nhưng trong cuốn sách này nó sẽ được chú ý đến và đặt trong dấu ngoặc kép (brackets) và đứng sau hậu tố: (ṇ)a hoặc kā(ṇ). Các hậu tố thực sự sẽ đứng trước trong hai hình thức.

§570. Một vài hậu tố được trình bày bởi các nhà ngữ pháp Pāli bằng vài dấu hiệu thông thường.

- **ṇvu** là dấu hiệu thông thường đối với hậu tố aka,

- **yu** là dấu hiệu thông thường đối với hậu tố anam

Những dấu hiệu thông thường như thế sẽ được trình bày trong dấu ngoặc kép, sau hậu tố thực sự như là: anam(yu); cái này nghĩa là anam là hậu tố thực sự, yu là dấu hiệu thông thường được sử dụng bởi các nhà ngữ pháp Pāli để trình bày hậu tố anam.

§571. Cần phải nhớ rằng thỉnh thoảng một vài tiền tố được giải thích trong (§514) trải qua sự tăng cường âm như là:

- virajja + ka → virajjaka;
paṭipada + (ṇ)a → paṭipāda;
vinaya + (ṇ)ika → venayika.

§572. Dấu hiệu (ṇ) đứng trước hậu tố, khi gắn với ngữ căn tận cùng là c thì c biến thành k và j biến thành g; như sau:

- √pac + (ṇ)a → pāka (một người đầu bếp) (a cook)
- √ruj + (ṇ)a → roga (bệnh tật) (disease)

§573. Nguyên âm cuối của ngữ căn sẽ bị loại bỏ khi đứng trước một hậu tố.

§574. Nguyên tắc luật Sandhi và đồng hóa thường xuyên được ứng dụng.

(i) Sơ chuyển hóa ngữ (Kita) (Primary Derivation)

§575. Như đã được nói vừa rồi, Sơ chuyển hóa ngữ được thành lập trực tiếp từ ngữ căn với các hậu tố nhất định, những hậu tố đó gọi là những hậu tố kita.

§576. Những hậu tố kita được đưa dưới đây theo thứ tự chữ cái để thuận lợi tham khảo.

- **a-(a) (ṇ) (a)** Những hậu tố này hình thành nhiều trong sơ chuyển hóa ngữ, một số diễn ra hình thức guṇa, một số thì không. Nó hình thành nên danh từ, danh tính từ.

- Thứ nhất chỉ cho hành động (1st– action):
 - √pac (nấu – to cook) + a → pāka (hành động của việc nấu ăn – the act of cooking)
 - √caj (từ bỏ – forsake) + a → cāga (sự từ bỏ – forsaking, abandonment)
 - √bhaj (phân chia – to divide) + a → bhāga (sự phân chia – dividing)
 - √kam (yêu – to love) + a → kāma (tình yêu)
- Thứ hai – người làm hoặc người hành động (the doer or agent).
 - √car (đi lang thang – roam) + a → cāra và cara (điệp viên – a spy)
 - √har (lấy, say đắm – to take, captivate) + a → hara (người quyến rũ, tên của Shiva – the captivator, a name of Shiva)
 - √kar (làm – to do, make) + a → kara (cái thứ mà làm, bàn tay – that which does, the hand); kāra (người làm – doer, maker)
- Thứ ba – danh từ trừu tượng chỉ hành động
 - √kar + a → kara (hành động, chế tạo – action, making)
 - √kam (bước, tiến hành – to step, process) + a → kama (bước, sự tiếp nối, thứ tự – step, succession, order)
 - √kamp (rung – to shake) + a → kampa (sự run, run sợ – shaking, trembling)
 - √yuj (tham gia – to join) + a → yoga (sự tham gia – joining)

- Thứ tư – nó hình thành nên tính từ.
 - $\sqrt{\text{kar}} + a \rightarrow \text{kāra}$ (sự làm – doing, making);
kara: xảy ra (making, causing)
 - $\sqrt{\text{car}}$ (đi bộ – to walk, roam) $\rightarrow \text{cāra}$ (cái việc đi bộ – walking, roaming) , cara (làm – do)
 - $\sqrt{\text{plu}}$ (bơi – to swim, trôi nổi – float) + a $\rightarrow \text{plava}$ (cái việc bơi, trôi nổi – swimming, floating)

Sinh viên nên hiểu rằng ngữ căn sẽ được đứng trước bởi bất kỳ tiền tố nào.

- $\text{sam} + \sqrt{\text{gam}} + a \rightarrow \text{saṅgāma}$ – sự tập hợp (assembly)
- $\text{pa} + \sqrt{\text{vis}}$ (vào – to enter) + a $\rightarrow \text{pavesa}$ – sự đi vào (entrance)
- $\text{anu} + \sqrt{\text{sar}}$ (đi, di chuyển – to go, walk, move) + a $\rightarrow \text{anusara}$ – theo sau (following)

Ví dụ trên được áp dụng cho tất cả các hậu tố khác.

§577. Từ những tính từ mà nó được hình thành bởi hậu tố này (loại thứ 4) thì chúng sẽ tạo nên từ ghép Upapada (552):

- Kammakāro = kammaṃ kāro (kammaṃ karotī'ti) người thực hiện của cái hành động này (the doer of the act)
- Kumbhakāro = kumbhaṃ kāro (kumbhaṃ karotī'ti) người làm ra cái bình, thợ gốm (the maker of the pot, potter)

§578. Những từ ghép sau cũng tương tự như những từ ghép Upapada, về bản chất thì chúng là những từ ghép về tên/tiếng tăm con người. Theo ý kiến của chúng tôi, chúng là những upapada thực sự và đơn giản nhưng Kaccāyana

theo nguyên tắc sau “saññāyaṃ a nu” đó là để hình thành nên tên hợp lý, hậu tố nu (= ñ= đối cách) được gắn vào cuối của thành phần đầu từ ghép, nó là đối tượng trực tiếp của ngữ căn để hình thành nên từ thành phần thứ hai và sau đó hậu tố a được gắn vào để biểu thị danh từ chỉ hành động.

- Arindama (người chinh phục kẻ thù của anh ấy = the subdue of his enemies) = ari (kẻ thù – enemy) + ñ (nu) + √tar (vượt qua – to cross) + a;
- Taṇhaṃkara (sự tạo ước nguyện – creating desire) = taṇhā (ước nguyện, khao khát – to desire) + ñ (nu) + kar + a = tên của vị Phật.

Từ những ví dụ trên, thành phần đầu là đối cách và được biến đổi và tạo nên thành phần thứ hai danh từ chỉ hành động với hậu tố a.

Chú ý: Danh từ được hình thành bởi a là danh từ nam tánh, chúng hình thành nữ tánh theo nguyên tắc (§183) và áp dụng tương tự đối với tính từ (§197).

Abha* Được dùng để hình thành nên tên của một vài động vật, danh từ chuyển hóa này là tối nghĩa.

- Kalabha hoặc kaḷabha = con voi non (a young elephant), từ Kal (lái xe, âm thanh –to drive, to sound)
- Usabha = con bò (a bull) từ √us (Sk. ṛṣ)= đi, chảy, đẩy (to go, flow, push)
- Sarabha = một loài nai 8 chân kỳ diệu – a fabulous eight-leggs kind of deer, từ √sar (Sk. s'ṛ) tổn thương, gãy, xé (to injure, break, tear)
- Karabha – lạc đà (a camel), từ √kar – làm (to do)

Aka (ṇv) – hình thành nên danh từ chỉ hành động và tính từ với guṇa nguyên âm của từ gốc.

- √kar (make –to do, make) + aka → karaka (làm, khiến hoặc người làm – making, causing or maker, doer)
- √gah (to take, receive – lấy, nhận) + aha → gahaka (sự lấy, sự nhận, người nhận);
- Thỉnh thoảng a-y được chèn giữa aka và nguyên âm cuối của ngữ căn, đặc biệt là ā.
- √dā (cho – to give) + aka → dāyaka (người cho – a giver)

Chú ý: Danh từ nữ tánh của danh từ chuyển hóa tận cùng là k̄a hoặc ik̄a.

Ala* hình thành một vài danh từ chuyển hóa, những ngữ căn sau:

- √paṭ (chẻ, cắt – split, slit) thì có (**Paṭala** bao phủ, màng, mái che – covering, membrane, roof);
- √kus (chất đông, mang cùng, cắt – heap, bring together, cut) thì có (**Kusala** cái đó có khả năng diệt trừ tội lỗi, hành động đáng khen) những danh này là trung tánh.

An- chỉ một vài từ được chuyển hóa từ hậu tố này.

- √rāj (điều khiển – to rule) + an → rājan (một vị vua, người cai trị – a king, ruler)

Chú ý: Những gốc danh từ tận cùng với đuôi là an thì Chủ cách, số ít với đuôi là ā (xem mục §156)

Ana (yu) hậu tố này hình thành số lượng lớn của danh từ chuyển hóa và tính từ. Những danh từ này là trung tánh hoặc nữ tánh tận cùng ā; Những tính từ có ba tánh. Guṇa sẽ hoặc không diễn ra, tuy nhiên, thông dụng hơn với tính từ.

Danh từ:

- √pac (nấu – to cook) + ana → **pacanam** (cái việc nấu ăn – the cooking)
- √gah (lấy – to take) + ana → **gahanam** (sự tịch thu, lấy – the seizing, taking)
- √thā (đứng – to stand) + ana → **thānam** (một nơi – a place)

Tính từ:

- pa + √nud (đẩy, chuyển – to push, move) + ana → **panudano** (cái việc loại bỏ, xua tan – removing, dispelling)
- √ghus (phát ra tiếng – to sound) + ana → **ghosano** (cái âm thanh – sounding)
- √kudh – giận (to be angry) + ana → **kodhana** (giận dữ – angry)

Nữ tánh của tính từ thỉnh thoảng là ā, đôi lúc ī.

- Nữ tánh √sev (phụng sự, đồng hành – serve, stand by) + ana → **sevanā, sevānam** (phục vụ, theo sau – sevice, following)
- √kar (to excute – thi hành) + ana → **kāranā** {sự đau đớn (thể xác, tâm hồn); sự tra tấn (tortue)}

Āni* Rất hiếm gặp, nó không hình thành nên hình thức danh từ, nhưng nó nhấn mạnh đến sự chửi rủa, tiêu cực kết hợp với phân từ a (242, a) trước ngữ căn, và diễn đạt ý nghĩa ngăn cấm thực hiện hành động của người được xác định.

❖ **Agamāni** = a + √gam + āni

- Bạn không được đi! (you are not to go!) “paradesam te agamāni”

❖ Akarāni = a + √kar + āni

- Bạn không được đi nơi nào nữa! “te idaṃ kammaṃ akarāni”

Āvi = vi (tāvi) đã được trình bày ở trên để hình thành nên phân từ (§231), ngoài ra chúng ta cũng còn có:

- Āna (§448) cũng vậy, at, ant = nta (§440) để hình thành nên phân từ hoàn thành chủ động, hiện tại phân từ chủ động, phân từ phản thân các nhà ngữ pháp xem như chúng đến sau danh từ chuyên hóa Kita. Chú ý tương tự đối với phân từ hoàn thành bị động (Passive Perfect Participle)
- Dhu được đưa ra bởi các nhà ngữ pháp học, hợp lý là adhu, nó hình thành nên một vài danh từ chuyên hóa.

I – hình thành nên nhiều danh từ chuyên hóa, nam tánh, nữ tánh, và trung tánh cũng như một vài tính từ. Chúng là những danh từ danh từ chỉ hành động hoặc tóm tắt. Nhưng danh từ chuyên hóa thường không rõ ràng (chủ yếu danh từ trung tánh), vì vậy, một vài nhà ngữ pháp liệt kê hậu tố này trong uṇādi. Sự tăng cường âm sẽ diễn ra trong một vài ngữ căn:

Nam tánh	<ul style="list-style-type: none"> • √ku (nghe bài hát) + i → kavi { người hát (one who sings) = ca sĩ (a singer) } • √mun = người suy nghĩ + i → muni { người suy nghĩ (one to thinks) = hiền nhân (a sage) }
Nữ tánh	<ul style="list-style-type: none"> • √lip (làm dơ/bôi/ chà (smear, rub) + i → lipi { sự cọ xát (a rubbing over, viết (writing) } • √ruc (tỏa sáng (shine), vui lòng (to please) + i → ruci (ánh sáng, sự hài lòng)
Trung tánh	Akkhi (con mắt – eye); aggi (lửa – fire); aṭṭhi (xương – bone); và một số từ khác

Tính từ	√suc (truyền tín hiệu – beam, sáng đỏ (glow), cháy (burn) + i → suci (sự truyền tín hiệu, sự trong sáng, tinh khiết)
---------	--

dhi trải qua sự chuyên hóa ngữ từ ngữ căn dha (a dài), √dhā {chịu đựng, giữ (to bear, hold)} dhi hình thành nên nhiều từ ghép mà hầu hết là nam tánh.

- Sam + dhi → sandhi (kết nối, kết hợp – connection, union) (trong ngữ pháp gọi là luật hòa âm (euphony))
- Udadhi (đại dương – ocean) = uda (nước – water) + dhi (sự nắm giữ) (uda + √dhā + i);

Những từ khác như:

- Nidhi (thùng đựng – a receptacle) (ni + √dhā + i)
- Paridhi (vòng tròn – circle, hào quang – halo) (pari + √dhā + i)

Tương tự, √dā (cho–to give)) với tiền tố ā, chúng ta sẽ có ādi (= ā + √dā + i) nghĩa là sự bắt đầu (beginning). Từ ādi được sử dụng nhiều ở thành phần cuối của từ ghép.

Icca (ricca) và iriya (ririya) – theo Kaccāyana thì nó là tiền tố kita nhưng trong thực tế chúng không phải vậy, chúng là hậu tố của Phân từ bị động tương lai (F. P. P) (§466); chúng được tìm thấy chỉ trong hai ví dụ sau: kicca và kiriya (cái mà được làm – what is to be done).

- √kar + icca = kicca (với sự loại bỏ âm a và r của ngữ căn)
- √kar + iriya = kiriy (với sự loại bỏ âm a và r của ngữ căn)

Nhưng trong sự chuyên hóa thực sự là √kar + tya = kitya = kicca (với sự bỏ bớt âm a và r để chèn âm i) theo nguyên tắc thông thường (§74).

[*Sans. √kr + tya = kr̥tya, kr̥ + ya = krya = kriya]

Ika được kết hợp chỉ với ngữ căn:

√gam (đi – to go): gamika (người đi – one who goes)

In = ī (ṇī) Hình thức này có nhiều trong sự chuyển hóa ngữ, nó sở hữu với đuôi tận cùng là in và chủ cách, số ít tận cùng ī (xem §137, §173); chúng là tính từ sở hữu và được sử dụng để thay thế. Guṇa như là nguyên tắc được diễn ra.

- √gah (nhận – to take, receive) + in = gāhin (gāhi)
- √kra + in = kārīn (kārī) cái việc hành động; pāpakārī = người phạm tội (a sinner);
- √yā (đi – to go), yāyin (yāyī), cái việc đi – going; nagarayāyī: cái việc đi đến thành phố – going to the downtown.
- √dā (cho – to give), dāyin (dāyī): cái việc cho, người cho (giving, a giver)

Chú ý rằng âm y được chèn vào giữa hậu tố và ngữ căn tận cùng ā. Danh từ nữ tánh được thành lập theo nguyên tắc (§189).

Ina – Một vài danh từ được thành lập bởi hậu tố này, không có guṇa xảy ra.

- √sup (ngủ – to sleep) + ina = supinaṃ (danh từ nam tánh) (một giấc mơ, giấc ngủ). Sự chuyển hóa của một vài danh từ và tính từ từ hậu tố này không rõ ràng và nó cũng được phân loại như là uṇādi;
- √dakkh (có thể – to be able, khéo léo – skillful) + ina = dakkhina (có thể – able, phía nam – southern)

Ira – Sự chuyển hóa ngữ từ hậu tố này hình thành danh từ và một vài là tính từ; không xảy ra guṇa.

- √ruc (tỏa sáng – to shine) + ira = rucira (rực rỡ – brilliant, đẹp – beautiful)
- √vaj (mạnh mẽ – to be strong) + ira = vajira (tiếng sét – thunderbolt)

Iya, iṭṭha – là những hậu tố được sử dụng đối với tính từ so sánh (§238).

Isa* hình thành nên vài danh từ, hầu hết là danh từ nam tánh và chuyển hóa khá tối nghĩa.

- √pūr (làm đầy – to fill) + isa = purisa (một người, con người – a man, person)
- √sun (áp bức – to oppress) + isa = sunisa (người áp bức – oppressor)
- √il (rung, đến – to shake, come) + isa = ilisa (người lung lay – one who shake)
- √mah (tuyệt vời – to be great) + isa = mahisa (hùng vĩ – mighty, con trâu – a buffalo)

Itta* (ṇitta) được diễn đạt nhiều trong Pāli, ngữ căn được tăng cường.

- √vad (nói, chơi nhạc – to speak, to play music) + itta = vādittam (nhiều người chơi nhạc, ban nhạc – the multitude of those that play music, an orchestra)

Hậu tố này và sự chuyển hóa của nó không được giải thích đầy đủ nhưng chúng ta hãy xem những hậu tố –tta, –tra để được giải thích về sự hình thành.

Īvara* hình thành nên danh từ nam tánh không rõ ràng, kết hợp với ngữ căn, từ đó chúng được chuyển hóa.

- √ci (lượm, tùy thuộc vào – to gather, depend upon) + īvara = cīvaram (y phục người tu sĩ – a monk’s garment), cái mà được dồn đống lên hoặc bị phụ thuộc (that which is heaped upon or depended on).
- √pā (uống – to drink) + īvara = pīvaram (nước uống – beverage), (cái mà để uống – that which is to be drunk).

Ka được gắn vào một vài ngữ căn có diễn ra hình thức guṇa. Nó hình thành nên danh từ chỉ hành động và tính từ.

- √vad (nói – to speak) + ka = vādaka (người nói – one who speaks), (nhạc sĩ – musician, chơi (tính từ) (playing))
- √dah (cháy – to burn) + ka = dāhaka (cháy – burning (tính từ). Chú ý rằng hai từ này đúng hơn nên được chuyển hóa từ hậu tố aka (xem ở trên))
- √sukh (Sk. Cus) + ka = sukka (khô, khô cạn – dry, dry up)
- √thu (Sk. Stu) (nhỏ giọt (to dribble, drop) + ka = thoka (một ít – little); ka thường kết nối với nguyên âm u, i của ngữ căn hình thành nên những hậu tố ika, uka

La thông thường kết nối với những nguyên âm: a hoặc i trước nó. La là hình thức khác của ra.

- √thu (dày, mạnh – to be thick, strong) + la = thūla (dày, mập – thick, fat);
- √cap (dao động, run sợ – waver, tremble) + (a) la = capala (run sợ – tremulous, hay thay đổi – fickle, không đứng đắn – giddy)
- √pā (giữ, bảo vệ – keep, guard) + la = pala (người bảo vệ – a guardian)
- √an (thở – to breathe, thổi nhẹ – blow softly) + (i) la = anila (gió, gió nhẹ – wind, breeze)

Lāṇa cũng như **yāṇa** là những hậu tố sơ chuyển hóa ngữ; hậu tố đúng là āṇa, nó là hậu tố thuộc taddhita (xem bên dưới)

Ma – hình thành nên danh từ trừu tượng (abstract nouns), danh từ chỉ hành động và một vài tính từ:

- √bhī (sợ – to fear, be afraid of) + ma = bhīma (hoảng sợ – fearful, terrible)

- √ghar (Sk. ghr) (ấm, đỏ rực – to warm, to glow) + ma = gharma = ghamma (nóng – heat; ấm – warmth). Chú ý có sự đồng hóa của r (80).
- √thu (khen – to praise)
- √dhū (rung – shake, di chuyển chỗ này, chỗ kia – move hither and thither) + ma = dhūma (khói – smoke)

Trong Pāli, hậu tố này gần như lẫn lộn với **man** và các nhà ngữ pháp Pāli thường không phân biệt giữa hai hậu tố này: **Lý do là không có từ nào trong Pāi được phép kết thúc bằng phụ âm** nên những từ gốc tận cùng “an” sẽ được biến cách nguyên âm (xem §152, §156–c, §157–a).

Man (được cho rằng nó cũng như là ramma, man bởi ngữ pháp Kaccayana) hình thành nên những danh từ nam tánh và trung tánh. Một vài trường hợp danh từ bao gồm cả hai nam tánh và trung tánh. Từ gốc tận cùng là an; khi qua nam tánh tận cùng là ā, o. hoặc ñ.

- √dhar (nắm giữ, mang – to hold, bear) + man = dhammo, dhammañ (tự nhiên, đặc điểm, bổn phận, quy luật)
- √kar + man = kammañ (hành động – action, karma) (Chú ý sự đồng hóa của r)
- √bhī (sợ – to fear) + man = bhemo (sợ hãi – fearful, terrible)
- √khi (phá hủy – to destroy, kết thúc – make an end of) + ma = khemo (đảm bảo – secure, an bình – peaceful); khemañ (an toàn – safety, hạnh phúc – happiness)

Hầu hết, những danh từ chuyển hóa tận cùng là “man” sẽ được biến thành danh từ với hậu tố ma.

Māna– Hậu tố này của Thì hiện tại phân từ bị động vừa trình bày (xem §447). (Xem āna)

Mi– Danh từ chuyển hóa từ hậu tố này rất hiếm, chúng là những danh từ nam tánh hoặc nữ tánh. Không có hình thức guṇa.

- √bhū (tồn tại – to exist; trở nên – to become) + mi = bhūmi (trái đất, đất, một nơi chốn – the earth, ground, a place)
- √u (Sk. v) (cuộn – to roll, xoay từ bên này sang bên kia – turn from side to side) + mi = ūmi (ūrmi; chú ý âm r sẽ bị loại bỏ) làn sóng – wave.

Na – sự sử dụng của hậu tố này trong việc thành lập một số Quá khứ phân từ bị động nhất định được giải thích trong (458); Nó cũng hình thành nên một vài danh từ; ngữ căn không xảy ra hình thức guṇa, nhưng có sự đồng hóa và khó nhận biết.

- √var (bao vây – to cover enclose) + na = vana (§80,83) (màu sắc – colour, hình thức bên ngoài – external appearance)
- √sup (Sk. svap) ngủ – to sleep + na = soppa (=Sk. Svapna) ngủ – sleep.
- √phar (cũng như phur = Sk, Sphur, sphr) = rung – to shake, làm chuyển động giật – to make the jerky motion) + na = pana (lông, cánh – a feather, wing)
- Từ √tās (Sk. trs) tanhā – khao khát, thèm muốn (thirst, craving)
- √ji – chinh phục (to conquer) + na = jina (người chinh phục – conqueror)

Ngoài sự kết nối với na còn có hậu tố –ina, una, tana (Sk.tna).

- Đối với tana được bắt nguồn từ ratana (quà tặng – gift, cầu nguyện – blessing, ngọc quý – jewel; từ ngữ căn √rā (ban cho – bestow) + tana = ratana. Chú ý ā của ngữ căn bị ngắn do sự ảnh hưởng của hai phụ âm tna, xem 34)

Ni – với hậu tố này chúng ta có vài danh từ sau.

- √hā (rời bỏ – to quit, forsake) + ni = hāni (từ bỏ – abandonment, mất – loss, tiêu tan – decay)
- √yu (buộc – to fasten, đoàn kết – unite) + ni = yoni (dạ con – womb; nguồn gốc – origin, hình thức tồn tại (a form of existence))

Nu– hình thành nên vài từ danh từ na, nam tánh, vài danh từ trừu tượng và cụ thể.

- √bhā (tỏa sáng – to shine, to be bright) + nu = bhānu (tia sáng, ánh sáng, mặt trời – the beam, light, the sun)
- √dhe (uống – to drink) + nu = dhenu (sữa dêo – yielding milk, bò nuôi để vắt sữa – a milk-cow)

Ta1 – Hậu tố này được giải thích trong phần Phân từ hoàn thành bị động (§450). Nó cũng hình thành nên một số danh từ cụ thể:

- √dū (đi xa – to go to far, đến một khoảng cách nhất định) + ta = duta (người báo tin – messenger)
- √sū (xô, thiết lập trong sự chuyển động – to imple, to set in motion) + ta = sūta (người đánh xe ngựa – a charioteer)

Sinh viên chú ý rằng những danh từ này được thấy nhiều trong Quá khứ phân từ bị động (xem phần chú ý §452).

Hậu tố ita cũng được kết nối với Quá khứ phân từ bị động (§452, ii) hình thành nên vài danh từ chuyển hóa bằng cách kết nối với ngữ căn: Pālita (màu xám – grey); lohita (màu đỏ – red), harita (màu xanh – green)...

Ta2 (Sk.–tas) hình thành nên vài danh từ chuyển hóa:

- √su (đi – to go, trôi qua – to pass) + ta = sota (dòng chảy – stream)

- √su (nghe – to hear) + ta = sota (tai – the ear)

Tā (ritu, rātu) (Sk. tr hoặc tar). Hậu tố này hình thành nên hàng loạt danh từ chỉ tác nhân (agent-nouns) (xem §162). Cần chú ý rằng từ cơ bản tận cùng là u, chủ cách tận cùng ā.¹

- √mā (đo lường – to measure, ban phát – mete out (food,...) + tā = matā (mẹ – mother)
- √vad (nói – to speak, say) + tā = vattā (người nói – one who say, tells, a speaker)

Ti- Hình thức này hình thành nên rất nhiều loại danh từ chỉ hành động, danh từ nữ tánh và một số tính từ.

Nữ tánh	<ul style="list-style-type: none"> • √bhaj (phân chia – to divide) + ti = bhatti (= bhakti, §426 chú ý, 59, a) sự phân chia. • √kitt (khen – to praise) + ti = kitti (một phụ âm t bị loại bỏ) sự khen ngợi • √gam (đi – to go) + ti = gati (§456) (sự đi – going, cuộc hành trình – journey) • √muc, mutti (giải thoát – deliverance) • √man (suy nghĩ – to think), mati (§455) sự suy nghĩ – thought...
Tính từ	<ul style="list-style-type: none"> • √thā (đứng – to stand, kéo dài – lasting) + ti = thiti (việc kéo dài – lasting) • √pad (đi – to go, bước – to step) + ti = patti (64) việc đi, chân người lính (a foot soldier)

¹ Matā đã được biến cách từ danh từ cơ bản tận cùng u (matu).

Tu 1 – Đây là hậu tố của động từ nguyên mẫu (Infinitive), nó trở thành đôi cách (363–i): nhưng nó cũng hình thành chủ yếu là danh từ nam tánh chủ cách và các tánh khác.

- √dhā (bổ trí – to lay, đặt – to put) + tu = dhātu (danh từ nam tánh, nữ tánh) đặt vật gì ở dưới đáy (that which lay at the bottom), yếu tố cơ bản (a primary element, ngữ căn (root), nguồn gốc (principe)
- √tan (căng ra – to stretch) + tu = tantu (một sợi chỉ – a thread), nam tánh;
- √si (mù – to blind) + tu = setu (cái cà vạt, cái cầu – a tie, a bridge).

Tu 2– Giống như trên tā (ritu, rātu)

Tra, ta (tran, ta) – hình thành nên hàng loạt danh từ chuyển hóa chủ yếu bao gồm tác nhân/ hành động và những danh từ trừu tượng.

- √chad (che đậy – to cover over) + tra, ta = chatram, chattam (cái dù) (đối với chatra thì phụ âm d của ngữ căn đã bị loại bỏ để tránh trường hợp 3 nguyên âm, từ chatta thì phụ âm d được đồng hóa)
- √gā (là hình thức song song của √gam) (di chuyển – to move) + tra, ta = gattam (limp – chi (tay, chân))
- √nī (lãnh đạo – to lead) + tra, ta = netram, nettam (con mắt – the eye, cái dẫn đến (that which leads))

Tha – danh từ chuyển hóa từ hậu tố này không nhiều.

- √gā (hát – to sing) + tha = gāthā (một bài hát – a song, khổ thơ – stanza, verse)
- √tar (Sk.tr) (vượt qua – to cross) + tha = tittham (khúc sông cạn – ford, nơi hạ cánh – landing place) (với sự kết nối nguyên âm i)

Thu và dhu– chỉ đưa ra một vài danh từ chuyển hóa và có hình thức athu, adhu.

- √vip, √vep (rung – to shake, run lập cập – to tremble) + tha = vepatha, vepadhu (cái việc run sợ – trembling)
- √vam (ném lên – to throw up, nôn – vomit) + thu, dhu = vamathu, vamadhu (cái việc nôn mửa – vomiting)

Ra– hình thành nên vài danh từ và tính từ; không có hình thức guṇa, hầu hết được tìm thấy trong hình thức: ira, ura và ara.

- √bhad/ bhand (nhận – to receive, khen – to praise) + ra = bhadra, bhadda (tính từ) đáng khen ngợi – laudable, tốt –good, xứng đáng – worthy)
- √dhī (nghĩ – to think) + ra = dhīra (tính từ) (người thông thái – wise, a wise man)
- √bham (rung – to flutter, di chuyển trong vòng tròn – move in circles) + (a)ra = bhamara (con ong – a bee)

Ri– chỉ có một vài danh từ chuyển hóa.

- √bhū + ri = bhūri (tính từ) phong phú, nhiều – abundant, much.

Ru– hình thành nên vài danh từ và tính từ.

- √bhī (sợ – to fear, be afraid) + ru = bhīru (nhút nhát – timid)
- √can – (hân hoan, vui mừng – to rejoice in, to gladden) + ru = cāru (với sự loại bỏ n) người thân yêu (n) / thân mật (adj) – dear, sung sướng – gladsome)

U (ru và u) Mặc dù hình thành nên nhiều danh từ và tính từ chuyển hóa do kết nối với ngữ căn mà thành nên nghĩa, hậu tố này được phân vào loại uṇādi, hình thức guṇa có thể hoặc không thể xảy ra.

- √band (mù – to blind) + u = bandhu (bà con – kinsman)

- $\sqrt{\text{kar}} + u = \text{karu}$ (người làm, nghệ nhân – a doer, maker, artisan)
- $\sqrt{\text{tan}}$ (liên tục, mở rộng – to continue, extend) + $u = \text{tanu}$ (người con trai – a son)
- $\sqrt{\text{vas}}$ (chiếu sáng – to light up, shine) + $u = \text{vasu}$ (viên ngọc, tốt – a gem, good)

Uka (ṇuka) – hình thành nên vài danh từ và tính từ, ám chỉ sự hành động; xảy ra hình thức guṇa.

- $\sqrt{\text{pad}}$ (bước đi – to tread, step) + $uka = \text{pāduka}$ (Nữ tánh) (chiếc giày – a shoe)
- $\sqrt{\text{kar}} + uka = \text{kāruka}$ (Nam tánh) người làm, nghệ nhân (a maker, artisan)

Una – Hình thành nên vài sự chuyển hóa.

- $\sqrt{\text{tar}}$ (vượt qua, qua đời – to cross, pass away) + $una = \text{tarunā}$ (chỉ bắt đầu, trẻ, tươi – just begun, young, fresh)
- $\sqrt{\text{kar}}$ (yêu thương, lòng trắc ẩn – to love, pity) + $una = \text{karunā}$ (nữ tánh) lòng từ.
- $\sqrt{\text{pis}}$ (mài, tổn thương, phá hủy – to grind, hurt, destroy) + $una = \text{pisuno}$ (tính từ) nói xấu sau lưng – backbiting, hiểm độc – malicious, người ngòi lê mách lẻo – a tale-bearer)

Ū hình thành nên vài tính từ, danh từ mà hầu hết là nữ tánh.

- $\sqrt{\text{vid}}$ (biết – to know) + $\bar{u} = \text{vidū}$ (sự biết – knowing);
- $\text{vi} + \sqrt{\text{ñā}}$ (biết – to known) + $\bar{u} = \text{viññū}$ (cái việc biết – knowing)

Ūra – chỉ một vài danh từ.

- $\sqrt{\text{und}}$ (ướt, ẩm ướt – to wet, moisten) + $\bar{u}ra = \text{undūra}$ (con chuột – a rat)

Usa, *ussa – sự chuyển hóa từ hậu tố này rất ít.

- $\sqrt{\text{man}}$ (suy nghĩ – to think) + $usa, ussa = \text{munussa, mānusa}$ (con người – man)

Vā – đây cũng là hậu tố của Phân từ hoàn thành chủ động (P. P. A.), nó vừa được trình bày trong phần chú ý (§465)

Ya – hình thức này danh từ trung tánh, hầu hết chúng là danh từ trừu tượng. Thường sự đồng hóa sẽ diễn ra.

- √rāj (cai trị – to rule) + ya = rajjāṁ (vương quyền, vương quốc – kingship, kingdom)
- √vaj (tránh – to void) + ya = vajja (lỗi lầm – a fault, cái mà để tránh – what is to be avoided)
- √yuj (yên cương – harness, thắt vào ách bò – to yoke) + ya = yogāṁ (xe ngựa – carriage, sự chuyên chở – conveyance)

Chú ý: rằng ya là hậu tố của tương lai phân từ bị động (F. P. P.) (§466), nó thường là danh từ trung tánh, số ít.

Yāna (xem chú ý bên trên: laṇa)

Chú ý:

- (a) Sinh viên phải chú ý rằng Hiện tại phân từ chủ động và bị động; Quá khứ phân từ bị động (P. P. P.), chủ động và Tương lai phân từ bị động (F. P. P.) nằm trong Sơ chuyển hóa ngữ (Primary deviation).
- (b) Hậu tố tabba, anīya, ya (nya) và icca được các nhà ngữ pháp gọi là hậu tố kicca (xem §466).

Thứ chuyển hóa ngữ (Secondary Derivatives) Taddhita

§579. (ii)

- (a) Những chuyển hóa ngữ được gọi là “thứ yếu – secondary” bởi vì chúng được thành lập với những hậu tố từ “sơ chuyển hóa ngữ – primary derivative” đã được giải thích trong phần chuyển hóa kita ở trên.

(b) Thứ chuyển hóa ngữ được hình thành nên những đại từ cơ bản (§336).

(c) Như trong phần kita, hình thức guṇa có hoặc không được diễn ra.

§580. Những phần chú ý sau về nghĩa của thứ chuyển hóa ngữ nên chú ý:

(i) Phần lớn hậu tố taddhita hình thành nên những tính từ từ danh từ.

(ii) Những tính từ được sử dụng như là danh từ nam tánh, nữ tánh và hầu hết là những danh từ chỉ hành động; trong khi đó danh từ trung tánh là danh từ trừu tượng.

(iii) Nguyên âm cuối của từ thường được bỏ trước những hậu tố taddhita.

(iv) Hình thức guṇa ảnh hưởng hầu hết âm tiết đầu tiên của từ đến hậu tố mà nó được thêm.

§581. Sau đây là danh sách được sắp xếp theo thứ tự của những hậu tố taddhita.

• **A (ṇa và a)** – Hàng loạt những chuyển hóa được hình thành từ hậu tố này. Nó được gắn đến danh từ và tính từ và được sử dụng như là danh từ; Những chuyển hóa ngữ là những tính từ và hầu hết nó được sử dụng như danh từ. Cơ bản, chúng diễn đạt **sự liên hệ với hoặc phụ thuộc**, nó được bao hàm nghĩa bởi “sơ chuyển hóa ngữ”.

(1) Đặt tên theo tên cha (patronymics); danh từ nam tánh, ám chỉ con trai của ai đó, nếu là nữ tánh thì là con gái của ai đó và trung tánh thì ám chỉ mối quan hệ bà con, hoặc mối quan hệ.

Vasiṭṭha + a = vāsiṭṭho (con trai của Vasiṭṭha – the son of Vasiṭṭha)

- Vāsiṭṭhī (con gái của Vasiṭṭha)
- Vāsiṭṭam (mối quan hệ bà con/tình máu mủ của Vasiṭṭha)

Tương tự như trên,

- Visamitta + a = vesamitto (con trai của Visamitta – the son of Vasiṭṭha)
- Vesamitta (con gái của Visamitta – the daughter of Visamitta)
- Vesamittaṃ (mối quan hệ bà con của Visamitta)
- Manu + a = mānuavo (con trai của Manu)
- Mānuvī (con gái của Manu – the daughter of Manu)
- Mānavam (mối quan hệ bà con của Manu) (xem chú ý §110)

(2) Cái gì đó được nhuộm màu (that which is dyed with)

- Kasāva (sự nhuộm màu hơi đỏ vàng) + a = kāsāvo (màu hơi đỏ vàng, vàng)
- Kāsāvam (màu vàng y của tu sĩ) (chiếc y được nhuộm màu vàng như vậy)

Tương tự;

- Haliddā (củ nghệ – turmeric) + a = hālidido (màu vàng, được nhuộm với nghệ – yellow, dyed with turmeric)

(3) Thịt (the flesh of)

- Sūkara (con lợn – a pig) + a = sokaram (thịt heo)
- Mahisa (con trâu – buffalo) + a = māhisam (thịt trâu – buffalo’s flesh)
- Tương tự, tính từ sẽ là: sokaro (họ hàng với lợn – related to pigs), Māhiso (họ hàng với trâu – relating to buffaloes)

(4) Thuộc về (belonging to)

- Vidisā (ngoại quốc – a foreign country) (theo từ điển Davids & Stede: “Một điểm giữa của vòng

tròn – an intermediate point of the compass”)
+ a = vediso (thuộc về một ngoại quốc, người nước ngoài)

- Magadhā (Miền nam Bihar) + a = māgadho (Thuộc về hoặc sinh ra tại Magadhā) – belonging to, born in, Magadha)

(5) Sự kết hợp (A collection of)

- Kapota (chim bồ câu – a dove, pigeon) + a = kāpoto (một nhóm bồ câu, hoặc họ hàng với bồ câu – a group of doves, or relating of doves)
- Mayūra (con công – peacock) + a = māyuro (một nhóm con công hoặc thuộc họ hàng chim công – a group of peacocks or belonging to, relating to peacock)

(6) Nghiên cứu, kiến thức, sự hiểu biết (study, knowledge of, knowing)

- Nimitta (điềm báo – an omen) + a = nemitto (một người biết điềm báo – a knower of omens, thầy bói – a fortune teller)
- Veyyā karaṇam (chú giải, ngữ pháp – exegesis, grammar) + a = veyyākaraṇo (nhà ngữ pháp – a grammarian)
- Muhutta (khoảng thời thời gian – a while) + a = mohutto (người mà nghiên cứu chỉ trong khoảng thời gian – one who studies for a while only also; liên quan đến khoảnh khắc, nhất thời nào đó – relating to a moment, momentary)

(7) Chỗ/ nơi mà ở đó vài thứ hoặc vài người tồn tại, có mặt ở đó (a locality in which something or some one is or exists):

- Sakuṇa (con chim – a bird) + a = sākunaṃ (nơi mà ở đó những con chim đậu hoặc thường lui tới – the place where in birds roost or resort to)
- Udumbara (cây vả – a fig-tree) + a = odumbaraṃ (một nơi mà ở đó những cây vả mọc – a place where fig-trees grow)

(8) Sở hữu (possession of)

- Paññā (trí tuệ – wisdom) + a = pañño (sở hữu trí tuệ, người thông thái – possessing wisdom, wise, wise man)
- Saddhā (niềm tin – faith) + a = saddho (người có niềm tin, sự tin tưởng, sự tin cậy, tín đồ – one who has faith, believing faithful, a believer)
- **Aka (ṇaka)** Hậu tố này bao hàm nghĩa về tính chất:
 - Manussa (con người – a man) + a = munussakaṃ (cái mà thuộc tính chất con người – that which belongs to man, the property of man, human) (xem ka)
- **Aya** Đối với hậu tố này, hãy xem hậu tố **ya**.
- **Ālu** (đây là hậu tố **lu**), nó được đứng trước bởi ā (xem lu); bao hàm nghĩa xu hướng và hình thành nên quá khứ phân từ và tính từ.
 - Dayā (thông cảm, từ bi – sympathy, compassion) + ālu = dayālu (thương xót (tính từ) compassionate.
 - Abhijjhā (sự thèm muốn – covetousness) + alu = abhijjhālu (tham lam – covetous, người có xu hướng tham lam – whose tendency is to be covetous)

- Sīta (lạnh – cold) + ālu = sītālu (lạnh – chilled, cold)
- **Āna (ṇāna)** – Hình thành nên, “đặt tên theo tên cha”.
 - Kacca (tên họ lý) + āna = kaccāno, kaccānī, kaccānam (con trai, con gái, con cháu của Kacca)
 - Cora (ăn trộm – the thief) + āna = corāno, corānī, corānam (con trai...)
- **Āṇa** – (được đưa ra như phần hậu tố kita trong hình thức: lāṇa, yāṇa (xem phần những hậu tố kita trên) hình thành nên một vài từ chuyển hóa (derivatives).
 - Kalya và xảy ra sự đồng hóa nên thành kalla (khỏe mạnh, ghi nhớ, suy nghĩ – healthy, remembering, thinking of) + āṇa = kalyāno, kallāno (vui vẻ, cầu nguyện với sự lành mạnh, tốt đẹp – happy, blessed with health, good)
- **Āyana (ṇāyana)** cũng hình thành nên sự đặt tên theo tên cha.
 - Kacca + āyana = kacāyano, kacāyanī, kacāyanam (con trai... của Kacca;
 - Vaccaha + āyana = vacchāyano, vacchāyanī, vacchāyanam (con trai của Vaccha)
- **Bya** bao hàm nghĩa chỉ cho địa vị (the state of).
 - Dāsa (người nô lệ – a slave) + bya = dāsabyam (địa vị nô lệ, nô lệ – the state of being a slave, slavery)
- **Dhā** như đã trình bày trong phần chú ý (xem phần những hậu tố kita trên).
- **Era (ṇera)** bao hàm nghĩa việc đặt theo tên cha; nguyên âm cuối của từ sẽ bị loại bỏ.

- Vidhava + era = vedhavera (con trai của Vidha – the son of Vidhava)
- Naḷika + era = naḷikero (con trai của Naḷika – the son of Naḷika)
- Saṃana (tu sĩ – a monk) + era = sāmaṇera (con trai...; đệ tử của tu sĩ – the disciple of the monk, chú tiểu – novice)
- **Eyya 1 (ṇeyya)** trạng thái hoặc bản chất (the state or nature of)
 - Alasa (sự nhàn rỗi – idle) + eyya = ālaseyyaṃ (tình trạng nhàn rỗi – idleness)
 - Sa (làm chủ – own) + pati (chủ nhân, người chủ – master, owner) + a = sāpateyyaṃ (chủ sở hữu – property – ám chỉ người sở hữu tài sản) (nguyên âm i của pati sẽ bị loại bỏ)
- **Eyya 2 (ṇeyya)** – đặt tên theo tên cha – Patronymics, có xảy ra guṇa.
 - Vinata + eyya = venateyya (con trai của Vinata)
 - Mālī (người làm vườn – gardener) + eyya = māleyya (con trai của người làm vườn – the gardener's son)
- **Eyya 3**– Ám chỉ cho bản chất, nguồn gốc, nơi mà một thứ gì đó được tạo ra; con người hoặc con vật được nuôi lớn lên.
 - Pabbateyya (nơi ở trong núi, thuộc vùng núi - whose place or abode is in the mountain belonging to mountains) = pabbata + eyya.
 - Suci (sự tinh khiết) + eyya = soceyyaṃ (tình trạng của người đàn ông có bản chất trong sạch – the state of him who is pure, sự làm sạch – purification)

- Kula (gia đình – family) + eyya = koleyyo (thuộc, lớn lên trong gia đình cao quý, của gia đình danh giá (belonging to, reared up in a (noble) family, of good family)
- Bārānasi (Benares) + eyya = bārāṇaseyya (cái đó/ ai đó được ra trong thành Benares,... nguồn gốc của cái đó/ ai đó thuộc nơi Benares)
- **Eyya 4** – thể lực, xứng đáng (fitness, worthiness). Đây là hình thức của Tương lai phân từ bị động vừa được giải thích (xem §468).
- **I 1 (ṇi)** – Hình thành nên sự đặt tên theo tên cha, từ những danh từ sau:
 - Duna + i = doni (con trai của Duna – the son of Duna)
 - Anuruddhā + i = anuruddhi (con trai của Anuruddhā – the son of Anuruddhā)
 - Jinadattha + i = jinadatthi (con trai của Jinadattha)
- **I 2** – Nó đứng sau từ pura (thị trấn, thành phố – town, city) nhằm diễn đạt cái thuộc thành phố. Pori (thành phố – urban, polite – lịch sự, nhã nhặn – affable)
- **Ika (ṇika)** nó được áp dụng nhiều và được thêm sau danh từ và tính từ; hình thức ḡṇa diễn ra. Nó nhằm chỉ:
 - (1) Sự đặt tên theo tên cha (Patronymics)
 - Nādaputta + ika = nādaputti**ko** (con trai của Nadiputta – the son of Anuruddhā)
 - Jinadattha + ika = jinadatthi**ko** (con trai của Jinadattha – the son of Jinadattha)
 - (2) Sống với (Living by means of)
 - Nāvā (con thuyền – a boat) + ika = nāv**iko** (người đi hoặc sống liên quan đến con thuyền, người chèo)

thuyền – one who goes or lives by means of a boat, a boatman)

- Balisa (lưỡi câu – a fish-hook) + ika = **bālisiko** (người chài lưới – a fisherman)
- Vetana (tiền lương – wages) + ika = **vetaniko** (người sống bằng tiền lương, người làm công – one who lives upon wages, a labourer)

(3) Đi bằng (going by means of)

- Pada (đôi chân – the foot) + ika = **pādiko** (người mà đi bằng đôi chân của anh ấy – one who goes with his feet, một người đi bộ – a pedestrian)
- Sakaṭa (chiếc xe đẩy – a cart) + ika = **sākaṭiko** (người mà đi trong chiếc xe đẩy – one who goes in a cart)

(4) Liên quan (relating to):

- Samudda (biển – the sea) + ika = **sāmuddiko** (liên quan đến biển, lính thủy – relating to the sea, marine)
- Sakaṭa (xe đẩy – cart) + ika = **sākaṭiko** (liên quan đến xe đẩy – relating to the carts)

(5) Chơi với (Playing upon)

- Vīṇā (sáo trúc – a lute), **veṇiko** (chơi với chiếc sáo trúc – playing upon a lute, người chơi sáo – lute player) (xem §27, ii, chú ý 2)
- Bheri (cái trống – a drum), **Bheriko** (người đánh trống – drummer) hoặc (liên hệ đến cái trống – relating to a drum).

(6) Trộn lẫn với (Mixed with)

- Tela (dầu – oil), **telikaṃ** (cái mà được trộn lẫn với dầu, that which is mixed with oil, nhờn như dầu – oily)

- Dadhi (sữa đông – curd), **dadhikaṃ** (cái mà được trộn lẫn với sữa đông, và dadhiko (trộn lẫn với, liên quan tới sữa đông – mixed with or relating to curds)
- (7) Cái việc tạo ra, người tạo ra (making, the maker)
- Tela (dầu – oil), **telika** (nhà sản xuất dầu – an oil manufacturer)
- (8) Kết nối với (Connected with)
- Dvāra (cánh cửa – a door), **dvāriko** (người mà có liên hệ với cái cửa, người giữ cửa (one who is connected with a door, a door-keeper)
- (9) Mang với (carrying upon)
- Khanda (vai – shoulder), **khandiko** (người mang trên vai – who carrier on the shoulder)
 - Anguli (ngón tay – finger), **aṅguliko** (người mang ngón tay – who carries on the finger)
- (10) Sinh ra, thuộc nơi hoặc sinh sống nơi (born in or belonging to a place, or living in a place)
- Sāvatti, **sāvattiko** (thuộc, sinh ra, hoặc sống trong thành Sāvatti – of, born in or living in Sāvatti)
 - Kapilavatthu, **kapilavattiko** (thuộc, sinh ra trong, sống trong thành Kapilavatthu – of, born in or living in Kapilavatthu)
- (11)) Nghiên cứu, học hỏi (studying, learning)
- Vinaya (kỷ luật – the discipline), **venayiko** (người mà nghiên cứu luật (Vinaya) – one who studies the vinaya)

- Suttanta (bài diễn thuyết (của Đức Phật) – a discourse (of the Buddha), **suttantiko** (người mà nghiên cứu hoặc hiểu về lời dạy của Đức Phật, Kinh tạng (one who studies or knows Discourses..., the Suttapiṭaka)

(12) Cái mà được thực hiện bởi (That which is performed by)

- Mānasa (tâm trí – the mind), **mānasiko** (tinh thần – mental) và **mānasikaṃ** hành động thực hiện bởi tâm trí (the act performed by mind)
- Sarisa (thể xác – the body), **sārīriko** (cơ thể – bodily, vật chất hữu tình – corporeal), **sārīrikaṃ** (hành động thực hiện bởi thân xác – the act performed by the body)

(13) Cái mà được đổi chác cho (That which is bartered for)

- Suvanṇa (vàng – gold) **sovaṇṇikaṃ** (cái mà được đổi vàng – that which is bartered for gold), **sovaṇṇiko** (liên quan tới vàng – relating to gold)
- Vattha (vải – cloth), **vatthikaṃ** (cái mà được đổi vải – that which is exchanged for cloth), **vatthiko** (liên quan tới vải – relating to cloth)

(14) Sở hữu (possession)

- Daṇḍo (nhân viên – a staff), **daṇḍiko** (người mà có một nhân viên – one who has a staff, người khất sĩ (a mendicant)
- Mālā (vòng hoa – wreath), **mālīko** (người có vòng hoa – one having a wreath)
- **Puttiko** (người có những đứa con trai – who has sons)

(15) Sự sưu tập, bầy đàn, nhóm (a collection, herd, group)

- Kedāra (cánh đồng – a field) kedārikam (bộ sưu tập những cánh đồng – a collection of fields)
- Hatthi (con voi – elephant, hatthikam (bầy voi – a herd of elephants)

(16) Đo lường (measure)

- Kumbha (cái nôi – a pot), kumbhiko (chứa một lượng lớn... nhiều như một cái nôi – containing a big measure... as much as a pot), kumbhikam, cái mà được đựng trong một cái chậu... that which is containing in a pot)
- **Imā** – ám chỉ đến vị trí, phương hướng trong không gian và thời gian.
 - Pacchā (đằng sau – behind, phía tây – western), pacchimo, đằng sau – hindermost, phía tây – western)
 - Anta (giới hạn, kết thúc – limit, end; antimo (cuối cùng – final, last)
 - Tương tự từ Majjha (giữa – middle) chúng ta có Majjhimo (giữa – middling)
- **Imā** hình thành nên tính từ sở hữu giới hạn.
 - Putta (con trai – son), puttimā (người có những đứa con trai – who has sons)
 - Papā (tội ác – evil, sin), pāpimā (tội ác, độc ác – sinful, evil)

Hậu tố này được giải thích tương tự với chú ý §221 và §222, nó được gắn với những nguyên âm.

- **In (ṇi)**– Hình thành nên hàng loạt các tính từ sở hữu, nó thường được dùng như danh từ (137); với gốc từ tận cùng là in, **chủ cách số ít tận cùng là ī**.

- Daṇḍa (một nhân viên – a staff), daṇḍī (sở hữu một nhân viên – possessed of a staff)
- Manta (sắp xếp – design, kế hoạch – plan), mantī (một người với đầy những kế hoạch – one replete with plans), bộ trưởng – a minister, người cố vấn – adviser)
- Pāpa (tội ác – evil) + in = pāpī (việc có tội ác, điều xấu ác – having evil, evil)
- **Ina** – một vài tính từ sở hữu (a few possessive adjective)
 - Mala (nhơ nhớp – dirt; vết nhơ – taint) + ina = malina (nhớp, hôi – dirty, tainted)
- **Issika** – Đây là dấu hiệu của so sánh nhất (§238)
- **Iya** – Hậu tố này chỉ gắn với một vài danh từ trừu tượng.
 - Issara (chúa tể – lord, thủ lĩnh – chief) + iya = issariyaṃ (sự thống trị – dominion)
- **Alasa** (lười biếng – lazy) ālasiyaṃ (nhàn rỗi – idleness)
- **Īya** giống như Ima ở trên.
 - Iya cũng như ĩya được chú ý trong phần §466, nó là hậu tố của Tương lai phân từ bị động. Hình thức hợp lý của hậu tố này là ĩya.
- **Ī 1** xem lại In ở trên
 - Ī 2 Nó được đứng sau từ số đếm từ 11 trở lên diễn đạt ngày trong tháng, ngoài ra, thỉnh thoảng nó cũng còn ám chỉ đến số thứ tự.
 - Ekādaśa (11) + ī = ekādaśī (ngày thứ 11 – the 11th day or the 11th)
 - Catuddasa (14) + ī = catuddasī (ngày thứ 14 – the 14th day, the 14th)

- Ka (kaṇ) – được sử dụng nhiều để hình thành nên tính từ; đối với nam tánh hình thành nên danh từ trừu tượng; bên cạnh đó, nó cũng hình thành nên những danh từ nam tánh nhất định; tuy nhiên, tính từ được dùng như danh từ. Hình thức Guṇa thường sẽ diễn ra.
 - Rakkhā (sự bảo vệ – protection) + ka = rakkhako (sự bảo vệ, người bảo vệ – protecting, a guard)
 - Rakkhana (phòng chống – defence) + ka = rakkhanako (người bảo vệ – a guard)
 - Ramaṇeyya (vui vẻ – pleasurable) + ka = rāmaṇeyyako (vui vẻ – delightful); rāmaṇeyyakam (sự vui vẻ – delightfulness)

Hậu tố ka (kaṃ) có một vài nghĩa khác.

(1) Sự kết hợp, nhóm

- Rājaputta (hoàng tử – prince) + ka = rājaputtaka (một nhóm hoặc một tốp hoàng tử – a group or band of princes)
- Manussa (con người – man) + ka = mānussakaṃ (nhóm người hội họp hoặc nhóm người – an assembly or group of men)

(2) Sự nhỏ bé, thỉnh thoảng nó cũng ngụ ý đến sự khinh thường nhất định.

- Pāda (chân – foot), pādako (bàn chân nhỏ bé – a small foot)
- Rāja (vua – king), rājako (hoàng tử – princeling)
- Putta (con trai – son), puttako (cậu con trai nhỏ bé – a little son)
- Luddha (thợ săn – hunter), luddhako (người thợ săn trẻ – a young hunter)

- (3) Không hiêm gặp, ka được thêm vào nhưng không đổi nghĩa cơ bản của từ.
- Kumāra (người con, hoàng tử trẻ – child, young prince) + ka = kumārako;
 - Nava (trẻ, người ít tuổi – young, junior) + ka = navaka.
- (4) Nó cũng được sử dụng nhiều khi đứng sau từ ghép được nêu ở trên¹, nghĩa là sau bahubbhī để hình thành nên từ sở hữu nhưng cũng thường không cần thiết.
- (5) Việc sử dụng hậu tố ka sau con số được chú ý trong phần (§286)
- Kaṭa – theo các nhà ngữ pháp thì nó được xem như là một hậu tố, nó được sử dụng với tiền tố.
 - Ni + kaṭa = nikāṭa (gần – near)
 - Vi + kaṭa = vikāṭa (thay đổi – changed)
 - Pa + kaṭa = pākāṭa (bằng chứng, công chứng, sạch sẽ – evident, public, clear)
 - Sam + kaṭa = saṅkāṭa (chật hẹp – narrow)

Chú ý: Kaṭa hình thành nên tính từ và khi kết hợp với tiền tố không làm thay đổi nghĩa nhiều hoặc ít. Chẳng hạn như, hình thức kata (P. P. P.), từ ngữ căn √kar (làm – to do, make).

- Kiya – hình thành nên tính từ, ám chỉ đến mối liên hệ, kết nối (nó được cấu thành ka + iya):
 - Andha (nước Andhra) + kiya = andhakiya (mối liên hệ hoặc thuộc nước Andhra – relating or belonging to the Andhra country)

¹ Xem §550.

- Jāti (sinh – birth) + kiya = jātikīya (liên hệ đến sinh, bẩm sinh – relating to birth, congenial)
- La – hình thành nên tính từ và danh từ, đôi lúc nó cũng thường được đứng trước nguyên âm i, u.
 - Bahu (nhiều – many) + la = bahulo (dồi dào – abundant);
 - Vācā (lời nói – word) + la = vācālo (nhiều chuyện, ba hoa – talkative, garrulous)
 - Phena (bọt mép – froth) + la = phenala (sùi bọt mép – frothy, nhà máy xà phòng – the soap plant, xà phòng – soap)
 - Mātā (mẹ – mother) + ula = mātulo (cậu – maternal uncle)
 - Vaṭṭa (vòng tròn – a circle) + ula = vaṭṭula (tròn – circular)
 - Kumbhī (cái nôi – a pot, jar) + la = kumbhīlo (cá sấu – crocodile, người mà có bụng như cái chai – one who has (a belly like) a jar)
- La là hình thức khác của **ra** (xem thêm bên dưới); r và l thường thay đổi cho nhau (§47, vi)
- Lu – đối với hậu tố này xem thêm phần trên ālu
- Ma – Hình thành nên số thứ tự (ordinal) xem 274; thỉnh thoảng ma cũng có trong hình thức so sánh nhất (xem **ima** ở trên); ima được hình thành bởi hậu tố ma đứng trước nguyên âm i.
- Mā (Mantu) (mant) – được sử dụng nhiều trong việc hình thành tính từ sở hữu. Nó đã được giải thích trong (§220, 221, 222, 223, 224)

- **Maya** – Hậu tố này hình thành nên tính từ, diễn đạt sự hình thành.
 - Suvanṇa (vàng – gold) + maya = suvaṇṇa**maya** (được làm từ vàng – made of gold, làm bằng vàng (golden))
 - Rajata (bạc – silver) + maya = rajata**maya** (được làm từ bạc – made of silver)
- **Min** = **mi** hình thành nên một vài tính từ sở hữu, sau khi kết hợp với danh từ no hình thành nên tính từ sở hữu tận cùng bằng in, chủ cách số ít tận cùng là ī (xem tính từ sở hữu tận cùng **-in, -ī**).
 - Go (con bò – cow) + min = go**min** (gomī) (có bò, có gia súc, người sở hữu gia súc – possessing oxen, cattle, a possessor of cattle)
 - Sa (sở hữu – own) + min = sa**min** (sāmī) người chủ, chủ nhân, chúa trời – owner, master, lord)
- Mī – xem phần cuối.
- **Ra** – Hậu tố này hình thành nên một vài tính từ; hình thức guṇa cũng được diễn ra trong các ví dụ sau; thỉnh thoảng nó được đứng trước nguyên âm i và a.
 - Madhu (mật ong – honey) + ra = madhura (ngọt ngào, sự ngọt ngào – sweet, sweetness) (bên cạnh còn có nghĩa: say sưa – intoxicating, fl – nịnh hót)
 - Sikhā (đỉnh r-peak) + ra = sikhā**ra** (có một đỉnh–having a peak, ngọn núi – mountain)
 - Susa (trống rỗng – empty, cái hố – hole) + ra = susi**ra** (đầy những cái hố – full of holes)
- **So**– tương tự nghĩa như ra;

- Medhā (trí tuệ – wisdom) + so = medhāso (có trí tuệ – having wisdom, người thông thái – wise)
- Loma (tóc – hair) + so = lomaso (có lông – hairy)
- **Si, ssi**– xem bên dưới (vin = vi)
- **Ta**– hình thành nên một vài danh từ và tính từ. Nó là hậu tố ngụ ý sự sở hữu
 - Pabba (thắt nút – knot, đầu nối – joint, sự đầy đủ – fullness) + ta = pabbata (một ngọn núi – a mountain, cái mà có những đầu nối hoặc sự tròn đầy – that which has joints or fullness)
 - Vañka (uốn cong – bent) + ta = vañkata (sự khuynh hướng – bent, quanh co – crooked)
- **Tama**– đây là hậu tố được dùng trong sự hình thành so sánh nhất.(xem §238, i)
- **Tana**– Hậu tố này hình thành nên một vài tính từ và trạng từ.
 - Svā (**sve, suve**) (ngày mai – tomorrow) + tana = svātano (của ngày mai, thuộc ngày mai – of tomorrow, belonging to tomorrow)
 - Sanam (Sk.sanā) (cũ – of old, thường xuyên – always) + tana = sanantano (xưa – ancient, cũ – old, bất diệt – perpetual)
 - Nū (bây giờ – now) + tana = nūtano (mới – fresh, new)
- **Tara** – Nó là hậu tố của so sánh nhất, tara vừa được trình bày ở trên (§238, i)
- **Tā 1**– Hậu tố này hình thành nên các danh từ trừu tượng nữ tính từ danh từ và tính từ và diễn đạt trạng thái, bản chất, chất lượng của sự vật mà nó muốn diễn đạt.

- Lahu (ánh sáng – light) + tā = lahutā (ánh sáng–lightness)
- Sāra (cốt lõi – pith, tinh túy – marrow) + tā = sārātā (sự thiết yếu – essence, sức mạnh – strength)
- Ati (tiền tố) (rất, tuyệt – very, great) + sūra (anh hùng – hero) + tā = atisūratā (cử chỉ anh hùng vĩ đại – great heroism)
- **Tā 2**– Hậu tố này diễn đạt sự vô số (multitude), sự tập hợp (collection)
 - Jana (con người – person, man) + tā = janatā (vô số người – a multitude of persons, dân tộc – folk, dân chúng – people)
 - Gāma (ngôi làng – village) + tā = gāmatā (một sự kết hợp của các ngôi làng – a collection of villages)
 - Tương tự, Nagaratā, bandhutā...
- **Ti**– Nó được sử dụng trong việc hình thành các thập kỷ (xem §251)
- **Tta** – (S.k .tva) Hình thành nên danh từ trung tánh, tương tự như tā (i)
 - Puttthujjana (người thường) + tta = puthujjanattam (trạng thái tồn tại của một người bình thường – the state of being a common man)
 - Buddha (đức Phật) + tta = buddhattam (Buddhahood – giác ngộ (chỉ trạng thái của một vị Phật))
 - Atthi (anh ấy là – he is) + tta = atthittam (trạng thái đang là của anh ấy – the state of “he is”, vật đang sống – existence)

- **Ttana**– Nó được dùng giống như nghĩa tta vừa rồi (S.k tvana)
 - Putthujjana + ttana = putthuj**nattanaṃ** (trạng thái tồn tại của người bình thường – state of being a common man)
 - Vedanā (cảm giác – sensation) + ttana = vedan**attanaṃ** (sự nhạy cảm – sensitiveness)
- **Tya = cca** (Sk. tya) Hình thành nên vài tính từ từ bất biến từ
 - Ni (bên trong – in) + cca= **nicca** (hướng nội – inward, inmate – người ở chung nhà, làm chủ – own, eternal – vĩnh viễn, liên tục – perpetual)
- **Amā** (với, tại nhà – with, at home) + cca = **amacco** (người cùng phòng – inmate, mục sư – minister) (đối với tya = cca, xem §74)
- **Tha**– được dùng trong việc hình thành số thứ tự: thứ 4, thứ 5, thứ 6, và thứ 7 (xem §251)
- **Tham**– Hình thành nên trạng từ từ đại từ, nó được trình bày trong phần chú ý §337.
- **Vā (vantu) (vant)**– Hậu tố này tạo nên nhiều tính từ sở hữu. Nó tương tự đối với hình thức mā (mant). Xem §220.
- **Va**– Hình thành nên một số ít tính từ.
 - Aṇṇa (sóng – wave) + va = aṇṇ**ava** (có nhiều sóng – billowy, biển – ocean)
 - Kesa (tóc – hair) + va = kes**avo** (nhiều tóc – hair) (tên của vị thần Viṣṇu)
- **Vī = vin**– được sử dụng để hình thành tính từ sở hữu. Sau khi kết hợp với hậu tố này sẽ thành từ tận

cùng là **in**, chủ cách số ít tận cùng **ī**. Nó được giải thích trong §231.

Nó cũng được dùng sau một vài từ mà sau khi kết hợp từ có tận cùng là **s** (§158, §160)

- Tapas (tapo) (sự khổ hạnh – austerity, lòng mộ đạo – devotion) + **vī** = **tapassī** (tapasvi) (người có tính khắc khổ – austere, một người ẩn sĩ – a hermit)
- Yasas (yaso) (danh vọng – fame) + **vī** = **yasassī** (yavasvi) (nổi tiếng – renowned, famous)

Chú ý rằng âm **v** của **vī** đồng hóa với âm **s** của danh từ tạo thành **ssī**; hậu tố **ssī** được các nhà ngữ pháp chấp nhận và do đó nó như là một hậu tố thực sự.

- **Ya (ṇya)** – Hậu tố này hình thành nhiều danh từ, hầu hết là danh từ trừu tượng nam tánh. Hình thức **gūṇa** diễn ra trong hầu hết biến cách, và đồng hóa cũng diễn ra.
- Alasa (lười biếng–lazy) + ya = **ālassam** (sự lười biếng – laziness)
 - Kusala (khéo léo – skilful)+ ya = **kosallam** (sự khéo léo, sự thành thạo – skill, mastery)
 - Paṇḍita (thông thái – learned, thông minh – clever) + ya = **paṇḍiccam** (việc học hỏi – learning, sự uyên bác – scholarship)
 - Vipula (rộng lớn – board, large) + ya = **vepullam** (sự phát triển – development)
 - Samāna (công bằng – equal, giống nhau – same) + ya = **samañño** (chung – common, cái tổng quát – general)
 - Dakkhina (tính nhã nhặn – aff + ya = **dakkhinño** (tính nhã nhặn – aff lòng tốt – kind); **dakkhinñam** (sự nhã nhặn – aff , sự tốt bụng – kindness)

Những ngữ căn được dùng như là hậu tố (Kvi)

§582. “Kvi” là hậu tố ảo vì chính ngữ căn đó được xem như là hậu tố. Khi ngữ căn tận cùng là phụ âm thì phụ âm đó sẽ bị loại bỏ.

- √gam = ga
- √gham (giết – to kill) = gha.

Trong một vài trường hợp nhất định, hình thức tính từ sơ chuyển hóa có tận cùng gồm có 3 tánh, tuy nhiên nó ít khi xảy ra.

§583. Sinh viên cần lưu ý rằng các nhà ngữ pháp cho rằng kvi có trong kita. Chúng được sử dụng như là những hậu tố được gắn vào sau Sơ và Thứ chuyển hóa ngữ và Bất biến từ. Do đó, tôi muốn trình bày chúng trong phần riêng biệt này.

§584. Những ngữ căn sau đây được sử dụng như là hậu tố:

- **Bhū-** [√bhū= thì, là... (to be)], nghĩa được biểu thị bởi chính bản thân động từ đó.
 - Abhi + bhū = abhi**bhū** (chế ngự – mastering, vượt qua – overcoming, người chiến thắng – a conqueror) [abhibhavi – vượt qua (overcome)]
 - Vi + bhū = vi**bhū** (cái việc mở rộng – expanding, người cai trị – ruler, chúa tể – lord) (vibhavati – xuất hiện – to arise, mở rộng – to expand)
 - Sam + bhū = samb**hū** (con đẻ – offspring, con cái – progeny) Sambhavati – được tạo ra – to be produced, mùa xuân từ – to spring from)
- **Da-** (√dā – cho – give, ban cho – bestow)
 - Amata (bất tử – immortality) + da = amat**ado** (anh ấy là người ban cho hoặc trao sự bất tử – he who

bestows or confers immortality), sự ban cho bất tử – conferring immortality)

- Lokadhita (thế giới thịnh vượng – the world’s welfare) + da = lokahitad**o** (cái việc ban cho hoặc sự mong ước đối với... – bestowing or wishing for, thế giới thịnh vượng – the world’s welfare)
- **Ga-** (√gam – đi (to go))
 - Pāra (bờ xa – the further shore) + ga = parag**o** (đi đến bờ xa kia – gone to the further shore), đi đến Niết bàn (to Nirvana)
 - Kula (gia đình – family) + ga = kulupag**o** (người sắp có gia đình – one who goes near a family, người cố vấn gia đình – a family adviser)
- **Gū-** (hình thức tương đương với √gam)
 - Addhā (khoảng cách – distance) + gū = addhagū (đi đến một vùng nào đó – going to a distance, người đi du lịch – traveller)
 - Pāra + gū = pāragū (tương tự như trên pārago)
- **Gha-** (√ghan= han [xem phần chú ý, §59]
 - (trở lại – back, đổi lại – in return) pati + (tấn công – strike, giết – kill) ga = patig**ho** (sự căm ghét – hatred)
- **Ja-** (√jā, jan – được sinh ra, tạo ra – to be born, produced)
 - Pañka (bùn – mud) + ja = pañkaj**a** (được tạo ra trong bùn – produced in the mud, một đóa hoa sen – a lotus)
 - Aṇḍa (trứng – an egg) + ja = aṇḍaj**a** (sinh từ trứng = một con chim – born from an egg = a bird)

- **Ji-** (\sqrt{ji} – chinh phục (to conquer))
 - Māra (kẻ địch của đức Phật – the enemy of Buddha) + ji = māra**ji** (người chiến thắng ma quân – conqueror of Mara)
- **Pa-** ($\sqrt{pā}$ – uống (to drink))
 - Pada (bàn chân – a foot) + pa = pād**apo** (uống bằng rễ – drinking by the foot (root), cái cây (a tree))
- **Pa-** ($\sqrt{pā}$ – bảo vệ – guard, canh giữ – keep)
 - Go (con bò – cow) + pa = g**opo** (người giữ bò – cow keeper)
- **ṭha-** ($\sqrt{thā}$ – đứng (to stand); tồn tại (exist))
 - Nāvā (con thuyền – boat) + ṭha = nāvā**ṭtho** (được bảo quản trong thuyền – stored in a boat)
 - Ākāsa (bầu trời, bầu khí quyển – the sky, air) + ṭha = āka**sāṭtho** (việc đứng – standing, nghỉ ngơi – resting, ở trên bầu khí quyển – abiding in the sky)
- **Kha-** ($\sqrt{khā}$ (hình thức song song với \sqrt{khan} – đào (dig))
 - Pari (vòng tròn – round) + kha = **parikha** (cái mà được đào quanh thành vòng tròn – that which is dug all round, thành trì – a moat)
- **Dada-** Nó là hình thức cơ bản của $\sqrt{dā}$ (xem 371–4) nhưng nó được các nhà ngữ pháp xem như là ngữ căn, nó được dùng tương tự như da ở trên.

Sabbakāmadada**ṃ** kumbha**ṃ** – cái bình ban cho tất cả sự mong ước – an all-desire-granting vessel, cái bình ban cho tất cả sự ước nguyện – a vessel which grants all desires)

§585. Hậu tố taddhita sẽ được phân loại như sau:

- Sự đặt tên theo tên cha là các hậu tố –a, āna, āyana, era, eyya, i, ika.
- Chỉ cho sự sở hữu là các hậu tố – **aka, ika, imā, in = ī, ra, (ara, ira) , so, ssī, mā (mat, mant), min = mī, va, vā, (vat, vant), vī = vin, ta, ina, la.**
- Chỉ cho sự kết hợp, nhóm, số đông là các hậu tố: –**a, ika, ka,tā.**

Chỉ cho trạng thái, ý tưởng trừu tượng là các hậu tố: **bya, eyya, iya, tā, tta, ttana, ta.**

➤ Chỉ cho mối quan hệ (liên quan) là các hậu tố: **a, i, ika, ima, kiya.**

Những hậu tố còn lại được phân loại vào loại hỗn hợp.

§586. Chú ý rằng một vài hậu tố theo nguyên tắc nguyên âm a, u, hoặc i đứng trước nó. Như là hậu tố: aka, ika từ ka; aya, iya từ ya; ara, ira, ura từ ra; ila từ la.

CHƯƠNG XIV

CÚ PHÁP (SYNTAX)



§586. Trong Pāli, phần cú pháp không khó, hầu như tất cả các mối liên hệ giữa tính từ, danh từ và đại từ sẽ được giải thích trong chương này. Chúng thường bị xóa bằng cách kết hợp với nhau như đã được trình bày trong chương Từ ghép (Compound). Sinh viên cần phải đọc cẩn thận vì việc thành thạo từ ghép sẽ giúp các bạn hiểu về các bản văn xuôi dễ dàng hơn. Tuy nhiên, trong biến cách có những cách dùng riêng nếu không có kiến thức về chúng thì việc sử dụng thông thạo ngôn ngữ này sẽ rất khó. Vì vậy, chúng tôi mời các bạn đọc kỹ chương này.

TRẬT TỰ CÂU (ORDER OF SENTENCES)

§ 588. Trật tự của câu văn trong Pāli rất đơn giản về đặc điểm, những câu ghép thường có chút ngoại lệ hơn là theo nguyên tắc.

- (1) Dù câu đơn, câu ghép hay câu phức thì vị ngữ (predicate) thường phải đứng cuối câu.
- (2) Trong câu đơn có tân ngữ thì trật tự trong câu sẽ là:
 - (i) Chủ ngữ (Subject)
 - (ii) Tân ngữ (Object)
 - (iii) Động từ¹ (Predicate)

¹ Trong Tiếng Việt gọi là vị ngữ.

Ví dụ: Dāso kammaṃ karoti (Người nô lệ làm việc – The slave does the work)¹

- (3) Những từ bổ nghĩa cho danh từ hoặc tân ngữ đứng trước danh từ và tân ngữ tương đương theo sau và trạng từ đứng trước động từ.

Etetayo purisā mahantaṃ sirim sīghaṃ pāpunimsu

Ba người đàn ông này đạt được vinh quang to lớn một cách nhanh chóng - These three men quickly attained to great glory

- (4) Từ nối pana: nhưng (but), udāhu hoặc (or) được sử dụng để hình thành nên câu ghép; ce, yadi và sace: nếu (if) được dùng trong câu phức.

Chú ý: Trạng từ chỉ thời gian thường đứng đầu câu.

MẠO TỪ (THE ARTICLE)

§589. Trong Pāli, không có mạo từ tương đương như tiếng Anh; những từ như eko, ekacce nghĩa là “một – one, một số – a certain...” thường được dùng với nghĩa mạo từ không xác định (indefinite article) (xem §253); và so, eso nghĩa là “người/ vật đó “that”, người/ vật này “this” với chức năng là mạo từ xác định (the definite article); so puriso (người đàn ông (đó) – the man); sā itthi (người đàn bà (này/đó – the woman)).

Chú ý: Tùy vào bối cảnh đoạn văn mà các mạo từ trên có thể không đứng trước danh từ nhưng khi dịch giống như là có mạo từ đứng trước như puriso = một người đàn ông (a man) hoặc người đàn ông (the man).

¹ Dāso là chủ ngữ, Kammaṃ là tân ngữ, Karoti là vị ngữ/ động từ.

SỰ HÒA HỢP (CONCORD)

§590. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ.

(1) Động từ/vị ngữ có thể là:

(i) Ngôi động từ (finite verb):

Bhikkhu gahapatim ovādi (Một người tu sĩ đã khuyên răn người gia chủ – The monk admonished the householder)

(ii) Danh từ với động từ tobe “hoti” được hiểu sau nó¹:
Yadi ete guṇa (Nếu đây là những người đức hạnh –If these (are =honti) virtues)

(iii) Tính từ với “hoti” cũng được hiểu như sau: Tvam atibālo (bạn rất ngốc nghếch (thou (are = asi) very foolish.)

(iv) Quá khứ phân từ bị động được dùng như ngôi động từ².

Sopi gato (anh ấy cũng đã đi rồi – he too went or he too gone)

(2) Khi ngôi động từ được dùng như là predicate thì nó phải hòa hợp với chủ ngữ về số và ngôi. Khi có nhiều chủ ngữ là các ngôi khác nhau thì động từ dưới dạng ngôi thứ nhất, số nhiều:

So ca tvam aham gacchāma (Anh ấy, bạn và tôi đi – he, thou, and I go)

Trường hợp, không có chủ ngữ ngôi thứ nhất thì động từ dưới dạng ngôi thứ hai, số nhiều:

¹ Dù honti không được đặt sau câu nhưng khi dịch vẫn hiểu ngầm là nó đứng sau câu; làm chức năng động từ tobe (are).

² Xem (3) bên dưới.

So ca tvam gacchatha (anh ấy và bạn đi – He and you go)

(3) Trong trường hợp một tính từ hoặc quá khứ phân từ bị động (P. P. P.) xảy ra ở Vị ngữ (Predicate) thì P. P. P. và Tính từ phải cùng **tánh và số** với chủ ngữ.

So gato (Anh ấy đã đi – He went)	So taruṇo (anh ấy trẻ – He is young)
Sā gatā (Chị ấy đã đi – she went)	Sā taruṇā (Cô ấy trẻ – She is young)
Tam gataṁ (Nó đã đi – It went)	Tam tarunaṁ (Nó trẻ – It is young)

(4) Nhưng nếu danh từ đứng ở chỗ của động từ, không có sự hòa hợp giữa chúng: appamado nibbanapadaṁ (= nibbana + padaṁ) the village is the path of Nirvana.

Sự hòa hợp giữa danh từ và tính từ (Concours of Adjective and Substantive)

§591. Một tính từ hoặc phân từ (từ mà bản chất nó là một tính từ) khi không được ghép với danh từ mà nó bổ nghĩa thì nó tính từ hoặc phân từ đó) có cùng tánh, số và cách với danh từ.

Sự hòa hợp giữa từ quan hệ với từ quan hệ trước nó (Concord of the Relative and its Antecedent)

§592. Đại từ quan hệ phải đồng với từ quan hệ trước nó về tánh, số, ngôi.

(1) Đại từ quan hệ có thể được sử dụng bởi chính nó mà không có danh từ.

- Yo janāti so imam gaṇhātu

(Anh ấy là người biết, hãy để anh ấy lấy cái này – He who knows let him take it)

Chú ý: Đại từ chỉ định “so” được sử dụng như là một liên từ tương quan.

(2) Đại từ quan hệ được dùng thay cho một danh từ đứng trước:

Ahañ ekam **upāyam** janāmi, **yena** amhe gañhitum no sakkissati

(Tôi có một kế hoạch nhờ nó anh ấy sẽ không tóm được chúng ta)

(I know an expedient by which he will not able to seize us)

(3) Với danh từ được diễn đạt.

Yassa purisassa buddhi hoti so mahaddhano ti vuccati

Người có trí tuệ, người đó được gọi là rất giàu có (To whom there is wisdom, he is called very wealthy)

(kết hợp 2 câu trên chúng ta có)

Anh ấy là người có trí tuệ, được gọi là người rất giàu có (He who has wisdom is said to be very wealthy)

(4) Chú ý rằng mệnh đề quan hệ chứa đại từ quan hệ được đặt trước, thỉnh thoảng mệnh đề chứa liên từ tương quan được đặt trước với mục đích nhấn mạnh.

Na so pitāyena putto na sikkhāpiyati

(Anh ấy không phải là cha bởi anh ấy vậy nên đứa con trai không phải được sinh ra để học tập – He is not father by whom the son is not made to learn)

CÚ PHÁP CỦA DANH TỪ (SYNTAX OF SUBSTANTIVE)

§593. Thuật từ “karaka” diễn đạt mối liên hệ giữa danh từ và động từ, do đó bất cứ sự liên hệ nào tồn tại giữa những từ mà không có sự kết nối với động từ thì không thể gọi là một “karaka”. Vì vậy, Sở thuộc cách, hô cách không được xem là “Karaka” vì chúng không có sự liên hệ nào với động từ. Cho nên, chúng được gọi là “akaraka” hay trường hợp không (non – cases).

1. Chủ cách (Nominative)

§594. Tương tự như trong tiếng Anh, chủ cách trong Pāli cũng được dùng nhiều. Nó là chủ ngữ của động từ và đồng số và ngôi, xem sự hòa hợp giữa chủ ngữ và Động từ/ vị ngữ (590)

- (i) Chủ cách được dùng trong phần chêm vào: **malliko** kosalarājā (Mallika, vị vua của nước Kosala – Mallika, king of Kosala)
- (ii) Nó được dùng hoàn toàn trong tiêu đề của quyển sách, nhưng không mang chính xác hậu tố của chủ cách: **māhajānakajātaka** (câu chuyện sanh của Mahajanaka)

2. Sở thuộc cách (Genitive)

§595. Nghĩa của sở thuộc cách là “của – of” và “– ’s” diễn đạt trạng thái sở hữu

- (i) Do đó, sở thuộc cách được dùng chủ yếu để diễn đạt trạng thái sở hữu: **suvanassa** rāsi (một đống vàng – a heap of gold); **rukkhasa** sākā (cái nhánh của cây – the branch of the tree)

- (ii) Như những ví dụ trên, sở thuộc cách thường được ghép với danh từ mà nó muốn bổ nghĩa: *suvaṇṇarāsi*.
- (iii) Nó biểu thị nghĩa **trong tất cả chỉ một phần được nhân**; đây gọi là “sở thuộc một phần – partitive genitive”
- **Brāhmānaṃ** so paṇḍito (anh ấy là người thông minh trong các người Bà la môn – He is clever among Brahmins)
 - **Sabbayodhānaṃ** atisūro (một chiến binh da đỏ của tất cả các chiến binh – the bravest of all warriors)
 - **Tumhākaṃ** pana ekenā (nhưng thậm chí không phải một trong số các bạn – but even not one of you)
- (iv) Sở thuộc cách được dùng với những từ diễn đạt sự khác biệt, không bình đẳng, bình đẳng:
- **Tassa** antaraṃ na passimsu (họ không thấy sự khác biệt của chúng – they did not see the (its) difference)
 - **Sadiso** pitu (giống như cha anh ấy – the same as (his) father)
 - **Tulyo** pitu (ngang hàng với cha anh ấy – equal to his father)

Chú ý: Trong những ví dụ Xuất xứ cách cũng có thể được dùng: sadiso pitarā.

- (v) Những từ mang nghĩa thân mật/ thân thiết hoặc mang nghĩa ngược lại thì có hình thức Sở thuộc cách:
- *Sā* brāhmaṇassa **manapā** (cô ấy thân thiết với người Bà La Môn – She (was) dear to the Brahmin)
- (vi) Tương tự những từ diễn đạt: vinh dự, sự tôn kính...

- Gāmassa pūjito: (vinh dự của làng – honored of village);
- Rañño mānito (tôn kính bởi (của) đức vua – revered by (of) the king)

Chú ý: Trong những ví dụ này, Sở dụng cách có thể được sử dụng: gāmena pūjito

(vii) Những từ về kỹ năng, khả năng... và tài đối nghịch của họ sẽ dùng Sở thuộc cách:

- Kusālā naccagītassa (sự khéo léo trong nhảy và hát – clever in dancing and singing)

(viii) Nó được dùng với những từ diễn đạt: vị trí, thời gian, khoảng cách

- Amhākaṃ buddhassa pubbe (Trước đây đức Phật của chúng tôi – In the past, our Buddha)
- Gāmassa avidure (từ ngôi làng này không xa – not far from the village)
- Upari tesaṃ (trên chúng – above them)

(ix) Nó được dùng với những từ diễn đạt niềm tin vào hoặc vững chắc đối với:

- Buddhassa pasanno (Anh ấy có niềm tin vững vào Đức Phật – He faith in the Buddha)

Chú ý:

- Ở đây, Định sở cách cũng có thể được sử dụng: buddhe pasanno.

(x) Nó được dùng với những từ diễn đạt sự nhớ lại, nghĩ buồn về cái gì đó, thương hại, ao ước, cho hoặc phân chia, tôn kính, sự sạch, sự làm đầy, và một vài nghĩa khác:

- Mātussa sarati (anh ấy nhớ mẹ của anh ấy (với sự buồn rầu) – He remembers his mother (with sorrow))
- Na tesa koci sarati (không ai nhớ họ – nobody remembers them)
- Telassa davati (anh ấy đưa dầu – he gives oil)
- Pūrati bālo pāpassa (người đại dột đầy tội ác – Foolish man full of evil)
- Sabbe tasanti daṇḍassa (tất cả sợ hình phạt – all are afraid of punishment)

Trong những ví dụ này, Đối cách có thể được sử dụng:
telam davati

Chú ý: Những từ diễn đạt sự sợ hãi cũng có thể ở Xuất xứ cách:

- Kin nu kho ahaṃ sunakhā bhāyami?
(Tại sao tôi lại sợ chó – Why should I fear the dog?)
- (xi) Sở thuộc cách và phân từ hòa hợp với nhau thì nó được gọi là Genitive Absolute. Hầu hết nó diễn đạt tình huống phục vụ:
 - Tassa bhattam bhuttassa udakam aharanti
(Khi anh ấy đã ăn xong bữa ăn của anh ấy họ mang nước đến anh ta
When he had finished his meal they fetched him water)
- (xii) Một vài sự liên hệ khác của Sở thuộc cách thì chúng cũng tương tự như trong tiếng Anh.

§596. Từ những chú ý trên chúng ta hiểu rằng Sở thuộc cách được sử dụng thay cho Đối cách, Sở thuộc cách và Hô cách. Nó cũng được dùng như là trạng từ, kissa, (tại sao – why?). Cần chú ý rằng, bất cứ khi nào Sở thuộc cách phụ thuộc vào động từ thì nó có thể được thay bởi các Cách khác, chẳng hạn như là: **mātussa sarati**.

3. Chỉ định cách (Dative)

§597. Chỉ định cách dùng khi nói về con người hoặc đối tượng hoặc đối với ai đó; cái được đưa hoặc được thực hiện cái gì đó. Do đó, Chỉ định cách làm tân ngữ gián tiếp (indirect object) với ngoại động từ và có Đối cách làm tân ngữ trực tiếp.

- (i) Trong tiếng Anh, Chỉ định cách diễn đạt mối quan hệ mà ở đó nó thường ngụ ý bởi những từ **to**, **for**:
- **Bhikkhussa** civaram deti (Anh ấy đưa cái một cái y đến với người tu sĩ – He gives a robe **to** the priest)
 - **Yuddhāya** paccuggacchāmi (Tôi sẽ bắt đầu hành trình cho cuộc chiến đấu – I will set out **for** the battle)
- (ii) Chỉ định cách bị chi phối bởi những động từ diễn đạt sự khen tặng hoặc khiển trách, giận hờn, niềm tin, không tin, đồng ý, đổ kỵ, hài lòng và không hài lòng, sự thiệt hại, lợi ích, sự chấp thuận, tha thứ, sự chào hỏi, cầu nguyện, thù ghét, lạm dụng, sự che giấu, thờ cúng, sự mang.

Ví dụ:

- **Buddhassa** silāghate = anh ấy khen Đức Phật (He praise the Buddha)
- **Yadi'ham tassa** kuppeyya = Nếu tôi giận anh ấy (If I should be angry with him)
- **Duhayati disānam** ogho = Lũ lụt đã làm thiệt hại các quốc gia (The flood has injured the country)
- **Tuyham** saddahāmi = Tôi tin người (I believe thee)
- **Svāgataṃ te** = Chào mừng các bạn (Hail to thee!)
- **Sotthi tuyham** hotu = Vĩnh biệt bạn! (fare thee well!)
- **Khama me** = Tha thứ cho tôi (forgive me)

- Mayham **sapate** = Anh ấy thề hoặc mắng chửi tôi (he swears or reviles me)
 - **Tassa** sampaticchi = Anh ấy đã chấp nhận nó (he assented to it)
 - Ussuyanti dujjanā guṇavā **antānam** = Người ác đồ kị người đức hạnh (wicked people envy the virtuos)
 - **Tassa** atītaṃ āhari = Anh ấy đã kể cho nó nghe một câu chuyện (he told him a story)
 - Devā pi **tesam** pihayanti = Thậm chí những vị thiên thần cũng thích họ, ganh tị với họ (even the gods desire them, envy them)
 - Samaṇassa rocate saccam = Chân lý làm hài lòng một nhà sư (truth pleases a monk)
- (iii) Sở thuộc cách thường được dùng với động từ “to be – thì, là...” để diễn đạt sự sở hữu: puttā **me** n’atthi (không đứa con trai nào là của tôi hoặc tôi không có đứa con trai nào – no sons are to me or I have no sons)

Chú ý:

- Khi động từ là “hoti” được dùng với Chỉ định cách để diễn đạt sự sở hữu, thông thường thì nó (hoti) là số ít; thậm chí đối với những ví dụ trên cái mà được sở hữu là số nhiều.
- (iv) Từ “alam” (đủ – enough, vừa vặn – fit) được dùng với Sở thuộc cách:
- Alam kukuccāya (ngghi ngờ đủ rồi đó! – enough of doubt!)
 - Alam mallo mallassa (một chiến binh là đủ cho một chiến binh! Một chiến binh tương xứng với

một chiến binh – sufficient is warrior for a warrior!
A warrior is match for a warrior)

(v) Những từ như: “attha” (đối tượng, mục đích); hita (lợi ích, phước lành); sukha (hạnh phúc – happiness) được sử dụng trong Chỉ định cách với nghĩa là: vì mục đích của, đối với; vì lợi ích của; vì hạnh phúc của và chúng ảnh hưởng với Sở thuộc cách như sau:

- Ropanassa atthāya hoặc ropanatthāya (vì mục đích gieo trồng – for the purpose of sowing)
- Devamanussānaṃ hitāya (vì lợi ích của chư thiên và loài người – for the benefit of gods and men)
- Tassa sukhāya (vì hạnh phúc của anh ấy – for his happiness)

(vi) Chỉ định cách có thể diễn đạt mục đích đối với cái gì và chúng ảnh hưởng với Sở thuộc cách:

- Dārassa bharaṇāya (vì mục đích nuôi người vợ – for the purpose of maintaining a wife, vì sự nuôi vợ – for the maintenance of a wife; nuôi một người vợ – to maintain a wife)

Chú ý:

- Trong ví dụ này Chỉ định cách tận cùng āya có ý nghĩa của một động từ nguyên mẫu (Infinitive)¹

(vii) Chỉ định cách được dùng với động từ **maññti** (coi ai đó (to consider), quý trọng – esteem) khi sự coi thường được ám chỉ:

- Kalaṅgarassa tuyhaṃ **maññe** (Tôi xem bạn như cỏ rác – I consider thee as chaff, bạn vô dụng! – a fig for you!)

¹ Xem §477.

- *Jīvitam tiṇaya na maññe* (tôi xem đời sống này nhiều như cỏ – I don't consider life (so much) as grass; Tôi không quan tâm đối với cuộc sống này một chút nào – I do not care in the least for the life)
- (viii) Đến một nơi nào đó một cách trực tiếp thường được sử dụng Chỉ định cách.
- *Appo saggāya gacchati* (chỉ một vài đi đến thiên đường – only the few go to heaven)
 - *Nirayāya uoakaḍḍhati* (kéo xuống địa ngục – drag down to hell)
 - *So maṃ udakāya neti* (anh ấy dắt tôi xuống nước – he takes me to the water)
- (ix) Chỉ định cách thường cũng được dùng thay cho Đối cách và Định sở cách.

§588.

4. Đối cách (Accusative)

- (i) Nhìn chung, Đối cách chịu ảnh hưởng bởi ngoại động từ (transitive verb)
- *Ratham karoti* (Anh ấy chế tạo một xe ngựa – He makes a carriage)
 - *Āhāro balaṃ janeti* (thức ăn đem lại sức mạnh – foods produces (give strength))
- (ii) Tất cả các động từ diễn đạt sự di chuyển thì chi phối bởi Đối cách.
- *Nagaram gacchati* (anh ấy đi đến thành phố – He goes to the town)
 - *Bhagavantam upasaṅkamtivā* (sau khi đến với Đức Phật – having approached the Blessed One)

(iii) Những động từ mang nghĩa như chọn tên, kêu gọi, chỉ định, hỏi, làm, biết, xem... sẽ chi phối bởi hai Đối cách, đó là tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp hoặc tân ngữ hành cách (factitive).

- Puriso bhāraṃ gamam vahati (người đàn ông mang vật nặng đến ngôi làng – the man carries the load to the village)
- Purisaṃ gacchantam passati (anh ấy nhìn thấy người đàn ông đi – he sees the man going)

(gāmaṃ và gacchantam là tân ngữ hành cách)

(iv) Tương tự, Động từ khởi phát/ nguyên nhân (Causative Verb) bị chi phối bởi hai Đối cách.

- Puriso purisaṃ gāmaṃ gamāyati (người đàn ông khiến người đàn ông đi đến ngôi làng – the man causes the man to go to the village)

Ācariyo sisam dhammam pātheti (thầy giáo khiến người học trò học pháp – the preceptor causes the disciple to read the Doctrine)

Chú ý: Trong những ví dụ trên Sử dụng cách có thể được sử dụng thay cho Tân ngữ hành cách:

- Sāmiko dāsena (or dāsam) khajjam khādāpeti (Người chủ nhân khiến người nô lệ ăn thức ăn – The master causes the slave to eat the food)
- Purisena (or purisaṃ) kammaṃ kāreti (Anh ấy khiến người nô lệ làm việc – He causes the slave to do the work)

(v) Khi những ngữ căn sau đây: √vas (sống – to live); √ṭhā (đứng – to stand); √si (nằm xuống – to lie down); √pad (bước – to go step); √vis (vào – to enter) đứng

sau các tiền tố như: anu, upa, abhi, ā và ni, chúng chỉ phối với Đối cách:

- Gāmaṃ **upavasati** (anh ấy sống gần ngôi làng – he lives near the village)
- Nagaraṃ **adhivasanti** (họ sống trong ngôi làng – they dwell in the village)
- Mañcaṃ **abhinisīdeyya** (anh ấy phải ngồi trên võng – he ought to sit on the cot)
- Sakkassa saḥabyataṃ **upapajjati** (Làm bạn với Sakka, cô ấy đã đến thiên đường của Sakka – Go into companionship with Sakka, she went to Sakka’s heaven)

(vi) Định sở cách được dùng thay cho Đối cách:

- Nadiṃ pivati = nadiyaṃ pivati (anh ấy uống trên con sông – he drinks in the river)
- Gāmaṃ carati = gāme carati (anh ấy đi lang thang trong ngôi làng – he roams in the village)

(vii) Những Bất biến cách sau liên hệ với Đối cách.

- Abhito (gần, với sự có mặt của, trên cả hai mặt – near, in the presence of, on both sides)
- Dhi, dhī (khốn nạn! thật là nhục nhã! thật là xấu hổ! – Woe!, Fie!, Shame!) ngoài ra từ **dhi-r-atthu** diễn đạt Khốn nạn! thật là xấu hổ – Woe, shame be to.
- Antarā (ở giữa, trên đường – between, on the way)
- Parito (xunh quanh, mọi nơi, trên mọi phía – surround, everywhere, on every side)
- Anu (bên cạnh, phía dưới – by the side of, inferior)

- Pati (đến, hướng đến, đối với, gần – to, towards, for, near)
- Pari (xung quanh – around)
- Upa (thấp hơn về cấp bậc – inferior to)
- Antarena (ngoại trừ, không có – except, without)
- Abhi (trước... – before)
 - Abhito gāmaṃ vasati (anh ấy sống gần ngôi làng – he lives near the village)
 - **Dhī** brāhmaṇassa hantāraṃ (Khốn cho ai đánh một người Bà la môn! – Woe to whom strikes a Brahmin!)
 - **Dhī-ratthu** maṃ pūtikayaṃ (thật xấu hổ quá cái mùi hôi cơ thể của tôi – shame on that foul body of mine!)
 - Upāyaṃ antarena (hết cách – without expedient)
 - Maṃantarena (ngoại trừ tôi ra – excepting me)
 - **Antarā** ca rājagahaṃ (và trên đường đi đến Rajagaha – and on the way to Rajagaha)
 - **Parito** nagaraṃ (xung quanh ngôi làng – around the village)
 - Sadhu devadatto mātaṃ **anu** (Devadatta tử tế với mẹ anh ấy)
 - **Anu** sārīputtaṃ (cấp bậc thấp hơn Sariputta – superior to Sariputta)
 - Pabbataṃ **anu** (bên cạnh ngọn núi – by the side of the mountain)

- Sādhu devadatto mātaraṃ **pati** (Devadatta tốt bụng với mẹ anh ấy – Devedatta is kind to his mother)
 - Nadiṃ nerañjaraṃ **pati** (gần con sông Nerañjara)
 - **Upa** sārīputtaṃ (cấp bậc thấp hơn Sariputta)
 - (viii) Trong suốt thời gian được sử dụng trong Đối cách.
 - Divasaṃ (cả ngày – the whole day)
 - Taṃ khaṇaṃ (vào khoảnh khắc đó – at the moment)
- (ix) Số thứ tự được dùng ở dạng Đối cách, ám chỉ “số lần của thời gian”
- Dutīyaṃ (lần thứ hai – for the time)
 - Tatiyaṃ (lần thứ ba – the 3rd time)
- (x) Khoảng cách cũng được diễn đạt bằng Đối cách: Yoyanaṃ gacchati (anh ấy đi được 3 dặm Anh – he goes one league)
- (xi) Đối cách thường được dùng như một trạng từ:
- Khippaṃ gacchati (anh ấy đi một cách nhanh nhẹn – he goes quickly)
 - Hatthanillehakaṃ bhuñjati (anh ấy ăn “một cách ngon lành” he eats “licking his hands”)

Chú ý: Đây gọi là đối cách trạng từ.

§599.

5. Sử dụng cách (Instruments)

(i) Hành động được thực hiện bởi ai hoặc bằng công cụ nào đó thì dùng Sở dụng cách.

- Cakkhunā rupam passati (người nhìn thấy tướng bằng con mắt – (one) sees forms with the eye).
- Hatthena kammam karoti (người thực hiện công việc với bàn tay – (one) does work with the hands)
- Dāsenā kato (đã làm bởi người nô lệ – done by the slave)

(ii) (ii) Sở dụng cách diễn đạt nguyên nhân hoặc lý do:

- Rukkho vātena oṇamati (Cái cây cong xuống vì gió – the tree bends down on account of the wind)
- Kammuna vasalo hoti (Anh ấy là người giai cấp thấp vì lý do công việc của anh ấy – He is pariah by reason of his work)

Do đó, Sở dụng cách được dịch bằng cách diễn đạt như là: bằng phương tiện (by means of), vì (on account of); ngang qua (through); bằng lý do (by reason of), do (owing to)

(iii) Sự di chuyển (conveyance) vào bên trong hoặc trên cái gì đó thì dùng Sở dụng cách:

- Yānena gacchati (anh ấy đi vào bên trong xe ngựa – he goes in a cart)
- Vimānena gacchimsu (họ đã đi như chớp nhoáng vào trong một biệt thự – they went in a flying mansion).
- Hatthina upasaṅkamati (anh ấy đã lên trên con voi của anh ấy – he approached on his elephant)

(iv) Giá cả của những thứ mà được mua hoặc bán thì được dùng Sở dụng cách:

- **Kahāpaṇena** no detha [bán cái này cho chúng tôi khoảng kahāpaṇa (một đồng tiền mệnh giá nhỏ) – give it to us for a kahāpaṇa (a small piece of money)]
- **Satasahassena** kiṇitvā {sau khi mua nó khoảng 100.000 (đồng tiền) – having bought it for 10.000 (piece of money)}

(v) Phương hướng hoặc tuyến đường hoặc con đường mà ở đó con người đi, được sử dụng Sở dụng cách.

- **Tā sāladvārena** gacchanti (họ đã đi qua cái cửa chính của cái phòng họp lớn – they went by the gate of the hall)
- **Kena maggena** so gato (anh ấy đã đi bằng lối nào – (by) which way did he go?)

(vi) Việc ám chỉ tính chất yếu đuối (infirmity) hoặc cơ thể bị khuyết tật ở chi hoặc cơ quan thì nó được dùng Sở dụng cách.

- **Akkhinā** so kāṇo (anh ấy mù một con mắt – he is blind of one eye)
- **Hatthena** kuṇi (có một bàn tay cong – having a crooked hand)

(vii) Những từ diễn đạt về sự dòng dõi, nòi giống, nguồn gốc, bản chất được dùng Sở dụng cách:

- **Jātiyā** khattiyo buddho (Đức Phật thuộc dòng dõi Kṣatriya – Buddha is a Kṣatriya by birth)
- **Pakatiyā** bhaddako (lợi ích tự nhiên – good by nature)

(viii) Sử dụng cách diễn đạt về trong một khoảng thời gian:

- Divasena patto (đã đến trong một ngày – arrived in one day)
- Ekena māsenā nagaraṃ gacchi (anh ấy đã đến thành phố trong một tháng – he went to the city in a month)

(ix) Cũng diễn đạt về thời gian nhưng tại thời điểm:

- **tena samayena**: tại thời điểm đó (at that time)...

(x) Diễn đạt về một nhóm người có cùng chung mục đích và thông thường nó được dùng với từ bất biến cách như sau: saha hoặc saddhim (với, cùng với – with, together with)

- Nisīdi bhagavā saddhim bhikkhusaṃghena (Bậc Thiện Thệ đã ngồi với nhóm tỳ kheo – The Blessed One sat together with assembly of the monks)

(x) Trong Pāli, những từ diễn đạt câu hỏi về công dụng của cái gì đó (what is the use of), dùng để làm gì đó (what used to), cái lợi ích (what benefit by)... được dùng Sử dụng cách đối với cái gì đó, và Chỉ định cách đối với người nào đó.

- Kin te jatāhi dummedha (ồ, anh chàng ngốc kia, bộ tóc rối của anh đẹp quá ha? –what good to thee, O fool, by matted hair?)
- Kin nu me buddhena (tôi cần có cái gì ở nơi một vị Phật – What need have I of Buddha? Tôi làm gì cho Đức Phật? – What do I care for a Buddha?)

(xii) Từ **attho** (khao khát, muốn, cần) được **sử dụng với từ** mang hình thức Sử dụng cách với nghĩa là dùng cho đồ vật được muốn, được khao khát và đối với Định sở cách mang nghĩa là dùng cho người.

- Maṇinā me attho (tôi muốn một đồ trang sức – I want a jewel,... to me is need of or desire for, a jewel)

(xiii) Alam (đủ – enough) cũng chi phối trong trường hợp này (xii)

- Alam idha vāsenā (ở đây đủ sống – enough of living here)
- Alam buddhena (Đức Phật là đủ với tôi – Buddha is sufficient for me)

(xiv) Những từ ám chỉ “sự tách rời – separation”, nhìn chung, nó được dùng Sở dụng cách:

- Piyehi vippayogo dukkho (tách rời những người chúng ta yêu quý là khổ – separation from those we love is painful)

(xv) Những bất biến từ như: saha, saddhiṃ, samam (với – with) và vinā (không – without, ngoại trừ – except) dùng Sở dụng cách.

- Vinādosena (không có lỗi lầm – without fault)

Chú ý: Thỉnh thoảng Saha diễn đạt sự “ngang bằng – equality”

- Puttena **saha** dhanavā pitā (người cha giàu ngang bằng với con trai anh ấy – a father as rich as his son)

(xvi) Những động từ mang nghĩa “vận chuyển (to convey), mang (to carry), đem về (to fetch)... có Sở dụng cách đi kèm (ám chỉ của nơi mang – of place of caring)

- Sisena dārukalāpam ucchaṅgena paṇṇam ādāya: (mang một bó củi trên đầu cô ấy và lá cây bên hông cô ấy – taking a bunch of firewood on her head and greens at her hips)

(xvii) Sử dụng cách thường được sử dụng như trạng từ (xem ở trên)

(xviii) Nó cũng bị chi phối bởi nhiều giới từ khác.

§600.

6. Xuất xứ cách (Ablative)

(i) Nghĩa cơ bản của Xuất xứ cách được diễn đạt bằng từ “**from - từ**”, nó ám chỉ sự ngăn cách hoặc khoảng cách có thể nhận rõ được.

(ii) Sự ngăn cách:

- gāmā apenti (họ rời từ ngôi làng – they left the village)
- So assā patati (anh ấy ngã xuống từ nơi con ngựa – he fell from the horse)

(iii) Phương hướng

- Avīcito **upari**: từ phía trên địa ngục Avici (above the Avici hell)
- **Uddham** padatala: từ phía trên lòng bàn chân ((from) above the sole of the foot)

(iv) Nơi chốn (**wherein**) mà ở đó một hành động được hiện thì **nơi ấy** ta dùng Xuất xứ cách. Theo các nhà ngữ pháp Pāli thì trong những trường hợp như vậy danh động từ có thể xuất hiện nhưng sự diễn đạt của chúng tương tự như trong tiếng Anh.

- Pāsādā oloketi (anh ấy nhìn từ phía cung điện – he looks from the palace)

Nó được hiểu tương đương như câu sau

- Pāsādaṃ abhiruhitvā pāsādā oloketi = sau khi lên tới cung điện anh ấy nhìn từ phía cung điện (having ascended the place he looks from the palace)

- (v) Đo chiều dài (length), chiều ngang (breadth) hoặc khoảng cách thì Xuất xứ cách được sử dụng.
- Dīghaso navavidatthiyo = chín gang tay dài (nine spans long)
 - Yojanam āyāmato = một hải lý bề ngang (a league in breadth)

Chú ý: Trong những ví dụ này, Sở dụng cách cũng được dùng:

- Yojanamāyāmena
 - Yojanam vitthārena.
- (vi) Con người hoặc động vật được ngăn cản (warded off) hoặc giữ khoảng cách (keep off) thì dùng Xuất xứ cách.
- Yavehi gāvo rakkhati (anh ấy tránh những con bò rời xa lúa mạch – he keeps off the cows from the barley)
 - Taṇḍulā kāke vāreti (anh ấy ngăn những con quạ xa khỏi lúa – he wards off the cows from the rice)
- (vii) Xuất xứ cách được dùng với những động từ mang nghĩa ẩn giấu (to hide), che đậy (conceal). Xuất xứ cách ám chỉ cho “người mà ai đó muốn trốn (the person from whom one wishes to hide)”.
- Upajjhāya antaradhāyati sisso (cậu học sinh trốn thầy giáo – the pupil hides himself from his preceptor)

Chú ý: Tương tự nghĩa như trên, Sở thuộc cách có thể được dùng:

- Antaradhāyissāmi samanassa gotamassa (Tôi sẽ giấu bản thân tôi từ Đức Phật – I will hide myself from the Samana Gotama)
- (viii) Động từ “antaradhāyati” nghĩa là “biến mất” (to vanish), không xuất hiện (to disappear), nơi mà ai đó biến mất sẽ dùng Định sở cách:

- Jetavane antaradhāyitvā (sau khi biến mất khỏi ngôi tịnh xá Jetavana – having disappeared from the Jetavana Monastery)
- (ix) Nhưng sự biến mất đối với “hiện tượng tự nhiên (natural phenomena)” thì dùng Chủ cách.
- Andhakāro antaradhāyati (bóng tối biến mất – darkness disappears)
- (x) Xuất xứ cách được dùng với động từ mang nghĩa kiêng kị (to abstain), tránh xa (to avoid), thoát khỏi (to release), sợ hãi (to fear), ghét (to abhor).
- Pāpadhammato¹ viramati (anh ấy từ bỏ tội ác – he refrains from sin)
 - So parimuccati jātiyā (anh ấy thoát khỏi luân hồi – he is released from existence)
- (xi) Xuất xứ cách cũng diễn đạt “duyên có, nguyên nhân, lý do” và có thể được dịch là vì, vì lý do, ngang qua...
- Vācāya marati (anh ấy đã chết vì lời nói của anh ấy – He died on account of his speech)
 - Sīlato nam pasānsanti (họ khen anh ấy vì đức hạnh của anh ấy – he praise him for his virtue)

Chú ý: Trong những ví dụ này, Sở dụng cách có thể được thay cho Xuất xứ cách:

- Sīlena pasānsanti
- (xii) Xuất xứ cách được dùng với những từ diễn đạt về trạng thái gần (proximity)
- Gāmā samīpaṃ = gần ngôi làng (near the village)

¹ A. P. Buddhaddatta (1997). The New Pāli Course. Buddhist Cultural Center. p.60.

Chú ý: Trong ví dụ này, Sở thuộc cách có thể được dùng thay cho Xuất xứ cách.

(xiii) Những động từ mang nghĩa “được sinh ra (to be born), bắt nguồn từ (to originate from)” ... thì Xuất xứ cách đi cùng.

- Corā **jāyati** bhayaṃ (do một tên trộm sợ hãi xuất hiện – from a thief fear arises)

(xiv) Xuất xứ cách sẽ đi với những bất biến từ (từ không biến cách) sau đây:

- Araka = xa (far from, afar)
 - **Ārakā** **tehi** bhagavā (Đức Thế Tôn xa họ = far from them is the Blessed One)
- Upari = trên (above)
 - **Upari** pabbatā (trên ngọn núi = above the mountain)
- Pati = chống lại (against), thay vì (instead), đổi lại (in return)
- Rite = ngoại trừ (except), không có (without).
- Aññatara= ngoại trừ (except); vinā = không có (without); nānā = khác (diff tránh xa (away from);
- Puthu = tách rời (separate), khi nó đứng trước nguyên âm puthuag = một cách tách biệt (separately), không có (without), ngoại trừ (except)
- Ā và Yava = cho đến khi (till), miễn là (as far as).
 - **Buddhasmā** **pati** Sāriputa = Ngài Sariputta thay thế chỗ của Đức Phật (Sariputta take the place of the Buddha)

- **Rite** saddhamma = không có chánh pháp (without the true Doctrine)

(xv) Cần chú ý rằng, Sở dụng cách, Đối cách, Sở thuộc cách và Định sở cách được dùng thay Xuất xứ cách.

- Vināsaddhammā hoặc vinā saddhammaṃ hoặc vinā saddhammena

§601.

7. Định sở cách (Locative)

- (i) Định sở cách diễn đạt nơi mà người/vật hoặc một hành động được thực hiện **ở bên trong (in) hoặc trên (on)**. Vì vậy, trong tiếng Anh nó được hiểu là “in (trong), on, upon (trên), tại (at)”
- Kate nisīdati puriso = Người đàn ông đang ngồi trên chiếc chiếu (He is sitting on the mat)
 - Thāliyaṃ odanaṃ pacati = Anh ấy nấu thức ăn trong nồi nấu ăn – He is cooking the food in the cooking-pot)
- (ii) Định sở cách diễn đạt “nguyên nhân, lý do, động cơ” của một hành động:
- Dīpīcammesu haññante (con báo bị giết để lấy da – the panther is killed for its skin)
 - Kuñjaro dantesu haññate (con voi bị giết để lấy ngà – the elephant is killed for his tusks)
- (iii) Nó ngụ ý về thời gian mà một hành động diễn ra.
- Sāyaṇhasamaye āgato (anh ấy đã đến vào buổi tối – he came in this evening)
- (iv) Định sở cách hoặc Sở thuộc cách được dùng với tính ưu việt của cá nhân (người hoặc vật) so với toàn bộ

đẳng cấp, do đó tính từ ở dạng so sánh nhất, danh từ thì ở dạng ưu việt nhất.

- **Manussesu** khattiyo sūratamo hoặc **Manussānaṃ** khattiyo sūratamo = Nam chiến binh này dũng cảm nhất (The Kṣtriya is the most valiant of men)
- **Kaṇhā gāvisu** sampannakhīratamā hoặc **kaṇhā gāvinam** sampannakhīratamā. = Trong những con bò, con bò đen nhiều sữa nhất (of cows, the cow one abounds most in milk)

(v) Định sở cách, Sở thuộc cách cũng đi kèm với những từ sau:

- Sāmī = người chủ (an owner, master); Issaro = vua, chúa tể (king, lord)
- Adhipati = thủ lĩnh, chúa tể (chief, lord); Dāyādo = người thừa kế (an heir)
- Patibhū = thay thế, chắc chắn (substitute, surety); Pasūto = con cháu, đứa trẻ (offspring, child)
- Kusalo = thông minh, chuyên gia (clever, expert);
 - **Gonesu** sāmī hoặc **gonānaṃ** sāmī = người chủ của con bò (an owner of oxen).

(vi) Những từ biểu thị về “hạnh phúc, hài lòng, khát vọng” sẽ chi phối (đi kèm) với từ ở dạng Định sở cách, Sở dụng cách.

- **Ñāṇasmim** ussuko hoặc **ñāṇena** ussuko; khát vọng đối với sự hiểu biết (eager for wisdom)
- **Ñāṇasmim** pasīdito hoặc **Ñāṇena** pasīdito; cảm thấy hài lòng với sự hiểu biết (contented with wisdom)

(vii) Những từ diễn đạt về "sự tôn trọng (reverence), kính trọng (respect), yêu quý (love), ham thích (delighting in),

chào hỏi (saluting), taking (lấy), cái việc nắm lấy (seizing), đánh (strinking), hôn (kissing), thích (found of), yêu mến (adoring)” chi phối/ đi kèm với từ ở dạng Định sở cách.

- Pāpasmim ramati mano = ý thích điều xấu (the mind delights in evil)
- Bhikkhūsu abhivārenti = họ chào hỏi những vị tu sĩ (they salute the monks)
- Pāde gahetvā papāte khipati = sau khi mang anh ấy bằng chân và đã ném anh ấy xuống vách núi (took him by the feet and threw him in the precipice)
- Purisaṃ sīse paharati = đánh trên đầu người đàn ông (struck the man on the head)

(viii) Thịnh thoảng, Định sở cách diễn đạt người từ bỏ cái gì đó mà bất chấp cái gì hoặc ai đó.

- Rudantasmim dāraṅka pabbaji = anh ấy đã từ bỏ thế gian (trở thành tu sĩ) dù con trai anh ấy khóc lóc (he left the world in spite of his son sweeping)

Sở thuộc cách có thể được dùng thay cho Định sở cách:

- Rudantassa āraṅka pabbaji (xem phần phía dưới Định Sở cách và Sở thuộc cách tuyệt đối)

(ix) Định sở cách còn diễn đạt sự tốt hơn (superiority) với từ “**adhi**” hoặc thấp kém hơn (inferiority) với từ “**upa**”

- Upa khāriyaṃ doṇa = Một doṇa thì thấp hơn một khāri (A doṇa is inferior to a khāri)
- Adhi brahmadatte pañcalā = Pañcalas dưới quyền của Brahmadaṭṭe (The pañcalas are under Brahmadaṭṭa’s supremacy)

(x) Nó được dùng để ám chỉ “trạng thái gần (proximity)”:

- **Nadiyaṃ** sassaṃ = cây bắp ở gần sông (Corn near the river)
- **Tassa paṇṇasālāya** hatthimaggo hoti = gần túp lều tranh của anh ấy có một đường dấu chân voi (near his leaf hut there is an elephant-track)

(xi) Định sở cách được dùng với Phân từ trong cùng biến Cách

(xii) Định sở cách được sử dụng để diễn đạt “theo nghĩa” (in the sense of)

- **Ru sadde**, ngữ căn √ru có nghĩa là làm ồn (making noise) = sadde”. {Đây là ví dụ được trích dẫn từ cuốn *Ngữ pháp Mahārūpasidhi*}.

(xiii) Những từ diễn đạt “sự thích hợp (fitness), phù hợp (suitability)” sẽ đi cùng với Định sở cách:

- **Tayi** na yuttaṃ = không phù hợp đối với bạn (not fit to thee)

Sở thuộc cách được dùng với nghĩa tương tự.

- **Tava** na yuttaṃ

(xiv) Định sở cách được dùng một cách rộng rãi thay cho các Biến cách khác. Sau đây một vài ví dụ:

(xv) Định sở cách được dùng thay cho Sở thuộc cách (xem (v))

(xvi) Nó được sử dụng thay cho Sở dụng cách:

- **Pattesu** piṇḍāya carānti = Họ đi khát thực bằng bình bát (they go about with bowls for their food)

(xvii) Nó cũng dùng thay cho Định sở cách:

- Saṅghe dinnam mahapphalam = Cái việc cúng dường đối với chư Tăng là điều đáng khen (Offering to the Clergy are very meritorious)

(xviii) Định sở cách dùng thay cho Xuất xứ cách:

- Kadalīdesu gaje rakkhanti = từ bụi chuối, họ tránh được những con voi (They keep off the elephants from the plantain-trees)

(xix) Định sở cách thường được sử dụng như là trạng từ:

- Atīte = trước đây (formerly)

§602.

8. Hô cách (Vocatives)

Hô cách không nhất thiết phải giải thích vì nó được dùng như trong tiếng Anh.

§603.

9. Định sở và Sở thuộc Hạn định (The genitive and locative absolute)

- (i) Khi một danh từ hoặc một đại từ được dùng với Phân từ thì chúng có cùng dạng Định sở cách hoặc Sở thuộc cách. Sự thành lập đó được gọi là Định sở cách hạn định và Sở thuộc cách hạn định.

Sự hình thành Định sở cách hạn định thường được sử dụng nhiều hơn Sở thuộc cách hạn định. Ngày nay, cũng được tìm thấy Chủ cách hạn định nhưng ít sử dụng hơn so với Định sở cách và Sở thuộc cách hạn định.

- (ii) Định sở cách, Sở thuộc cách và thỉnh thoảng Chủ cách hạn định sẽ được dịch là “khi (when), trong khi (while),

từ khi (since)” và thỉnh thoảng được dịch là mặc dù (although):

- **Tesu vivadantesu bodhisatto cintesi** = trong khi họ đang tranh cãi, Đức Phật Tương Lai đã suy nghĩ. (while they were disputing, the Future Buddha thought)
- **Suriye atthaṅgate** = khi mặt trời lặn (when the sun had set)
- **Gavisu duyhamānāsu gato** = anh ấy đã đi khi những con bò đang được vắt sữa (he went when the cows were being milked)
- **Asaniyā pi sīse pataniyā** = mặc dù tiếng sét đang đánh trên đầu họ (although the thunderbolt was falling on their head)

(iii) Định sở cách, số ít của **santo** là sati và sati cũng là Hiện tại phân từ của động từ **atthi** (thì, là = to be); bên cạnh các nghĩa trên nó còn có các nghĩa như sau: “nếu, đó là trường hợp (if, such being the case)”

- **Atthe sati** = nếu có cần (if there be need)
- **Evam sati** = trường hợp như vậy (such being the case)
- **Payoge sati** = khi có cơ hội (when there is occasion)

Đối với từ nữ tánh, thì sati vẫn giữ nguyên mặc dù sati có nữ tánh là **satiyā**

- **Pucchāya sati** = nếu thắc mắc được hỏi (if the question is asked)
- **Ruciyā sati** = nếu anh ấy có khao khát (if he had the wish; had he the desire)

(iv) Sở thuộc cách hạn định ít sử dụng hơn Định sở cách hạn định mặc dù vẫn được tìm thấy.

- Sākunakassa gumbato jālaṃ mocentass'eva = ngay cả trong khi người bẫy chim rút bỏ cái lưới từ bụi rậm (even while the fowler was disengaging the net from the bush)
- Tesaṅkilantānaṃ yeva suriyatthanigatavelā jāta = thậm chí họ đang chơi thể thao ngay cả khi trời đã tối (while even they were sporting, it became dusk)

(v) Bên cạnh đó, còn có Chủ cách hạn định.

- Gacchanto bhāradvājo so hoặc addasā ajjhutaṃ isiṃ = Bharadvaja đã đi...
- Yāymāno mahārājā hoặc addāsī tantarena ge = vị vua đang đi... (as the king was going)

Chú ý: Sở thuộc hạn định thường được sử dụng để diễn đạt “sự coi thường (disregard), khinh miệt (contempt)”. Nó có thể được dịch là “mặc dù (in spite of, notwithstanding)”

§604.

CÚ PHÁP CỦA TÍNH TỪ (Syntax Of The Adjective)

(i) Như đã được trình bày ở trên, bất cứ khi nào một tính từ đi cùng với một danh từ mà nó bổ nghĩa thì phải có cùng Số, Tính, Cách.

(ii) Tính từ ở cấp độ so sánh bắt buộc là Xuất xứ cách.

- Sīlaṃ eva sutā seyyo = đức hạnh là tốt hơn cái việc học (virtue is better than learning)

(iii) Sự so sánh cũng được diễn đạt bởi Xuất xứ cách và nó được theo sau bởi tính từ diễn đạt nghĩa khẳng định.

- Mādhurā pāṭaliputtakehi **abhirūpa** = người của thành Madhura đẹp trai hơn người của thành

Pāṭaliputta. (the people of Madhura are more handsome than those of Pāṭaliputta)

- (iv) Tính từ cũng đi với Xuất xứ cách và nó cũng diễn đạt bởi từ bất biến cách “varam = tốt hơn (better)”.
- **Tato varam** = tốt hơn cái đó (better than that)
- (v) Khi “sự tốt đẹp của cả hai (the better of two)” được diễn đạt thì Sở thuộc cách được sử dụng mang ý nghĩa khẳng định.
- **Tumhakaṃ dvinnama** ko bhaddako? = của hai bạn, ai là người tốt hơn (of two you who is the better?)
- (vi) Tính từ so sánh nhất được sử dụng với Sở thuộc cách hoặc Định sở cách. Xem ví dụ trên (§601, phần 4).

CÚ PHÁP CỦA ĐẠI TỪ (SYNTAX OF PRONOUNS)

§605. (1.) Đại từ nhân xưng (Personal Pronouns)

- (i) Giống như trong tiếng Anh, Đại từ nhân xưng được sử dụng nhiều và không có những trường hợp ngoại lệ, lưu ý đặc biệt, và nó bao gồm cả hình thức từ ghép sau (enclitic) của ahaṃ và tvaṃ (xem §289 – b, c; §290,c)
- (ii) Hình thức từ ghép của ahaṃ là **me** và **no**; của tvaṃ là **te** và **vo** không được đứng đầu câu hoặc đứng trước Phân từ **ca**, **tā**, **eva**.
- Detu **me** = hãy để anh ấy cho tôi (let him give to me)
 - **Tava vā me** hotu = nó là của anh hoặc của tôi (be it thine or mine)
 - **Kammaṃ no** niṭṭhitaṃ = nhiệm vụ của chúng ta đã hoàn thành (our task is finished)

- Ko **te** doso = lỗi của anh là gì? (what is thy fault?)
 - Kahaṃ **vo** rājā = vua của bạn ở đâu? (where is your king?)
- (iii) Với những động từ, đại từ nhân xưng được hiểu ngầm:
- Gacchati (anh ấy đi = he goes) = so gacchati.
 - Gaccheyyāmi (tôi nên đi = I should go) = ahaṃ gaccheyyāmi.
- (iv) Đại từ nhân xưng **so, sā, taṃ** được sử dụng như Đại từ chỉ thị (Demonstrative) và Mạo từ (Article). Xem phần Sự hòa hợp (§589). Vì vậy, tùy theo nội dung mà chúng ta có thể hiểu:
- So puriso: người đàn ông (the man) hoặc người đàn ông đó (that man).
- (v) Tasmā (Xuất xứ cách) được dùng như một Trạng từ với nghĩa là “do đó (therefore), cho nên (accordingly), bằng cách ấy (thereby)”; ngoài ra nếu thêm “hi hoặc ti ha (iti ha)” theo sau nhưng vẫn giữ nguyên nghĩa như trên.
- **Tasmā hi** paññā ca dhanena seyyo = vì vậy trí tuệ tốt hơn giàu có (therefore is wisdom better than riches)
 - **Tasmā hi** ha bhikkhave = cho nên, này các Tỳ kheo (accordingly, O monks!)
- (vi) Sử dụng cách với từ **tena** được dùng cùng nghĩa như **tasmā**:
- **Tena** taṃ madhuraṃ = vì vậy, nó ngọt (therefore/on that account, it is sweet)
- Hi** được đặt sau **tena** nghĩa là “tốt! rất tốt! ồ! vậy thì tốt”
- **Tena hi** khādāpessāmi nan ti = rất tốt! vậy thì tôi sẽ khiến bạn ăn sống nó (very well, then, I will make you devour him)

(vii) Nam và enam (§295, §300) được sử dụng khi cái gì hoặc ai đó đã được đề cập trước. Xem (§296)

§606. (2) Đại từ chỉ định (Demonstrative Pronouns)

(i) Eso, esā, etam (§298) ám chỉ trạng thái gần và nghĩa là “cái này (this)”:

- Esā itthī = người phụ nữ này (this woman)
- Nirupakāro esā = người (bạn) này vô dụng (this (fellow) is useless)

Ayam và asu cũng sử dụng tương tự với nghĩa là “cái này (this)”

Chú ý:

- **Esa** thường được dùng thay cho **eso**, **sa** thay cho **so**
- (ii) Dạng trung tánh etad (= etam, §302) được sử dụng với động từ hoti và với Sở thuộc cách (chỉ người) để diễn đạt “suy nghĩ (to think)”
 - Tassa **etad** ahosi = anh ấy đã nghĩ suy... (tức là suy nghĩ cái của anh ấy)

§607. (3) Đại từ quan hệ (Relative).

(i) Chúng ta vừa đã được giải thích về Đại từ quan hệ (§592); chỉ có một vài cách sử dụng đặc biệt nhất được đề cập ở dưới đây:

(ii) Yo (§311) được dùng với phiếm chỉ đại từ (Indefinite) koci:

- Yo koci = bất cứ ai (whoever), bất kỳ ai (anyone)
- Yam kiñci = bất cứ điều gì (whatsoever), bất cứ cái gì (anything). Xem (§31 – a, b)

(iii) Từ **Yam** (Trung tánh, số ít) thường được sử dụng như là một trạng từ với nghĩa là “như là (as), như thế này

(that), bởi vì (because), kể từ khi (since), thấy rằng (seeing that), nếu (if), khi (when)”

- Tam bahum **yam** pi jīvasi = nó nhiều như thế này để mà bạn sống (it is much that thou live)

(iv) Sử dụng cách **yena** được sử dụng như một trạng từ, nghĩa là “bằng cách nào đó (whereby, for which), theo đó (for which), bởi vì (because)”.

- Yena nam gaṇhissāmi = bằng cách nào đó tôi sẽ bắt anh ấy (by which I shall catch him)

(v) Khi đến một nơi xác định nào đó thì dùng yena (nơi), nơi chốn đến thì dùng tena (ở đó)

- Yena bhagavā, ten’upasaṅkati = anh ấy đã đi đến Đức Phật (nghĩa là anh ấy đến nơi mà Đức Phật ở đó = where was Buddha there he approached)

(vi) Yasmā (Xuất xứ cách) nghĩa là “bởi vì (because)” và thường theo sau nó là tasmā (cho nên = therefore)

- Yasmā tvam na jānāsi tasmā bālo’si ti = bởi vì bạn không hiểu nên bạn là kẻ ngốc (because thou doth not understand therefore art thou a fool)

§608. (4) Nghi vấn (The Interrogative)

(i) Đại từ nghi vấn **ko** (§316) sẽ được sử dụng bởi chính nó hoặc dùng với một đại từ hoặc một danh từ.

- **Ko** pana tvam = bạn là ai? (who art thou?)
- **Ke** ete = họ là ai (who are these?)
- **Kā** dārikā = cô gái nào? (which girl?)

(ii) Kena ở dạng Sử dụng cách được dùng với attho và Sở thuộc cách chỉ người hình thành nên “cái bạn muốn = what do you want?”

- **Kena** te attho? = cái bạn cần là gì? (What are you in need of?)
- (iii) **Kena** ở dạng Sở dụng cách, **Kasmā** ở dạng Xuất xứ cách, **Kissa** ở dạng Sở thuộc cách được sử dụng như một trạng từ với nghĩa là “tại sao (why?), vì lý do gì (wherefore?)”
- (iv) **Kim** được dùng nhiều với Sở dụng cách để diễn đạt nghĩa “công dụng của cái gì đó (what is the use of?)”.
- **Kim** me jīvitena = cuộc sống của tôi có ích gì? (what is the use to me of life?)

§609. (5) Phiếm chỉ đại từ (The indefinite)

Đại từ phiếm chỉ (§319) không có gì đặc thù:

- Mā idha **koci** pāvīsi = không bất kỳ ai vào đây (let nobody enter here)
- **Kiñci** bhayaṃ = bất kỳ nguy hiểm nào (any danger)

SỰ LẶP LẠI (REPETITION)

§610. Những từ diễn đạt về “sự đa số (plurality), toàn bộ (totality), sự phân chia (distribution), sự đa dạng (variety), số nhiều (multiplicity)...” thỉnh thoảng được lặp lại.

- **Tesu tesu** tḥānesu = trong nhiều nơi (in various places).
- **Taṃ taṃ** kathaya mānā = nói cái này và cái này (saying this and this)

Yo được lặp lại diễn đạt với nghĩa là “bất cứ ai (whoever), bất cứ cái gì (whatever), bất cứ cái nào (whichever)”

- **Yaṃ yaṃ** gāmaṃ = bất cứ ngôi làng nào (whatever village)

- Itarā ten'eva niyāmena **yā yā**, kiñci katheti **tassa tassa** upari kacavaram chaḍḍesi = và trong cách này người phụ nữ kia đã ném đồ vào bất cứ ai nói điều gì (and in this way the other (woman) threw the refuse on whomsoever said anything)
- So **diṭṭhadiṭṭhamanusse** jīvitakkhayaṃ pāpeti = anh ấy giết tất cả người anh ấy gặp (he kills all whom he sees)
- **Gatagataṭṭhāne** = ở mọi nơi (in every place)
- **Yena kena** = bằng bất cứ cái gì (by whatever)
- Ubbahīyati **so so** = tất cả mọi người đưa vào chuyển bay (everyone is put to flight)

CÚ PHÁP CỦA ĐỘNG TỪ (syntax of verbs)

§611.

- (i) Sự hòa hợp giữa động từ và chủ ngữ đã được đề cập trong phần §590,1.
- (ii) Thì hiện tại diễn đạt hành động mà nó diễn ra ở thời điểm bây giờ, một thực tế ở thời điểm hiện tại.
 - So bhāyati = anh ấy sợ (he is afraid)
 - Sā pacati = cô ấy nấu (she cooks)
- (iii) Thì hiện tại thường diễn tả sự tiếp diễn của hành động và nó tương đương với Thì hiện tại tiếp diễn.
 - Sā gabbhe nisīdati = cô ấy đang ngồi trong phòng riêng của cô ấy (She is sitting in her private room)
- (iv) Thói quen, phong tục và sự thật hiển nhiên được diễn đạt bằng Thì hiện tại.

- Sabbe maranti = tất cả (người) đều chết {all (men) die}
- Bhikkhu sīlam ācarati = một tu sĩ thực hành giới (a monk practices virtue)

(v) Thì hiện tại thỉnh thoảng được diễn đạt nghĩa tương lai:

- Kim karomi = tôi sẽ làm gì (what shall I do?)

(vi) Thì hiện tại thường hay diễn đạt sự tường thuật khi kể lại những sự kiện trong quá khứ như thể chúng thực sự đang xảy ra. Đây gọi là Hiện khứ (the Historical Present)

- So pañcamāṇavakasatāni sippaṃ uggaṇhāpeti = anh ấy đã dạy cho 500 người đàn ông trẻ (he **taught** the five hundred young men) (nghĩa là anh ấy dạy = he **teaches**)

(vii) Khi không có Phân từ nghi vấn trong câu thì thỉnh thoảng nó được đặt trong Thì hiện tại đứng ở đầu câu.

- Socasi tvam upāsaka = bạn đau buồn phải không Phật tử? (grivest thou, O layman?)

Chú ý:

- Những Thì khác cũng được sử dụng trong cách tương tự như trên để diễn đạt sự nghi vấn

THÌ QUÁ KHỨ (THE PAST TENSE)

§612. Thì hoàn thành, Thì quá khứ chưa hoàn thành, Thì Bất định

- (i) Thì hoàn thành và Quá khứ chưa hoàn thành không phức tạp, chúng được sử dụng với nghĩa trong thời Quá khứ. Cần chú ý Thì hoàn thành rất hiếm dùng và

Quá khứ chưa hoàn thành được sử dụng nhiều hơn Thì hoàn thành; hiếm khi có sự khác biệt về nghĩa giữa chúng. Thì Bất định thường được thay thế cho hai Thì còn lại cho nên chúng rất ít khi sử dụng.

(ii) Trong Pāli, Thì Bất định là nguồn gốc của Thì quá khứ và vì vậy nó được sử dụng một cách rộng rãi. Nó không những diễn đạt quá khứ không xác định mà còn bao gồm diễn đạt ngày Hiện Tại (The Present day). Thì Bất định sẽ được dịch bằng Thì hiện tại hoàn thành (the Present Perfect) hoặc Quá khứ bất định (the Past Indefinite) (xem 405).

- Catuppādū pi ekam sīham rājānam akamsu = những động vật bốn chân đã làm vua sư tử (the quadrupeds made a lion king)
- Mukkhe pahari = đã đánh trên miệng anh ấy (struck him on the mouth)
- Kena kāraṇena rodi = tại sao bạn đã khóc (why did you cry?)
- Brāhmaṇo eḷakena saddhim vicari = người Bà la môn đã đi dạo với con cừu (the Brahmin walked about with the goat)

(iii) Mā là bất biến cách được sử dụng với Thì Bất Định để diễn đạt sự ngăn cấm.

- Eḷaka, mā bhāyi = Ô! Con cừu kia, đừng sợ! (O! goat, fear not!)
- Mā puna evarūpaṃ akāsi = không làm như vậy lần nữa (do not do so again)
- Tāta, mā gami = con trai yêu quý, đừng đi (dear son, do not go)

THÌ TƯƠNG LAI (THE FUTURE TENSE)

§613.

(i) Thì tương lai diễn đạt tương lai đơn.

- Ahaṃ gacchissāmi = Tôi sẽ đi (I shall go)
- Te marissanti = Họ sẽ chết (They will die)

(ii) Thì tương lai sử dụng như là một hình thức Mệnh lệnh cách mang tính nhả nhận:

- Tvaṃ tassa bandhanaṃ dantehi khādissasi = hãy cắn cái dây của anh ấy bằng răng của bạn (cut his bonds with thy teeth.)

(iii) Thì tương lai diễn đạt mang tính điều kiện, với phân từ **ce**, **sace** và **yadi**.

- **Yadi** tvaṃ yāguṃ pacissasi ahaṃ pivissāmi = Nếu bạn nấu cháo thì tôi sẽ húp nó (if thou cook the gruel, I shall drink it)
- So tañ **ce** labhissati, tena saddhim gacchati = Nếu anh ấy nhận nó, đi với anh ấy (If he gets it, go with him)

(iv) Bhavissati là ngôi thứ 3, số ít của bhavati thì nó được sử dụng theo nghĩa “nó phải là... = it must be that...”.

- Corāpathamaṃ ñeva bherisaddaṃ sutvā issarabheri bhavissati ti palāyitvā = Những tên trộm lần đầu tiên nghe tiếng trống đánh (The thieves on first hearing the beating of the drum) hoặc hiểu là “Nó phải là cái trống của một viên chức và chạy trốn = It must be the drum of an official and fled”)
- Ayaṃ me putto bhavissati = Nó phải là con trai của tôi (He must be my son).

(v) Phân từ **na** đứng trước **bhavissati** sẽ được dịch là “nó không thể là = it cannot be”

(v) Sự có thể (probability):

- *Api ca nāma gaccheyyāmi* = tôi sẽ đi (I may go).

(vi) Khi diễn đạt điều kiện thì phân từ **ce, sace hoặc yadi** = nếu (if) sẽ được đứng trước.

- *Sāmi, sace imāya velāya tava sapattam passeyyāsi kin ti kareyyāsi?*

Thưa ngài, vào lúc này ngài sẽ thấy kẻ thù của ngài, ngài sẽ làm gì với hắn? (Lord, if, at this time, thou should see thy enemy, what would thou do to him?)

(vii) Để diễn đạt sự giả định (supposition), từ *yathā* thỉnh thoảng được dùng với Thể ước vọng (Optative).

- *Yathā mahārāja kocideva puriso padīpam padīpeyya* = Đại vương, người đàn ông thấp ngọn nến... (maharaja, a man to light a lamp...)

THỂ ĐIỀU KIỆN (THE CONDITIONAL)

§615. Thể điều kiện diễn đạt một hành động không thể thực hiện do một vài sự trở ngại trong cách thực hiện.

- *So ce tam yānaṃ alabhissa agacchissā* = anh ấy sẽ đi nếu anh ấy có thể nhận được phương tiện ấy (he would go if he could get that vehicle).
- *Bho sathavāsino, sace esa rukkhamūle caṅkamanatāpaso ajja nābhavissā, sabbe mahāvilopam patta abhavissatha* = Ô! Các thương buôn, hôm nay không có người lữ hành này đi qua đi lại ở dưới gốc cây, các bạn nên đi cướp bóc (Oh! merchants, had not today this ascetic been walking to and fro at the foot of this tree you should all have been completely pillaged).

THỂ MỆNH LỆNH (THE IMPERATIVE)

§616.

(i) Thể mệnh lệnh được dùng để đưa ra mệnh lệnh.

- Tena hi, gaccha = Tốt lắm! đi (very well, go!)

(ii) Nó diễn đạt sự cầu xin.

- Bhante bhagavā apposukko viharatu = Lạy Ngài, hãy để Đức Thế Tôn sống thoát khỏi những lo âu (Lord, let The Bless One now live free from cares).

(iii) Sự chúc phúc, cầu nguyện:

- Vassatam jīva = cầu cho bạn sống trăm tuổi! (May you live a hundred years!)

(iv) Với tiền tố Mā, thể Mệnh lệnh, ngôi thứ hai diễn đạt sự cấm đoán.

- Mā evaṃ karotha = đừng làm như vậy! (do not do so!)

(v) Thể mệnh lệnh, ngôi thứ ba số ít, của từ Bhavati (thì, là...) thường dùng như là thành ngữ với nghĩa rất tốt (very well).

- Hotu, ahaṃ jaṇissāmi = tôi sẽ nhìn nó rất rõ (very well, I'll see (to it))

THỂ NGUYÊN MẪU (THE INFINITIVE)

§617. (i) Thể nguyên mẫu diễn đạt “mục đích (purpose), động cơ ý muốn (motive intention)”. Nó được dùng theo kiểu chủ động và bị động.

- Ūyyānapālo chaḍḍetum upāyaṃ na passati = người làm vườn không tìm ra cách ném chúng đi (the gardener saw no means of throwing (them) away)

- Tam **gantum**, na **dassāmi** = Tôi sẽ không để anh ấy đi (I will not let him go)
- (ii) Thể nguyên mẫu được sử dụng với động từ để diễn đạt nghĩa “mong muốn (to wish), cố gắng (to try) hoặc phấn đấu (to strive), bắt đầu (to begin), có thể (to be able)”
- Sā **roditum**, arabhi = cô ấy đã bắt đầu khóc (she began to cry)
 - Na koci mayā saddhim **sallapitum** sakkoti = không ai có thể nói chuyện với tôi (no one can converse with me)
 - Sā **pavisitum** na **icchati** = cô ấy đã không muốn vào (she did not wish to enter)
 - So tam **ukkipitum** **ussahati** = anh ấy đã gắng để nâng nó lên (she endeavoured to lift it)
- (iii) Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ **dadāti** (cho = to give) thì diễn đạt nghĩa “để cho (to let), cho phép (to allow)” và trước động từ **labhati** (đạt được = to attain) diễn đạt nghĩa “được phép (to be allowed)”.
- Tam **paharitum** na **dassāmi** = tôi sẽ không cho phép anh ấy bị đánh (I will not allow him to be struck)
 - **Gehabahi nikkhamitum** **alabhanto** = không được phép ra khỏi nhà (not being allowed to go out of the house)
- (iv) Động từ như **vattati** {phải có nhiệm vụ (to behave), phù hợp (to be fit, proper)} và tính từ như **yutto** (có cùng nghĩa với động từ **vatti**), chúng được sử dụng với động từ nguyên mẫu; riêng trong trường hợp **Vattati**,

Sử dụng cách được sử dụng chỉ người muốn thực hiện hành động.

- Ettha dāni mayā vasitum **vaṭṭati** = bây giờ, nó muốn tôi sống (it now behoves me to live);

Nó được sử dụng không nhắm chỉ đến ai cụ thể.

- Tam haritum **vaṭṭati** = tốt nhất là giết anh ấy (the best is to kill him, it is proper, fit to kill him).
- Evaṃ kathetum na **yuṭṭam** = nói như vậy không phù hợp (it is not proper to speak thus).

(v) Những từ bất biến cách như **labbha** {có thể (possible), cho phép (allowable)}, **sakkā** {có thể (possible, able)} chúng được sử dụng với Động từ nguyên mẫu.

Sakkā dùng tương tự như **vaṭṭi** ở dạng chủ động và bị động. Nó được sử dụng với Sử dụng cách chỉ người; động từ hoti thường theo sau sakkā:

- **Sakkā hoti** methunam dhammam paṭisevitum = có thể thực hành gian dâm (it is possible to practice fornication)
- Etasmim ṭhāne na **sakkā** vasitum = không thể sống nơi này (it is impossible to live in this place).
- Idam na **labbhā** evaṃ katum = không thể làm điều đó theo cách này (it is not possible to do it in this way)

(vi) Khi kāmo {muốn (willing), khao khát (desirous)} kết hợp với Động từ nguyên mẫu thì m của tum sẽ bị loại bỏ.

- Devatāya balikammaṃ **kāretukāmo** = mong muốn cúng dường thần linh (wishing to make an offering to the god)

DANH ĐỘNG TỪ (THE GERUND)

§618.

(i) Danh động từ thường diễn đạt một hành động đã hoàn tất trước một hành động khác, nó có thể được dịch bằng từ “having (sau khi)”, quá khứ phân từ đứng sau nó.

- Gantvā = sau khi đi đến (having gone)

Hoặc nó được dịch bằng Thì quá khứ và có từ “và (and)” đứng sau.

- Gantvā = anh ấy đã đi và... (he went and...)

Vì vậy, trong Pāli, Danh động từ nó được sử dụng nhiều và liên kết phổ biến. Trong thực tế, bỏ từ nối trong Pāli và tương đương trong tiếng Anh là “và (and)” thì hai câu sẽ được kết nối.

- So taṃ ukkhipitvā gharaṃ netvā catudhā vibhajitvā dānādini puññāni katvā yathākammaṃ gato

Anh ấy đã nâng nó lên, mang nó về nhà, đã chia thành bốn phần và thực hành bố thí và những hành động tốt đẹp khác, (chúng) đã đi theo nghiệp của anh ấy.

(He lifted it up, took it home, divided into four parts and, practising alms – giving and other good deeds, went according to his deeds)

(ii) Từ **va (= eva)** đứng sau Danh động từ, được dịch là “miễn là (as soon as)”

- Taṃ vacanaṃ sutvā va = miễn là anh ấy nghe những lời này...(as soon as he heard these words...)
- So vāndro attano puttaṃ disvā va = con khi, miễn là nó đã thấy con của nó (the monkey, as soon as he saw his offspring...)

(iii) Phân từ “**api**” đứng sau Danh động từ, có thể được dịch là “mặc dù (although)”.

- Akataññū puggalo cakkavattirajjam datvā pi tosetum na sakkā = một người không biết ơn không thể hài lòng dù anh ấy được trao quyền bá chủ (an ungrateful man cannot be satisfied although he be given universal sovereignty)

(iv) Đứng trước Danh động từ là **a** thì **a** được dịch là “không (without)”.

- Papañcam akatvā = không trì hoãn (without making delays, without any delay)
- Ekam pi akilametvā = không làm tổn hại bất kỳ ai (without harming even one person)

(v) Một vài danh động từ được sử dụng như là giới từ, cụ thể như sau:

- Patthāya = từ khi (since), bắt nguồn từ (beginning from), từ (from), sau (after).
- Sandhāya = liên quan với (with reference to, concerning).
- Ārabbha = liên quan với (with reference to, concerning).
- Sañcicca = cố ý (intentionally)
- Asallakkhetvā = vô tình (inadvertently, unawares)
- Nissāya, upanissāya = bởi vì (on account of), thông qua (through), gần (near).
- Ādāya = với (with), paticca {vì (by, on account of), thông qua (through)}.
- ṭhapetvā = ngoại trừ (except, excepting)

(vi) Thịnh thoảng, Danh động từ được dịch bằng Thì hiện tại phân từ (Present participle).

- Idha āgantvā ahaṃ coraṃ passiṃ = tôi đã thấy tên trộm khi đến đây (coming here I saw the thief)

(vii) Danh động từ cũng có nghĩa bị động.

- Corajetṭhakena gahetvā = sau khi bị bắt bởi tướng cướp (having been seized by the robber chief)

PHÂN TỪ (THE PARTICIPLES)

§619. Hiện tại phân từ (The present participle)

(i) Nhìn chung, Hiện tại phân từ có thể được dịch “trong lúc (while), trong khi (whilst)” để diễn đạt nghĩa tự nhiên trong nó; Hiện tại phân từ thường mô tả tính đồng thời của hành động.

- Attano gāmaṃ gacchanto corāvaṃ patvā = trong khi trở về ngôi làng của mình, anh ấy đã qua một khu rừng có những tên cướp sinh sống. (while going to his village he came upon a forest inhabited by thieves)
- Tattha gantvā mātaraṃ paṭijaggaṃ vāsaṃ kappesi = anh ấy đã đi và chăm sóc mẹ anh ấy, về nơi ở của anh ấy. (he went and taking care of his mother, took up his abode there)

(ii) Ghi nhớ rằng những Phân từ được trình bày (439) về bản chất chúng là tính từ nên chúng có cùng cách, số đối với từ mà nó bổ nghĩa.

- Avīcinirayaṃ gacchantā sattā... những người đi đến địa ngục Vô Gián (persons going to the Avīci Hell)

- Āgacchantaṃ taṃ disvā pi... mặc dù anh ấy đã nhìn thấy nó đến (although he saw him coming)
- (iii) Hiện tại phân từ thỉnh thoảng được sử dụng như danh từ, sẽ được dịch là “anh ấy là người (he who)” (mà thực hiện hành động được mô tả bởi động từ).
- Idamaṃ pana paralokaṃ gacchantassa patheyyaṃ bhavissati = nhưng đây sẽ là điều khoản dành cho người đi đến thế giới khác (but this will be provisions for **him who** goes to the other world)
 - Paralokaṃ gacchanto ekaṃ kahāpaṇaṃ pi gahetvā na gacchati = anh ấy là người đi đến thế giới bên kia mà không mang bất cứ một đồng nào (he who goes to the other world does not take even once cent with him).
- (iv) Hiện tại phân từ có thể thỉnh thoảng được dịch là một mệnh đề điều kiện.
- Taṃ labhanto jīvissami alabhanto idh’eva marissāmi = nếu tôi có được cô ấy tôi sẽ sống, nếu không tôi sẽ chết liền ngay tại đây. (If I obtain her I shall live, If not, in this very spot shall I die).
 - Addhāmāse sahaṣṣaṃ labhanto upaṭṭhahissāmi deva = mỗi nửa tháng, nếu tôi có 1000, tôi sẽ phục vụ Ngài, thưa chúa tể. (If I get a thousand every fortnight, I’ll serve thee, Lord)
 - Evaṃ karonto lacchasi akaronto na lacchasi = nếu bạn làm như vậy bạn sẽ đạt được nó, nếu không bạn sẽ không đạt được nó (If you do so you’ll get it, If not, you will not get it).
- (v) Phân từ “**pi = api**” theo sau Hiện tại phân từ sẽ được dịch là “mặc dù (although)”:

- Pitarā vāriyamāno pi = mặc dù bị cha anh ấy ngăn cản (although prevented by his father)
- Tam apassanto pi = mặc dù không nhìn thấy anh ấy (although not seeing him)

§620. Quá khứ phân từ (The Past participle)

- (i) Có hai loại, Thể chủ động hoàn thành (The perfect active) (§231, §465) và Thể hoàn thành bị động (§450).
- (ii) Phân từ hoàn thành chủ động không có gì khó:
 - So sīham ādinnavā = anh ấy đã bắt được con sư tử (he having capture the lion)
 - Bhattam bhuttāvī = sau khi dùng bữa (having taken his meal)
- (iii) Phân từ hoàn thành bị động thường được sử dụng như Vị ngữ (predicate) thay vì sử dụng động từ có ngôi. (Xem sự hòa hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ §590), nó có thể được dịch ở Thì quá khứ.
- (iv) Phân từ hoàn thành bị động của động từ có ngữ căn ngụ ý chuyển động và ngoại động từ thì sẽ mang hình thức Đối cách.
 - Sakanivāsam eva gato = anh ấy đã đi đến chỗ của mình (he went to his own place)
- (v) Khi Phân từ hoàn thành bị động sử dụng như là một vị ngữ thì động từ “hoti” được hiểu ngầm là đứng sau nó (phân từ bị động).
- (vi) Tác nhân của Phân từ hoàn thành bị động được sử dụng Sở dụng cách.
 - Tayā pañham puttham = câu hỏi được cô ấy hỏi (by her the question was asked, she asked the question)

- Sāsanam mayā **likkhitam** = lá thư được viết bởi tôi (a letter has been written by me, I have...)

(vii) Phân từ hoàn thành bị động có thể được dịch bằng Phân từ hiện tại

- Tato **uppato** vijjullata viya vijjotamāno paratīre aṭṭhāsi = cái việc nhảy từ đó, anh ấy có thể nhảy tới bờ bên kia như một tia sáng (springing from there, he reached the other shore as a light flash)

§621. Tương lai phân từ (The future participle)

(i) Tương lai phân từ (§449) diễn đạt tác nhân sẽ thực hiện hành động hoặc tác nhân đó trải qua trạng thái, chúng được diễn đạt bởi ngữ căn của động từ.

- Raṭṭhā raṭṭham vicarissam = tôi sẽ đi từ vương quốc này sang vương quốc khác (I am going (= I am about to go) from kingdom to kingdom)
- Tam gantham racissam aham = tôi sẽ viết cuốn sách đó (I am about to compose that book)

(ii) Nó cũng diễn đạt mục đích, ý định như đã mô tả trên (i), ví dụ 2.

(iii) Nó mô tả tương lai.

- Nāham puna upessam gabbhaseyyam = Tôi sẽ không tái sinh nữa (I shall not be reborn again)

§622. Tương lai phân từ hoàn thành (The future passive participle)

(i) Thì tương lai phân từ hoàn thành diễn đạt ý tưởng “sự thích đáng (fitness), necessity (sự cần thiết), sự bắt buộc (obligation)”. Nó được diễn đạt bởi ngữ căn của động từ là phải là (ought to be), là (to be), phù hợp để

trở thành (fit to be), phải được hoàn thành (fit to be done), phải trải nghiệm (must be undergo).

- **Mayā kattabbaṃ** kammaṃ niṭṭhitaṃ = công việc do tôi phải làm đã hoàn thành. (the work which was to be done by me is finished)
- **Sace so deso uklāpo hoti so deso sammajjitabbo** = nếu nơi này dơ nó phải được lau chùi (if the place be dirty it ought to be swept)
- **Na navā bhikkhū āsanena paṭihāhetabbā** = những vị tu sĩ trẻ không nên chiếm giữ những chỗ ngồi (young monks should not be ousted from their seat)

(ii) Từ những ví dụ trên, chúng ta nên hiểu rằng Tương lai phân từ bị động phải cùng Tánh, số, cách đối với Chủ từ.

(iii) Nó được dùng nhiều không ám chỉ đến người cụ thể.

- **Kinnu kattabaṃ** = cái gì được thực hiện (what is to be done?)
- **Ettha ca imāni suttāni dassetabbāni** = và trong mỗi liên hệ của những vị khách này nên được để ý tới (and this connection these passages (from the Scriptures) should be pointed out)
- **Iminā nayena veditabbo** = nó phải được hiểu theo cách này (it must be understood in this way).

(iv) Từ những ví dụ trên, tác nhân gây ra hành động được sử dụng với Sở dụng cách.

(v) **Bhavitabbaṃ** được sử dụng với Sở dụng cách của người hoặc vật; nó thường được hiểu theo nghĩa “nó phải là (it must be that); ai đó nên hoặc phải (one should or ought to”).

- Majjhatten’eva bhavitabbam = con người nên thờ ơ với ... (one should be indifferent to...).
- Visayojitāya etāya bhavitabbam = cái này nên trộn với thuốc độc (this must have been mixed with poison).

§623. Cú pháp của bất biến từ (Syntax of indeclinable)

(i) Những tương liên từ (correlatively)/ mệnh đề trạng từ sau đây thường được sử dụng.

- Yathā (do, vì...) ...tathā (cho nên);
- Yavā (chừng nào...) ...tavā (chừng nấy);
- Yadā (khi...) ...tadā (thì);
- Yatth (nơi nào...) ...tattha (nơi đó);

(ii) Trong Pāli, Bất biến từ được sử dụng theo kiểu một cặp tương liên từ.

Ca... ca...	Cả hai... và (both... and)	So ca ahañ ca	Cả hai anh ấy và tôi (both he and I)
Vā... .vā...	Dù... hay (whether... or)	Bhāsati vā karoti vā	Whether he speaks or acts (dù anh ấy nói hay hành động)
Pi... pi...	Cả hai... và (both... and)	Siñcati pi siñcāpeti pi	Cả hai mưa rào và nguyên nhân mưa rào (both sprinkles and causes to sprinkle.)

(iii) Việc sử dụng cặp “ca... ca... và vā... vā...” trong câu phủ định và tương đương trong tiếng Anh “neither... nor” (không... không).

(iv) Riêng hai từ *Ca* và *vā* cũng được sử dụng một cách riêng lẻ thì nó sẽ không bao giờ đứng ở đầu câu.

(v) *eva* đứng sau nguyên âm; *yeva* được dùng để nhấn mạnh ý muốn diễn đạt bằng từ “rất (*very*), chỉ (*just*), hoàn toàn (*quite*), chính xác (*exactly*), miễn là (*as soon as*)”.

- *Idāni eva* = ngay lập tức (*just now*).
- *Attano yeva* = của riêng ai đó (*one’s very own*)

Yeva đứng sau động từ nên thường khó dịch sang tiếng Anh nhưng phần lớn các trường hợp có thể được hiểu “tiếp diễn, tiếp tục” (*on, to go on, continue*).

- *Katthenti yeva* = họ đã tiếp tục nói chuyện (*they went on talking*).

(vi) *Yadi* (nếu= *if*) được sử dụng trong câu điều kiện với Thì hiện tại, Tương lai, và Thể ước vọng và Điều kiện.

- *Yadi evaṃ , yajj’evaṃ* = nếu thế này (*if so*), trong trường hợp đó (*in that case*).
- *Vā...yadi vā...=* dù ... hay (*whether... or*)

Gāme vā yadi v’āraññe = dù trong ngôi làng hay trong rừng (*whether in the village or in the forest*)

Chú ý: Cú pháp của những bất biến từ quan trọng nhất đã được trình bày trong “Cú pháp danh từ (Syntax of Substantives)”

§624. Câu kể trực tiếp và gián tiếp (*Direct and indirect narration*)

(i) Trong Pāli, câu kể được xây dựng bắt buộc với phó từ *iti* {(như vậy (*so*), như vậy (*thus*))} và sau đó là những từ được trích dẫn.

- Kahaṃ so etarahi **ti** pucchi = anh ấy đã hỏi “anh ấy bây giờ ở đâu?” (he asked “where is he now?”)
- (ii) **Iti** được viết tắt thành **ti**; nguyên âm cuối của phần trích dẫn nếu ngắn sẽ biến thành nguyên âm dài khi đứng trước **ti**.
- Sādhū ti = anh ấy đã nói “rất tốt” (he said “very well”)
- (iii) Những động từ như “nói (saying, telling), hỏi (asking), đặt tên (naming), biết (knowing), suy nghĩ (thinking)” nhìn chung được sử dụng với **iti**.
- (1) Được đặt sau phó từ **iti**:
- Te “sādhū” ti **vatvā** = họ đã nói “rất tốt” (they said: “very well”)
- (2) Những từ trích dẫn được đứng trước **iti**:
- **So pucchi “kim jānāsi tvam”** ti = anh ấy đã hỏi “bạn biết cái gì”? (He asked “What do you know?”)
- (3) Động từ hoàn toàn bị bỏ sót.
- Māressāmi nan” ti = anh ấy đã nghĩ hoặc nói “tôi sẽ giết nó” (he thought, or said “I’ll kill him”)
- (4) Theo **iti hoặc ti** sau là nguyên âm thì luật Sandhi thường hay xảy ra.
- **Iti + evaṃ = iccevaṃ.**
 - **Kvacī + iti = kvacīti.**
- (5) Thường **Iti** còn có nghĩa “bởi vì (because)” với mục đích trình bày về “nguyên nhân (cause), lý do (motive), ý định (intention), mục đích (purpose)”.
- “jīvitum asakkontā”**ti** = bởi vì (chúng ta) không thể kiếm sống {(because (we) are unable to make a living}.

- “makasaṃ paharissāmi” **ti** pitu matthakaṃ dvidhā bhindi = với ý định giết con muỗi, anh ấy đã ngắt đầu con muỗi ấy thành hai phần (intending to kill the mosquito he broke his father’s head in two).

§625. Nghi vấn và phủ định (Interrogation and Negation)

(i) Tiêu từ/mạo từ phủ định là na. (The negative particle)

- Imasmim sare sadukaṃ **n’atthi** = không có nước trong hồ (there is no water in this lake).
- **Na** aññasi = bạn đã biết chưa? (did not thou know?)
- Setṭhinā saddhim kathetuṃ **na** sakkomi = tôi không thể nói chuyện với giám đốc ngân hàng (I am unable to speak with the banker).

(ii) Với thể ước vọng, na được dùng để ngăn cấm.

- **Na** hatthitsālaṃ gaccheyya = đừng để anh ấy đi đến chỗ voi ở (let him not go to the elephant-shed)

(iii) Na có thể làm thành phần đầu của từ ghép.

- **Nā**gamaṃ (= na + āgamanam) = không đến (non-arrival)
- **Na** bhikkhu = một vị Phật tử (a non-monk, a layman)

(iv) Hai từ phủ định sẽ tạo thành khẳng định.

Bherim **na nā** vādeyyā = không phải anh ấy sẽ không đánh trống (nghĩa là anh ấy đánh trống) {not that he may not beat the drum (he may therefore beat it)}

(v) No, được sử dụng trong dạng phủ định, tương tự như na.

- **No** janāti = anh ấy không biết (he does not know).

(vi) Na đứng sau no, diễn đạt sự khẳng định một cách mạnh mẽ.

- **No na** dhameyya = anh ấy thổi cái tù và một cách chắc chắn (he should surely blow) (the conch).
- **No nappahoti** = anh ấy nhất định có thể (he is most certainly able)

(vii) Thẻ nghi vấn được diễn đạt bằng cách sử dụng trạng từ nghi vấn hoặc đại từ như:

- Kasmā = tại sao? (why?); lý do gì? (wherefore?)
- Kissa, kena = tại sao? (why?)
- Ko = ai (who?)...

(viii) {Thẻ nghi vấn diễn đạt bằng tiểu từ/ phân từ bất biến nghi vấn.

(ix) Api, khi sử dụng đối với thẻ nghi vấn thì nó được đứng đầu câu.

- **Ap'**avuso, amhākaṃ satthāraṃ jānāsi = thưa ngài, ngài có biết Thầy của chúng ta không? (do you, Sir, know our Teacher?)

(x) **Nu kho** đứng sau api, diễn đạt sự nhấn mạnh nghi vấn.

- **Api nu kho** koci upaddavo hoti = ồ, bạn có bất kỳ nguyên do nào về khổ đau không? (well, have you any cause of distress?)

(xi) Nu (tôi thắc mắc! = I wonder!, cầu nguyện ư? Pray?), đứng sau nu thường là kho.

- Kīdiso **nu kho** paraloko = tôi tự hỏi thế giới sau này sẽ như thế nào? (I wonder what the next world is like?)

- Corā **nu** atthi = có ăn trộm ở đó không? (are there thieves?)
- (xii) Nu đứng sau na, diễn đạt sự nhấn mạnh về nghi vấn.
 - Na **nu**'ham yodho = Tôi không phải là một chiến binh ư? (Am I not a warrior?)
- (xiii) Thể nghi vấn diễn đạt bằng cách đặt động từ đứng đầu câu.
 - **Socasi** upāsaka = nỗi khổ nhất của người cư sĩ là gì? (grieves thou layman?)
- (xiv) Thỉnh thoảng, một giọng nói đơn thuần cũng đủ để diễn đạt thể nghi vấn.
 - Supam labhi = bạn đã lấy nước canh chưa? (Did thou get broth?)

THÁN TỪ (INTERJECTIONS)

(i) Những thán từ cơ bản là:

- Hā = than ôi (alas!), hỡi ôi! (ah!),
- Handa = đến đây! (come!)
- Bho = hỡi bạn! (friend!), thưa Ngài (Sir!), Tôi nói! (I say!)
- Amā = vâng! Thực tế vậy! Thực sự vậy! (Yes!, truly, indeed!)
- Aṅga = thực sự vậy! ồ! (indeed!, oh!)
- Hare = thằng nhỏ kia! (sirrah¹)
- Aho = than ôi! Hỡi ôi! (oh!, alas!) (538)

¹ Sirrah là hình thức diễn đạt sự không tôn trọng đối với người nam, hoặc người nhỏ tuổi hơn. Ví dụ: đến đây, thằng nhỏ (come here sirrah!)

- (ii) Bhaṇe, ngôi thứ nhất, số ít, thể bị động của động từ bhaṇati (nói = to say), nó được sử dụng như Thán từ với nghĩa là “chắc chắn luôn (to be sure!), tôi nói vậy đó! (I say there!)¹ .
- (iii) Maññe, ngôi thứ nhất, số ít, thể bị động của động từ maññati (suy nghĩ = to think), được sử dụng như là thán từ với nghĩa “hình như (methinks)!, tôi dám nói! (I dare say!), tôi cho rằng (I suppose!)”

¹ Theo cuốn *Pāli hàm thụ* của sư Giác Giới cho rằng bhaṇe là này!, hỡi! (thường dùng đối với kẻ dưới). Tham khảo trang 272.

CHƯƠNG XV

VẦN LUẬT (PROSODY)



§626. Trong Pāli, vần luật được xem là một phân ngữ pháp mà nó sử dụng theo nguyên tắc làm thơ (luật thơ).

- Trong Pāli đoạn thơ được gọi là Gāthā.
- Phần thứ tư của đoạn thơ được gọi là pāda hay còn gọi một phần tư đoạn thơ.
- Một âm tiết trong pāda thì gọi là vaṇṇa.
- Âm tiết ngắn thì gọi là lahu.
- Âm tiết dài thì gọi là garu.
- Chân thơ¹ thì gọi là gaṇa.

§627. **Dấu** ˇ đại diện cho một vần ngắn và **dấu** ¯ tượng trưng cho một vần dài.

- (ga) đại diện cho vần dài {một âm điệu chứa hai vần dài thì gọi là gā (ga+ ga). Ga là một âm tiết bắt đầu của từ garu}
- (la) đại diện cho vần ngắn {một âm điệu chứa hai vần ngắn thì gọi là lā (la +la).La là một âm tiết bắt đầu của từ lahu)}

§628. Sau đây là bốn loại âm tiết có hai âm.

¹Chân thơ là đơn vị cấu trúc nhỏ nhất của một câu thơ. Số lượng chân trong một dòng thơ được tính đến khi xác định kích thước thơ. Số lượng bàn chân tương ứng với số lượng ứng suất nhịp trong một dòng.

Âm tiết	Pāli	Tiếng Anh
∨ ∨	la la hoặc lā	Pyrrhic
--	ga ga hoặc gā	Spondee
∨ -	la ga	Lambus
-- ∨	ga la	Trochee

§629. Trong Pāli, tổng cộng có tám âm điệu được gọi là aṭṭhagaṇa. Cụ thể được chia thành 8 trường hợp như sau.

Âm tiết	Pāli	Tiếng Anh
---	ma	Molossus
∨ ∨ ∨	na	Tribach
- ∨ ∨	bhā	Dactyl
∨ ---	ya	Bacchic
∨ - ∨	ja	Amphibrach
∨ ∨ -	sa	Anapaest
- ∨ -	ra	Cretic
--- ∨	ta	Antibacchic

VẦN ÂM NGẮN VÀ DÀI

§630. Trong Pāli, nguyên âm ngắn là a, i, u; nguyên âm dài là ā, ī, ū, e, o. Khi a, i, u có phụ âm đôi theo sau thì đó được gọi là âm điệu dài.

Ví dụ: Trong từ Cakkañca, nguyên âm a đầu tiên cũng như thứ hai là âm điệu dài bởi vì theo sau nó là **kk** và **ñc**.

Cakkañca = cakkam + ca; Trước m̐ (niggahīta) là mặc dù nguyên âm a ngắn nhưng khi đọc với âm điệu dài.

Chẳng hạn đối với từ saccam, chúng ta thấy nguyên âm a đứng trước m̐ là được đọc với âm điệu dài.

Trong thơ ca, nguyên âm ngắn tự nhiên thỉnh thoảng thì được tăng cường và ngược lại, nguyên âm dài tự nhiên thỉnh

thoảng sẽ đọc với âm điệu ngắn nhằm để phù hợp với nhịp thơ. Như vậy, thì để tạo thành nguyên âm ngắn thành dài thì cần theo sau nguyên âm đó phụ âm đôi.

CÁC LOẠI NHỊP THƠ (VARIETIES OF METERS)

§631. Có 3 loại nhịp thơ, được gọi là sama, addhasama, và visama.

Khi tất cả các vần trong pādas thì chúng được gọi là sama;

Trong các pāda, khi những âm tiết trong đoạn 1, 3 và 2, 4 gọi là addhasama.

Khi tất cả những Padas hoặc thể thơ khác nhau thì gọi là visama.

1. LOẠI SAMA (THE SAMA CLASS)

§632. Những đoạn thơ (stanza) của loại này, các âm tiết trong mỗi Pāda sẽ sắp xếp từ 6 đến 22. Tên của chúng như sau.

Gāyatti	6 âm tiết	Atisakkarī	15 âm tiết
Uṇhi	7 âm tiết	Aṭṭhi	16 âm tiết
Anuṭṭhubbham	8 âm tiết	Atyaṭṭhi	17 âm tiết
Brahati	9 âm tiết	Dhuti	18 âm tiết
Panti	10 âm tiết	Atidhuti	19 âm tiết
Tuṭṭhubbham	11 âm tiết	Kati	20 âm tiết
Jagati	12 âm tiết	Pakati	21 âm tiết
Atijagati	13 âm tiết	Akati	22 âm tiết
Sakkarī	14 âm tiết		

§633. Tiếp tục chúng được chia theo âm điệu được áp dụng trong khổ thơ. Chẳng hạn như bốn padas giống nhau thì sự sắp xếp của một pāda sẽ được áp dụng cho mỗi nhịp thơ.

§1. Gāyati thì có 6 âm tiết của pādas. Chỉ có 1 loại:

Taṇumajjahā	--v	v--
-------------	-----	-----

§2. Uṇhi thì có 7 âm tiết của pādas. Chỉ có 1 loại:

kumāralatitā	v--v	v--	-
--------------	------	-----	---

**§3. Anuṭṭhubham có 8 âm tiết của pāda.
Chia thành 5 loại:**

(i) citrapadā	--v	--v	--
(ii) vijummala	---	---	--
(iii) māṇavakaṃ	--v	---	v--
(iv) sāmaṇika	--v	v--v	--v
(v) pāmaṇikā	v--v	---	--

§4. Brahati với 9 âm tiết của Pāda. Có 2 loại:

(i) halamukhī	--v	v--v	v--v
(ii) bhujagasusu	v--v	v--v	---

§5. Panti có 10 âm tiết của Pāda. Có 7 loại:

(i) suddhavirājitam	---	v--v	v--v	-
(ii) panavo	---	v--v	v--v	-
(iii) rummavati	--v	---	v--v	-
(iv) matta	---	--v	v--v	-
(v) campakamala	--v	---	v--v	-
(vi) manorama	v--v	--v	v--v	-
(vii) ubbhasakam	--v	---	--v	-

§6. Tuṭṭhubhaṃ với 7 âm tiết của Pāda. Có 11 loại:

(i) upaṭṭhitā	--∨	∨--∨	∨--∨	--
(ii) indavajirā	--∨	--∨	∨--∨	--
(iii) upavajirā	∨--∨	--∨	∨--∨	--
(iv) sumukkhī	∨∨--	∨--∨	∨--∨	--
(v) dodhakaṃ	--∨∨	--∨∨	--∨∨	--
(vi) sālinī	---	---∨	---∨	--
(vii) vātummissā	---	--∨∨	---∨	--
(viii) surasasirī	--∨∨	--∨	∨∨∨	--
(ix) rathoddhatā	--∨--	∨∨∨	--∨--	∨--
(x) svāgata	--∨--	∨∨∨	--∨∨	--
(xi) bhaddikā	∨∨∨	∨∨∨	--∨--	∨--

Chú ý:

§1. Khi một phần tư của đoạn thơ các âm tiết indavajirā và upavajirā xen kẽ lẫn nhau ở bất kỳ trật tự nào thì đoạn thơ đó được gọi upajāti.

§2. Có sự ngắt giọng sau âm tiết thứ 4 và thứ 7.

§7. Đối với 12 âm tiết gọi là jagati thì có 14 loại:

--

Chú ý:

- [Năm loại đầu tiên có] ngắt giọng sau âm tiết thứ tư và thứ 12.
- [6 loại của 12 âm tiết] có ngắt giọng sau âm tiết thứ 5 và thứ 12.

**§8. Đối với loại 15 âm tiết thì gọi là atijagati
Chúng có hai loại:**

(i) pahāsinī	---	vvv	v-vv	-vv-	-
(ii) rucirā	vvv	-vvv	vvv-	vvv-	-

Chú ý:

- [Pahāsinī có] ngắt âm sau âm tiết thứ 3 và 15.
- [Rucirā có] ngắt âm sau âm tiết thứ 4 và 15.

§9. Đối với loại 14 âm tiết gọi là sakkarī. Có 3 loại:

(i) aparājītā	vvv	vvv	-vv-	vvv-	vv-
(ii) paharaṇakalikā	vvv	vvv	-vvv	vvv	vv-
(iii) vasantatilakā	---v	-vvv	vvv-	vvv-	--

[Aparājītā có] ngắt âm sau âm tiết thứ 7 và 14.

[Paharaṇakalikā] có ngắt âm sau âm tiết thứ 7 và 14.

§10. Atisakkarī với 15 âm tiết. Nó có 4 loại:

(i) sasikala	vvv	vvv	vvv	vvv	vvv-
(ii) maṇigunānikaro	vvv	vvv	---v	vvv	vvv-
(iii) malinī	vvv	vvv	---	---	---
(iv) pabhaddakaṃ	vvv	vvv	---v	vvv	vvv-

Chú ý:

[Hai loại đầu tiên có] ngắt giọng sau âm tiết 8 và 15.

[Malinī có] ngắt giọng sau âm tiết thứ 8.

§11. Aṭṭhi có 16 âm tiết. Nó chỉ có 1 loại:

(i) vāninī	vvv	vvv	---v	v-vv	-vv-	-
------------	-----	-----	------	------	------	---

§12. Atyaṭṭhi có 17 âm tiết. Nó có 3 loại:

(i) sikharinī	∨--	---	∨∨∨	∨∨-	-∨∨	∨-
(ii) harinī	∨∨∨	∨∨-	---	-∨-	∨∨-	∨-
(iii) mandakkantā	---	-∨∨	∨∨∨	-∨∨	-∨∨	--

Chú ý:

[Vānini có] ngắt âm sau âm tiết thứ 6, 17.

[Loại thứ 2 và 3 có] ngắt âm sau âm tiết thứ 4,10, 17.

§13. Đối với 18 âm tiết thì gọi là dhuti. Nó có 1 loại:

(i) kusumitalatāvellitā	---	-∨∨	∨∨∨	∨∨-	∨∨-	∨∨-
-------------------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----

§14. Đối với 19 âm tiết thì gọi là atidhuti.

Nó có hai loại:

(i) meghavipphujjitā	---	---	∨∨∨	∨∨-	-∨∨	-∨∨	-
(ii) saddūlavikkītī	---	∨∨-	∨∨∨	∨∨-	-∨∨	-∨∨	-

Chú ý:

- [Meghavipphujjitā có] ngắt âm sau âm tiết thứ 6, 13,19.
- [Saddūlavikkītī có] ngắt âm sau âm tiết thứ 12, 19.

§15. Đối với 20 âm tiết gọi là kati. Chỉ có 1 loại:

(i) vutta	-∨-	∨∨∨	-∨-	∨∨∨	-∨-	-∨∨	-∨
-----------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	----

§16. Đối với 21 âm tiết gọi là pakati. Chỉ có 1 loại:

(i) saddharā	---	-∨-	-∨∨	∨∨∨	∨∨-	---	∨∨-
--------------	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

§17. Đối với 22 âm tiết gọi là akati. Chỉ có 1 loại.

(i) bhaddaka	- ∨ ∨	- ∨ -	∨ ∨ ∨	- ∨ -	∨ ∨ ∨	- ∨ -	∨ ∨ ∨	-
--------------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	---

2. LOẠI ADDHASAMA

§634. Trong loại nhịp thơ Addamasama, âm tiết 1,3 và 2,4 tương tự. Bảng sau trình bày 11 loại nhịp.

Tên nhịp	Thơ tứ tuyệt (thứ 1 và 3)	Thơ chẵn (thứ 2, 4)
Upacitta	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Ratamajjhā	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Vegavati	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Bhaddavirājam	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Ketumati	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Akhyānikā	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Viparītapubba	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Hariṇapaluta	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Aparavutta	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Pubbittaggā	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -
Yavādikāmatī	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -	∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ ∨ - - - -

Chú ý:

- Aparavutta tương đương với Vetāliya sẽ được giải thích, tham khảo phần bên dưới.

§641. Dưới đây là phần ariyā, hai pādas đầu tiên của nửa khổ thơ có chứa 7 nhịp rưỡi. Do đó, phần chẵn ở nhịp thứ hai, thứ 4 và thứ 6, bất kỳ sự theo sau nào là: ba, ja, sa, gā hoặc bốn âm tiết ngắn có thể được sử dụng, nhưng ja không được sử dụng trong nhịp lẻ: nhịp 1, 3, 5. Nhịp thứ 6 sẽ là **la** hoặc 4 âm tiết ngắn. Nửa khổ thơ thứ hai phải thực hiện giống như trên. Cần phải chú ý rằng trong nhịp thơ jāti, một âm tiết thơ bao gồm một lúc 4 âm tiết, thời gian phát âm một âm tiết ngắn sẽ được diễn ra trong khoảng thời gian rất ngắn. Do đó, một âm tiết dài được thực hiện tương đương 2 âm tiết ngắn, mỗi âm tiết (nhịp thơ) được sử dụng trong phần ariyā tương đương với một lúc bốn âm tiết. Sau đây là phần minh họa của khổ thơ (tứ tuyệt) ariyā.

Nhịp thơ	Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Thứ tám
Nửa khổ thơ đầu	--	vvvv	--	vv	--	vv	vv	-
Nửa khổ thơ thứ hai	-	vvv	--	--	--	v	--	-

§642. Phần Vetāliya thường được hình thành bao gồm 14 âm Lẽ cùng một lúc trong phần lẽ và 16 âm tiết chẵn. Trong khi đó, mattāsamaka bao gồm 16 âm tiết cùng một lúc trong mỗi phần tư. Nhịp thơ của loại jāti rất đa dạng, nhưng nó không có phạm vi của sách này để trình bày chi tiết. Tuy nhiên, Vetāliya xảy ra khá thường xuyên, chúng tôi sẽ trình bày sơ đồ bên dưới. Mỗi pāda được phân thành 3 chỗ; chỗ thứ nhất trong pāda đầu

tiên và thứ ba, có 6 âm tiết 1 lúc; chỗ đầu của pāda thứ hai và thứ 4 bao gồm 8 âm tiết 1 lúc; chỗ thứ hai phải là âm tiết cretic¹ và chỗ thứ ba là âm tiết lambic.

Âm tiết/ nhịp	Chỗ thứ nhất (Số âm tiết một lúc)	Chỗ thứ hai (Cretic)	Chỗ thứ ba (Lambus)
Pāda thứ nhất	6 âm tiết một lúc	- - -	∨ -
Pāda thứ hai	8 âm tiết một lúc	- - -	∨ -
Pāda thứ ba	6 âm tiết một lúc	- - -	∨ -
Pāda thứ tư	8 âm tiết một lúc	- - -	∨ -

Chú ý:

(a) Phần trên là một Veṭāliya hoàn chỉnh. Trong chỗ thứ ba, nhịp vẫn sau đây được tìm thấy thay vì Lambus.

∨ ∨	pyrrhic
--	spondee
∨ - -	bacchic
∨ - - ∨	amphibrac

(b) Dấu hiệu của âm tiết dài (ˉ) phải được đếm bằng hai âm tiết vì nó tương đương với hai âm tiết ngắn.

¹ Âm tiết cretic là nhịp điệu/ ngôn điệu/ vần luật trong cách làm thơ. Nhịp điệu bao gồm 3 âm tiết, âm tiết đầu dài, âm tiết thứ hai ngắn, âm tiết thứ ba dài (ˉ˘ˉ).

SÁCH THAM KHẢO TRONG QUÁ TRÌNH DỊCH

1. A. P. Buddhadatta (Maha Nayaka Thera), Ht. Thích Minh Châu (dịch), *Ngữ pháp tiếng Pāli*, nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
2. A. P. Buddhadatta (Maha Nayaka Thera), *The New Pali Course (Part I, II)*, Buddhist Cultural Center, 1997.
3. A. P. Buddhadatta (Maha Nayaka Thera), Ht. Thích Minh Châu (dịch), *Giáo trình Pāli*, nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.
4. Angus Stevenson, Christine A. Lindberg (editor), *The new Oxford English Dictionary (third edition)*, Oxford University Press, 2010.
5. B. Ānanda, Ni sư Thích nữ Tịnh Vân (dịch), *Pāli căn bản*, nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
6. Ht. Thích Giác Giới (Bodhisīlabhikkhu), *Pāli Hàm Thu*, nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
7. Ht. Thích Hộ Tông, *Văn phạm Pāli*, Thư viện Huệ Quang, 1959.
8. Raymond Murphy, Martin Hewings, *English Grammar In Use*, Cambridge University Press, 2012.

NGŨ PHÁP PĀLI

A PRACTICAL GRAMMAR OF THE PĀLI LANGUAGE

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 0084.4.38253841

Fax: 0084.4.38269578

Email:

marketing@thegioipublishers.vn Web:

www.thegioipublishers.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP: TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập viên nhà xuất bản: Hoàng Thị Mai Anh

Sửa bản | Nguyễn Minh
in: Thiết kế | Tuấn Minh
bìa: Trình | Đàm Oanh
bày: |

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Duroiselle, Charles

Ngữ pháp Pāli = A Practical Grammar of the Pāli Language / Charles Duroiselle
; Thích Nhuận Đức dịch. - H. : Thế giới ; Công ty Sách Thái Hà, 2021. -
467tr. ; 24cm

ISBN: 978-604-77-9882-7

1. Tiếng Pāli 2. Ngữ

pháp 491.3782 - dc23

TGK0188p-CIP

In 1.000 cuốn, khổ 15,5 x 24 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình, địa chỉ:
Số 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội. Số
đăng ký KHXB: 2596-2021/CXBIPH/02-170/Th Quyết định xuất bản
số: 893/QĐ-Th cấp ngày 27/8/2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.